

M

ma chó. ~ *dăm*: chó mực. ~ *bả*: chó dại. * ~ *háu bấu dò hua* (chó sữa không ngẩng đầu): cuộc sống yên ổn. * ~ *chủn rị* ~ *khôp* (chó vương giậu chó cắn): chó cùng rứt giậu. ~ *thai bấu lùm ẳng* (chó chết không quên tiếng kêu ẳng): cà cuống chết đến đít còn cay.

ma eo con dĩ, chó dái.

ma han lang (loài chó sói lông xám).

ma khuyển chó vện.

ma nà nhái bén.

ma nhát chó xồm.

ma nhoang x. hang ma.

ma nuây chó sói. * *Ni slua chập* ~ (chạy hổ gặp sói): tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa.

ma sleng chó đẽ (tiếng mắng).

ma sluông chuột chó. ~ *thư cáy*: chuột chó bắt gà.

ma thầu 1. chó săn. 2. tay sai. *Boong* ~ *của slac Mị*: bọn tay sai của giặc Mĩ.

mà 1. về. *Dú nua* ~: ở trên ấy về. *Roọng te* ~: gọi nó về. *Mẻ pây háng* ~: mẹ về chợ. 2. lại. *Khẩu nậy* ~: lại đây. 3. đến. ~ *đo đá*: đến đủ rồi. 4. ra. *Lấn* ~ *lẻ lì lai*: kể ra thì dài lắm. 5. đi. *Hap khẩu rườn* ~: gánh vào nhà đi! *Phải*

khẩu xằng ~!: bước lại gần đi!

mả₁ mồ. ~ *chỏ*: mồ tỏ tiên. *Slai* ~: đi sửa mồ.

mả₂ vợ, người vợ. *Phua* ~: vợ chồng.

mả₃ 1. chóng lớn. *Đêch* ~: trẻ chóng lớn. *Vài eng* ~: ghé chóng lớn. * ~ *cả tặc cả tẩn*: lớn mỗi ngày một tí. 2. lên da non. *Rôi chệp* ~: vết thương lên da non. 3. sừng. *Nựa* ~: thịt da sừng. 4. to. *Bươn slam* *nặm* ~, *bươn hả nặm noòng*: tháng ba nước lên to, tháng năm nước lụt.

mả₄ 1. mờ, mất màu. *Ảnh* ~: ảnh bị mờ. *Da đeng* ~: thuốc đỏ mất màu. 2. tê. *Kin diên can lai* ~ *thuồn pac*: hút thuốc lá nhiều quá, tê cả miệng. 3. hết hạn lây. *Pá hẩu* ~: mờ hết hạn lây bệnh.

mả tha trò ảo thuật.

má 1. ngâm (các loại hạt). ~ *khẩu fê*: ngâm thóc giống. ~ *thúa*: ngâm đỗ. 2. tôi. ~ *phon*: tôi với.

má lí x. lò₁.

mạ₁ ngựa. ~ *tặc*: ngựa đực. ~ *đăm*: ngựa ô. *Khuý* ~: cưỡi ngựa. * ~ *héo khôn rì* (ngựa gầy lông dài): lời của kẻ thất thế thì ít có giá trị. * ~ *phjac đến* (ngựa trán trắng): tay ăn chơi, kẻ sùng sỏ.

mạ₂ mã cân. *Mi slam* ~: có ba mã cân.

mạ₃ 1. ngựa (kê dây đàn nhị...) ~ *tính*: ngựa kê dây đàn tính. 2. ngựa. *Kin mì* ~: ăn có ngựa. 3. cái thế, thế tấn. *Táng cần táng mì bai* ~: mỗi người đều có cái thế riêng của mình. *Lông* ~: xuống thế tấn.

mạ điềng cà kheo. *Khuý* ~: đi cà kheo.

mạ la cái công, thanh la lớn.

mạ lò cam sài ồm.

mạ mục giá bào. *Tật slâu khừn* ~: đặt cột nhà lên giá bào.

mạ tảo bạc tam cấp. *Tuc* ~: đánh bạc tam cấp.

mac₁ quả. ~ *Pục*: quả bưởi. ~ *chăng*: quả cân. * ~ *sluc táng*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ mac ngỏa

- ruồng* (quả chín sẽ tự vàng):
trắng đến rằm trắng tròn.
Kin ~ chữ cần chay: ăn quả
nhớ kẻ trồng cây.
- mac₂** đậu mùa. *Khửn ~*: mắc
bệnh đậu mùa.
- mac bao** quả dọc.
- mac bầy** quả trám đen.
- mac bot** quả dày cùi hột lép.
- mac cam** quả cam.
- mac cặc₁** 1. lộ hầu, sụn giáp
trạng. 2. cục. *Quấy búa pền*
~: quấy bột thành cục. *Hết*
~: vê bột thành cục (rồi luộc).
- mac cặc₂** nức nở. *Hảy tăng*
~ *khửn thuồn*: khóc nức nở.
- mac chẻ** quả cà chua.
- mac chí** quả hồng hột.
- mac chia** quả vải.
- mac chủ** quả sấu.
- mac cooc₁** củ ấu.
- mac cooc₂** cái cốc. *Hầu ki*
bát ~! cho mấy cái cốc!
- mac cọt** quả lê dai.
- mac cườm** quả trám trắng.
- mac diêu** quả cật.
- mac đet** x. phiết phẳng.
- mac fấy** quả giâu gia.
- mac hăm** ngọc hành.
- mac hầu** quả thảo.
- mac it** quả nhỏ.
- mac khẩu** quả gấc.
- mac khây** quả mướp đắng.
- mac li** quả lê.
- mac lịch** hạt dẻ.
- mac ma** quả mơ hôi.
- mac mán** lên ma tịt. ~ *khửn*
têm đang: lên ma tịt khắp
người.
- mac mận** quả mận.
- mac mặt** quả hồng bì.
- mac mềng** x. mac mùa.
- mac mên** bằng phiến.
- mac mùa** đậu mùa.
- mac muổng** quả muỗm.
- mac nằm** thủy đậu.
- mac neng** sa nhân.
- mac ngận** quả nhãn.
- mac ngỏa** quả vả.

mac nim _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

mac nim quả sim.

mac pêng men rượu.

mac phăng x. mac tào.

mac phết quả ớt.

mac phung quả mơ.

mac pục quả bưởi

mac rầu quả đu đủ.

mac rấy quả hồng ngâm.

mac sló quả chanh.

mac tào quả đào.

mac tính quả đếm, hạt tính
(trong bàn tính)

mac vả x. mac rầu.

mac vảng lỗ chỗ. *Bắp* ~:
quả ngô hạt lỗ chỗ.

mac xá đạn rĩa, đạn ghém.

mac xut quả đâm rốn.

mac₁ 1. con. ~ *pjạ*: con dao.
2. cái. ~ *thây*: cái cày. ~
khêm: cái kim. ~ *nhặc*: cái
đinh ba. 3. chiếc. ~ *bút chì*:
chiếc bút chì.

mac₂ 1. chắc, mẩy. *Muối* ~:
chắc hạt. *Khẩu* ~: hạt thóc
mẩy. 2. có. *Mừ tầu* ~, *mừ tầu*

pjấu: tay nào có, tay nào
không. 3. nhiều. *Tổng mềng*
thương ~: đồ ong nhiều
mật. *Rằng mật* ~: tổ kiến có
nhiều trứng.

mai₁ x. ngai.

mai₂ 1. vết chàm. *Nả* ~: mặt
có vết chàm. 2. đánh dấu.
To thâng tầu ~ *thâng tỉ*: đo
đến đâu đánh dấu đến đó. 3.
biên, ghi. ~ *hẩu kỉ chữ*: biên
cho mấy chữ. ~ *công điểm*:
ghi công điểm.

mai lửa bơi ngựa

mái₁ goá. *Mẻ* ~: goá chồng.
Pỏ ~: goá vợ.

mái₂ cọ. *Vài* ~ *khẩu cộc mạy*
pây: trâu cọ vào gốc cây.

mái bjooc goá (khi còn trẻ).

mái mềo đụng chạm, cọ sát.
Dá ~ *khẩu câu mà*: dùng đụng
chạm vào tao.

mái₁ ưa, thích. *Ke lai mí cầu*
~: nghịch quá không ai ưa. ~
mòn răng dầy mòn tỉ: thích
cái gì, được cái đó.

mái₂ dù, tuy. ~ *nội cần tố xéng*
hết thuôn: dù ít người cũng

cố làm cho xong. ~ *tàng khô tổ pây*: tuy đường có khó khăn vẫn cứ đi.

mái cạ 1. dù rằng, dù cho, ví như. ~ *kỉ lai hông tổ thả*: dù rằng có lâu cũng cứ đợi. ~ *phân cải tổ hê*: dù cho mưa bão vẫn làm. 2. mặc dầu, tuy rằng. ~ *kỉ lai khô tổ tức thàng chũn*: mặc dầu có nhiều khó khăn cũng đánh đến cùng.

mại 1. phai màu. *Sửa* ~: áo phai màu. 2. tái, thất sắc. *Hon cáy* ~: mào gà tái đi. *Nả kheo nả* ~: mặt xanh thất sắc. 3. héo. *Bầu toong* ~: tàu lá héo.

mại rộp tái mét, tái ngắt. *Cáy ton hon* ~: gà thiếu mào tái ngắt.

mạm lá lách. ~ *cấu*: sừng lá lách.

mạm dản giật mình, hoảng hốt. *Ngựa cạ sluta chảng* ~ *chầy*: tưởng là hổ mới giật mình thôi.

mạm pè ức, ám ức. *Tày nẳm* ~: càng nghĩ càng ức. ~

chang toong: ám ức trong lòng.

man₁ 1. tay lái (thuyền bè). 2. lái. ~ *lũa pây nềm phảng tá*: lái thuyền dọc theo bờ sông.

man₂ cản dặn, ngăn ngừa. ~ *dêch dá lẩn hẩu slắc cân*: cản dặn trẻ con đừng kể cho ai.

man pón 1. đủ vốn, hoà vốn. *Đầy* ~: được đủ vốn. 2. bỏ. *Kin tón nâng hẩu* ~: ăn một bữa cho bỏ.

màn₁ 1. chữa. *Mẻ* ~: đàn bà có chữa. 2. có đồng, ra hoa. *Khẩu* ~: lúa có đồng. *Cuối* ~: cây chuối sắp ra hoa. 3. sừng. *Ngược* ~: sừng lợi.

màn₂ 1. gan, gan lì. ~ *chảng đi pây*: có gan mới dám đi. *Tua dêch* ~: đứa trẻ gan lì. 2. dặn. *Hên* ~: con cáo dặn.

màn khoang bướng bỉnh, ngang bướng. ~ *mí tỉnh cần*: bướng bỉnh không nghe lời người ta. *Phuối* ~: nói ngang bướng.

màn pì gan dạ. *Chài bộ đội* ~: anh bộ đội gan dạ.

màn tàng chữa hoang *Lục* ~: con hoang.

mán₁ màn thổ cẩm. *Tấm* ~: dệt màn thổ cẩm. *Nả* ~: mặt chần (bằng thổ cẩm).

mán₂ (mạy) cây sữa. *Bâu* ~ *khun* *vai*: lá sữa nuôi trâu.

mán₃ cái xiên (để xâu cá).

mán₄ gáy gở. *Cáy* *khăn* ~: gà gáy gở.

mán x. bán₃.

mạn kết thúc. ~ *lop* *slon*: kết thúc lớp học.

mang thể độc (có tính chất nguyên rửa). *Nà* ~: ruộng thể độc. *Kin* ~: ăn thể độc.

mang nguyên nguyên rửa. *Bấu* *tỉnh* *cầm* *can* *làn*, *sloong* *pang* ~ *căn*: không nghe lời can ngăn mà hai bên nguyên rửa nhau.

màng quan tài, áo quan.

máng máng (để lợp). *Thiêng* *mùng* ~: chòi lợp bằng máng.

mạng giăng chỉ, mạng. ~ *luôn* *fà*: giăng chỉ lỏi chần bông.

~ *slũa*: mạng áo.

mào tê. *Kin* *phêl* *pac* ~: ăn cay tê cả miệng.

mào làng hình nhân.

mào nhần bù nhìn, hình nộm. ~ *hen* *rấy*: bù nhìn giữ rầy. *Chính* *phủ* ~: chính phủ bù nhìn.

máo₁ 1. nón. *Hổm* ~: đội nón. 2. mũ. ~ *phải*: mũ vải. 3. mào. *Nộc* *mì* ~: chim có mào.

máo₂ khiếp, kinh hãi. *Cầu* *tổ* *hăn* ~: ai cũng thấy khiếp. *Phuối* *lai* ~: nói nhiều khiếp. ~ *pên* *cáy* *eng* *hăn* *khuyển*: kinh hãi như gà con thấy cắt.

máo cù mũ mấn.

máo lướt 1. choáng váng. *Cáy* ~: gà bị choáng váng. 2. hăng máu. *Slua* *tẩu* *slung* ~: hổ bị đạn hăng máu.

máo minh hoảng hồn, kinh hãi.

máo táo hốt hoảng. ~ *ni* *pây*: hốt hoảng bỏ chạy.

máo hù khá, tương đối. ~ *lai*: khá nhiều. *Hết* *việc* ~: làm

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **mảy slổm**

việc khá. ~ *đây*: tương đối tốt.

mạp mạp 1. phập phồng. *Xẻ châu ~*: thở phập phồng. 2. phì phèo. *Đut lão ~*: hút thuốc phì phèo.

mat chữa. *Mẻ ~ chiệt slổm*: bà chữa thêm của chua.

mat₁ 1. tất. *Nủng ~*: đi tất. 2. chùm lông (ở chân gà). *Cáy kha ~*: loại gà có lông chân.

mat₂ 1. lau, chùi. ~ *choòng*: lau bàn. ~ *pat*: chùi bát. 2. miết. ~ *au hấu lẹo*: miết lấy cho hết.

mạt mừ găng tay.

màu dụ dỗ, lừa gạt. *Lèo slính slạc dá mền cần ~*: phải tính tảo đùng bị người ta lừa gạt.

máu₁ mùa, vụ. ~ *slau tan*: vụ gặt hái. ~ *khẩu dặ*: mùa lúa chiêm.

máu₂ x. mềng máu.

máu chực, chờ. ~ *dú pac tu*: chực ở ngoài cửa.

mậu mẫu. ~ *rầu*: mẫu ta. ~ *tây*: mẫu tây.

may nốt ruồi. * ~ *cooc pac*

đây kin: nốt ruồi ở góc miệng thì gặp nhiều may mắn (quan niệm cũ).

mày 1. văng, rúc. *Hua ~*: văng đầu. 2. say. *Pja ~ da*: cá say thuốc. 3. đứng ngẩn. ~ *dú tầu thàng cà này chẳng mà?*: đứng ngẩn ở đâu đến giờ mới về?. 4. chài. *Lao mền cầu ~ đá và?*: có lẽ bị người ta chài rồi chẳng?

mày muốn 1. choáng váng. *Kin ám lấu nâng hua ~*: uống một hớp rượu choáng váng cả đầu. 2. ngẩn ngơ. ~ *dú cần nà*: đứng ngẩn ngơ ở bờ ruộng.

mảy măng. ~ *khoang ~ mười*: măng trúc măng mai. * ~ *khừn cón ~ khôm* (măng mọc trước măng đắng): người nói trước chịu tội.

mảy lạp măng khô.

mảy nhượng măng nhồi thịt.

mảy róm măng chua (để ăn ngay).

mảy slổm măng chua (để lâu dài).

mạ 1. cây. ~ *lùng*: cây đa.

Chay ~: giống cây. 2. gỗ. *Sloá* ~: xẻ gỗ. *Tuc* ~: đẽo gỗ. 3. nửa. ~ *pjao*: nửa tép.

mạ chia tằm. *Lười* ~: chẻ tằm. *Chậu* ~: đưa tằm.

mạ chinh gỗ đặc.

mạ hủ vỏ đỏ (để ăn trâu).

mạ lam cổ đòn.

mạ lau đòn seo.

mạ lằm cây còn nguyên (chưa bổ, xẻ).

mạ mac cây cối, cây ăn quả.

mạ sliêc cây sẹ.

mạ tan ke cây phi lao.

mạ tăn x. mạ chinh.

mạ thóc cây luồng.

mắc tại bởi vì. ~ *lai sló*: bởi vì nhiều nguyên nhân.

mặc₁ 1. giã (thóc). ~ *cooc kỉ booc khaú*: giã mấy đấu thóc. 2. cốc. ~ *kỉ bat*: cốc mấy cái.

mặc₂ 1. tùy, kệ. ~ *chài hêt rắng lẻ hê*: tùy anh làm gì thì làm. 2. dù. ~ *tàng quây tổ pây*: dù

đường xa cũng đi.

mặc cạ dù rằng, dù là. ~ *khỏ kỉ lai tổ hêt*: dù rằng bao khó khăn cũng làm.

mắm₁ 1. mớm. ~ *luc*: mớm cho con. 2. đắp. ~ *da khaú ròi chệp pây*: đắp thuốc vào vết đau.

mắm₂ rứt. *Pjạ pac* ~: dao rứt lưỡi.

mắm chặp tròn lẩn. *Pi khen* ~: cánh tay tròn lẩn.

mặ₁ mím, mắ. ~ *pac mí khaú*: mím môi không cười. ~ *pac cươn tha*: mắ môi trợn mắt.

mặ₂ mồn (nhiều). *Pac lửa* ~ *thăng đuc*: lưỡi mai mồn tận gáy.

mặ *cầu* nín thở. ~ *bấu đi phuối*: nín thở không dám nói.

măn₁ ninh, vô sinh. *Mẻ* ~: người đàn bà vô sinh.

măn₂ dim. *Pjạ* ~ *xì dầu*: cá dim xì dầu.

mản khoai, củ. *Chay* ~: giống khoai. *Tào* ~: đào củ.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ __ **mẳng mựp**

mẳn búng khoai lang.

mẳn cat củ đậu.

mẳn cáy đắng sâm.

mẳn chèn củ mài. *Tào ~:*
đào củ mài.

mẳn fan khoai tây.

mẳn mạy sắn. *Bua ~:* bột sắn.

mẳn mỏ củ cộc.

mẳn ỏn củ khái.

mẳn rườn củ mỡ.

mẳn slẳn x. mẳn mạy.

mẳn₁ nầy, lúc nầy. ~ *te ngám*
pây: nầy nó vừa đi. ~ *ngám*
kin: lúc nầy vừa mới ăn.

mẳn₂ quặn, quặn đau. *Môc ~:*
bụng quặn đau.

mẳn₃ bắt quyết, làm phù phép.
~ *lượt:* bắt quyết cầm máu
(quan niệm cũ).

mẳn 1. chắc, kiên cố. *Chược*
~: dây chạc chắc. *Mạy ~:* gỗ
chắc. *Cầm hẩu ~:* cầm cho
chắc. *Rườn ~:* nhà kiên cố.
* ~ *pên phja na pên dán:*
vững chãi như thái sơn. 2.
bền. *Phải ~:* vải bền. 3.
vững. *Phải ~:* đi vững. *Slon*

~: học vững. 4. chắc chắn.

Phuối ~: nói chắc chắn.

mẳn cần vững chãi, vững chắc.

Nghé thiêng ~: cái chòi vững
chãi.

mẳn chat kiên cố, vững vàng.

Ăn rườn ~: căn nhà kiên cố.

mẳn rềng vững mạnh. *Đin tỉ*

~: Tổ quốc vững mạnh.

mẳn slim vững lòng, kiên quyết.

~ *nèm Đảng:* vững lòng theo
Đảng.

mẳn táng chắc chắn, chắc

ăn. *Chập tua của lẻ ~ dầy*

kin: gặp con thú thì chắc chắn
được ăn.

mặn₁ (mạy) cây mặn.

mặn₂ 1. thích, muốn. ~ *pây*

liểu: thích đi chơi. ~ *răng lẻ*

cạ: muốn gì thì nói. 2. cần

mặn. *Hết việc ~:* làm việc

cần mẫn.

mẳng phai màu. *Sửa khoá ~:*

quần áo phai màu.

mẳng mập. *Đêch ~:* đứa trẻ

mập. *Khen kha ~:* chân tay

mập.

mẳng mựp mập mạp, bụ bẫm.

mẳng tục mạp, cứng cáp.

mẳng giáng, nện. ~ *hẩu bat*
mạy nằng: giáng cho một gậy.

mặp mẹp 1. thoi thóp. *Au châu*
~: thở thoi thóp. 2. khiếp
vía. *Hat cầm đeo tăng bại* ~:
quát một tiếng tất cả khiếp
vía.

mắt bộ chó. * *Slính tua* ~:
phjâu coong fòn (tức con bộ
chó đốt đồng rấm): giận cá
chém thớt.

mắt mi 1. x. khắt khi. 2. chấp
nhặt. *Chừng hún* ~: tính hay
chấp nhặt.

mắt₁ (mạy) cây hồng bì.

mắt₂ 1. hạt, hột. ~ *bắp*: hột
ngô. ~ *thúa xằng*: hột đỗ tương.
2. giọt. ~ *hứa*: giọt mồ hôi.
* ~ *khẩu cầu* ~ *hứa*: hạt thóc
chín giọt mồ hôi. 3. cọng. ~
nhù: cọng rơm.

mặc mực. ~ *đeng*: mực đỏ. ~
cám: mực tím.

mấn₁ 1. tròn. *Nả* ~: mặt tròn.
Hai ~: trắng tròn. 2. quanh
co. *Phuối* ~: nói quanh co.

mấn₂ tê. *Mừ* ~: tay tê.

mấn bóm tròn trặn. *Nả* ~:
mặt tròn trặn.

mấn lit tròn trĩnh. *Ăn mac*
pục ~: quả bưởi tròn trĩnh.

mấn lut tròn xoay. *Ăn ban* ~:
quả bóng tròn xoay.

mấn quặc 1. tròn xoe. *Tha*
~: mắt tròn xoe. 2. tròn vành
vạnh. *Hai* ~: trắng tròn vành
vạnh.

mần xám xanh. *Slắc* ~: màu
xám xanh. *Phải* ~: vải xanh
xanh.

mấng x. mầu.

mât₁ mất. *Pú dả* ~ *hâng dá*:
ông bà đã mất lâu rồi.

mât₂ 1. quang. *Khau* ~: rừng
quang. *Phát* ~ *cần nà*: phát
quang bờ ruộng. 2. hết nhẵn.
Vài kìn nà ~ *lẹo*: trâu ăn hết
nhẵn ruộng lúa.

mât lit 1. nhẵn nhụi, nhẵn bóng.
Hua cắt ~: đầu cắt nhẵn
nhụi. 2. trọc. *Pò* ~: đồi trọc.
3. quang. *Khau* ~ *lao lằng*:
rừng quang sợ nổi gù.

mât máng quang đấng. *Phat*
mọi tỉ ~: phát mọi chỗ cho

quang đặng.

mật mjąp 1. quang quẻ. 2. trơ trụi. *Chông pù ~*: sườn đồi trơ trụi.

mật kiến. *Xáy ~*: trứng kiến.
* ~ *thai pat nặm thương* (kiến chết bát nước đường): mật ngọt chết ruồi.

mật cuộm kiến lửa.

mật đăm kiến đen.

mật đeng kiến đỏ.

mật ẹa kiến vống.

mật khēm kiến kim.

mật lịn kiến càng.

mật lỏm kiến gió.

mật mềng côn trùng. * ~ *mà tom bjooc bươn xuân*: ong bướm (gái trai) đến hút nhị hoa xuân.

mật rấy kiến ngạt. *Xáy ~*: trứng kiến ngạt.

mẫu 1. say. ~ *det*: say nắng. ~ *mần mạy*: say sấn. *Lầu ~*: say rượu. 2. rức. *Hua ~*: rức đầu. 3. mụ. *Lai việc lai tăng càn ~ thuôn*: lảm việc quá mụ cả người. 4. rù, ồm. *Cáy*

~: gà rù. *Mu ~*: lợn ồm. 5. buồn. ~ *nòn*: buồn ngủ.

mẫu muồn thần thờ. *Hết vại nằng ~*: làm hỏng ngời thần thờ.

mẫu 1. bốc. ~ *kin*: ăn bốc. 2. chén. ~ *văn cẳm*: chén suốt ngày.

màu nện, giã. ~ *hầu tón nằng*: nện cho một trận.

mậu bụ. *Tua ma eng ~ nôm*: con chó con bụ sữa.

mậu đàn mẫu đơn. *Bjooc ~*: hoa mẫu đơn.

mậu mup bụ bằm. *Nôm dây, lục ~*: tốt sữa, nên con bụ bằm.

mậu nôm bụ sữa. *Đêch ~*: trẻ bụ sữa.

mẫu mảy. ~ *câu*: mảy tao. *Boong ~*: chúng mảy.

mẫu tái. *Nựa mò ~*: thịt bò tái. *Pỉnh ~ lẻ kin*: nướng tái thì ăn.

mầu mới. *Slũa ~*: áo mới. *Pi ~*: năm mới. *Rườn ~*: nhà mới.
* *Slip ~ bấu táy cẩu*: mười mới không bằng một cũ.

mẫu _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

mẫu₂ 1. lại. *Mà ~ dá*: lại đến rồi. *Kin ~ á?* lại ăn à? 2. nữa. *Hêt việc ~ lỏ?* làm việc nữa à?

mẫu dich mới tinh. *Của cái nhằng* ~: đồ đạc còn mới tinh.

mẫu doài mới nguyên. *Ròi kin nhằng* ~: vết ăn còn mới nguyên.

mẫu tịch mới mẻ. *Ăn tin nhằng* ~: tin tức mới mẻ.

mây chỉ. ~ *khao*: chỉ trắng. *Khát tàng* ~: đứt đường chỉ. *Chắc đón tăng slăn ~ mạc khêm*: biết tiết kiệm từng cái kim sợi chỉ.

mây mọn tơ tằm.

mây sli chỉ mầu, chỉ tơ.

mây sli fạ dây tơ hồng.

mấy 1. (miếng) cháy. *Kin ~ khẩu nua*: ăn cháy cơm nếp. 2. cháy. ~ *đông*: cháy rừng. ~ *rườn*: cháy nhà. * *Fây ~ hăn nả nu*: cháy nhà ra mặt chuột. 3. khô. *Hec khẩu ~ dá*: chảo cơm khô rồi.

mấy phải 1. máy bột bông.

2. bột bông. ~ *luôn fà*: bột bông làm lõi chăn.

me mê, thiếp, ngất. *Da* ~: thuốc mê. *Nòn ~ pây*: ngủ thiếp đi. ~ *pây bầu chắc răng mòn*: ngất đi bất tỉnh nhân sự.

mè slè chệnh choáng. ~ *hơi lấu*: chệnh choáng hơi men.

mé, 1. mẹ. ~ *ooc*: mẹ đẻ. * ~ *cáy rộc, lục nàng tiên*: mẹ cú con tiên. 2. vợ. *Au* ~: lấy vợ. *Pỏ* ~: vợ chồng. 3. bà, cô, chị... ~ *dả ỉm*: bà nội. *Sloong ~ lùa*: hai cô dâu. 4. người (đàn bà). ~ *pỉ nhinh*: người chị ruột. 5. cái, mái, nái. *Vài* ~: trâu cái. *Pệt* ~: vịt cái. *Cáy* ~: gà mái. *Mu* ~: lợn nái.

mé₂ cái. ~ *đuây*: thanh cái của thang. *Lạc* ~: rẽ cái.

mé bjooc bà mụ (thần trông coi việc sinh nở và nuôi dưỡng trẻ em theo quan niệm cũ).

mé côc vợ cả.

mé đin quả đất.

mé ké x. mẻ tái.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **mèng cà**

mẻ kha ngón chân cái.

mẻ lắg vợ kế.

mẻ mải quả phụ.

mẻ mòi bà mối.

mẻ mù ngón tay cái.

mẻ nả 1. bà dì. 2. dì ghẻ. 3. vợ lẽ.

mẻ nặm luồng nước chính.

mẻ nhinh đàn bà, phụ nữ.

mẻ nọi vợ lẽ.

mẻ tái bà ngoại.

mẻ thẩu mẹ đẻ.

mẻ bà nội.

mẹc₁ lúa mạch.

mẹc₂ mạch. ~ *nhằng tuấy*: mạch còn đập.

mẹc₃ mồ hôi trộm. ~ *fải*: mồ hôi trộm vã ra. * *Hứa thec* ~ *fải*: mồ hôi mồ kê nhễ nhại.

mẹc₄ mực. *Hết* ~ *toọc*: khăng khăng một mực.

mẹc cắg lúa mì.

mẹc slam cooc mạch ba góc.

mẹc va x. mẹc slam cooc.

mèn bông. *Fà* ~: chăn bông. *Slũa* ~: áo bông.

mèn dằg cừu. *Khôn* ~: lông cừu.

mén 1. trúng, đúng. *Bắ* ~: bắn trúng. ~ *khẩu kha pây*: trúng vào chân. *Phuồi* ~: nói đúng. 2. phải. ~ *slon hẩu hủu*: phải học cho giỏi. 3. bị. ~ *pjên*: bị roi. ~ *leng*: bị hạn.

mén x. pin.

meng 1. sứ, sành. *Pat* ~: bát sứ. *Áng* ~: chậu sành. 2. mảnh sành. ~ *khat kha*: mảnh sành đứt chân.

mèng₁ 1. các loại côn trùng nói chung. 2. ruồi. ~ *pâu*: ruồi bầu. 3. muỗi. ~ *khôp*: muỗi đốt.

mèng₂ phen, mảnh. ~ *loóng*: phen che thuyền đập lúa. ~ *dà chĩnh*: miếng phen che giếng. ~ *lọm pêt*: mảnh quây vịt.

mèng₃ 1. sâu. *Khẻo* ~: sâu răng. 2. hà. *Mần* ~: khoai hà. 3. ác. *Pac* ~: ác miệng.

mèng cà₁ con giời leo.

mèng cà₂ cái ví. ~ *chèn*: ví tiền.

mèng chằng _____ TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT

mèng chằng loài ong nhỏ, mật như bột.

mèng day tò vò. * *Thuc búa* ~ (bị bùa tò vò): bị bùa mê (theo quan niệm cũ).

mèng đeng bộ đồ.

mèng fán ruồi. *Da khả* ~: thuốc diệt ruồi.

mèng hai con cánh cam.

mèng keng bộ xít.

mèng kheo con nhặng.

mèng khiêng bệnh hà, bệnh sâu thối. *Kha pên* ~: chân bị hà.

mèng máu con thiêu thân.

mèng mjài sâu mặng.

mèng mot mốc. *Khẩu slan tũn* ~: gạo bị mốc.

mèng nhùng con muỗi.

mèng noòng con mối cánh.

mèng pủ ong bầu.

mèng pun bộ gậy.

mèng quang x. cứng quang.

mèng rùn con răn.

mèng tấp một loại ong khoái.

mèng tep 1. giun đũa. 2. con sán.

mèng se, khô se. *Pùng nem kha* ~ *hac lán*: bùn dính chân se sẽ rơi. *Kháng dá nà liên* ~: tháo nước xong ruộng khô se lại ngay.

mèng mot mĩa mai.

méng 1. tái. *Nựa* ~: thịt bị tái. 2. khú. *Phjắc slôm* ~: dưa khú.

méng xet xám ngắt. *Nả* ~: mặt xám ngắt.

mèo mèo. ~ *ooc tu nu hêt xuong* (mèo ra cửa chuột hất hò): chó vắng nhà gà bới bếp.

mèo ca mèo đen.

mèo lò con sấu.

mẹp 1. phục, phủ phục. *Ma hần chẩu* ~ *lông*: chó thấy chủ nằm phục xuống. 2. nắp. ~ *dú cần nà*: nắp ở bờ ruộng.

mẹp mẹp 1. phập phồng (vật nhỏ). *Bó môm dêch nâng* ~: thóp trẻ phập phồng. 2. thoi thóp. *Au châu* ~: hơi thở thoi thóp.

mên 1. thiu thối, ôi. *Nựa* ~:

- thiu thối. *Phjắc* ~: rau ôi. 2. khai. ~ *nẻo*: khai nước đáí. 3. hách dịch, ác. *Hồ dú* ~: thằng ăn ở hách dịch. *Phuối* ~: ác miệng. 4. tỉnh ranh, kháu. *Tua dêch* ~: đứa trẻ tỉnh ranh.
- mên bôt** thiu. *Khẩu dên* ~: cơm nguội thiu.
- mên chào** tanh. *Pja* ~: cá tanh.
- mên kheo** hôi (mùi của thực vật chưa chín).
- mên mảy** 1. mùi khê. *Khẩu* ~: cơm có mùi khê. 2. khét. *Thúa khũa* ~: đồ rang bị khét.
- mên món** hoi, gây. *Nựa pêt ón* ~: thịt vịt non bị hoi.
- mên mot** mùi mốc. *Khẩu* ~: gạo có mùi mốc.
- mên nẫu** hôi thối.
- mên pjeng** khú. *Phjắc slôm* ~: dưa chua bị khú.
- mên sleng** hôi đực (dê, bò...).
- mên slôm** hôi hám. *Mên phân, dang* ~: bị mưa, mình hôi hám.
- mên slut** thối om.
- mên tàu** hôi nách.
- mên thẩu** ôi thối.
- mên vằn** ôi khổi. *Nặm* ~: nước ôi khổi.
- mên xúng** thối hoắc.
- mến₁** rận. ~ *khôp*: rận cắn.
- mến₂** nó. ~ *bấu dú rườn*: nó không ở nhà. *Boong* ~: chúng nó.
- mến₁** dím. *Sliếm pên khôn* ~: nhọn như lông dím.
- mến₂** 1. kia, kìa. *Dú* ~: ở kia. *Ấn* ~: cái kia. 2. ấy. *Vằn* ~: ngày ấy. *Dú tỉ* ~: ở chỗ ấy.
- mì** con gấu. *Đi* ~: mật gấu. *Cao* ~: cao gấu.
- mì** 1. có. ~ *chèn*: có tiền. ~ *nả xày xiền*: có mặt đầy đủ. * ~ *pây* ~ *tẻo chắng lẹo thư căn*: có đi có lại mới toại lòng nhau. 2. đủ. ~ *kin*: đủ ăn. ~ *nủng*: đủ mặc. 3. giàu. *Rườn* ~: nhà giàu. * *Bấu khỏ slam pi, bấu* ~ *slam tởi*: không giàu ba họ, không khó ba đời. 4. do. *Khuổi nầy* ~ *lai*

kha tò cap: sông này do nhiều nhánh hợp lại.

mì bat 1. may ra. *Cuốn pây ~ mì*: cứ đi liệu may ra có. 2. có khi. ~ *det ~ phân*: có khi nắng có khi mưa.

mì cần yêu nhau, có tình ý với nhau. *Sloong tua nấy ~*: hai đứa này yêu nhau.

mì cò có ý tứ với nhau

mì đang có mang. *Mẻ ~*: người đàn bà có mang.

mì fản có ngày, cũng nên. *Cạ mí tỉnh thai ~*: bảo không nghe chết có ngày.

mì hang 1. tươi. *Slam cân ~*: ba cân tươi. 2. lễ. *Pac mưn ~*: một trăm đồng có lễ.

mì i 1. đôi chỗ. ~ *chằng mễn*: đôi chỗ chưa đúng. 2. hơi. *Chang toọng ~ chằng hăn đây*: trong lòng hơi áy náy.

mì nả mạnh dạn, bạo dạn. ~ *kin phuối*: mạnh dạn ăn nói.

mì pac hoạt bát, ăn nói khá. *Cần ~*: người hoạt bát. * ~ *kin bầu ~ phuối*: có miệng

ăn không có miệng nói.

mì pày 1. có lần. ~ *te mà*: có lần nó đến. 2. đôi khi, có khi. ~ *hết bầu đây*: đôi khi không làm được. ~ *pây háng*: có khi đi chợ.

mì slảy biết tính toán, biết xoay sở. *Cần ~ hết kin*: người làm ăn biết tính toán.

mì tha nhìn nhận tính tường.

mỉ₁ 1. nhỏ. ~ *mỏ*: nhỏ nổi. *Nả pễn ~*: mặt bị nhỏ. 2. than củi. *Au ~ mà lài*: lấy than củi về viết.

mỉ₂ mùi, vị. ~ *hom*: mùi thơm. ~ *slỏm*: vị chua. ~ *van*: vị ngọt.

mỉ slí có thời, có lửa. * *Bjooc mì xuân, cân ~*: hoa có thời, người có lửa.

mỉ tảo thoả thích. *Kin hắt ~*: ăn cho thoả thích.

mỉ₁ giấm. *Slỏm pễn ~*: chua như giấm.

mỉ₂ 1. giặt (đồ trẻ con). ~ *ỏm*: giặt tã lót. ~ *slũa khoá lục*: giặt áo quần cho con. 2. giặt từng phần. ~ *tin slud*: giặt gấu màn.

mí₃ 1. không. ~ *mì*: không có.
~ *dau*: không lo. *Pây ~?* đi
không? 2. chả, chẳng. ~ *chắc*
răng mòn: chả biết gì cả.

mị (mạ) cây mít.

mìa vợ. *Au ~*: lấy vợ.

mia lục vợ con.

mia mả x. mìa.

mic chết (tay). *Va khẩu mì*
slam ~: bó lúa có ba chết tay.

mìn trơn. *Tàng ~*: đường trơn.

mín 1. nút. *Tất ~ dú hua càn*:
đặt nút ở đầu đòn gánh. 2.
cheo leo, chơi vơi. *Pin khừn*
dán ~: treo lên vách đá
cheo leo.

mín mít cheo leo.

mịn x. khăn mìn.

minh tên. ~ *cả răng?*: tên gì?
Roọng ~: gọi tên.

minh pẹc 1. minh bạch, rõ
ràng. *Phuối ~*: nói rõ ràng.
2. công bằng. *Păn hấu ~*: chia
cho công bằng.

minh tấu mang tiếng, tiếng
là. ~ *lai chèn tọ khat khi*:
mang tiếng lăm tiền nhưng

rất keo kiệt.

minh số, số mệnh. ~ *bấu pên*:
số không may. ~ *bấu thư*: số
mệnh không hợp nhau (quan
niệm cũ).

minh đây tốt số. ~ *hết kin*
ngái: tốt số làm ăn dễ dàng.

minh khoản 1. hỗn vía. ~
mũa fạ: hỗn vía bay lên trời.
2. số phận. ~ *bấu pên răng*:
số phận chẳng ra gì.

minh rại xấu số, bất hạnh.
Tua càn ~: con người xấu số.

minh rì may mắn (thoát chết).
Bấu ~ lẻ thai đá: không may
mắn đã chết rồi.

minh tền chết sớm, chết non.

mit x. mìn.

mjả nhòe. *Chĩa ~*: giấy nhòe.
Slư ~: chữ nhòe.

mjạc₁ 1. đẹp. *Nả ~*: mặt đẹp.
Slao ~: cô gái đẹp. 2. tốt.
Khẩu ~: lúa tốt. 3. khéo. *Pac*
~: khéo mồm.

mjạc₂ trơn, trơn tru. *Tàng ~*:
đường trơn. *Chĩa ~*: giấy trơn.
Phuối ~: nói trơn tru.

mjạc pứ xinh đẹp.

mjạc mjào 1. đẹp đẽ, xinh đẹp, khôi ngô. 2. bảnh bao. *Slũa khoá* ~: quần áo bảnh bao.

mjạc mjáo nhót nhát. *Mừ* ~: tay nhót nhát. *Tàng nà* ~: đường ruộng nhót nhát.

mjải₁ tụt. ~ *khoá ooc hâu cầu dặc*: tụt quần ra đấy ai giặt cho.

mjải₂ x. bjải.

mjải mjải lùi lùi. ~ *mừa rườn*: lùi lùi về nhà.

mjám mjám bồm bồm. *Kin* ~: ăn bồm bồm.

mjàn₁ 1. chỗ lẻ. *Khẩu* ~: chỗ thóc lẻ. *Chèn* ~: chỗ tiền lẻ. 2. vụn, vật vãnh. *Pja* ~: cá vụn. *Cúa* ~: đồ vật vãnh.

mjàn₂ trùng. ~ *tha chiêm*: trùng mắt nhìn.

mjàn mjàn trùng trùng. *Chiêm* ~: nhìn trùng trùng.

mjản 1. sút, sút. *Năng* ~: sút da. *Phjac* ~: sút trán. *Cáng mạy* ~: cành cây bị sút. 2.

lột. ~ *cò cáy*: lột cổ gà.

mjản mjộc sây sứt, sây sát. *Kha mễn* ~: chân bị sây sát.

mjan₁ 1. trợn. ~ *tha*: trợn mắt. 2. cố tình. *Bấu cầu* ~ *tha au dai*: không ai cố tình lấy không.

mjan₂ trắng ra. *Dú khăm hâng nãng nào* ~ *dá*: ở trong râm lâu ngày da đã trắng ra.

mjàng 1. nhanh. *Hêt* ~: làm nhanh. 2. thành thạo. *Slan* ~: đan thành thạo. 3. lém. *Pac* ~: miệng lém.

mjàng mjộp nhanh nhen, nhanh nhẩu. *Hung hang* ~: thổi nấu nhanh nhen.

mjáo₁ không sẵn. *Mây cap* ~: chỉ xe không sẵn.

mjáo₂ sông. *Phuồi* ~: nói sông. * *Cấp lẩn* ~ (bẫy sập sông): nói mà không làm, hứa hão.

mjáo₃ mau lớn, chóng lớn. *Đêch cái* ~: đưa trẻ mau lớn.

mjap 1. đối, đối trá. *Chàng* ~: nói đối. *Hêt* ~: làm đối trá. 2. lừa, lừa gạt. *hò* ~ *cần au*

chèn: kẻ lừa gạt lấy tiền. 3. khoác lác. *Chàng ~ mí câu tỉnh*: nói khoác lác chẳng ai nghe.

mjat x. loat₂.

mjat nhác, lười. *Slon ~*: học nhác. *Hết ~*: làm lười.

mjat mjat ườn ượt, lười chảy thây. *Nhằng ón tọ ~*: ít tuổi mà lười ườn ượt.

mjau 1. thành thạo. *Hết mòn răng tố ~*: làm cái gì cũng thành thạo. *Lần ~*: kể thành thạo. 2. nhanh nhẹn. *Mừ kha ~*: chân tay nhanh nhẹn.

mjày đổi. ~ *rườn*: đổi nhà. *Vài ~ mạ*: trâu đổi lấy ngựa. ~ *tó lú*: đổi không phải các.

mjáy 1. sai khớp. *Kha ~*: chân sai khớp. 2. trệch. *Phuối ~ pây*: nói trệch đi. 3. né tránh. ~ *quá pạng xạng pây*: né tránh sang bên cạnh.

mjặc nhạc. ~ *mjặc*: nhạc ngựa.

mjặc mjặc chăm chăm. *Lè ~*: nhìn chăm chăm.

mjầm₁ cái xuyên, cái vòng tay.

mjầm₂ 1. mong. *Lầu ~ hâu mjở*:

mình mới mong kẻ khác đã hốt tay trên. 2. tưởng. ~ *cạ te mà dá*: tưởng nó về rồi.

mjấn x. pjấn₁.

mjấp nhấp, dấp. ~ *ám nặm da cò khát*: nhấp một ngụm nước cho đỡ khát. ~ *nài*: dấp nước bọt.

mjấp cò nhấp giọng. *Kin nặm ~*: uống nước nhấp giọng.

mjặt 1. nhạt. ~ *phjắc*: nhạt rau. 2. liếm. *Vài ~ kin*: trâu liếm ăn.

mjặt mjẹt nhạt nhanh. ~ *hẩu đo hap*: nhạt nhanh cho đủ gánh.

mjấu₁ (mac) quả nóng.

mjấu₂ 1. trâu. *Ám ~*: miếng trâu. *Kin ~*: ăn trâu. 2. trâu không. *Chay ~*: giống trâu không.

mjấu nhá trâu vỏ, trâu cau.

mjấu 1. đỡ. ~ *noọng nòn*: đỡ em ngủ. ~ *pây liểu*: đỡ đi chơi. 2. đánh lừa. ~ *au tẻo*: đánh lừa để lấy lại. 3. đối. ~ *đêch*: đối trẻ con.

mjấu mjạp 1. đồ dành, dụ dỗ. ~ *lục dềch*: đồ dành trẻ con. 2. lừa gạt. *Bấu hấu slác* ~: không để cho giặc lừa gạt.

mjấu slác 1. khuyến khích. ~ *cầu xắc xăn hết công*: khuyến khích những ai chăm làm. 2. an ủi. *Mì cãm lan ~ vắn ké*: có đứa cháu an ủi tuổi già.

mjè sồn. *Slũa* ~: áo sồn.

mjem nhẹ, nhẹ nhem. *Slũa* ~: áo nhẹ. *Nả* ~: mặt nhẹ nhem.

mjen mjèn chăm chăm. *Chiếm* ~: nhìn chăm chăm.

mjep 1. chớp. *Fạ* ~: giời chớp. 2. nhảy nháy. *Tha* ~: mắt nhảy nháy. 3. rừng rợn. *Tĩnh lẩn lẽ nựa* ~ *thuồn*: nghe kể thì thật rùng rợn.

mjén mìn. *Bua* ~: bột mịn.

mjén mit mịn màng.

mjén mup mịn màng. *Tha nựa* ~: da thịt mịn màng.

mjén₁ miến (làm bằng đỗ).

mjén₂ 1. nhừ. *Nấu* ~: ninh nhừ. *Nựa* ~: thịt nhừ. 2, mục, bở. *Phải* ~: vãi mục. *Chĩa* ~:

giấy bở. 3. dễ xơi. *Việc nầy chăn* ~: việc này thật dễ xơi.

mjén mjúp nhừ nhuyễn. *Tổm hấu* ~: nấu cho nhừ nhuyễn.

mjệt hái. ~ *ché*: hái chè.

mjệt bjooc (cần) người hái hoa trong đám lễ.

mjeu vụ. ~ *nà*: vụ lúa. ~ *cúa bóc*: vụ đông xuân. *Nằm cao* ~: nước đầy đủ suốt vụ.

mjeu mầu 1. thời vụ, vụ mùa. *Hết lập* ~: làm kịp thời vụ. 2. mùa màng. ~ *đây mjạc*: mùa màng tươi tốt.

mjeu miếu thờ. * *Quặng pên* ~: vắng như miếu.

mjỏ thọc tay. ~ *khẩu việc cần pây hết răng*: thọc tay vào việc người ta làm gì.

mjó x. nhớ.

mjooc thọc, thò, luồn. ~ *mừ khẩu thông khoá pây*: thọc tay vào túi quần. ~ *rẩu pja*: thò tay vào hang bắt cá. ~ *mừ quá lăm pha pây*: luồn tay qua cánh liếp.

mjon dễ dàng, dễ làm, dễ xơi.

Xa chèn ~: kiếm tiền dễ dàng.

Việc này hêt ~: việc này thật dễ làm. *Kin ~ lố*: dễ xơi lắm!

mjòn lòng. ~ *xáy*: lòng trứng.

mjòn đeng lòng đỏ.

mjòn khao lòng trắng.

mjòn tha trông mắt.

mjòn₁ 1. lật. ~ *năng tò tẻo*: lật da trở lại. 2. lột, tước. ~ *năng mạy*: lột vỏ cây.

mjòn₂ bỏ. *Mây ~*: chỉ bỏ.

moòng cây móng. ~ *phai*: cây móng ở phai.

mjoọng súc, tráng. ~ *pac*: súc miệng. *Kin ~ pac*: ăn tráng miệng.

mjống ngâm chua. *Mấy ~*: mắng chua mới ngâm.

mjột trườn. ~ *thăng xăng đồn slac*: trườn đến cạnh đồn giặc.

mjống hứng. *Fạ ~ đet*: trời hứng nắng.

mjút mjảng 1. mang máng, phảng phất, ẩn hiện. *Chứ ~*: nhớ mang máng. ~ *quá xu*: phảng phất nghe qua. 2. mơ màng. *Nòn ~*: ngủ mơ màng.

mjừ (mac) quả nhừ.

mo 1. khẩn, khẩn cúng. ~ *phi*: khẩn ma. *Slấy ~*: thầy cúng. 2. chửi bới. *Hùn ~ cần*: tính thích chửi bới người ta.

mo me khẩn khứa.

mò con bò. ~ *tặc*: bò đực. ~ *mẻ*: bò cái. *Nựa ~*: thịt bò. * *pây pài vài pây pẳng* (bò đi đặng này trâu đi đặng kia): trống đánh xuôi kèn thổi ngược.

mò cò x. chông mạ.

mò đông bò tốt.

mò eng con bê.

mò luý hoả hoạn (*kiêng kị*).

mò pì thần lẩn.

mò sleng bò dái.

mỏ nôi. ~ *khẩu*: nôi cơm. *Tằng ~*: bắc nôi. * *Kin tó ~* (ăn cùng nôi): ở chung với nhau.

mỏ đin nôi đất.

mỏ khang nôi gang.

mỏ toòng nôi đồng.

mó 1. rình. *Mèo ~ nu*: mèo rình chuột. ~ *hò lặc*: rình kẻ cắp. 2. săn đêm. ~ *hên tăng*

cừn: sẵn cáo ban đêm. 3. ngó.
~ *khẩu tu mà*: ngó vào cửa.
4. gấp ghé. ~ *au chèn*: gấp
ghé lấy tiền.

mó mé 1. rình mò. 2. gấp ghé.
3. mon men. ~ *khẩu xằng*
mà: mon men vào gần.

mọ x. nộc mọ.

mooc₁ 1. sương mù. ~ *lất lí*:
sương mù dày đặc. * ~ *lông*
tắm bầu au ~ *khửn khâu*
chẳng sliệt (sương mù xuống
thấp không lấy khi nó lên
cao thì tiếc): già kén kén
hom. 2. bụi. *Tàng* ~ *khut khut*:
đường bụi mù mịt.

mooc₂ x. moong.

mooc dooc x. dooc moc.

mooc mec 1. bắn. *Phuối lai*
tằng ~ *lẹo*: nói nhiều quá
hoá bắn. 2. túi bụi. *Hết* ~
bầu xong: làm túi bụi nhưng
không xong. 3. kinh hãi. *Tằng*
rườn ~: cả nhà kinh hãi.

moi lông (tục).

mòi₁ x. phung₁.

mòi₂ mối. *Hết* ~: làm mối. *Mẻ*
~: bà mối.

mọi 1. mọi, mỗi. *Mi do* ~ *duong*:
có đủ mọi thứ. ~ *cần việc*
nâng: mỗi người một việc. 2.
khắp. ~ *tỉ*: khắp nơi.

mọi đồ các thứ. *Mi do* ~: các
thứ có đủ.

mỏm₁ cái thóp. ~ *nâng mep mep*:
thóp động đây phập phồng.

mỏm₂ mũi. ~ *pjạ*: mũi dao.

mỏm phòng nhai ranh, nhai
nhép. *Chooc* ~: đồ nhai ranh.

mọm tối mịt, tối sập. ~ *chẳng*
khẩu rườn: tối mịt mới về
nhà. ~ *lượ lượ*: tối sập lại.

mon 1. cái gối. *Sléo* ~: thêu
gối. 2. gối. ~ *khửn mù mùa*:
gối lên tay. 3. cây ngăn. ~
phai nà: cây ngăn phai nước
ruộng.

mon hua cái gối đầu.

mon khiêng cái đòn kê.

mòn₁ (mạy) cây dâu dại, cây
dâu. *Miệt bâu* ~: hái lá dâu.

mòn₂ 1. thứ, loại. ~ *tầu tố mì*:
thứ nào cũng có. *Lai* ~ *của*
cái: nhiều loại hàng. 2. nghề.
Chắc hết lai ~: biết làm

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **moòng...**

hiều nghề. 3. cái. *Cẩn rãng* ~?: cần cái gì? *kin ~ rãng?* ăn cái gì?

mòn 1. mòn. *Tầy hài ~:* đế giày mòn. *Pac lửa ~:* lưỡi mai mòn. 2. phá hại. *Vài ~ rầy nà:* trâu phá hại ruộng nương. * *Vài lằm tầu ~ tĩ* (trâu buộc đầu mòn đấy): ở nhờ thì lằm phiền.

mòn kén mòn (hắn đi). *Cái tậu ~ tằm tĩ mừ cãm:* cây gây mòn tận chỗ tay cầm.

móm mén hao mòn.

món phon lọ đựng vôi.

món rón mòn dần, mòn liên tục. *Pac cuốc ~:* lưỡi cuốc mòn dần.

món₁ x. khôn sỏi.

món₂ 1. tở. *Khôn ~:* lông tở. 2. nhỏ hạt. *Phân ~:* mưa nhỏ hạt.

món₃ suông (trắng). *Rũng hai ~:* sáng trắng suông.

món mén lứa thưa. *Nhả khừn ~:* cỏ mọc lứa thưa. *Mủm khừn ~:* râu mọc lứa thưa.

mọn₁ tằm. ~ *kin bát:* tằm ăn

lá. ~ *slan quếng:* tằm nhả tơ. 2. tơ. *Slửa ~:* áo tơ. *Mây ~:* chỉ tơ.

mọn₂ (mạy) cây dâu.

moong 1. xám. *Phải slắc ~:* vãi màu xám. 2. mốc. *Kha ~:* chân mốc. 3. bụi bặm. *Đang ~:* mình đầy bụi bặm.

moong phội bạc phếch.

moong luôc xám xịt, mờ nhạt. *Pắc chình ~:* bức tường xám xịt.

mong mú tờ mờ sáng. *Ooc tu tứ pửa nhằng ~:* ra đi từ lúc tờ mờ sáng.

moong mup xám tro. *Khôn ~:* lông xám tro.

moòng₁ cái lưới (bắt chim, bắt cá).

moòng₂ 1. ồn. *Đêch ~:* trê ồn. ~ *pên háng:* ồn như chợ. 2. réo. *Nặm ~:* nước réo. 3. kêu. *Tổng ~ rêng:* trống kêu to. 4. động, tiếng động. ~ *mọi cooc:* động tứ phía. 5. nổ. *Slủng ~ bôm bôm:* súng nổ đì đùng.

moòng khoòng 1. hoảng hốt.

moòng năn _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG -- VIỆT**

Tằng rườn ~: cả nhà hoảng hốt. *Slac ~ ni pây*: giặc hoảng hốt bỏ chạy. 2. rồi bởi. ~ *bấu chắc răng mơn*: rồi bởi không biết gì nữa.

moòng năn 1. âm ĩ. *Khua khước* ~: cười nói âm ĩ. 2. rền vang. *Xủng* ~: sủng rền vang.

moòng mō. *Tói* ~: gõ mõ.

mop mep nơm nớp. *Lao* ~: sợ nơm nớp.

mop₁ 1. tóp, xẹp. *Môc* ~: bụng tóp. *Ấn boong ~ lỏng*: quả bóng xẹp. 2. ngót. *Phjắc* ~: rau bị ngót. 3. gầy. *Pú ké* ~: cụ già gầy đi. *Tua mu* ~: con lợn gầy đi.

mot₁ 1. hằm. *Khẩu* ~: gạo hằm. 2. mốc, lên men. *Pềng* ~: bánh mốc. *Bua* ~: bột lên men. 3. tái. *Nả* ~: mặt tái đi.

mot fây môi rơm.

mot xich 1. mốc meo. *Pềng* ~: bánh mốc meo. *Rườn* ~: nhà mốc meo. 2. vắng tanh. *Bản* ~: làng vắng tanh.

mot xoat mốc thếch. *Slửa*

khoá ~: quần áo mốc thếch.

mọt₁ 1. con mọt. ~ *cắt pân*: mọt đục ván. 2. bị mọt. *Thúa* ~: đồ bị mọt. *Khẩu* ~: gạo bị mọt.

mọt₂ xăn. ~ *khen sửa*: xăn tay áo. ~ *khện* ~ *kha*: xăn chân xăn tay.

môc₁ 1. bụng. ~ *chêp*: bụng đau. * *Cáy xec ~, nộc xec lăng*: gà mổ đẳng bụng, chim mổ đẳng lưng. 2. lòng. *Cầu chắc ~ cầu*: ai biết lòng ai. * ~ *tổng thông ~ khỏi* (lòng bạn cũng như lòng tôi): lòng vả cũng như lòng sung.

môc₂ lùì. ~ *măn*: lùì khoai.

môc₃ dăm. ~ *pây cần toọc*: dăm đi một mình. ~ *kín phuối*: dăm ăn dăm nói.

môc bá hoảng hồn khiếp vía. *Tỉnh lẫn lẽ ~ thuận*: nghe kể thì hoảng hồn khiếp vía.

môc đeng bệnh kiệt lì.

môc luông bệnh báng.

môc mạm bệnh sưng lá lách.

môc mẩn táo bón.

mộc mẩn chắc dạ. *Kin pêng nây* ~: ăn bánh này chắc dạ.

mộc mi fây có chí khí, có khí phách.

mộc pè 1. đầy bụng. 2. ảm ức. *Tày nắm tay* ~: càng nghĩ càng ảm ức.

mộc phjáo đi rửa, tháo dạ.

mộc quảng rộng lượng, dễ dãi. ~ *đuối mọi cần*: rộng lượng với mọi người.

mộc rọc 1. mồi meo. *Cúa cái dú tẩu chường* ~: đồ đặc dưới gầm giường mồi meo. 2. gỏi. *Pjạ* ~: dao gỏi.

mộc rúng sáng dạ. ~ *chắc khoai*: sáng dạ biết được nhanh.

mộc slảy lòng dạ, bụng dạ, tâm trí. ~ *fất fây*: lòng dạ khôn ngoan. *Cặt việc nhằng* ~ *tẩu nắm mồn dai*: bận việc còn tâm trí nào nghĩ việc khác.

mộc slổm buồn rầu, lo lắng. ~ *đuối hò lục tăn*: buồn rầu vì đứa con hư.

mộc 1. moi. ~ *rẩu cốp*: moi hang ếch. ~ *slảy* ~ *tấp*: moi

ruột moi gan. 2. vét. ~ *din*: vét đất. 3. bắt. ~ *pja*: bắt cá.

mộc mjan trơ trên. ~ *kin*: ăn một cách trơ trên. *Dặng* ~: đứng một cách trơ trên.

mộc vằm moi móc. ~ *rẩu pja*: moi móc hang cá.

mới₁ mời. ~ *pằng dậu mà lln*: mời bạn bè đến chơi.

mới₂ x. fười.

mu lợn. *Liêng* ~: nuôi lợn. * ~ *diêm ma mì mắt* (lợn chề chó có bộ): lươn ngắn chề chạch dài.

mu chạng loại lợn giống to.

mu cháo lợn lòi, lợn rừng.

mu mẻ lợn nái.

mu nựa lợn bột.

mu slieu thịt lợn quay.

mu slíu lợn đực giống.

mủ (bầu) lá chít.

mủ₂ mũ, mũ niêm. *Hổm* ~: đội mũ. ~ *pưt*: mũ niêm của thầy cúng.

mủ₃ 1. lấp, phủ. ~ *din*: lấp đất. ~ *fẻ*: lấp hạt. ~ *fà khủn tênh*

mũa: phủ chắn lên trên. 2. át đi. *Phuối ~ pây*: nói át đi.

mủ₄ 1. làm quần quật. ~ *việc tổng nà*: làm quần quật việc đồng áng. 2. quấy. *Đêch ~ hêt mí dấy việc*: trẻ quấy, làm chẳng được mấy việc.

mủ mĩ hì hục, loay hoay. ~ *việc rườn*: hì hục việc nhà. ~ *mai bầu xong*: loay hoay mãi không xong.

mú 1. họ hàng, ngành họ. *Tó ~*: cùng họ hàng. 2. tốp, đoàn. ~ *cân pây tàng*: tốp người đi đường.

mùa mùa. ~ *dâng*: mùa rét. ~ *pôm*: mùa nực. ~ *slau tan*: mùa thu hoạch.

mũa₁ 1. cối xay (bằng đá). 2. xay. ~ *bấp*: xay ngô. ~ *bư*: xay bột.

mũa₂ 1. múa. ~ *luông*: múa rồng. ~ *kì lần*: múa sư tử. 2. nghịch. ~ *bầu tãng mừ*: nghịch không ngơi tay.

mũa mẻ 1. động dẩy. *Nòn dá ~ lai*: nằm chờ động dẩy quá. 2. lúi húi. ~ *chỏi xe quá nầu*: lúi húi chữa xe suốt

buổi sáng.

muc quặng mì ca.

mục₁ nước mũi. ~ *ruế*: mũi thò lò. *Fú ~*: xỉ mũi.

mục₂ 1. bụi. *Đin ~*: đất bụi. 2. nát. *Vài nùa ~ thuồn nà*: trâu giẫm nát cả lúa.

mục cục x. mục tù.

mục mò keo nhớt. *Dang fản pển ~*: thạch keo nhớt.

mục tù cục cằn. *Phuối ~*: nói cục cằn. * ~ *xu bằng*: cục cằn xác láo.

mủm râu. ~ *tải càng*: râu quai nón. *Ởn mồn lụp ~*: để mèn vuốt râu.

mủm bấp râu ngô.

mủm nhòa râu rẽ tre.

mụm nện. ~ *kỉ bat*: nện cho mấy cái.

mùn x. rầy₂.

mùn củn ru rú. ~ *dú tỉ toọc*: ru rú ở một chỗ.

mùn mề loay hoay. ~ *dú tỉ toọc*: loay hoay ở một chỗ.

mụn con nhậy. ~ *toổng phải*:

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ __ **muột hang**

con nhậy nhấm vãi.

mụn₂ dũi. *Mu ~ mần*: lợn dũi khoai. ~ *tụt tầng lạc*: dũi bột cả rế.

mụn₃ (hôm) kìa. *Cắm ~*: tối hôm kìa.

mụn khi x. bùng but.

mùng₁ 1. đỉnh. ~ *slua*: đỉnh màn. 2. nóc. *Slam slip ~ rườn*: ba mươi nóc nhà.

mùng₂ lợp. ~ *rườn*: lợp nhà. ~ *ngoa*: lợp ngói.

mùng 1. nhìn, xem, trong. ~ *bấu hăn*: nhìn không thấy. ~ *chiếu bóng*: xem chiếu bóng. ~ *của cái*: trông coi đồ đạc. * ~ *hăn năng bầu xằng hăn đuc* (thấy da mà không thấy xương): thấy cây mà không thấy rừng. 2. mong, trông mong. ~ *te mà*: mong nó về.

mùng ngầu mong chờ, trông chờ. ~ *vần lục cãi*: mong chờ ngày con khôn lớn.

mùng tủng lúng túng, ngắc ngư. *Cảng ~*: nói lúng túng. ~ *pjá cãm*: ngắc ngư trả lời.

múng mờ. *Tha ~*: mắt mờ.

mung buồn, chổ ngủ. ~ *mòn*: buồn ngủ.

muộc₁ 1. cám lợn. *Mu kin ~*: lợn ăn cám. 2. nước vo gạo.

muộc₂ trắng đục. *Tha ~*: mắt màu trắng đục. *Boong tha ~*: bọn thực dân phương Tây.

muôi x. mười.

muối (mac) quả gắm.

muôi 1. viên. ~ *da*: viên thuốc. 2. hạt. ~ *khẩu*: hạt gạo. ~ *cua*: hạt muối. 3. hột. ~ *mac ngận*: hột quả nhãn. *Cuối ~*: chuối hột.

muộn 1. đan gập miệng. ~ *xúng cáy*: đan gập miệng lồng gà. ~ *pac chậu*: đan gập miệng đậu. 2. xấn. ~ *khoá*: xấn quần.

muống₁ (mạy) cây muỗm.

muống₂ quả. ~ *phải*: quả bông. *Roap ~ phải*: làm cỏ khi bông ra quả.

muột 1. tận, suốt. ~ *tởi*: tận số. ~ *pi*: suốt năm. 2. hết. *Khửn ~ khâu*: leo hết dốc.

muột hang cùng, cuối cùng. *Nậm luây ~ bản*: nước chảy

- đến cùng làng. *Nặng tỉnh* ~: ngồi nghe đến cuối cùng.
- mup mup** nhồm nhoàm. *Kẹo* ~: nhai nhồm nhoàm.
- mup₁** x. pấn.
- mup₂** 1. lún. *Đin ~ lỏng*: đất lún xuống. 2. hạ. *Nằm ~*: nước hạ. 3. xẹp. *Móc ~*: bụng xẹp.
- mup mup** 1. lún xuống từ từ. 2. hạ xuống từ từ.
- mut fấy** bùi nhùi.
- mut mjang** 1. lơ mờ, lơ mơ. *Chắc ~*: hiểu lơ mờ. 2. tờ mờ. *~ rủng*: tờ mờ sáng.
- mut tiết**. *Thai ~*: chết tiết.
- mut chiệt** tuyệt nôi, tuyệt tự. *Khả ~*: bị giết tuyệt nôi.
- mut mãi tê**. *Dặng hâng kha* ~: đứng lâu chân tê.
- mừ** 1. tay. *~ pjấu*: tay không. * *~ lài chượng cò lài*: tay khi nuôi miệng khi. 2. càng. *~ xe mò*: càng xe bò.
- mừ phư** tay bừa.
- mừ rì** cấp vật, tắt mắt. *~ cầu tổ kệt*: cấp vật ai cũng ghét.
- mử** mợ. *Khủ ~*: cậu mợ. *Noọng*
- ~: em dâu (đối với chị và anh rể).
- mự** 1. ngày, hôm. *Pây kỉ ~*: đi mấy ngày. *Nhang slam ~*: làm ma ba ngày. *~ nẩy mà thâng*: hôm nay về đến. *Dú slắc ~ them côi pây*: ở mười hôm nữa hãy đi. 2. buổi. *Vần sloong ~*: ngày hai buổi.
- mừa** 1. về. *~ rườn*: về nhà. *~ nưa tỉ*: về trên ấy. *Phuối ~ hợp tác*: nói về hợp tác. *Slổng ~ nà rẫy*: sống về ruộng nương. 2. ngược. *~ Cao Bằng*: ngược Cao Bằng. 3. đi. *Khủn ~*: đi lên. *Pin khủn ~*: leo lên đi. 4. nghèo. *Tua ma nẩy ~ dá*: con chó này đã nghèo.
- mừa chỏ** chết nghèo.
- mừa chự** quy tiên.
- mừa fạ** về châu giời, chết nghèo. *Hồ biệt kích ~ dá*: thẳng biệt kích về châu giời rồi.
- mừa nả** sau này, tương lai. *~ mọi cần xẹ slưta kin*: sau này mọi người sẽ thừa ăn. * *Đây ~*: hậu phúc.
- mửa** x. pử₂.

mum₁ đồng. ~ *chèn*: đồng tiền.
Bầu hả ~: tờ năm đồng. ~
khẩu ~ *ooc*: đồng ra đồng vào.

mum₂ x. tin₁.

mum₃ 1. bồi. *Đin* ~: đất bồi.
Nồn ~: phù sa bồi lên. 2.
đầy. *Đin* ~ *thơm*: đất đầy ao.

mum₄ 1. tê. *Kha* ~: tê chân. 2.
the. *Mac pục nhằng* ~: buổi
non còn the lười.

mum₂ 1. bụi. ~ *khẩu tha*: bụi
vào mắt. 2. tí tẹo. *Hắt pày*
~: cho từng tí một.

mum mái tê mỗi. *Nặng hăng*
kha ~: ngồi lâu tê mỗi cả chân.

mum mọt cứt con mọt.

mum min 1. bụi bặm. 2. vụn,
vụn vặt. *Tắt ooc pên* ~: cất
vụn ra. ~ *phải khat*: giẻ rách
vụn. *Cúa* ~: đồ vụn vụn.

mum sli lúc ấy. ~ *bấu mì cầu*
chắc: lúc ấy, không ai biết.

mum 1. nhúc nhích. *Ngạo bầu*
~: bầy không nhúc nhích.
2. ì ra. *Khiển tọ bầu* ~: sai
nhưng ngồi lì ra.

mủng mừng. *Kin lấu* ~: tổ
chức ăn mừng (khi có con
đầu lòng).

mười sương giá. ~ *lồng*: sương
giá xuống. *Cuối thai* ~: chuối
chết vì sương giá.

mười khao sương muối, tuyết
bụi.

mười (mây) cây mai.

mượn mượn. *Pây hết* ~: đi
làm mượn.

mương mương, máng kênh. ~
nằm: mương nước. ~ *nà*:
máng dẫn nước vào ruộng.

mương nằm mương nước.

mường 1. vùng, địa phương.
Cần táng ~: người khác vùng.
Lai ~ *mà xỏn*: nhiều địa
phương về tập trung. 2. vô
số. *Mà* ~ *cần*: người đến vô
số. *Đầy* ~ *pja*: được vô số cá.

mướng x. bả slầu.

mươt tái, tái mét. *Tha nựa* ~:
da thịt tái đi. *Lao tăng nả* ~
thuôn: sợ, mặt tái mét.

N

na dày. *Phải* ~: vải dày. *Đăm* ~: cây dày. * *Nựa* ~ *kha mắng*: khoẻ mạnh, đầy sức sống.

na tut dày cộp. *Khon xec* ~: quyển sách dày cộp.

na₁ ruộng. ~ *sloong* mẫu: ruộng hai vụ. * ~ *dăm lả chả hấu ké*: ruộng cấy muộn mà phải già.

na₂ cối. *Xêp kích lẹo slong ~ phon*: xây tường hết hai cối vữa.

na₃ múi cối. *Phả xay mì pet* ~: cái thớt cối có tám múi.

na chảo ruộng mới vỡ.

na chằm ruộng thụt.

na chẻ chân ruộng nước.

na cửa ruộng muối.

na khao 1. ruộng thực. *Hợp tac mì sloong pac mậu* ~: hợp tác xã có hai trăm mẫu ruộng thực. 2. ruộng chưa cày.

na lẹng ruộng bị hạn, ruộng cao.

na pàn ruộng cao, ruộng sườn đồi.

na tộc thần ruộng bậc thang

na xúm ruộng trũng.

na₁ cái nỏ. *Khang* ~: giường nỏ.

na₂ đi. *Pây đuổi* ~: đi với đi.

na₃ 1. mặt. ~ *đáo*: mặt hồng hào. ~ *nặm*: mặt nước. ~ *đa*: mặt địu. ~ *fà*: mặt hoa vỏ

chấn. * ~ *dăm* ~ *mấy*: đầu
tất mặt tối. 2. vách. ~ *đán*:
vách đá. 3. mu. ~ *hài*: mu
giày. 4. khổ. ~ *phải lảng*:
khổ vãi rộng. 5. bên, phía. ~
nư: bên trên bếp. ~ *tắt*:
bên dưới bếp. ~ *khoang*: hai
phía (trong và ngoài) của
bếp. 6. trước. ~ *bán*: trước
làng. 7. lượt. ~ *nà nằng*: một
lượt cấy.

nà ác lồng ngực.

nà bang nhút nhát, hay thẹn.
~, *bầu đi phuối*: nhút nhát,
không dám nói.

nà dăm tức giận.

nà đây tốt bụng.

nà ẹ bầu trời. ~ *kheo bích*:
bầu trời trong xanh.

nà kệt đáng ghét.

nà khat kinh hãi. *Hết vãi của*
pau, *ngòi* ~ *lẹo*: làm hỏng của
người ta, trông đầy vẻ kinh hãi.

nà khăm nghiêm, nghiêm
nghị.

nà khẩu thất sắc. *Mền hat* ~:
bị mắng cho thất sắc.

nà khên không đôn hậu, vẻ
hung dữ, đánh đá.

nà khởi tôi tớ, tôi đòi.

nà khươi chú dượng.

nà khuyết sống chân. * *Tụp*
~, *chệp hua khấu* (đánh
sống chân, đau đầu gối): rút
dây động rừng.

nà linh diệp cày.

nà na mặt dày, bạo dạn.

nà náy đồ khỉ gió. *Hò* ~ *náy*:
thằng khỉ gió này.

nà nằng khố rách áo ôm.

nà noọng đàn em, tay chân.

nà phjac vắng trán. ~ *slung*:
vắng trán cao.

nà pi đàn anh, quan lại, hào
lí (cũ).

nà ruộng hiền hậu.

nà táng trước nhà, phía trước
mặt nhà.

nà toọc một mạch, một lèo.
Phển ~: chạy một mạch. *Phuối*
~: nói một lèo.

ná, không. ~ *chắc*: không biết.
Pây rụ ~? đi hay không?

ná₂ 1. tắc. *Xủng ~ đạn*: súng tắc đạn. 2. mắc cạn. *Pè ~ hat*: bè bị mắc cạn.

ná hooc tắc nghẽn. *tàng ~*: đường bị tắc nghẽn.

ná năng gắn bó. *Tối bạn ~ vạ cần*: đôi bạn gắn bó với nhau.

nạc rái cá. * *Lục ~ slon lục ~ đăm pja* (rái cá lại dạy con lặn bắt cá): cha truyền cho nối.

nạc nạc chùn chụt. *Kin nôm ~*: bú chùn chụt.

nạch nạch 1. thỉnh thoảng. *Hua châu tàn ~*: tìm đập thỉnh thoảng. 2. giần giật. *Pja thư bet ~*: cá cắn câu giần giật.

nai 1. mời (trang trọng). ~ *bôm*: mời ăn. ~ *mjâu*: mời trâu. 2. nài, kì kèo. *Lượn ~*: lượn nài (đáp). ~ *au ~ sle*: nài lấy nài để.

nài 1. nước bọt. 2. sương. ~ *naut chaw*: sương sớm.

nài ma 1. con sên. 2. nhót, rửa ra. *Pẻng tái pẻn ~*: bánh dấm bị nhót. *Nựa tũn ~*: thịt

bị rửa ra.

nài slầu nước dãi (chảy). *Hăn mac slôm lẽ ~ khừn*: thấy quả chua thì chảy nước dãi.

nái₁ càng. *Nải... nải...*: càng... càng... ~ *túc ~ rềng*: càng đánh càng mạnh.

nái₂ 1. vờ. ~ *pẻn khây*: vờ ốm. 2. cố ý. *Te ~ hêt khô hấu rầu*: nó cố ý làm khó dễ cho ta.

nái₃ hãy. *Cầm đây ~ chứ au*: lời hay hãy nhớ lấy.

nái₄ khẩn khoản, yêu cầu. ~ *hêt hấu*: khẩn khoản bảo làm.

nai hóng hãy cứ. ~ *pây dương te*: hãy cứ đi thăm nó.

nái₁ 1. nắn, sờn. ~ *slim*: nắn lòng. 2. mỗi. *Kha ~*: mỗi chân.

nái₂ ỉu. *Pẻng cao ~*: bánh khảo bị ỉu. *Lảo bâu ~*: thuốc lá bị ỉu.

nam₁ gai. ~ *chộc*: gai đâm. *Cù ~*: bụi gai.

nam₂ nam giới.

nam₃ phương nam.

nằm nằm rành rọt (từng tiếng).

Cảng ~: nói rành rọt.
nằm qua cây su su.
nám hông. *Pạng* ~: bên hông.
nám vá víu, vá chằng.
nàn 1. chậm, lâu. *Pây* ~: đi chậm. ~ *chắc*: lâu hiểu. 2. khó. ~ *kín* ~ *phuối*: khó ăn khó nói.
nàn nàn chốc chốc, thỉnh thoảng, lâu lâu. ~ *mì tiếng xúng*: chốc chốc có tiếng súng. ~ *chẳng mà thâng*: thỉnh thoảng mới đến một lần.
nàn vi nõ, nõ nào. ~ *hết pên nầy*: nõ nào làm như thế.
nản₁ ám, quấy rầy. *Phi* ~: ma quấy rầy (quan niệm cũ).
nản₂ nạn, tai nạn. *Rườn mền* ~: nhà bị nạn. *Hết công mền* ~: tai nạn lao động.
nản chai x. chai nản.
nạn₁ hươu. *Thấu* ~: săn hươu. ~ *khóc*: hươu dắc.
nạn₂ ấn, gí. ~ *khẩu pac pây*: ấn vào mồm.
nạn cây con cheo cheo.
nạn kep hươu xạ hương.

nang 1. ngọn. ~ *phjắc*: ngọn rau. 2. cái. ~ *mảy*: cái măng.
nàng₁ 1. cô nàng, nàng tiên. 2. nàng dâu. *Pỉ* ~: chị dâu.
nàng₂ cây cối sắp ra hoa. *Cuối* ~: chuối sắp ra hoa.
nàng ới điệu lượn Tày phổ biến ở Cao Bằng.
nàng thưa, quá khổ. *Phun rườn* ~: dầm nhà thưa. *Vằng rườn* ~: gian nhà rộng quá khổ.
náng₁ 1. nổi. ~ *hang pè tò tò*: buộc nổi đuôi măng lại với nhau. 2. bám. *Pinh* ~ *khẩu kha mà*: đĩa bám vào chân. 3. leo (chó, mèo). *Mèo* ~ *khữn xá mùa*: mèo leo lên gác bếp. 4. leo (chó). *Ma tò* ~: chó leo nhau.
náng₂ vá víu, vá chằng vá đụp.
náng náng lệt xệt. *Chung* ~: kéo lệt xệt.
nao₁ 1. sưởi. ~ *fảy*: sưởi lửa. ~ *đet*: sưởi nắng. 2. hóng. ~ *lường*: hóng mát.
nao₂ um khói. *Fây* ~: bếp um khói.

nào₁ nảo bạt. *Cọn ~*: khua nảo bạt.

nào₂ 1. hơi. ~ *cải ỉ nâng*: hơi to một tí. 2. đỡ, khá. *Pỉnh ~ đây dá*: bệnh đã đỡ rồi. *Nà ~ đây*: ruộng khá tốt.

nào mẻ nảo bạt (to nủm).

nào pỏ nảo bạt (nhỏ nhúm).

nảo vôi, quấy. *Lục ~ kin*: con vôi ăn. *Hảy ~*: khóc quấy.

nảo fuồng đùa vui nảo nhiệt.

nảo nhiệt 1. nảo nhiệt. *Pan háng nẩy chẵn ~*: phiên chợ này thật nảo nhiệt. 2. ghê gớm. *Câu hăn mầu ~ lai lố*: tao thấy mày ghê gớm quá.

nảo nảo bần bật. *Mạy fên ~*: cây rung bần bật.

náo₁ vừa. *Te ~ pây*: nó vừa đi.

náo₂ đâu. *Te bấu pây ~*: nó không đi đâu.

náo₃ kéo. *Lèo sloong cần, ~ cần toọc thư bấu tủa*: phải hai người, kéo một người mang không nổi.

náo ló đâu đấy, đâu nhé. *Lao tổ mí chủ cần rà ~*: có lẽ

không phải người mình đâu đấy.

náo mà đâu mà. *Xằng lừm ~*: chưa quên đâu mà.

náo ní không thì, nếu không. *Kin khoái ỉ nâng, ~ pây bấu lập cần*: ăn cơm mau lên không thì đi không kịp người ta.

náo slớ 1. à, hay sao. *Bấu pây ~?*: không đi à? *Bấu kin ~?*: không ăn hay sao? 2. đâu đấy. *Mí chủ ~!*: không phải đâu đấy!

náo vảy 1. vừa rồi. ~ *hết răng?* vừa rồi làm gì? 2. đâu mà. *Mí hăn cạ ~*: không thấy bảo đâu mà.

náo vớ đâu nhé, đâu đấy. *Mí đo ~*: không đủ đâu nhé.

nạo₁ yến. ~ *lai cua*: hơn một yến muối. *Tàng ~*: mặt yến (trên cân).

nạo₂ bẻ, vụn. ~ *mảy*: bẻ măng. ~ *cò cáy*: vụn cổ gà.

nap 1. kẹp, quắp. *Pu ~*: cua kẹp. *Cap pạng ~ kin*: con trai trai quắp ăn. 2. đề. *Hin*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ __ **nắc đoảng**

~: đá đè. * *Hin phja* ~ *xáy*
(đá núi đè trứng): cả vú lấp
miệng em. 3. gấp. ~ *au phjăc*:
gấp thức ăn. 4. bắt gió. ~
phjac: bắt gió ở trán.

nạp₁ nạp. ~ *pha sluôn*: nạp
bờ vườn.

nạp₂ 1. lấp, lên. ~ *đan*: lấp đan.
2. nộp. ~ *chên*: nộp tiền.

nạp tuế suốt đời (ở rể). *Hêt
khuoi* ~: làm rể suốt đời.

nat (co) cây mua. *Mac* ~: quả
mua.

nat nằm cây bạc hà. *Au bâu*
~ *hêt da*: lấy lá cây bạc hà
làm thuốc.

nạt đoạ, đoạ nạt, ~ *lục dêch*:
đoạ trẻ con.

nạt nạt 1. rập rình. *Cầu mạy
phấy coóng* ~: cầu tre rập
rình. 2. kiu kịt. *Càn coóng* ~:
đòn gánh kiu kịt.

nẩu₁ 1. vắn. ~ *bánh xe*: vắn
bánh xe. 2. lải. ~ *quá pạng
sloa pây*: lải sang bên phải.

nẩu₂ ninh. ~ *nựa*: ninh thịt.

nấu tức, giận. *Fat* ~: sinh tức.

~ *cân tâu?*: giận ai?

nấu khi giận dữ.

này này nướm nướp. *Cần
pây* ~: người đi nướm nướp.

nảy₁ 1. bắn, câu bắn. *Đang* ~:
mình mảy câu bắn. 2. nhóp
nháp. *Slũa* ~: áo nhóp nháp.

nảy₂ kì cọ. ~ *kha*: kì chân. ~
lăng: kì lưng.

nảy nướp nhót bắn. *Khen kha*
~: chân tay nhót bắn.

náy₁ 1. chan. ~ *khẩu*: chan cơm.
2. tưới. ~ *nậm*: tưới nước.

nay₁ 1. nay. ~ *chăng hăn*: nay
mới thấy. 2. đó, đấy. *Cần* ~:
người đó. *Dú* ~: ở đấy.

nắc₁ nặng. *Hap* ~: gánh nặng.
Xu ~: nặng tai. *Pac* ~: nặng
mồm. *Phuối* ~: nặng lời.
Khảy ~: bệnh nặng. 2. nặng
hạt. *Phân* ~: mưa nặng hạt.
3. khó. *Slư* ~: chữ khó. *Việc*
~: việc khó. 4. quá. *Điêp cần*
~: quá yêu nhau. * ~ *bặng
phja na băng đăn*: tình sâu
nghĩa nặng.

nắc đoảng₁ 1. nặng trĩu. *Cáng*

mac ~: cành cây quả nặng trĩu. 2. ê ẩm, khó chịu. *Đang* ~: mình đau ê ẩm.

nặc dùm nặng nề, nặng chịch. *Dám kha* ~: chân bước nặng nề.

nặc dục nặng chình chịch.

nặc na 1. nặng nhọc, nặng nề. *Việc* ~: công việc nặng nhọc. *Nhiệm vụ* ~: nhiệm vụ nặng nề. 2. sâu nặng. *Công của Đảng* ~ *lai*: công ơn của Đảng thật sâu nặng.

nặc₁ nín. *Hảy* ~: nín khóc.

nặc₂ đổ, đánh đổ. *Te* ~ *khởi*: nó đổ tôi. *Lạo* ~ *lạo kẻ*: người đổ người đoán.

nặc₃ kết, giao kết. ~ *căn* ~ *hầu hâng*: đã giao kết với nhau thì giao kết cho bền lâu.

nặc nèn 1. áy náy. ~ *chang slim*: áy náy trong lòng. 2. nặng nặc. ~ *tỏi pây*: nặng nề đòi đi.

nằm₁ như. *Phjắc sluc* ~: rau chín như.

nằm₂ ì ạch, giậm chân tại chỗ. *Đon rầy nấy bjai* ~ *lai*:

đám rầy này làm cở ì ạch mãi không xong.

nằm₃ rên, đều. *Chộc nằm ló* ~ *heng*: cối nước giã rên tiếng.

nằm₁ 1. nghĩ, ~ *thâng*: nghĩ đến. ~ *tẻo ngòi*: nghĩ lại xem. 2. muốn. ~ *pây*: muốn đi.

nằm₂ 1. trồng. ~ *mac*: trồng cây ăn quả. 2. cấy, tra. ~ *nà*: cấy lúa. ~ *bấp*: tra hạt ngô.

nằm₁ không. ~ *pây*: không đi. ~ *rụ*: không biết.

nằm₂ chữ. *Hăn te bấu?* *Hăn* ~: thấy nó không? thấy chữ!

nằm lá đầy chữ. *Bâu sửa dây* ~: cái áo đẹp đầy chữ.

nằm lỏ đầy à. *Hây táng hêt pên* ~?: mình tự làm nên đấy à?

nằm nái ngần ngại, do dự. ~ *mòn lăng?*: ngần ngại điều gì? ~ *xăng ái hêt*: do dự chưa muốn làm.

nằm tán không những, không chỉ. ~ *căn cải tức slác, noọng eng tố tức slác*: không những người lớn đánh giặc, trẻ em cũng đánh giặc.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **nặng mền**

nặng nước. ~ *tả*: nước sông. ~ *bó*: nước nguồn, nước giếng.
* ~ *nọi pja bú hêt tâu* (nước nhỏ cá bóng làm tướng): xử mù thẳng chột làm vua.

nặng cắt nước lã.

nặng chà nước chè.

nặng chắm 1. nước chắm. 2. chắp. * *Bấu đo hêt* ~ (không đủ làm nước chắm): coi không thấm vào đâu.

nặng lìn máng nước. *Cái* ~: bắc máng nước.

nặng mí giấm. ~ *slóm*: giấm chua.

nặng mu cám lợn.

nặng muộc nước vo gạo, nước rác.

nặng mường đất nước, xứ sở, làng bản.

nặng noòng nước lũ.

nặng nôm sữa.

nặng tả nước lã.

nặng tha nước mắt.

nặng thang canh.

nặng thừa tương.

nặng tử đất nước.

nặng xăng ao tù.

nặng vang, vang rền. *Chiêng moòng* ~: chuông kêu vang. *Tiếng xúng thec* ~: tiếng súng nổ vang rền.

nặng nì thở than, phàn nàn. *Cần đeo táng* ~: thở than một mình. ~ *bấu chắc hêt*: phàn nàn không biết làm.

nặng nờ vang rền, âm ỉ. *Tiếng bom đạn* ~: tiếng bom đạn vang rền. *Đêch hảy* ~: trẻ khóc âm ỉ.

nặng₁ 1. vê, nặn. ~ *pên khỏn*: vê thành cục. ~ *tượng*: nặn tượng. 2. diện. ~ *tối sửa khoá mấu*: diện bộ quần áo mới.

nặng₂ x. dầu₁.

nặng 1. da. ~ *slua*: da hổ. ~ *mjên*: da mìn màng. * ~ *hua pải*: rợn tóc gáy. 2. vỏ. ~ *mạy*: vỏ cây.

nặng chia x. nặng phiêu.

nặng côp (co) rau húng.

nặng mền sồn ốc, gai ốc. *Từn* ~: sồn ốc lên.

năng nựa da dẻ, da thịt. ~ *rủng*: da dẻ hồng hào.

năng phiu da bì.

năng 1. ngồi. ~ *tăng*: ngồi ghế. *Cần ké ~ nưta*: người già ngồi trên. 2. lắng, đọng lại. *Nồn ~*: gợn lắng. *Thưong ~ chang nặm*: mặt đọng lại trong nước.

năng doóng ngồi xồm.

năng ni ăn vạ, nằm vạ. *Dá mà ~ tỉ nấy*: đừng có nằm vạ ở đây.

năng x. phèo₂.

nấp niềng cơm lẫn nếp tẻ.

nấp x. xập.

nắt thích. ~ *tỉnh tuyên pũa đĩa*: thích nghe truyện đời xưa.

nắt níu 1. đầm thắm, thắm thiết. *Điêp căn ~*: yêu nhau đầm thắm. 2. say mê. *Xec nấy toọc chăn ~*: sách này đọc thật say mê.

nẩn 1. nổi tịt. ~ *mèng nhùng khôp*: nổi tịt vì muỗi đốt. 2. hằn, vết hằn. *Tầu pjên tũn ~*: bị roi nổi hằn.

nâng₁ một. *Ăn chup ~*: một cái nón. *Nằm pi bấp ~*: trồng một vụ ngô.

nâng₂ 1. cựa, động. *Nòn bầu ~*: nằm không cựa. 2. chuẩn bị. *Xăng ~ đang dấy*: chưa chuẩn bị được.

năng no cựa quậy.

nắng đồ, hấp. ~ *khẩu nua*: đồ xôi. ~ *phải*: hấp vại.

nặng 1. đắn đo, cân nhắc. *Hết cà răng tố lèo ~ cón*: làm gì cũng phải đắn đo trước. 2. gượng nhẹ, cẩn thận. *Hap xáy lèo ~ chẳng dấy*: gánh trúng phải gượng nhẹ mới được.

nập sấp. ~ *chèn*: sắp tiền. ~ *chĩa*: sắp giấy.

nắt mỗi. *Lăng ~*: mỗi lưng. *Pac ~*: mỗi mồm.

nắt nười mỗi một, ê người. *Đang ~*: ê ả khắp người.

nấu 1. thối, rữa ra. *Nựa ~*: thịt thối. * *Pja ~ chang dúc* (cá thối từ xương thối ra): vạch áo cho người xem lưng. 2. hôi thối. *Mi hơi ~*: có mùi hôi thối.

nậu 1. bông, đoá. ~ *bjooc coi*: bông hoa hồng. 2. cái cúc. ~ *slũa*: cúc áo.

nậu xu hoa tai. *Thư* ~: đeo hoa tai.

nâu₁ sáng. ~ *chậu*: sáng sớm. *Tầng* ~: buổi sáng. ~ *nảy*: sáng nay.

nâu₂ x. nâng₂.

nâu cảm sớm hôm. ~ *chậu* *chợ cần kè*: sớm hôm chăm sóc bố mẹ.

nau chậu sáng sớm.

nau din sáng hôm kia.

nau lừ sáng ngày kia.

nau lường sáng ngày kia.

nau mụn sáng hôm kia.

nau nẩy sáng nay.

nau ngoà sáng hôm qua.

nau pjục sáng ngày mai.

nấu x. cầu.

nấu 1. nhẹ. ~ *bặng phải công*: nhẹ như bông. *Pỉnh* ~: bệnh nhẹ. 2. nhanh, mau. *Pac* ~: nhanh mồm. *Dám kha* ~: chân bước mau.

nấu bông nhẹ bông.

nấu fut nhẹ tênh.

nấu nỏ 1. nhanh nhẹn. *Hết răng tổ* ~: làm gì cũng nhanh nhẹn. 2. nhẹ nhàng. *Cầm kha* ~: bước đi nhẹ nhàng.

nấu vào nhẹ bông, nhẹ nhỡm. *Tua dềch* ~: đứa bé nhẹ bông. *Hết đẩy ăn tỉ, hăn* ~: làm được cái đó, thấy nhẹ nhỡm cả người.

nây 1. sương muối. ~ *lông*: xuống sương muối. 2. mưa rét. *Phân* ~ *kỉ vằn*: mưa rét mấy ngày. * *Phân* ~ *phân noảng*: mưa phùn gió bắc.

nây 1. xéo, giẫm. ~ *ám nhả*: xéo đám cỏ. 2. lê. ~ *slũa khat*: lê rách hết áo.

nây nuốt 1. giẫm nát. ~ *rẩu nà*: giẫm nát đám ruộng. 2. giày xéo. *Slac* ~ *tỉ hây*: giặc giày xéo quê ta.

nây 1. này. *Hồ* ~: thằng này. *Ấn* ~: cái này. 2. nay. *Pi* ~: năm nay. *Sli* ~: thời nay. 3. đây. *Dú* ~: ở đây. *Oóc* ~ *mà*: đi ra đây.

nầy₁ một loại sóc bé.

nầy₂ kia. ~, *tua mu luôt dá:*
kia, con lợn xổng rồi.

ne dong tóc tiên. *Nà mì ~:*
ruộng có dong tóc tiên.

nè 1. này. ~ *au sửa pây nung!*
này, lấy áo mặc vào! 2. nhé.
Hấu xo ~!: cho xin nhé! *Dá
hêt pên ~!:* đừng làm như thế
nhé. 3. đi, đây. *Kin ~!* ăn đi!
Ac lể hêt ~! giỏi thì làm đi!
4. đã nào. *Kin nặm cón ~:*
uống nước cái đã. *Khẩu mà
lín cón ~:* vào chơi đã nào.

né₁ nể. ~ *cân ké:* nể người già.

né₂ 1. đấy, thế đấy. ~ *bấu quá
cầm câu cạ mã:* đấy, có sai
lời tao bảo đâu. 2. kia. ~, *te
dú tỉ ~:* kia nó ở kia kia.

nem₁ cái nem. ~ *nựa mu:*
nem thịt lợn.

nem₂ 1. dán. ~ *chĩa:* dán giấy.
2. dính, sát. *Pềng ~ mù:* bánh
dính tay. *Sloong rườn tò ~
căn:* hai ngôi nhà sát nhau.

nem chấp dính lúu. *Việc tỉ
bấu ~ thâng te:* việc đó không
dính lúu đến nó.

nèm theo. *Pây ~:* đi theo. ~
cần tầu mà? theo ai tới?

nèm chồi. ~ *mac:* chồi quả.

nèn tết. *Kin ~:* ăn tết.

nèn chiết tết nhất.

nén nén. *Têm ~:* thấp nén. ~
cướm: nén nhựa trám.

nẹn vụt. ~ *bat mạy nằng:* vụt
cho một gậy.

nèng cảnh. *Cọn ~:* gõ cảnh. *
Slon tảo cọn ~ (dạy thầy tào
đánh cảnh): múa rìu qua
mắt thợ.

nèng₁ (co) cây sa nhân.

nèng₂ thêm, đối. *Thai ~:* chết
thêm.

nèng₃ dính (chất nhớt khi khô).
Pùng ~ kha: bùn dính chân.

néng với, vin. ~ *bấu thâng:*
với không tới. *Mừ ~ au sửa:*
tay với lấy áo.

néng néng lồng thông. *Khoen
~:* treo lồng thông.

neo₁ đánh dấu, làm mốc. ~
rẫy: đánh dấu chỗ làm rẫy.
~ *rằng mềng thương:* làm
dấu giữ tổ ong.

neo₂ mút. *Đêch ~ mừ: trể mút tay.*

nèo cái sẹo. ~ vài: cái sẹo trâu. *Hêt ~ lạc mạy: làm sẹo kéo gỗ.*

nẻo₁ nước đáí. *Pây ooc ~: đi đáí. Mên ~: khai mùi nước đáí.*

nẻo₂ 1. vắn. ~ *khot thooc: vắn nút lạt.* 2. véo. ~ *xu: véo tai.*

nẻo hai đáí dầm.

nẻo lương bệnh đáí vàng, đáí đường.

nẻo nẻo rung rinh. *Pjai bắp fên ~: ngọn cây ngô lay động rung rinh. Lỏm pảo cáng fên ~: gió thổi cành lá rung rinh.*

nẻo net 1. dẻo. *Pjên vai ~: roi mây dẻo.* 2. kịu kịt. *Càn ~ tẻnh bá: đòn gánh kịu kịt trên vai.*

nẻo niu đáí dất, bí đáí.

nep₁ 1. cái díp. *Ấn ~ mủm: cái díp nhỏ râu.* 2. kẹp, nhỏ. ~ *mẻ kha: kẹp ngón chân cái.* ~ *nhuôt: nhỏ râu.*

nep₂ xấp. *Slam ~ chĩa: ba xấp giấy.*

nep 1. cạp. ~ *khop đồng: cạp vành nong lại.* 2. bổ thép (thêm thép vào lưỡi dao, búa...). *Mạc pja ~ tiểu: con dao bổ thép.*

net 1. đế. *Đin ~: đất bị đế.* 2. bẹp dí. *Vài nỏn nhả ~: trâu nằm cỏ bẹp dí.* 3. chắc mịn. *Tha nựa ~: da thịt chắc mịn.*

net net kịu kịt. *Hap ~: gánh kịu kịt.*

nêm cà cơ dấy, nũa cơ dấy. *Te cấp mắng pỉ noọng ~: nó với mầy có họ cơ dấy.*

nêp 1. giắt, cài. ~ *hang sửa khâu rặng: giắt vạt áo vào thắt lưng.* 2. để bụng. *Cầm phuồi toọc, bấu pên ~ sle toọng: không nên để bụng một lời nói.*

nết x. nât.

ngà₁ vùng. *Nhù ~: dầu vùng.*
* *Phit mặt ~, xa xiên lỉ (sẩy hột vùng sai ngàn dậm): sai một li đi một dậm.*

ngà₂ cái hom. ~ *dây: cái hom đó.* * *Khẩu ~ phjooc, ooc ~ lẻch (vào hom bằng lạt, ra*

hom bằng sắt): dễ vào khó ra.

ngà₃ giờ. ~ *pja bac*: giờ dao chém.

ngà hooc x. ngà ngooc.

ngà kep vùng đẹp. ~ *khao*: vùng đẹp trắng.

ngà lán đậu Hà Lan.

ngà ngooc vùng hạt cải.

ngà₁ 1. mầm, chồi. ~ *mạy buôt*: mầm cây mọc. 2. nhánh. *Co mạy khừn sloong* ~: cây mọc thành hai nhánh.

ngà₂ thêm, màng. *Bấu* ~ *nựa pja*: không thêm thịt cá. *Bấu* ~ *cúa pậu*: không màng đến của người khác.

ngá kêu. *Vài* ~: trâu kêu.

ngac₁ ngả, nghiêng. *Pắc chình* ~ *mà nả*: bức tường ngả về đằng trước. ~ *tò khau*: nghiêng trở vào.

ngac₂ không nổi, bó tay. *Hết* ~: làm không nổi.

ngai 1. ngửa. *Nòn* ~: nằm ngửa. ~ *nả*: ngửa mặt. ~ *phả mừ*: ngửa bàn tay. * *Nòn* ~ *kin mac đũa*: há miệng chờ sung.

2. lật. ~ *tẹm khừn*: lật tấm cốt lên. ~ *fạc rườn*: lật tấm giát nhà.

ngai₁ 1. cơm trưa. *Kin* ~: ăn cơm trưa. 2. trưa. *Pền* ~ *dá*: đến bữa trưa rồi.

ngai₂ 1. chịu. ~ *khỏ quén*: chịu khổ quen. 2. bị. ~ *dac dên*: bị đối rét. 3. gắng. ~ *hap năc*: gắng gánh thật nặng. *Tua cần đeo bấu* ~ *dây kỉ lai*: một mình không gắng được bao lâu. 3. ấy thế. *Te dú nấy, tọ* ~ *pây xa khốp bản*: nó ở đây, ấy thế phải đi tìm khắp làng.

ngai₁ x. nhả ngai.

ngai₂ 1. dễ. *Bài tỉnh* ~: bài toán dễ. 2. dễ dãi. *Chủng* ~: tính dễ dãi. 3. dễ bảo. *Tua dêch khiển* ~: đưa trẻ dễ bảo.

ngai kin dễ làm, ngon xơi.

ngai lúm dễ như bốn.

ngai ngụt dễ dàng.

ngai xoac x. ngai ngụt.

ngái người Ngái, dân tộc Ngái.

ngại nghĩa. *Mi* ~ *đuổi căn*: có nghĩa với nhau.

ngảm₁ chạc. ~ *mạy phấy*: chạc cây tre.

ngảm₂ x. bá₁.

ngảm₃ ngậm. ~ *tẩu diên*: ngậm tẩu thuốc.

ngảm chàm ghen tị, thành kiến. *Hăn cần hêt dấy mí pên* ~: thấy người ta làm được chớ ghen tị.

ngảm ngẻ khe trơn (chỗ hiểm trước hậu môn).

ngám₁ 1. vừa, khớp. *Mạt nùng* ~: tắt đi vừa. *Pac mạ ~ cần*: ngám cột vừa khớp nhau. 2. vừa lòng, ăn ý. *Kin dú ~*: ăn ở vừa lòng nhau. *Sloong cần ~ cần*: hai người ăn ý nhau.

ngám₂ vừa, mới, vừa mới. ~ *hăn nả lẽ khua*: vừa thấy mặt đã cười. ~ *mì hả cần*: mới có năm người. ~ *quá nấy pây*: vừa mới đi qua đây.

ngám chỗ đáng kiếp, đáng số. ~ *hò khen kha*: đáng kiếp tên tay sai.

ngám cò vừa lòng, đẹp ý.

ngám đây vừa phải, vừa vặn.

ngám ngám 1. vừa mới. ~

quá khấy: vừa mới ốm dậy. 2. ra sao thì ra. ~ *kin tón nằng cón*: ra sao thì ra, cứ ăn một bữa trước đã.

ngạm đỉnh đèo. *Khữn thâng ~ kéo*: lên đến đỉnh đèo.

ngạm ngạm trần truồng.

ngan con ngan.

ngàn 1. khuôn ép dầu. 2. máy (công cụ). *Ngé ~ khẩu*: máy xay sát gạo.

ngàn ngàn ngồng, cong vồng lên. *Điếu ~*: bật ngồng lên. *Hang tảng ~*: đuôi cong vồng lên.

ngán₁ rừng già. *Đông luông ~ rạ*: núi to rừng già.

ngán₂ 1. nhiều, lắm. ~ *của cái*: lắm của cái. 2. nổi. ~ *tàng quây*: nổi đường xa.

ngán₃ 1. ngấy. *Kin nựa ~*: ăn thịt ngấy. ~ *khẩu nua*: ngấy cơm nếp. 2. chán. *Hêt công mí chắc ~*: làm việc không biết chán.

ngán ngọc phát ngấy, phát chán.

ngán rạ rừng đại ngàn.

ngang khăn vắt. *Cuôm* ~: chít khăn vắt.

ngàng₁ 1. tươi, già. *Chằng* ~ *ỉ nằng*: cân tươi một tí. 2. cứng rắn. *Phuối* ~: nói cứng rắn.

ngàng₂ tắc. *Xâu pỉn* ~: khuôn bún bị tắc.

ngàng₃ cứ. ~ *đá chá nưt*: cứ chửi suốt sáng.

ngáng x. cáng₁.

ngao ngán ngồi ngổn ngang. *Fa phân tầng rườn* ~ *dú*: trời mưa, cả nhà ngồi ngổn ngang không việc.

ngào₁ khuấy, hoà đều. ~ *bua pẻng*: khuấy bột bánh.

ngào₂ bàn tán. ~ *quá cừn*: bàn tán suốt đêm. ~ *tuyện hêt rẩy bấp*: bàn tán chuyện làm rầy ngô.

ngáo ngổng, ngốc. ~ *hua tũn*: ngốc đầu dầy.

ngáo ngáo ngo ngoe. *Bại tua non hua nằng* ~: đàn sâu đang ngo ngoe đầu.

ngáo gằm, kêu. *Slua* ~: hổ

gằm. *Mèo* ~: mèo kêu.

ngạo bầy, bẻ. ~ *hìn chang tàng pây*: bầy đá giữa đường đi. ~ *tắc*: bẻ gãy.

ngạp dờm. ~ *khủn*: kéo dờm.

ngạp mèo bệnh hen.

ngạt₁ 1. mầm. ~ *thúa kheo*: mầm đỗ xanh. 2. nảy mầm. *Fẻ* ~ *dá*: giống đã nảy mầm. 3. giá. *Thúa xằng* ~: giá đỗ tương.

ngạt₂ bệnh hăm.

ngạt ngạt₁ chống ngổng. *Hang tảng* ~: đuôi dương chống ngổng. 2. cong cóc. *Pây* ~ *kỉ vằn*: đi cong cóc mấy ngày.

ngàu₁ bóng. ~ *mạy*: bóng cây. ~ *pay*: bóng nghiêng. ~ *phiêng mẽ*: bóng bằng thân. * *Nằng chính bầu lao* ~ *pay* (ngồi ngay không sợ bóng lệch): cây ngay không sợ chết đứng.

ngàu₂ sạch. *Kin* ~: ăn sạch. *Khả* ~: giết sạch.

ngàu mấn đứng bóng.

ngàu ngàu gằm gằm. *Cổm nả bec càn pây* ~: cúi mặt

- gầm gằm vác đòn đi.
- ngàu ngit** sạch trơn, hết cả.
Xá vài kìn rứt nà ~: đàn trâu ăn đám ruộng sạch trơn.
- ngầu₁** 1. đỉnh. ~ *hua*: đỉnh đầu.
2. đầu. ~ *mac khấy*: đầu quả mướp đắng.
- ngầu₂** 1. ngấy. ~ *nuta*: ngấy thịt. 2. say, ngộ độc. *Kin chop mên ~*: ăn nấm bị ngộ độc. 3. buồn nôn. ~ *fut fut*: buồn nôn khó chịu. 4. hắc. *Da mên ~*: thuốc mũi hắc.
- ngầu₃** ngấu, mồm. *Mac sluc ~*: quả chín ngấu.
- ngầu ngụt** ngán ngẩm, chán ngấy.
- ngau rạu** thần thờ. *Nặng ~*: ngồi thần thờ.
- ngay** 1. thẳng. *Dặng ~ cần*: đứng thẳng hàng. 2. ngay thẳng, hiền. *Kin dú ~*: ăn ở ngay thẳng.
- ngay ngúm** hiền lành. *Dường cần ~*: đáng người hiền lành.
- ngáy** vòi. *Đech ~ au chèn*: trẻ con vòi tiền.
- ngay** vương vấn. ~ *thăng tuyên*
- cáu*: vương vấn chuyện xưa.
- ngạy ngay** canh cánh. *Chứ ~ pi bươn*: nhớ canh cánh tháng ngày.
- ngặc chạnh**. *Phuối ~ thăng*: nói chạnh đến.
- ngặc ngặc** 1. nức nở. *Hảy ~*: khóc nức nở. 2. anh ách. *Slính khừn ~*: tức anh ách.
- ngằm** đẩy, úp. ~ *pha*: đẩy vung. ~ *sloong ăn pat vạ cần*: úp hai cái bát với nhau.
- ngằm ngằm** lâu bầu. *Đá ~*: chửi lâu bầu.
- ngằm ngậm** hậm hực. *Bấu đẩy pây lẻ ~*: không được đi thì hậm hực.
- ngằm** vượt (chướng ngại). ~ *quá cửa nam pây*: vượt qua bụi gai.
- ngằm kỳ kèo**. *Dá đẩy ~ răng lai*: đừng có kỳ kèo mãi.
- ngắm siểm** kì kèo, lằng nhằng.
- ngần₁** 1. bầy. *Au may lâu ~ hin*: lấy đòn bầy bầy đá. 2. mắc kẹt. *Khôn hin ~ dú chang lạc may*: hòn đá mắc kẹt

trong rễ cây. 3. cản trở. *Te éo ~ hây*: nó cố ý cản trở ta.

ngắn₂ ngạt. *Thai ~*: chết ngạt.

ngắn₃ tối dạ. *Hò nấy slon ~ lai*: thằng này học tối dạ lắm.

ngắn ngọc bị mắc kẹt.

ngắn x. cần.

ngắng 1. găm giữ. *Ma ~*: chớ găm giữ. 2. hục hặc. *Bấu pên tò ~ cần*: không nên hục hặc với nhau.

ngắng kêu ăng (tiếng chó).
* *Ma thai bấu lùm ~* (chó chết không quên kêu ăng):
cà cuống chết đến đất còn cay.

ngắng ngắng 1. ăng ăng.
Ma rôn ~: chó kêu ăng ăng.
2. oai oái. *Tóc của rôn ~*:
mắt của kêu oai oái.

ngắn₁ bạc, tiền. ~ *khao*: bạc trắng. *Bấu mì ~*: không có tiền.

ngắn₂ (co) cây dâm bụt.

ngắn chèn tiền bạc, tiền tài.
* ~ *tang tôm nhả, tha nả tẩy xiên kim* (tiền bạc như đất cỏ, danh dự đáng ngàn vàng):

một mặt người mười mặt của.

ngán mọc bạc chôn giấu.

ngân pài môn bài.

ngân (may) cây nhãn.

ngầu chồm chồm. *Nặng ~*:
ngồi chồm chồm.

ngậu cây sen. *Thôm ~*: ao sen.

ngậu rậu chồm chồm. *Nặng ~*:
ngồi chồm chồm.

ngầu mong, trông chờ. ~ *te mừ*:
trông chờ nó về. * ~ *bặng cốp*
~ *phân*: mong như hạn mong
mưa.

ngầu thả mong đợi, trông
chờ. ~ *vần thống nhất*: mong
đợi ngày thống nhất.

ngầu₁ 1. váng. ~ *hém*: váng
mẻ. ~ *nặm mí*: váng dấm. 2.
hơi hướng. *Nhặng đẩy ~ pỏ*
mẻ: còn thừa hướng hơi hướng
của bố mẹ.

ngầu₂ chăm chú xem. ~ *cần*
hết mã tha: chăm chú xem
người làm trò ảo thuật.

ngầu 1. cậu. *Slong ~ pây nèm*
căn: hai cậu đi theo nhau. 2.
quả to. *Tênh pjai nhằng kỉ ~*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **ngĩa**

- mac*: trên ngọn còn mấy quả to.
- ngậu** khờ, khờ khạo. *Cần* ~: anh chàng khờ khạo.
- ngậu ngoảng** mất trí, quẩn trí.
- ngậy₁** bầy, lật (bằng tay). ~ *hìn hắp cần*: bầy đá đắp bờ.
- ngậy₂** ngấy. ~ *nựa pì*: ngấy thịt mỡ.
- ngè₁** (mac) một loại quýt nhỏ.
- ngè₂** 1. nhánh, ngồng. ~ *phỷắc cái làn*: nhánh rau cái làn. 2. còm. *Hồ* ~: thăng còm.
- ngè₃** trò trống. *Hết bấu khẩu răng slắc* ~: làm chẳng ra trò trống gì.
- ngè lỏ** nghề nghiệp.
- nghe** cái, quả. ~ *hua*: cái đầu. ~ *dây*: cái đố. ~ *hua châu*: quả tim.
- ngén₁** gậm. *Ma* ~ *đuc*: chó gậm xương.
- ngén₂** nghiền. ~ *hồ tiêu*: nghiền hồ tiêu.
- ngèng₁** 1. bướng bỉnh. *Đêch* ~: trẻ bướng bỉnh. 2. nghịch ngợm. ~ *quén chừng*: nghịch ngợm quen nết.
- ngèng₂** mãi. ~ *cạ bấu tỉnh*: bảo mãi không nghe.
- ngèng₁** ngả. *Nòn* ~ *dấp nâng*: ngả lưng một tẹo.
- ngèng₂** chết, mất (dùng với trẻ). *Thai* ~ *dá*: chết mất rồi.
- ngét ngét** 1. nghi ngút. *Vần* ~: khói nghi ngút. 2. tấn tới. *Hết kin khừn* ~: làm ăn tấn tới.
- ngi ngọc** lổ nhổ, nhấp nhổ. *Cần pây* ~ *noọc tàng*: người đi lổ nhổ ngoài đường. *Pù pài* ~ *tó nả*: núi đồi nhấp nhô trước mặt.
- ngi ngi** lò dò. *Pây* ~: đi lò dò.
- ngi** nghĩ. ~ *hẩu đây*: nghĩ cho kĩ. ~ *cón* ~ *lăng*: nghĩ trước nghĩ sau.
- ngĩa₁** tình nhân, nhân ngãi.
- ngĩa₂** 1. nghĩa. *Chắc toọc bấu chắc* ~: biết đọc không biết nghĩa. ~ *xấu* ~ *quây*: nghĩa đen nghĩa bóng. 2. ơn, nghĩa. *Pjá* ~: trả ơn. *Mì* ~ *đuối căn*: có nghĩa với nhau.

ngiệt quá mệt, mất sức. *Pây tàng ~ lai*: đi đường quá mệt. ~ *nhoòng hêt việc nắc*: bị mất sức vì làm việc quá nặng.

ngiêu₁ tép diu.

ngiêu₂ xơ. ~ *mac mị*: xơ mít.

ngiêu₃ x. ngàng₁.

nghiều bản x. chia bàn.

nghiệu nhiều. *Cái rặng ~*: chiếc thắt lưng vải nhiều.

ngiụ (mạ) cây gạo. *Bjooc ~*: hoa gạo. *Phải ~*: bông gạo.

ngổ tôi, tớ, mình. ~ *slip pi*: tôi mười tuổi. *Nĩ pây ~ tố pây*: anh đi tôi cũng đi.

ngợ₁ ngợ. *Pi ~*: năm ngợ, tuổi ngợ.

ngợ₂ nơi, chốn. *Bấu chắc dú ~ hâu*: không biết ở nơi nào.

ngoà 1. trước, trước đây. *Bươn ~*: tháng trước. ~ *bản nẩy hấp phai nà*: trước đây làng này có đắp đập. 2. hôm qua. *Vần ~*: ngày hôm qua. *Nâu ~*: sáng hôm qua.

ngoá (mạ) cây vắ.

ngoá ngoá oa oa. *Hây ~*: khóc oa oa.

ngoạ ngói. *Kep ~*: tấm ngói. *Rườn ~*: nhà ngói.

ngoạc 1. ngoảnh, quay. ~ *tẻo*: quay lại. ~ *lăng lè*: ngoảnh đằng sau nhìn. ~ *nả pây tỉ dai*: quay mặt đi chỗ khác. 2. cản lại. ~ *vài mà*: cản trâu trở lại.

ngoái vắn. *Nằng ~ đang*: ngồi vắn mình.

ngoái làng ngồi quay (pụt then xuống đồng).

ngoại bản, lem. *Nả ~*: mặt lem.

ngoại ngụt lem luốc. *Khen kha ~*: chân tay lem luốc.

ngoảng một loại ve sâu to.

ngoạt. x. vạt₁.

ngoạt ngoạt (quay) từ từ, chậm chạp. *Cợn pấn ~*: guồng nước quay từ từ. *Vài càm ~*: trâu bước chậm chạp.

ngoáy 1. ngoái. ~ *cò ngòi*: ngoái cổ xem. 2. chéch, xế. *Ngàu ~*: bóng xế.

ngoắc 1. x. ngoắc ngóc. 2.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **ngoọng**

vạc. *Vài ~ cooc*: trâu vạc sừng.

ngoặc ngóe lắc. ~ *hua*: lắc đầu.

ngoặc 1. gật. ~ *cò*: gật đầu.
2. thông đồng. ~ *căn hêt*: thông đồng nhau làm.

ngoệp x. chải₁.

ngoệp chải nghỉ ngơi.

ngoệp ngoệp 1. thoi thóp.
Au châu ~: thở thoi thóp. 2. ngáp. *Pja ngòm* ~: có nổi đầu ngáp.

ngòi 1. trông, coi. ~ *rườn*: trông nhà. ~ *noọng*: trông em. ~ *hăn*: trông thấy. ~ *nấy!*: coi chừng! 2. xem. ~ *nặm nà*: xem nước ruộng. *Lè* ~: trông xem. *Kin* ~: ăn xem. *Nằm* ~: nghỉ xem. 3. chặn. ~ *vài*: chặn trâu. 4. chăm sóc. ~ *pỏ mê* *đây*: chăm sóc bố mẹ tốt.

ngòi chẻn khinh bỉ, khinh rẻ. ~ *căn hêt lặc*: khinh bỉ kẻ trộm cắp.

ngòi đu trông nom.

ngòi mà trông chừng. ~ *bặng cần rà*: trông chừng như người mình.

ngỏi 1. ngồi. ~ *pháo*: ngồi pháo. 2. mỗi. ~ *fầy*: mỗi lửa.

ngỏi ngỏi ngoan ngoãn (nói về đáng đi, đáng làm). *I hêt* ~: ngoan ngoãn làm theo. *Pây* ~: ngoan ngoãn đi.

ngọi gọi 1. ngay ngáy. *Dau* ~: lo ngay ngáy. 2. canh cánh. *Chử* ~: nhớ canh cánh.

ngòm nổi đầu, úi. *Pja* ~: cá nổi đầu.

ngóm ngóm lom khom. *Cổm* ~: cúi lom khom.

ngòm₁ 1. đeo. ~ *đầy slam slip cân*: đeo được ba mươi cân. 2. cái dây đeo lưng.

ngòm₂ 1. x. còm. 2. vòng xuống.

ngoỏng₁ mong, mong đợi. ~ *bặng cốp* ~ *phân*: mong như ếch mong mưa. ~ *te dú vạ hây*: mong nó ở với mình.

ngoòng₁ nở. *Fừn* ~: củi nở.

ngoòng₃ 1. sạch trơn. *Te kin* ~: nó ăn sạch trơn. 2. phí sức. *Thả* ~ *đai*: chờ phí sức.

ngoọng ngừng. *Phuối mí* ~ *chạy*: nói không hề ngừng.

ngọp ngoẹp thoi thóp. *Nhằng châu* ~: còn thở thoi thóp.

ngot ngot 1. lất phất. *Vần khừn* ~: khói bay lên lất phất.
2. lớp ngóp. *Tún* ~: lớp ngóp dậy.

ngồ (phjắc) rau muống dại.

ngộ gặp. *Sloong cần* ~ *căn*: hai người gặp nhau.

ngộ vạ may ra. ~ *chập te*: may ra gặp nó.

ngộc lộc chồm chồm. *Nằng* ~: ngồi chồm chồm.

ngổm ngoàm lỏm chỏm. *Hin* ~: đá lỏm chỏm.

ngôm 1. vít. ~ *cáng mạy lông*: vít cành cây xuống. 2. chìa. *Hin* ~ *ooc tàng mà*: đá chìa ra đường.

ngổng ngổng 1. dềnh dàng. *Phjải* ~: đi dềnh dàng. 2. lêu nghêu. *Slung* ~: cao lêu nghêu.

ngồng bật, bỗng. ~ *tún pây*: bật dậy là đi. ~ *cải khừn*: bỗng lớn lên.

ngồng ngáng 1. công kênh. *Cúa cái tặt* ~: đồ đạc xếp công kênh. 2. lững thững. ~

pây lín: lững thững đi chơi.
3. lảng ra. *Pằng dậu* ~: bạn bè lảng ra.

ngồng ngồng 1. ngùn ngụt. *Vần khừn* ~: khói bốc ngùn ngụt. 2. tổng ngồng. *Pây* ~: tổng ngồng mà đi.

ngột ngào vắn vẹo. ~ *đuc đang*: vắn vẹo thân mình.

ngù con rắn. ~ *khôp*: rắn cắn.
* *Slíp rẩu cốp, chập rẩu* ~ (mười hang ếch thì gặp một hang rắn): đi đêm lắm ắt có ngày gặp ma.

ngù hầu rắn hổ mang.

ngù kheo rắn xanh.

ngù khop đồng rắn cạp nong.

ngù khuyết một loại rắn chuyên bắt ếch nhái.

ngù nằm rắn nước.

ngù queng rắn giun.

ngù slinh rắn ráo.

ngủ ngủ lù đù. *Pây* ~: đi lù đù.

ngũa 1. x. ngiêu₁. 2. tép. ~ *pục*: tép bưởi.

ngúm ngi nỉ non, thăm thì.

Tuyện ~ quá cừn: chuyện nỉ non thâu đêm.

ngùnm ngùnm 1. lầu bầu. *Cần toọc cẩng ~*: một mình nói lầu bầu. 2. lầu rầm, rì rầm. *Tiểng cần phuối ~*: tiếng người nói rì rầm.

ngùnm ngoảm 1. chệnh choạng. *Pây ~ nèm lăng*: bước chệnh choạng theo sau. 2. lổm ngổm. *~ chàn tũn*: lổm ngổm bò dậy.

ngùnm ngùnm lổm ngổm. *Lình cuồn tuấy tềnh phja ~*: khi độc leo trên núi đá lổm ngổm.

ngủn 1. (chết) cỗi. *Mạy thai ~*: cây chết cỗi. 2. (chết) già. *Cần thai ~*: người chết già.

ngủn ngủn lom khom. *Hết ~*: lom khom làm việc.

nguồn lá ngón. *Khôm bặng ~*: đắng như lá ngón.

nguổng 1. ngốc. *Hò ~*: thằng ngốc. 2. lú lẩn. *Pú ké ~*: ông già lú lẩn.

nguyệt x. bươn.

ngut vụt. *~ bên pây*: vụt bay đi.

ngut nut nghi ngút. *Khẩu phjắc dai ~*: cơm canh bốc hơi nghi ngút. *Mấy ~*: cháy nghi ngút.

ngut tũn vùng dậy. *~ lể pây*: vùng dậy là đi.

ngut nut lóp ngóp. *Tũn ~*: lóp ngóp dậy.

ngử ngẩng, dòm. *~ hua ngòi*: ngẩng đầu xem. *~ khẩu tu mà*: dòm vào cửa.

ngử ngả 1. thơ thẩn. *~ dú kha tàng*: thơ thẩn ở dọc đường. 2. la cà. *~ pây lỉn*: la cà đi chơi.

ngử ngử 1. ngất ngưỡng. *Pây ~*: đi ngất ngưỡng. 2. thườn thượt. *Cò rì ~*: cổ dài thườn thượt.

ngựa 1. ngờ. *Bấu ~ cái cặn lai*: không ngờ to như thế. 2. tưởng. *Khỏi ~ việc lăng cần diếu*: tôi tưởng việc gì cần thiết.

ngựa cạ tưởng rằng, cho rằng. *~ te bấu mà*: tưởng rằng nó không đến. *~ cần hây*: tưởng rằng người mình.

ngủn ngấy. *~ khẩu nua hung*:

ngửng _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

- ngấy cơm nếp.
- ngửng** váng. *Bầu ~*: váng đầu.
- ngửng ngảng** choáng váng.
- ngược** 1. lợi. ~ *ooc lượ*: lợi chảy máu. 2. cửa hòng. ~ *ón*: cửa mềm. 3. mang. ~ *pja*: mang cá.
- ngược màn** bệnh sưng lợi.
- ngược** thuồng luồng.
- ngườm** hang. ~ *Pac Bó*: hang Pac Bó.
- nguồn** 1. đầu mối. ~ *lot mây*: đầu mối ống chỉ. ~ *ca tuyền*: đầu mối câu chuyen. 2. đầu đánh. *Slăn ~ bat*: chích đầu đánh nhọt.
- ngut ngáo** 1. ngào ngạt. *Hom ~*: thơm ngào ngạt. 2. ngùn ngụt. *Fây vắn ~*: lửa bốc khói ngùn ngụt.
- ngụt** 1. chừa. *En hấu mắng ~*: nện cho mây chừa. 2. ngấy. *Kin ~ dá*: ăn ngấy rồi.
- ngụt ngử** chần chừ. *Te nhằng ~ xằng ái pây*: nó chần chừ chưa muốn đi.
- nhà** nanh, vuốt. ~ *mu đông*: nanh lợn lòi. ~ *slua*: vuốt hổ.
- nhà₁** cỏ. ~ *rộc nhut*: cỏ mọc um. * ~ *lai vài liểu* (nhiều cỏ trâu đi rông): nhiều quá hoá nhàm.
- nhà₂** x. da₁.
- nhà₃** dỗi. *Hêt ~ mí kin*: dỗi không ăn.
- nhà₄** 1. tái phát. *Ròi chệp ~*: vết thương tái phát. 2. sưng tấy. *Ăn bat fat ~*: cái nhọt bị sưng tấy.
- nhà cà** cỏ gianh.
- nhà chông** mu cỏ gấu.
- nhà dày** cỏ bãi.
- nhà khắt** mản cỏ ké.
- nhà khoac** cỏ may.
- nhà nả** nhén cây trinh nữ.
- nhà ngải** ngải cứu.
- nhà nhạc** rác rưởi.
- nhà nhùng** cỏ rác.
- nhà pop** rau rút.
- nhà₁** cây trâu không đại.
- nhà₂** bã. ~ *ôi*: bã mía.
- nhac** nhạc há hốc mồm.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _ **nháng nhut**

- Khua** ~: há hốc mồm cười.
- nhạc** bố (mạ). ~ *chả*: bố mạ.
- nhạc nhạc** rau rầu. *Kẹo* ~: nhai rau rầu.
- nhại nhiệt** thăm thương, tang thương.
- nhái** x. dái.
- nham** 1. (một) nắm. *Sloong* ~ *thúa*: hai nắm đồ. 2. túm. ~ *thư cò sữa*: túm lấy cổ áo. 3. đập. *Ma* ~ *khẩu khóa mà*: con chó đập vào quần. 4. nắm, bốt. ~ *au khẩu cooc*: bốt lấy nắm thóc.
- nhảm nhảm** ớn người, khó chịu. *Mền phân đang* ~: bị mưa thấy ớn người.
- nhân**₁ ghê (súc vật). ~ *vài*: ghê trâu. *Mu* ~: lợn ghê.
- nhân**₂ không thức ăn. *Kin pat khẩu* ~: ăn bát cơm không.
- nhân**₃ xăng giọng. *Phuối* ~: đáp lại xăng giọng.
- nhân**₁ x. ngận.
- nhân**₂ 1. cắn. *Ma* ~: chó cắn. 2. gặm. *Ma* ~ *đục*: chó gặm xương.
- nhân**₃ x. nạn.
- nhân**₄ (quả) ít nước. *Cộc ké mac* ~: cây già quả ít nước.
- nhận**₁ chim nhận.
- nhận**₂ x. ngan.
- nhận kính** kính. *Thư* ~: đeo kính.
- nhang**₁ hương. *Chut* ~: thấp hương.
- nhang**₂ làm ma, cúng. ~ *kỉ mực*: làm ma mấy hôm. ~ *phi*: cúng ma.
- nhang**₃ hốc. *Ăn vắn* ~ *kỉ tón*: mỗi ngày hốc mấy bữa.
- nhàng**₁ x. non nhàng.
- nhàng**₂ 1. (một) bước. *Sloong* ~ *kha*: hai bước chân. 2. đi, bước. ~ *tàng*: đi đường.
- nháng**₁ 1. to cánh. *Bư pằng* ~: bột bánh to cánh. 2. thô. *Phải* ~: vải thô.
- nháng**₂ chọc tức. *Te phuối* ~: nó nói chọc tức.
- nháng nhát** to sự. *Theo phải* ~: sợi vải to sự.
- nháng nhut** x. nháng nhát.

nhào nhào 1. ầm ĩ. *Phuối ~*: nói ầm ĩ. *Rỗn ~*: kêu ầm ĩ. 2. rầm rầm. *Kin ~*: ăn rầm rầm.

nháo đàn, đoàn. ~ *pêr*: đàn vịt. ~ *cần*: đoàn người.

nhạo nhuọc 1. rợn. *Ngòi tổng nưa lẻ ~ leo á*: trông đông thịt đến rợn người. 2. gây ngấy, khó chịu. *Đang ~*: thấy người gây ngấy.

nhap 1. dai. *Nưa ~*: thịt dai. *Mây ~*: chỉ dai. 2. khó bảo, khó sai. *Đêch khiến ~*: trẻ khó sai.

nhap nhắng dai nhanh nhách.

nhap nhap 1. xoàn xoạt. *Cắt ~*: cắt xoàn xoạt. 2. nhồm nhoàm. *Kẹo ~*: nhai nhồm nhoàm. 3. sụt sịt. *Hảy ~*: khóc sụt sịt.

nhat₁ nát, tả tơi. *Khat ~*: rách nát. *Fà ~*: chần nát.

nhat₂ xồm. *Ma ~*: chó xồm.

nhat nhat sồn sột. *Đẩn ~*: gãi sồn sột.

nhạt nhạt rào rào. *Khẩu hất ~*: côm sạn khi nhai cứ rào

rào.

nháu nhẩn. *Nả ~*: mặt nhẩn.

nhạu trêu, ghẹo. ~ *lục dêch*: trêu trẻ con. ~ *lục slao*: ghẹo gái.

nhày giằm. ~ *ăn mac phêt ooc*: giằm quả ớt ra.

nhắc nhau kêu ca, phàn nàn. *Hết khổ tọ bầu ~*: làm việc vất vả nhưng không kêu ca.

nhắc nhỏi 1. thối thoát. ~ *lục tẻ pây bộ đội dấy dá*: thối thoát con đã đi bộ đội được rồi. 2. vừa mới. ~ *ngám vắn ngòà*: vừa mới hôm qua.

nhặc₁ cái đinh ba.

nhặc₂ nghịch (dao), chặt. ~ *pjạ*: nghịch dao. * *Pjạ côm hủn ~, cần xắc ái khiến*: dao sắc năng chặt, người chăm hay được sai khiến.

nhặc nhay 1. điệu vợ. *Tàng quày ~*: đường xa điệu vợ. 2. đình ninh. *Cầm mang ~*: đình ninh lời nguyện.

nhăm nhi lằm rằm. *Phuối ~*: nói lằm rằm.

nhằm₁ mong muốn. *Cò ~:* lòng đầy mong muốn. * *Rầu ~ hâu nhỏ:* mình mới muốn, kẻ khác đã làm.

nhằm₂ ngâm, hát. ~ *sli:* ngâm thơ.

nhằm nhòa bỗng thấy. *Tỉnh te lẫn ~ môt bông:* nghe nó kể bỗng thấy yên lòng.

nhằm₁ 1. giã. ~ *bjải:* giã nát. 2. đi lại. *Bấu ~ cữn:* không đi lại với nhau.

nhằm₂ 1. chén. ~ *tón nâng:* chén một bữa. 2. uống. ~ *lầu:* uống rượu.

nhằm₃ tùy. ~ *mâu ái hêt rừ lẽ hêt:* tùy mày muốn làm gì thì làm.

nhằm chải tùy ý, mặc kệ. ~ *lược au:* tùy ý lựa chọn lấy.

nhằm đươn quen mùi. *Đầy kin lẽ ~:* được ăn thì quen mùi.

nhằm ngàu đứng bóng. *Tha vắn ~:* mặt trời đứng bóng.

nhằm nhac x. những nhac.

nhằm nháy 1. dè. *Kin ~:* ăn dè. 2. x. nhắm nhí.

nhằm nhẻ nhắm nháp.

nhằm nhec nhoẻn miệng. ~ *khua:* nhoẻn miệng cười.

nhằm nhí khoe. ~ *slũa dây:* khoe áo đẹp. *Kin ~:* ăn khoe.

nhặm 1. cừ. *Hêt việc ~:* làm việc cừ. 2. hăng. *Túc slác ~:* đánh giặc hăng.

nhăn 1. kháy, khẩy. *Phuối ~:* nói kháy. *Khua ~:* cười khẩy. 2. chơi xỏ, chơi khăm. *Hêt ~:* làm chơi xỏ.

nhăn nhét. ~ *khẩu thông pây:* nhét vào túi.

nhăn₁ muội. *Tua ~:* con muội. *Ởi lỏng ~:* mía có muội.

nhăn₂ 1. chịu. *Te ~ pây:* nó chịu đi. 2. đồng ý. *Phuối pên rừ te tố mí ~:* nói thế nào nó cũng không đồng ý.

nhăn₃ 1. bóp. ~ *pủn lỏng mỏ:* bóp bún vào nôi. 2. nặn. ~ *bat:* nặn nhọt. 3. vắt. ~ *nôm mỏ:* vắt sữa bò.

nhăn₄ chảy xuống chậm. *Khẩu xay lỏng ~:* cối thóc chảy xuống chậm.

nhăn₁ 1. ấn, đim. ~ *lồng pùng pây:* ấn xuống bùn. ~ *khẩu*

fẻ lông nằm pây: dìm thóc giống xuống nước. 2. chặn, dè. *Hin ~ chia*: đá chặn giấy. ~ *au sle*: dè lại.

nhận₂ 1. nhìn, nén. *Sluốn mền ~ dấy slính lai*: kể ra nó nhìn được giận nhiều. 2. nán, nấn ná. ~ *ỉ pây ỉ lẻ sloai dai*: nấn ná mãi thành ra trứa mắt.

nhận₃ suýt. ~ *ỉ nâng tốc lông nằm pây dai*: suýt nữa rơi xuống nước mất.

nhận₄ đã... (thì chớ). *Khẩu nọi ~ nọi, chái nhằng khun cáy them*: thóc đã ít (thì chớ), lại còn lấy đi chặn gà nữa.

nhận nhẹ ấn mạnh, ấn bừa vào.

nhằng 1. còn. ~ *ón*: còn trẻ. *Pỏ mẽ ~ xây*: bố mẹ còn cả. * *Cần ~ của ~*: còn người còn của. *Ngỏ pây cón ~ mắng pây lăng*: tôi đi trước còn anh đi sau. 2. sống. *Thai ~ tố pây*: sống chết cũng đi.

nhắng bận. ~ *việc tổng*: bận việc đồng áng.

nhắng nhắng 1. inh ỏi. *Hảy*

~: khóc inh ỏi. 2. âm âm. *Tỏi ~*: đòi âm âm.

nhấp vợ, nhật mau. ~ *au bâu mạy hảo*: vợ lấy lá khô.

nhấp nhep 1. linh tinh, vật vãnh. *Cúa ~*: đồ linh tinh. 2. vật. *Kin ~*: ăn vật.

nhấp₁ khâu. ~ *slũa*: khâu áo.

nhấp₂ bước. ~ *khỉn duây*: bước lên thang.

nhấp nhĩ khá giả. *Hêt kin ~*: làm ăn khá giả.

nhấp nhom may vá. ~ *slũa khóa*: may vá quần áo.

nhật chặt. *Tàng ~ cần*: đường chặt người.

nhật è è chặt ních. *Rườn ~*: nhà chặt ních.

nhật dịch, xê. ~ *khẩu xất*: dịch vào gần. ~ *ooc pây*: xê ra xa.

nhẩu giã, giã nát. *Vài ~*: nà: trâu giã nát lúa.

nhè x. thừa nhờ nhè.

nhệ lí, lẽ. *Phuối mì ~*: nói có lí.

nhec nhếch mép. ~ *khua*: nhếch mép cười.

nhem₁ 1. (một) nhúm. 2. nhúm.
~ *au í của*: nhúm lấy tí muối.
3. đớp. *Pja ~ thư đươn*: cá đớp mồi.

nhem₂ hơi tí, động tí. ~ *tuộng*
thâng lẽ hẫy: hơi nói đến
một tí là khóc.

nhen bạc màu. *Tôm ~*: đất
bạc màu.

nhễn then, xấu hổ. *Tua dêch*
nả ~: đứa trẻ hay then.

nhễn nhec 1. then thờ. *Slao*
nóm ~: thiếu nữ then thờ. 2.
xấu mặt, trơ trẽn. *Mễn hâu*
đá hẩu, ~: bị người ta mắng
cho xấu mặt.

nhễn nhẹp x. nhễn nhec.

nhèo nhẹt inh ỏi. *Côp khuyêt*
roong ~: ếch nhái kêu inh ỏi.

nhéo một loại vỏ đồ ăn trâu.

nhẹp nhẹp buồn buồn. *Tua*
mất pản ~ con bộ chó đi
buồn buồn.

nhet nhét soèn soẹt. *Tháy ~*:
cạo soèn soẹt.

nhẹt hốc. ~ *dá liên pây*: hốc
rồi là đi.

nhễn nhân. ~ *pẻng hó*: nhân
bánh chưng.

nhên ngại 1. tình nghĩa. ~
slong rà: tình nghĩa đôi ta.
2. nhân tình.

nhễn lẩn, trốn. *Vài ~ cừu*: trâu
lẩn trong bụi. *Mẫu ~ pây hâu*
đầy?: mầy trốn đường nào.

nhễn pu trương. *Mỏ khẩu ~*:
nổi cơn trương.

nhỉ chỉ 1. thế nào. ~ *pây*: thế
nào cũng đi. 2. nhất định. *Hây*
~ *hình*: ta nhất định thắng.

nhỉ nằng x. nỉnh nằng.

nhỉ nhào xì xào. *Mi tiếng ~*:
có tiếng xì xào.

nhỉ nhấm rử rử. ~ *lẩn tuyên*:
rử rử trò chuyện.

nhỉ₁ 1. hai. *Slip ~*: mười hai.
Xo ~: mồng hai. *Ét vằm ét ~*
vằm ~: một là một hai là hai.
2. hạ tuần. *Hai ~*: trăng hạ
tuần.

nhỉ₂ nhụy. ~ *bjooc*: nhụy hoa.

nhỉ₃ gí. ~ *fây chut*: gí lửa đốt.

nhỉ mừ lượt hai. *Kin choản ~*:
ăn lần lượt hai.

nhỉ slip hai mươi.

nhí nhí 1. hi hi. *Hảy ~*: khóc hi hi. 2. lí nhí. *Cảng ~*: nói lí nhí.

nhị cái dùi nhỏ.

nhị chào dùi có rãnh.

nhĩa nghèo. *Hò tau slac ~*: thẳng tướng giặc nghèo.

nhim dè, dè sễn. *Kin ~*: ăn dè.

nhin₁ x. vắn đìn.

nhin₂ thấy, được. *Tỉnh ~*: nghe thấy.

nhin₁ nhuận. *Pi ~*: năm nhuận. ~ *bươn slam*: nhuận tháng ba.

nhin₂ 1. nhận. ~ *pỉ noong*: nhận làm anh em. ~ *hết lục liêng*: nhận làm con nuôi. ~ *au của cái*: nhận lấy đồ đạc. ~ *ooc cần râu*: nhận ra người mình. 2. quan hệ. *Bấu ~ căn*: cắt đứt quan hệ với nhau.

nhinh 1. gái. *Lục ~*: con gái. 2. chị. ~ *của khối*: chị của tôi.

nhinh₁ nhe, nhần. ~ *khẻo*: nhe răng.

nhinh₂ x. nính.

nhinh₃ 1. cần cỗi. *Phjắc ~*: rau cần cỗi. 2. còi, chậm lớn. *Cần mã ~*: người chậm lớn.

nhinh nhạc 1. vẩu. *Khẻo ~*: răng vẩu. 2. nhần răng. *Ma thai khẻo ~*: chó chết nhần răng.

nhính 1. nứt, hở. *Kep pên ~*: miếng ván nứt. 2. vỡ. *Nậm tēm cần nà ~ tấc*: ruộng tức nước vỡ bờ.

nhính nhạc nứt toang hoác.

nhinh 1. toàn. *Bản nấy ~ rườn ngọ*: làng này toàn nhà ngói. 2. những. *Rườn tēm ~ của*: nhà đầy những cửa.

nhò x. dò.

nhỏ 1. rút (vì bị đập dí). *Hua lác ~*: đầu cọc rút lại. *Đảm slú ~*: cán đục rút. 2. hổ thẹn. *Nả ~*: nét mặt hổ thẹn.

nhó 1. chồi lên, đâm ra. *Mảy ~ khừn đìn mà*: măng chồi lên mặt đất. *Teng ~ ooc mà*: đinh đâm ra. 2. thờ. ~ *hua ooc tu mà*: thờ đầu ra cửa. 3. nhú. *Tha vắn ~ khừn*: mặt trời nhú lên.

nhó nhé 1. tấp tểnh. ~ *pây lín*: tấp tểnh đi chơi. 2. chập chững. *Chẳng ~ slon phải*: mới chập chững học đi.

nhòa bỗng chốc. *Mộc ~ bá*: bỗng chốc phát sợ. *Đẩy tin đây, mộc slây ~ phong*: được tin vui, bỗng chốc lòng dạ mừng rỡ.

nhòa nhòa mừng rỡ. *Mộc phong ~*: lòng dạ mừng rỡ.

nhóa nhóa 1. rào rào. *Mọn kin bâu ~*: tầm ăn lá rào rào. 2. lạo sạo. *Nhảm bâu mạy ~*: giẫm lá cây kêu lạo sạo.

nhọa siêu. *Rườn ~*: nhà siêu.

nhỏi 1. xổ tung, xả. ~ *phjôm ooc*: xổ tung tóc ra. * *Hua bông châu ~*: đầu bù tóc rối. 2. lai. *Chược phẩn ~*: chạc bện lai.

nhối bởi bởi. *Khẩu ~*: lúa tốt bởi bởi.

nhoo ốm. *Pên ~ quá pi*: ốm đau suốt năm.

nhoo₁ x. mjooc.

nhoo₂ trêu, nghịch. ~ *ma câu*: trêu chọc dễ. ~ *rằng then*:

ngịch tổ ong.

nhòi 1. khích. ~ *te hêt*: khích nó làm. *Phuối ~*: nói khích. 2. xúi bẩy. ~ *cần tò đá*: xúi bẩy người ta mắng nhau.

nhòi₁ con ve. ~ *roong bắc bắc*: ve kêu ra rả.

nhói₂ tát yêu. ~ *khẩu nả pây*: tát yêu vào má.

nhói nhói tươi tắn. *Nả khua ~*: mặt cười tươi tắn.

nhội nhội đến nơi. *Đắm ~*: tối đến nơi. *Thai ~*: chết đến nơi.

nhom 1. phun bột. ~ *pê eng*: phun bột cho vệt con. 2. chăm chút. ~ *đêch*: chăm chút trẻ thơ.

nhom nhuộm. *Slũa ~ khúm*: áo nhuộm chàm. ~ *khèo*: nhuộm răng.

nhòn x. mjòn.

nhoo₁ khiếp, khiếp vía. *Slắc hăn ~*: giật thấy khiếp vía.

nhoo₂ 1. rối bù. *Hua ~*: đầu rối bù. 2. đến mệt. *Hêt hua ~ xằng xong*: làm đến mệt

nhoòng _____ TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT

chưa xong.

nhoòng 1. vì, tại, bởi. ~ *det*
chăng ooc húa: vì nắng mới
đỏ mồ hôi. * *Nộc dây ~ khôn*,
cân dây ~ sữa: người đẹp vì
lụa lụa tốt vì phân. 2. nhờ.
Lục mã ~ nôm: con lớn nhờ
sữa mẹ.

nhoòng pên vì thế. ~ *te*
chăng bầu mà: vì thế nó mới
không đến.

nhot 1. sút. *Pên khảy ~ cân*:
ốm sút người đi. 2. chột. *Co*
mạy ~: cây bị chột.

nhọt 1. ngọn. ~ *fặc deng*: ngọn
bí đỏ. 2. đỉnh. ~ *pú*: đỉnh núi.

nhộc₁ 1. con. ~ *nhù*: con rơm.
2. đồng. ~ *nhùng nhac*: đồng
rác rưởi. ~ *đin*: đồng đất.

nhộc₂ 1. nhún. ~ *bá*: nhún vai.
2. lật. *Vài ~ ec*: trâu lật vai
cày.

nhôm nhôm xanh um. *Nhả*
khủm ~: cỏ mọc xanh um.

nhổng 1. khều. ~ *coong fôn*
khủm: khều đồng rác lên. 2.
xới. ~ *đin*: xới đất.

nhổng nhì 1. thừa sức. *Việc*

nấy hây ~ hê: việc này ta
thừa sức làm. 2. dễ. ~ *kin*: dễ
ăn lắm.

nhổng xỏ. ~ *lên ooc*: xỏ dây
thừng ra.

nhợ nhờ. *Te ~ hêt xá bạc*: nó
nhờ có lỗi với bác.

nhù₁ rơm. *Pông ~*: đốt rơm.

nhù₂ dầu.

nhù đây dầu thực vật.

nhù păt cái chổi.

nhù quet x. nhù păt.

nhù vả dầu hoả.

nhu₁ quăn, nhàu.

nhu₂ bị tù đi. *Hua tậ ~*: đầu
gậy bị tù đi.

nhủ nhut nhàu nát.

nhuc₁ tuốt lạt.

nhuc₂ xì xào, bàn tán. *Hâu*
chẩu ~ ~: người ta xì xào.

nhuc₃ x. nhát₂.

nhuc nhuc nhùng nhằng, lằng
nhằng. *Kha vạc ~*: chân vướng
lằng nhằng.

nhục nhục, vất vả. *Tời cón ~*

lai: đời trước vất vả lắm.

nhục nhằn khó nhọc, vất vả. *Ooc khỏi ăn tới ~*: thoát khỏi cuộc đời vất vả.

nhục viễn thịt bầm viên.

nhúm nhảo con rết nước.

nhúm₁ 1. khóm. *Thúa khừn pển ~*: đồ mọc từng khóm. 2. nhóm. ~ *cần pây rèo cần*: nhóm người đi theo nhau.

nhúm₂ mím. ~ *khua*: mím cười.

nhúm nhem khoe thềm, nhử thềm. *Đêch kin ~ cần*: trẻ con ăn khoe thềm nhau.

nhúm nhúm tùm tùm. *Khua ~*: tùm tùm cười.

nhúm nhươc đùa tình. *Sloong tha ~ xáu cần*: hai cặp mắt đùa tình.

nhủn x. nhỉn₁.

nhùng₁ muối. ~ *khôp*: muối đốt.

nhùng₂ x. nộc dùng.

nhủng 1. rối. *Mây ~*: chỉ rối. 2. rối tung. *Hua ~*: đầu rối tung. 3. xoắn. *Lot ~*: con suốt xoắn ra.

nhủng nhac 1. rác rưởi. *Pất ~*: quét rác rưởi. 2. bụi. ~ *khẩu tha*: bụi vào mắt.

nhủng nháng rối tung. *Phải ~*: vải rối tung.

nhủng nhạt rối bù. *Hua ~*: đầu rối bù.

nhuôt x. mủm.

nhuột x. nuột.

nhup nhup 1. bồi bồi. *Cần kéo ~*: người đi lại bồi bồi. 2. ùn ùn. *Mooc dăm bên mà ~*: mây đen ùn ùn kéo tới.

nhut nhú 1. thập thò. ~ *dú pac tu*: thập thò ở trước cửa. 2. dăm dúi. ~ *au hẩu te*: dăm dúi đưa cho nó.

nhut₁ 1. giần. *Slai pinh ~ ooc*: cao su giần ra. 2. chồi, nhích. *Nhọt cuối ~ khừn*: nốn chuối chồi lên. *Ăn vắn ~ khừn l* *nâng*: hàng ngày lớn nhích lên một tí. 3. dôi ra. *Hết lai táng ~ ooc*: làm nhiều sẽ tự dôi ra. 4. dâng. *Nậm ~ khừn*: nước dâng lên.

nhut₂ trườn. ~ *thâng xẩu lô cõt slac*: trườn đến gần lô cốt giặc.

nhục ngữ trườn như rắn.

nhục nhật dư dật. *Hết kin* ~: làm ăn dư dật.

nhục nhục từ từ (vào, ra). *Xẻ ooc* ~: kéo ra từ từ.

nhừ₁ x. mjừ.

nhừ₂ quay vòng. *Ấn xáng* ~: con quay quay vòng.

nhử₁ x. dử.

nhử₂ 1. cái. *Kin tăng nặm tăng* ~: ăn cả nước lẫn cái. 2. lõi. ~ *bấp*: lõi ngô. 3. xơ. ~ *ve*: xơ mướp. 4. bã. ~ *ôi*: bã mía. 5. tóp. ~ *pi*: tóp mỡ.

nhử₃ khổ, khó. *Pện chẳng chắc* ~: thế mới biết khổ.

nhum chán, ngấy. *Đoọng tăng hua* ~ *thuồn*: ồn đến phát chán.

những 1. no. *Nà* ~ *nặm*: ruộng đã no nước. 2. rửa. *Nặm mà đin* ~: nước về đất rửa ra.

nhược x. nhec.

nhược₁ khiếp sợ. *Nặng hua* ~: rùng mình khiếp sợ. 2. mỗi một. *Đang* ~: người mỗi một.

nhược₂ ví, giá. ~ *xằng chắc bản lẻ xam*: ví chưa biết làng thì hỏi.

nhược cạ 1. ví bằng, ví như. ~ *bấu điệp căn lẻ hết rừ*: ví bằng không yêu nhau thì làm sao. ~ *chập te cỏi slăng*: ví như gặp nó sẽ dận. 2. dù cho. ~ *thai tố tẩy*: dù cho chết cũng cam.

nhường₁ nhồi (thịt). *Mấy* ~: măng nhồi (thịt). *Tào fủ* ~: đậu phụ nhồi (thịt).

nhường₂ 1. nhường. ~ *rườn* ~ *cúa*: nhường nhà nhường cửa. 2. nể, nhân nhượng. ~ *tha nả căn*: nể mặt nhau. ~ *cần ké*: nhân nhượng người già.

ni 1. trốn, chạy. ~ *pây*: trốn đi. ~ *slac*: chạy giặc. * ~ *slua chập ma nuây* (chạy hổ gặp lang): tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa. 2. tránh. ~ *tàng hấu xe* *pây*: tránh đường cho xe đi. 3. mất. *Khoăn* ~: mất vía. * *Khoăn* ~ *di phó*: hồn xiêu phách lạc. 4. chết. *Pỏ* ~ *dá*: bố chết rồi.

ni nhón trốn tránh. *Lẹo tỉ* ~:

hết chỗ trốn tránh.

ni tả 1. bỏ rơi. ~ *lục dêch*: bỏ rơi trẻ con. 2. người chết trước. *Pỏ ~ hông dá*: bố đã chết lâu rồi.

ni rê, gạt (bùn). *Đêch ~ kha tênh pùng*: trẻ con rê chân nghịch bùn.

ni₁ mầy (anh, chị, chú...) ~ *pây đuổi ngỏ*: anh đi với tôi. * ~ *ngỏ pên căn* (tôi anh như nhau): cá mè một lứa.

ni₂ 1. nợ. *Tỏi ~*: đòi nợ. *Ni ~*: trốn nợ. * *Cầm ngân pên ~*, *cầm khỉ pên chèn*: cầm bạc nợ nần, cầm phân nên bạc. 2. bồi thường. *Hêt vãi pên ~*: làm hỏng phải bồi thường.

ni đấy. *Hêt pên ~!*: làm thế đấy!

niêng 1. cái điều. ~ *pêt*: điều con vịt. 2. bừa. *Cò ~*: cổ bừa.

niếng gỉ. *Lêch ~*: sắt bị gỉ. *Thuc da ~*: trứng độc của gỉ (sắt, đồng).

niềng con niềng. *Bả pên ~*: giầy như con niềng.

nim₁ (co) cây sim.

nim₂ quay, xoáy. *Tục xáng ~*: đánh cho con quay xoáy.

ninh đùn việc, tị nạnh. *Bấu đẩy ~ căn*: không được đùn việc cho nhau. * *Lai luông ~ nặm* (lắm rông tị nạnh không phun nước): cha chung không ai khóc.

ninh nạng 1. thà, thà rằng. *Hêt pên ~ bấu hêt*: làm thế thà không làm còn hơn. 2. bởi thế. *Te quai, ngỏ ~ tổ bấu cạ*: nó khôn vặt, bởi thế tôi không bảo.

nính nính 1. dính chặt. *Nem ~*: dính chặt. 2. lẻo đẻo. *Ma nềm chấu ~*: chó lẻo đẻo theo chủ.

nip 1. gấp. ~ *phjăc*: gấp rau. 2. kẹp. *Hán ~ dêch*: ngỗng kẹp trẻ con.

nỉu₁ con sâu bấp cầy.

nỉu₂ khâu leo, khâu túm. ~ *bâu sửa khat*: khâu leo chiếc áo rách.

nỉu₃ 1. díp. *Tha ~*: díp mắt. 2. dúm. *Nả ~*: mắt dúm lại.

nỉu₄ x. **nim₂**.

nịu nước _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

nịu nước dùm dó. *Rù phung* ~: chỗ vá dùm dó.

nịu ê. ~! *nhẻn xằng?*: ê! then chưa?

nịu ngón. ~ *mừ* ~ *kha*: ngón tay ngón chân.

nịu chang ngón giữa.

nịu chị ngón trỏ.

nịu hời ngón út.

nịu mẻ ngón cái.

nịu nạng ngón nhỏ, ngón đeo nhẫn.

no 1. kì. ~ *cây*: kì ghét bẩn. 2. vò. ~ *slũa khóa*: vò quần áo.

nỏ nhỉ, nhé. *Văn nấy xo slam* ~?: hôm nay mừng ba nhỉ? *Mùa rườn* ~!: về nhà nhé!

nỏ₁ 1. mầm, ánh. ~ *khá*: mầm giềng. 2. cái. ~ *mạy mười*: cái măng mai.

nỏ₂ 1. dúl. ~ *pẻng hấu kin*: dúl bánh cho ăn. 2. bán ép. ~ *khai hấu*: bán ép cho.

nó nắn xoa bóp, day. ~ *đuc đang*: xoa bóp mình mẩy. ~ *tỉ chếp*: day chỗ đau.

noài thoải thoải. *Tin khau* ~:

ven rừng thoải thoải.

noài nựt rất thoải thoải. *Tênh pò* ~: đỉnh đồi thoải thoải.

noảng x. nảng.

noạng (co) cây sang.

nooc 1. cái u. ~ *mò sleng*: cái u bờ đực. 2. gò, đất lồi. ~ *đin*: gò đất.

nooc mò gợn sóng. *Năm tún* ~: nước gợn sóng.

noọc ngoài. ~ *tỉ*: ngoài kia. ~ *tổng*: ngoài đồng. *Cần pẳng* ~: người ngoài họ. *Nước* ~: nước ngoài. * *Đây* ~ *dooc chang* (tốt ngoài mục trong): tốt mã dễ cùi.

nời 1. truyền thống, dòng dõi. *Rườn te mì* ~ *phảng khéc*: nhà nó có truyền thống mến khách. 2. giống. ~ *cần dăng slung*: giống người mũi cao. ~ *ma thấu*: giống chó săn.

nỏi suy nhược. *Pẻn khảy hông mển* ~ *dá*: ốm lâu bị suy nhược rồi.

nỏi slương mệt lử, ốm đòn.

nọi₁ 1. ít. ~ *của*: ít của. ~ *cần*:

ít người. * *Chèn ~ khỏi què* (ít tiền thì mượn tổ què): tiền nào của ấy. 2. kém, thiếu. ~ *mưn nâng tổ mí khai*: kém một đồng cũng không bán. ~ *sloong ăn*: thiếu hai cái. 3. mọn, nhỏ, thơ. *Rườn ~*: nhà nhỏ. *Đêch ~*: trẻ thơ. * *Bản ~ rườn đeo*: làng nhỏ nhà ít. 4. hiếm. ~ *lục nhình*: hiếm con gái. 5. lẽ. *Mia ~*: vợ lẽ.

nội₂ ít hay sao (yếu tố tạo từ của tính từ, dùng với ý trái ngược).

nội đây chưa đủ hay sao. *Te hưa slam vắn ~ chá?*: nó giúp ba ngày còn chưa đủ sao.

nội khoái chưa nhanh hay sao.

nội mẩn chưa chắc hay sao. *Mạy nấy ~ chày lỗ?*: thứ gỗ này còn chưa chắc hay sao?

nóm 1. tơ, trẻ măng. *Slaos ~*: gái tơ. *Báo ~*: trai tơ. 2. sơ sinh. *Lục ~*: trẻ sơ sinh.

non con sâu.

non bùng x. non nhắng.

non nháng con sâu róm.

non tảo tỉnh con bọ gậy.

non tộp khúp sâu đo.

non xâu con sâu cước.

nòn 1. ngủ. ~ *đắc*: ngủ say. ~ *đắc ~ đi*: ngủ say ngủ kĩ. Vài ~ *đông*: trâu ngủ rừng. 2. nằm. ~ *chải*: nằm nghỉ. ~ *ngai*: nằm ngửa. 3. đặt ngang. ~ *cái mạy lông*: đặt ngang khúc cây xuống. 4. lột xác. *Mọn ~ sloong*: tắm lột xác lần thứ hai.

nòn chang thích. *Mac bậy lẽ khỏi ~*: tôi thích ăn trám đen.

nòn ngài ngủ trưa.

nòn ỏn ngủ yên, an phận.

nỏn 1. phù sa. *Nằm noòng tây ~ mà*: nước lũ tải phù sa tới. 2. bùn màu. *Nà chẳng loạt, ~ xằng chẳng*: ruộng mới bừa bùn màu chưa lắng.

nỏn dằng x. mền dằng.

noong₁ mủ. *Sluc ~*: chín mủ.

noong₂ bao lăm. *Thình phải nấy nùng đẩy kĩ lai ~*: thứ vải này mặc được bao năm.

noòng 1. lũ, lụt. ~ *cải*: lụt to. 2. sôi (mật). *Thương ~ nhĩ*:

noòng nhéo _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

mật sôi lần thứ hai.

noòng nhéo lũ nhỏ.

noòng₁ (mây) cây sui. *Fà ~:*
chăn sui.

noòng₂ thang ken. *Cái ~ khừn*
mạy cái: buộc thang ken leo
cây to.

noóng đau quặn. *Môc ~:*
bụng đau quặn.

noọng₁ em. *Mi pỉ mi ~:* có
anh có em.

noọng₂ cái nhau. ~ *vài:* cái
nhau của trâu.

noọng a em gái (đối với anh).

noọng áo em trai (đối với anh).

noọng báo em trai.

noọng fà 1. ruột chăn. 2. mặt
dưới của chăn.

noọng khủ em vợ.

noọng khươi em rể.

noọng lùa em dâu.

noọng mủ mợ (đối với chị
và anh rể).

noọng nả dì (đối với chị và
anh rể).

noọng slao em gái.

nọt₁ cây ngái. *Chược pưc ~:*
chạc bằng vỏ ngái.

nọt₂ 1. đánh gió. ~ *thuồn đang:*
đánh gió khắp người. 2. xát.
~ *khat sửa khóa:* xát rách
quần áo.

nộc chim. *Liệng ~:* nuôi chim.
* ~ *dây nhòng khôn, cần dây*
nhòng sửa (chim đẹp vì
lông, người đẹp vì áo): người
đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân.

nộc cạt chim ác lả.

nộc cháu cò bợ.

nộc chích chim chích.

nộc chooc chim sẻ.

nộc cõt bìm bịp.

nộc cu chim cu.

nộc cụ x. cu rườn.

nộc cuối hoàng anh.

nộc đac chim bồ câu.

nộc dùng chim công.

nộc duộc con cò.

nộc ho chim khướu.

nộc fann phjắc chim sâu.

nộc kèm đáng chim bạc má.

nộc kéo con sáo.

nộc mọ con vẹt.

nộc niếu chim muông.

nộc nu chim chóc.

nộc pẹc con đa đa.

nộc phjây chim ri.

nộc slây một thứ chim nhỏ như chim ri.

nộc sloa con trĩ.

nộc tiêu chim hoạ mi.

nộc vác con cuốc.

nội₁ hạn. ~ *văn pjuc lèo mà đo nả*: hạn ngày mai phải có mặt đông đủ.

nội₂ 1. nữ. *Bấu ~ tả mẫu sle*: không nữ bỏ mảy lại. 2. nổi. ~ *fàn slim*: nổi phiền lòng.

nội lăng cố gì, lí do gì. ~ *boong hây chăng khổ*: cố gì chúng ta mới bị khổ.

nốm 1. cái vú. ~ *cả*: vú căng sữa. 2. sữa. *Kin ~*: bú sữa. 3. cái núm. ~ *nào*: cái núm nạo bát. ~ *chộc*: cái nũm ở cối giã. 4. nữ. *Vịt ~ xáng*: vót nữ

con quay.

nốm hìn nhũ đá.

nốm mò₁ quả vú sữa.

nốm mò₂ sữa bò, sữa hộp.

nốm tu quả dấm cửa.

nống Nùng. *Cần ~*: người Nùng.

nống nống ngoằng ngoẵng.

Rì ~: dài ngoằng ngoẵng.

nòng náng nhùng nhằng. *Cảng*

~: nói nhùng nhằng.

nộp ấn, vít. ~ *hang mạy lông*: vít ngọn cây xuống.

nớ nhé. *Pày lăng mà lín ~!*

lần sau đến chơi nhé~!: *Bạc chải dú ~!* bác hãy nghỉ nhé!

nới 1. này. ~ *au nè!*: này, lấy đi! ~, *pây hâu mà chế?*: này, đi đâu về đấy? 2. đấy. *Cải pên mạ ~*: to như ngựa đấy.

nu chuột. * *Fây mỷ hăn nả* ~: chấy nhà ra mặt chuột.

nu cà rĩa chuột chù.

nu chỉ chuột nhất.

nu rườn chuột bạch.

nu tù chuột cống.

nu vai chuột rừng.

nú x. nó₁.

nú mí cây thồm lồm.

nua₁ 1. nếp. *Khẩu* ~: lúa nếp.
Bắp ~: ngô nếp. 2. xôi. *Nắng*
khẩu ~: đồ xôi. 3. cái. *Nhả*
mì co chằm, *co* ~: cỏ có cây
đực cây cái.

nua₂ 1. dính, keo lại. *Đin* ~
kha: đất dính chân. *Nài* ~:
nước bột keo lại. 2. keo sơn,
đầm thắm. *Tối bạn* ~: đôi bạn
keo sơn. 3. hấp dẫn. *Phuối*
tuyen ~: nói chuyện hấp dẫn.

nua **náng** 1. keo dính. 2. nhót
nhát. *Đang* ~: mình mẩy nhót
nhát.

nua **net** tri kỉ. *Tối bạn* ~: đôi
bạn tri kỉ.

nua giằm, xéo. *Kha* *slăm* *bấu*
đây ~ *khẩu* *nấy* *mà*: chân
bẩn không được giằm vào
đây. *Vài* ~ *nà* *chả*: trâu xéo
ruộng mạ.

nuây₁ x. pja nuây.

nuây₂ 1. (mặc) mũi quay. *Mạc*
~ *slỏa*: mũi quay sa. 2. cuộn
sợi ở mũi quay.

nuc **nich** kê cà. ~ *thâng* *sloai*

chăng *pây* *đây*: kê cà đến trưa
mới đi được.

nủm 1. mồm. *Mac* *sluc* ~: quả
chím mồm. 2. nhừ, mềm nhũn.
~ *tằng* *đang*: đau nhừ người.
Nựa ~: thịt mềm nhũn.

nủm non tơ (giống đực). *Vài*
~ *nhó* *cooc*: trâu non mới
mọc sừng.

nủng 1. mặc. ~ *slủa*: mặc áo.
2. đi. ~ *hài*: đi giày. ~ *mạt*:
đi tất.

nuộc điếc. *Xu* ~: tai điếc. *Đạn*
~: đạn điếc.

nuôm 1. con mới nở. *Cáy* ~:
gà con mới nở. 2. tơ. *Khôn*
~: lông tơ. 3. tới. *Tôm* ~: đất
tới. 4. mịn. *Bua* ~: bột mịn.

nuộn 1. nhuyễn. *Bua* ~: bột
nhuyễn. 2. mịn. *Nựa* ~: da
thịt mịn.

nuổng 1. ẩm ẩm. *Slủ* *khóa*
thac *nhằng* ~: quần áo phơi
còn ẩm ẩm. 2. dẻo. *Thooc*
chẻ *nằm* ~: lạt ngâm nước
dẻo thêm ra.

nuột 1. tuốt (bằng chân). ~ *khẩu*
nua: tuốt lúa nếp. 2. đập. ~

bâu slâm bưa pja: đập lá cối
(cho nát) để duốc cá.

nự nữ, phụ nữ.

nư trên. ~ *fạ*: trên trời. *Pang*
~: bên trên. ~ *mì chĩa mà*
roong: trên có giấy về gọi.

nư *hua* bố, mẹ (đã quá cố).
Hết rêu cãm ~: làm theo lời
trăng trời của bố mẹ.

nư 1. thịt. ~ *mu*: thịt lợn. *Đin*
~: đất thịt. * ~ *mì kha, pja mì*
pín (thịt có chân, cá có vây):
muốn ăn hết phải đào giun.
2. da thịt. *Cần* ~ *net*: người
có da thịt chắc. 3. cùi. *Ăn mac*
nấy ~ *na*: quả này cùi dầy.

nư *chinh* thịt nạc.

nư *chịt* x. *nư* *chinh*.

nư *dịn* x. *nư* *chinh*.

nư *fám toọng* thịt ba chỉ.

nư *mời* thịt thăn.

nư *năng* thịt thà.

nư *pì* thịt mỡ.

nư *quánh*. *Đin* ~: đất quánh.
Thương ~: mật quánh.

nư *nạo* gấn bó. ~ *đuối bản*
côn: gấn bó với quē hương.

nư *tức*. ~ *khửn ác mà*: tức ở
ngực.

nư *nư* *giần giật*. *Xẻ* ~: kéo
giần giật.

nư *nuốt*. ~ *bấu lỏng*: nuốt
không trôi.

nư *tảng* nuốt chửng.

nư *ng* x. *năng*₁.

nư *ng* x. *năng*.

nư *ợc nư* *ợc* *rập rờn*. *Nằm foong*
~: sóng nước rập rờn.

nười 1. mỗi. *Đang* ~: mỗi người.
2. buồn rầu. *Ngị thâng lẻ* ~:
nghĩ tới mà buồn rầu.

O

o củ (chuối). ~ *cuối*: củ chuối.

ò₁ 1. thăng, tên, đứa. ~ *slác*: tên giặc. ~ *dêch*: đứa trẻ. 2. người (tiếng đệm để gọi). ~ *cổng*: người ông. ~ *pá*: người cha. ~ *ché*: người chị.

ò₂ ồ. ~! *hết pên lỗ?*: ồ! làm thế à?

ỏ₁ cây sậy.

ỏ₂ 1. ô. ~! *tán mắng mà chá?*: ô! mình mày về thôi à? 2. ờ, ừ. ~, *hết pên mên cả rại*: ờ, làm thế đúng thật.

ỏ nỏ ờ nhỉ, ừ nhỉ. ~ *te pây dá!*: ờ nhỉ, nó đi rồi!

ớ ó o o. *Cáy khăn* ~: gà gáy o o.

ooc 1. ra. ~ *pạng noọc pây*:

ra bên ngoài. ~ *háng*: ra chợ.

~ *mẹo*: ra hiệu. ~ *bjooc*: ra hoa. *Khay tu* ~: mở cửa ra.

2. đẻ. ~ *lục*: đẻ con. ~ *xáy*: đẻ trứng. 3. nẩy, mọc. ~ *ngạt*:

nẩy mầm. ~ *bâu ban*: mọc lá to. 4. chảy (máu, mủ, nhựa).

~ *lượt*: chảy máu. ~ *dang*: chảy nhựa. 5. đi. ~ *khỉ*, ~ *nẻo*:

đi ỉa đi đái. 6. rạng, sang.

Cắm nhĩ hả ~ *nhĩ hóc*: đêm hai nhăm rạng ngày hai sáu.

Bươn slí ~ *bươn hả*: tháng 4 sang tháng 5.

ooc áy óc, bộ óc. * ~ *bấu tēm* (óc không đầy): non nốt, ấu trĩ.

ooc khi ỉa, đi ỉa.

ooc khon một loại lúa von.

* *Khẩu ~ con tu đảo*: lúa bị von thì đóng cửa kho.

ooc lỏ đốn mặt, hư hỏng. *Hò*

~: thẳng đốn mặt. *Dú dai lẽ* ~: ngồi không sẽ sinh ra hư hỏng.

ooc mùa sau này, sắp tới. ~

nhằng nhằng lai: sau này còn bận lắm.

ooc nả₁ có mặt. *Hảo lai hông*

mí hăn te ~: khá lâu nó không có mặt.

ooc nả₂ tương lai. ~ *nhằng*

lai dung dền: tương lai còn nhiều hạnh phúc.

ooc nảng ra von. * *Nà ~ tháng*

dảo tặc: lúa ra von thóc đầy bồ (nói mĩa mai).

ooc nẻo đái, đi đái.

ooc quuyến múa võ (bắt đầu).

ooc rềng 1. ra sức. ~ *hết việc*:

ra sức làm việc. 2. cố gắng. *Lèo ~ slon chằng dầy*: phải cố gắng học mới được.

ooc tỏ đau mắt gió.

ooc tu ra đi. *Từ vắn* ~: từ

ngày ra đi.

ôi 1. yếu. *Ké mà rềng* ~: già

thì sức yếu. 2. sa sút. *Tu rườn ~ lông*: gia đình sa sút.

ôi mía. *Hang* ~: ngọn mía. * *Pac*

van pên thương cặp ~: miệng ngọt như mía lùi.

ôi chạng mía mừng, mía vui.

ôi coóng một thứ mía to, giòn.

ôi dăm mía tím.

ôi lương mía vàng.

ôi nà con đế dũi.

ôi sliêc mía de, mía lau.

ôi nhữ. ~ *cáy khẩu lậu*: nhữ gà

vào chuồng. ~ *pja*: nhữ cá.

ôi nỉ nuông chiều. ~ *lục*: nuông

chiều con.

ôi slói 1. tồi tệ. *Hết pên chăn*

~ *a!*: làm thế thì tồi tệ quá.

2. bậy bạ. *Răng phuổi ~ pên*:

sao nói bậy bạ như vậy.

om cái âu. ~ *cua*: âu muối.

óm tã lót.

óm 1. rấm. ~ *cuối hất sluc*:

rấm chuối cho chín. 2. om. ~

mac bầy: om trám đen.

on₁ 1. khen, khen ngợi. *Cầu tổ ~ te*: ai cũng khen ngợi nó. * *cáy ~ hang* (gà khoe đuôi): tự phụ. 2. nịnh. ~ *lục dêch*: nịnh trẻ con.

on₂ ấm, nực. *Sli ~*: mùa nực. *Văn nầy ~*: hôm nay trời ấm. * *Dên kin bon ~ kin pi* (rét ăn dọc khoai, nực ăn hoa chuối): mùa nào thức ấy.

ón₁ yên, yên ổn. *Nòn ~*: ngủ yên. *Sli ~*: thời yên ổn.

ón₂ nững, quấy. *Đêch hét ~*: trẻ làm nững.

ón ẻn nhõng nhẽo. *Dường đang ~*: cử chỉ nhõng nhẽo.

ón ẻo nững nịu. *Tua dêch ~*: đứa bé nững nịu.

ón mồn đế mền.

ón slim yên tâm.

ón toọng cam lòng. *Mái thai iố ~*: đầu chết cũng cam lòng.

ón₁ 1. mềm. *Đin ~*: đất mềm. *Nựa ~*: thịt mềm. 2. dễ bảo. *Đêch cò ~*: trẻ dễ bảo. 3. dịu. *Đet ~*: nặng dịu. *Heng ~*: dịu giọng.

ón₂ 1. trẻ. ~ *pi*: trẻ tuổi. *Mia ~ quá phua*: vợ trẻ hơn chồng. 2. non. *Cáy ton ~*: gà thiếu non. *Pjạ khến ~*: dao tôi non. *Slam chàng ~*: non ba lạng. 3. mới. *Kin khẩu ~ khai khẩu ké*: ăn thóc mới, bán thóc cũ. 4. êm ái. *Phuôi ~*: nói êm ái.

ón đoọc cứng họng. *Mền đắp ~*: bị cãi cho cứng họng.

ón in uể oải, mệt lử. *Tằng đang ~*: uể oải khắp người.

ón loac 1. bất lực, rụng rời. *Te ~ dá*: nó bất lực rồi. 2. đuối lí, chịu lí. *Phuôi xá chẳng ~ pên*: nói sai, nên đuối lí.

ón mup 1. mềm mại. *Nựa ~*: thịt mềm mại. 2. rất non. *Nhọt fặc. ~*: ngon bí rất non.

ón nhỏi trẻ măng, trẻ trung. *Cần ngời ~*: trông người trẻ măng.

ón nhup x. ón mup.

ón pjet 1. mềm nhũn. *Bư pêng ~*: bột bánh mềm nhũn. 2. yếu ớt. *Khen kha ~*: chân tay

yếu ớt.

ón tèo mềm dẻo.

ón việc mệt nhoài. *Pây tổng*
mà ~ lẹo a: đi làm về mệt
nhoài.

ông mừ gan bàn tay.

ot 1. hết màu. *Đin ~:* đất hết
màu. 2. tàn lụi. *Pá nhả ~ pây:*

bụi cỏ tàn lụi đi. 3. sức yếu.
Cần ké rềng ~: tuổi già sức
yếu. 4. kiệt quệ. *Tu rườn ~:*
gia tài kiệt quệ. 5. ot (rừng
bị phá trụi cây cỏ mới mọc
lại). *Đông ~:* rừng ót. * *Slua*
thai pá ~ (hổ chết rừng ót):
chết đuối đĩa đèn.

Ô

- ồ ồ ồ ồ**, tổ tổ. *Nằm luây ~:* nước chảy ồ ồ.
- ồ a.** ~! *chẳng mà lỏ?:* a! mới về đây à?
- ộ lổm** nôn oẹ.
- ôc ôc** oang oác. *Mu lỏn ~:* lộn kêu oang oác.
- ổi** tiếng đuổi súc vật.
- ôi đồ** úi chà. ~, *mjạc lai!:* úi chà, đẹp quá!
- ôi ôi** oai oái. *Rỏn ~:* kêu oai oái.
- ội** (co) cây ối.
- ội chang đeng** ối đào.
- ội chang khao** ối mỡ.
- ôm** 1. ngậm. ~ *da:* ngậm thuốc. * *Pac ~ kìm* (miệng ngậm vàng): nặng miệng, thái độ khinh khỉnh. 2. nâng niu con cái.
- ôm pha** 1. lẹo, sinh đôi. *Cuối ~:* chuối lẹo. *Mac ~:* quả sinh đôi. 2. mọc lầy. *Khẻo ~:* răng mọc lầy. 3. tranh ấp. *Cáy fặc ~:* gà tranh ấp.
- ôm ôm** âm âm. *Xủng phec ~:* súng nổ âm âm.
- òm** x. úm.
- ổn** con dũi. *Nả pòong pện ~:* mặt phị như mặt dũi.
- ôp** 1. tiếng chó sủa. 2. đuổi. *Ma ~ nạn:* chó đuổi hươu. *Pây ~*

- mu đông*: đi đuổi lợn rừng. 3. xua đuổi. *Lạo lạo* ~ *te*: người người xua đuổi nó.
- ôt₁** chàm, nước chàm. ~ *kin mừ*: chàm ăn tay. *Khoi* ~: hoà chàm (thành nước). *Phải* ~: vải nhuộm chàm.
- ôt₂** 1. cái nút. ~ *chai*: nút chai. 2. đây nút, dứt, nhét. *Lìm bầu dầy* ~ *chai*: quên chưa đây nút chai. ~ *booc mạy*: dứt nút ống nứa. ~ *mừ khẩu tẩy*: dứt tay vào túi. ~ *rù lộng*: nhét lỗ thủng. 3. nói chặn họng. *Te phuối* ~ *cón*: nó nói chặn họng trước.

Ơ

Ờ 1. ờ. ~, *ăn nấy đây*: ờ, cái này tốt. ~ *chắc lẽ lần né*: ờ biết thì kể đi. 2. đấy. *Chứ* ~: nhờ đấy.

Ớ **nỏ** à nhĩ. ~, *te mà cả rại á?*: à nhĩ, nó về thật đấy à?

ỢC ợ, ựa.

ỢC **mí** ợ chua.

ƠI hỡi. *Pỉ noọng* ~!: hỡi đồng bào!

ƠI ơi. *Pá* ~! bố ơi! *Bân din* ~!: trời đất ơi!

ƠN 1. nhờ. ~ *lại cần hươu khỏi*: nhờ nhiều người giúp tôi.
2. công ơn. ~ *của Đảng cải* *lại*: công ơn của đảng to lắm.

ỜU vâng, ừ. ~ *pây nớ*! ừ đi nhé! vâng!

P

pa 1. túm, nắm. ~ *thư khen*: túm lấy tay. 2. bốc. ~ *kin*: bốc ăn.

pa pấu củ bầu.

pa pêng x. pa pấu.

pa péng 1. túm giữ. ~ *thư khen*: túm giữ lấy tay. 2. giăng co. *Sloong cần* ~ *khon xec*: hai người giăng co quyền sách.

pa pộc x. pao fục.

pà₁ 1. thêm vào. ~ *hìn khẩu hua hap hấu kha*: thêm đá vào đầu đòn gánh cho cân. 2. mang. ~ *khẩu thung*: mang gạo đi đường. * *Pây tấu bầu* ~ *cư*: mùa nua bầu ~ *khẩu*: về xuôi không mang muối, đi ngược không mang gạo. 3. chữa, có

mang. *Mẻ vài* ~ *lục*: trâu cái có chữa.

pà₂ đôi. ~ *vài*: đôi trâu. *Phua* ~: bữa đôi.

pà sửa x. pì sửa.

pả₁ bá, bác gái.

pả₂ đỡ, chống chọi, ngăn chặn. *Bấu* ~ *đẩy lầy nậm*: không chống chọi được luồng nước.

pả₃ thông thả, gượng. *Dú lín* ~ *pây*: ở chơi, thông thả hãy về. ~ *quá pay*: gượng hãy đi qua.

pả₄ hơn (một đơn vị). *Mưn* ~: hơn một đồng. *Pi* ~ *sloong pi*: hơn một năm gần 2 năm.

pả mẻ bà đưa đón dâu.

pả nả chị em gái.

pá₁ 1. bụi, khóm. ~ *nhả nhùng*: bụi cỏ rác. ~ *phấy*: khóm tre. 2. rừng. * *Nộc lot tũm mà* ~: chim sổ lồng về rừng.

pá₂ chỗ. *Te dú ~ nậy*: nó ở chỗ này.

pá₃ bằng, không dốc. *Pài rườn* ~: mái nhà bằng.

pá mé ba má, bố mẹ.

pá pay khốn đốn, điêu đứng. *Cọn hấu poong slác* ~: đánh cho bọn giặc khốn đốn.

pá phao có bản lĩnh, có tài cán. *Cần ~ hêt dấy việc*: người có bản lĩnh thì làm được việc.

pạ 1. dựa. *Fìn ~ khẩu pha sluôn* *pây*: dựa cùi vào bờ vườn. *Dặng ~ căn hấu mấn*: đứng dựa nhau cho chắc. 2. nương tựa. *Lạo ~ lạo*: người này nương tựa và người nọ. 3. vướng, mắc. *Mạy ~ phai*: cây vướng ở phai.

pac₁ trăm. *Sloong ~ ngần*: hai trăm bạc.

pac₂ 1. mồm, miệng. *Mi ~ sle* *phuoit*: có mồm để nói. ~

cang: miệng chum. ~ *xum*: miệng hố. * ~ *kén cốn khỉ ón* (mồm cứng đít mồm): miệng hùm gan sứa. 2. mồm. ~ *ma*: mồm chó. 3. mỏ. ~ *pêr*: mỏ vịt. ~ *nộc*: mỏ chim. 4. ngòi. ~ *but*: ngòi bút. 5. lưỡi. ~ *thây*: lưỡi cây. ~ *pjạ*: lưỡi dao. 6. mũi. ~ *khêm*: mũi kim. ~ *chuây*: mũi dùi. 7. cửa. ~ *tả*: cửa sông. ~ *lái*: cửa đàng. ~ *roong*: cửa khe rừng. 8. trước. *Dặng ~ tu ảng*: đứng trước ngõ. 9. bờ. ~ *chinh*: bờ giếng.

pac ac già mồm, đánh đá.

pac be sàm nịnh, to mồm.

pac bôc 1. bằng miệng. *Tập* ~: nhảm bằng miệng. 2. thuộc lòng, lâu. *Te chừ ~ lai thơ*: nó thuộc lòng nhiều bài thơ.

pac ca₁ ngàm chống.

pac ca₂ ngòi bút.

pac cầm xích mích, mâu thuẫn.

pac khẻ dẻo mồm, giỏi cãi.

pac lai lảm mồm, nhiều lời.

pac lào đong đưa. *Kin* *phuoit* ~: ăn nói đong đưa.

pac lep liếng thoảng, nói nhiều.

pac lỏp x. pac lai.

pac mạ ngằm cột.

pac mặc khéo mồm, khéo miệng.

pac nắc chậm mồm.

pac nẩu nhẹ miệng, nhanh miệng.

pac nọi ít nói.

pac phjỏi nhanh mồm, khéo nói.

pac pi chết, mất. *Vần ~*: ngày chết. *Vần ~ của pỏ mẻ*: ngày mất của bố mẹ.

pac pjoóng trực tính, nói thẳng. *Cần ~*: người trực tính.

pac pôm lếu lảo, nói xằng.

pac táng phía trước cửa sổ, giữa cửa sổ.

pac tu phía trước cửa, giữa cửa ra vào.

pac van nói ngon nói ngọt.

pac xỏ lỡ lời. ~ *phuối ooc*: lỡ lời nói lộ ra.

pac₁ 1. giở, lật. ~ *xec*: giở sách.

~ *fà pây*: lật chẵn đi. 2. bới.

~ *nhả xa mac*: bới cỏ tìm quả. 3. rẽ. ~ *tàng phjôm*: rẽ đường ngôi. ~ *nà hêt mutong*: rẽ lúa ra để làm mường.

pac₂ điên. *Fat ~*: phát điên.

pac fàn phèn chua.

pài₁ chiều. ~ *đăm*: chiều tối. *Pửa ~*: lúc chiều.

pài₂ 1. mái. *Rườn slí ~*: nhà bốn mái. 2. sườn. ~ *đoong*: sườn đồi.

pài₃ bài. *Tuc ~*: đánh bài.

pài₄ 1. bày. ~ *hàng*: bày hàng. 2. cúng. ~ *chỏ*: cúng tổ.

pài chại trời chiều, buổi chiều.

pài đường làm bộ. ~ *mí au*: làm bộ không lấy.

pài hé 1. đầu hồi. *Tâu ~*: nối đầu hồi. 2. mái con. *Mùng ~*: lợp mái con.

pài khay phanh phui. ~ *ăn rại*: phanh phui khuyết điểm.

pài mẻ mái chính. ~ *mùng lai ngọa*: mái chính lợp tôn nhiều ngói.

pài pè _____ TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT

pài pè 1. mái chèo. 2. chèo.
~ *quá tả*: chèo qua sông.

pài tổng khung để suốt.

pài xường khá, tương đối.
Đầy cặn lai pja tổ ~ lú về:
được bằng này cá cũng khá rồi.

pai₁ 1. bại. *Cọn ~*: đánh bại.
2. tan nát. ~ *tu rườn*: tan nát
nhà cửa. 3. phung phí. ~ *cúa*
cái: phung phí của cái.

pai₂ 1. bôi. ~ *da đeng*: bôi thuốc
đỏ. 2. quét. ~ *phon*: quét
vôi. 3. đầm. *Vài ~ pùng*: trâu
đầm bùn. 4. chấm. ~ *hém mẻ*:
chấm với mẻ cái.

pai₃ rợn, rùng rợn. *Hua phjôm*
~: rợn tóc gáy.

pai cha sạt nghiệp.

pai pác tan nát, tan tành.

pai póc bôi bê bết.

pai xài phung phí tiền của,
lạm sạt nghiệp.

pai₁ x. chia₁.

pai₂ què, thọt. *Kha ~*: chân què.
* ~ *dac ~ dac*: khập khả
khập khiễng.

pai₃ vái, lay. ~ *chở*: vái tổ. ~

kỉ ~: lay mẩy lay.

pai nện. ~ *hấu kĩ bat tậu*: nện
cho mẩy gậy.

pam kha chân đất. *Mủ dên*
bấu pên ~: mùa rét không
nên đi chân đất.

pam phạm tục. *Tha ~ bấu chắc*
răng: người phạm tục không
biết gì (quan niệm cũ).

pam dẹp, bẹp. *Hua ~*: đầu bẹp.
Mạy nap ~: gõ đề bị bẹp.

pam nhàn x. phi cáy.

pam pạp bẹp dí.

pam toọng x. fảm toọng.

pan₁ phiên, chuyển, lượt, lần.
~ *háng*: phiên chợ. ~ *nấy*
khỏi pây: chuyển này tôi đi.

pan₂ lứa, lớp. ~ *pi nhĩ slip*:
lứa tuổi hai mươi. ~ *cần mấu*:
lớp người mới. *Cần tó slăm*
tó ~: người cùng lứa cùng lớp.

pan₃ đập, quăng. ~ *hấu phó*:
đập cho vỡ. ~ *mạc but lỏng*
bàn pây: quăng cái bút xuống
bàn.

pan₄ x. phan.

pan chang 1. quãng giữa. ~ *sloong xạ*: quãng giữa hai xã. 2. giữa mùa. *Thư co khẩu* ~: cây loại lúa giữa mùa. 3. trung niên. *Cần* ~: người trung niên.

pàn₁ 1. đĩa. ~ *mac phết*: đĩa ớt. *Lọt* ~: vết đĩa. 2. khay. ~ *nặm chà*: khay nước chè.

pàn₂ sườn. ~ *pù*: sườn đồi.
* *Vài sleng thây nà chẻ, vài mẻ thây nà* ~: trâu đực cày chân ruộng sâu, trâu cái cày ruộng sườn đồi.

pàn₃ 1. bò. *Đêch chắc* ~: trẻ biết bò. 2. men. ~ *nèm pù*: men theo rừng.

pàn mạ quả na dại.

pàn vài bò kiểu trâu.

pán₁ 1. ván. ~ *mạy rôm*: ván gỗ vàng tâm. *Chái* ~: xẻ ván. 2. to. *Nả* ~: mặt to.

pán₂ (gối) to đùng. ~ *khẩu nua*: gối xoi to đùng.

pán₃ 1. hoãn, khát. ~ *bấu pây*: hoãn không đi. ~ *nỉ*: khát nợ. 2. chối từ. ~ *bấu chắc hê*: chối từ không biết làm.

pản₄ 1. lang thang. ~ *mọi tỉ*: lang thang khắp nơi. 2. đứng đỉnh. ~ *pây pửa tẩu thâng lẻ thâng*: đứng đỉnh đi khi nào đến thì đến.

pản₅ 1. ngăn. ~ *nặm khẩu nà*: ngăn nước vào ruộng. 2. đắp. ~ *đin*: đắp đất. 3. trát. ~ *đin hêt lèr*: trát đất làm vách.

pản₆ ủ. ~ *lầu*: ủ cơm rượu.

pản chạp cái chằng.

pản chỏa xếp bằng. *Nặng* ~: ngồi xếp bằng.

pản lỏa x. pản pạc.

pản pạc tha phương. ~ *xa kin*: tha phương cầu thực.

pản pẹp x. phẩm pạp.

pản pộc lấm bê bết, lem luốc. *Đin* ~ *mọi tỉ*: đất lấm bê bết khắp nơi. *Slửa khóa* ~: quần áo lem luốc.

pán₁ cây gai. *Pềng* ~: bánh gai. *Lền* ~: dây gai.

pán₂ nửa, rưỡi. ~ *và*: nửa sải. *Và* ~: sải rưỡi.

pạn vương, mắc, đụng. *Nhả* ~ *phai*: cổ vương ở phai. * ~ *tỉ*

hâu hêt nà, cà tihâu hêt rấy
(đụng đầu làm ruộng cấy,
mắc đầu làm nương cấy):
gặp chằng hay chớ.

pang₁ đoàn. ~ *ô tô*: đoàn xe
ô tô. ~ *cần*: đoàn người.

pang₂ giúp (có hoàn lại). ~
cần hêt việc: giúp nhau làm
việc.

pang cháu cứu giúp.

pang chỏi giúp đỡ.

pàng pủ bù vào, gỡ gạc.

pang xẩn giúp đỡ, giúp sức.

pàng đèo (bằng búa). ~ *mạy*:
đèo gỗ.

pàng lương nước vàng. *Ooc*
nặm ~: chảy nước vàng.

pàng pủ bệu. *Cải* ~: to bệu.

páng₁ cái côn. *Au* ~ *ooc quền*:
múa võ bằng côn.

páng₂ cây báng. *Bua* ~: bột
báng.

páng₃ 1. phê. *Môc* ~: bụng
phê. 2. báng. *Toạng* ~: bụng
báng.

pàng pủ x. ca rộc.

páng₁ cái dùi.

páng₂ 1. khoác. ~ *sừa*: khoác
áo. 2. giăng, vây. ~ *khe pắt*
pja: giăng lưới bắt cá.

páng cốn móng đất.

páng cúm bấp dùi, dùi non.

páng páng lênh bênh. *Cảo*
mạy fù ~: khúc gỗ nổi lênh
bênh.

pạng 1. bên, phía, mặt. ~ *dại*
~ *sloa*: bên trái, bên phải. ~
tẩu ~ *nư*: phía trên phía
dưới. *Chĩa lải* ~ *toọc*: giấy
viết một mặt. 2. trang. ~ *chĩa*
khao: trang giấy trắng. 3. nửa.
Tu mu păn cần ~: con lợn chia
mỗi người một nửa.

pạng đang 1. nửa người.
Nái ~: mỗi nửa người. 2. goá
bụa. ~ *cần liệng lục*: cảnh goá
bụa nuôi con.

pao₁ cái ấm. ~ *toòng*: cái ấm
đồng.

pao₂ x. xú pao.

pao₃ 1. bao. ~ *pán*: cái bao gai.
2. bao bọc. ~ *bường noọc*: bao
bọc bên ngoài. 3. chùm. *Khân*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **pap pap**

~ *hua*: khăn trùm đầu.

pao₄ 1. chấp. ~ *sloong cân*: chấp hai người. 2. hứa, bảo đảm. ~ *hêt dấy*: hứa làm được.

pao fây bao diêm.

pao fục 1. tay nải. 2. ba lô.
Tải ~: đeo ba lô.

pao hòm bao trùm, bao phủ.
Mooc ~ *khop tổng*: sương mù bao phủ khắp cánh đồng.

pao xình bảo đảm. ~ *hêt lập*: bảo đảm làm kịp.

pào 1. cạo. ~ *hua*: cạo đầu. 2. làm lông. ~ *mu*: làm lông lợn. 3. đánh. ~ *kết pja*: đánh vẩy cá.

páo₁ 1. ngọc. *Mặt* ~: hòn ngọc. 2. vật quý, của quý.

páo₂ 1. cái bào. 2. bào. ~ *hầu lườn*: bào cho nhẵn.

páo₃ 1. máy quạt (bằng tay). *Ngé* ~ *khẩu*: cái máy quạt thóc. 2. quạt. ~ *khẩu*: quạt thóc.

páo dậu phù hộ.

páo làn lan can.

páo pỉ 1. mong. ~ *phân lông*:

mong trời mưa xuống. 2. chúc. ~ *bạc rêng*: chúc bác khỏe.

páo pôi 1. bảo bối. 2. vật quý.

páo 1. báo. ~ *hẩu chắc*: báo cho biết. ~ *công*: báo công. 2. mách. ~ *sláy*: mách thầy. 3. xướng. ~ *ten khừn*: xướng tên lên.

páo hiệu báo hiệu, ra hiệu.

páo slap rỉ tai, nói thầm. ~ *vạ căn*: rỉ tai nhau.

páo₁ 1. đẩy, hất. *Mu* ~ *ràng*: lợn đẩy máng ăn. 2. cắn. *Mền mu đông* ~: bị lợn lòi cắn.

páo₂ 1. thành chắn nước cuốn. 2. xô, cuốn đi. *Nằm* ~ *cầu pây*: nước cuốn cầu đi.

páo làn các thanh gỗ chắn chuồng trâu.

pap x. thừa sản.

pap₁ miếng, mảnh. ~ *đin*: miếng đất. ~ *mạy*: mảnh gỗ.

pap₂ x. vạp.

pap lap xem xếp. *Nằng* ~: ngồi xem xếp.

pap pap bồm bộp. *Tóc* ~: rơi bồm bộp.

pat₁ cái bát. ~ *khẩu*: bát cơm.

pat₂ (bầu) lá lốt.

pat₃ vắt (tiếng khiến trâu sang phải).

pat chiêu bát chiết yếu.

pat pat quạc quạc. *Pét rỏn* ~: vịt kêu quạc quạc.

pat ùn bat to.

pat₁ 1. vắt, mắc. ~ *slũa khữn bá*: vắt áo lên vai. ~ *slũa khẩu kho*: mắc áo vào móc. 2. vén. ~ *slut khữn*: vén màn lên.

pat₂ vượt. ~ *quá chông pú*: vượt qua đỉnh núi.

pat₃ nhảy. *Vài sleng ~ mẻ*: trâu đực nhảy cái.

pau 1. mất cây (của gỗ). 2. gùn. *Phải* ~: vải lấm gùn.

pau cây vầu.

pau₁ x. xáy₂.

pau₂ nghèo, chết nghèo.

pay 1. méo. *Pac* ~: méo mồm. *Pac chẻn* ~: miệng chén méo. 2. nghiêng. *Ngẫu* ~: bóng nghiêng. * *Nặng chính bầu lao ngẫu* ~ (ngồi ngay không

sợ bóng lệch): cây thẳng không sợ chết cong.

pày 1. lần, lượt, kì. *Mà thàng sloong* ~: về đến hai lần. ~ *thi nầy*: kì thi này. 2. từng. *Kin* ~ *ám*: ăn từng miếng. *Slon* ~ *cầm*: học từng lời.

pày cón lần trước.

pày dú lần đầu.

pày lằng lần sau.

pày nâng một lần.

pày i từng tí, dần dần. *Xam* ~: hỏi từng tí. *Pây* ~: đi dần dần.

pày xỉ rầy rà. *Hết vải của cần mí cỏi tẻo hắt dây lẻ ~ ló*: làm hỏng của người ta mà không chữa lại cho tốt thì rầy rà đấy.

páy chưa. ~ *kin khẩu*: chưa ăn cơm. *Pây* ~?: đi chưa?

páy nắp. ~ *dú pạng lằng*: nắp ở đằng sau.

pắc 1. bức. ~ *chinh*: bức tường. ~ *pha*: bức vách. 2. tấm. ~ *mản*: tấm màn thổ cẩm. 3. đoạn. *Slam* ~ *phải*: ba đoạn vải.

pắc₂ 1. nấu. ~ *nặm*: nấu nước.
2. sắc. ~ *da*: sắc thuốc.

pắc₃ 1. cắm, đâm. ~ *cớ*: cắm cờ. ~ *hua lên*: đâm đầu chạy.
2. lao, nhào. *Tàu bên ~ hua lông din*: máy bay lao đầu xuống đất. 3. giắt. ~ *bâu may tem đang*: giắt lá cây đầy người. 4. xâu. ~ *khêm*: xâu kim.

pắc pí 1. chăm chú. ~ *tỉnh*: chăm chú nghe. 2. cặm cùi. ~ *lài sục*: cặm cùi viết chữ.

pắc₁ mệt. ~ *há há*: mệt đến thở hồng hộc. *Diệt ~*: nghỉ cho đỡ mệt.

pắc₂ vẫy gọi. ~ *mừ roọng*: vẫy tay gọi.

pắc páy giẻ nhét chỗ (khi đổ, khi cất).

pằm 1. băm. ~ *đúc*: băm xương. ~ *phjắc mu*: băm rau lợn. 2. quất. ~ *tón nâng*: quất cho một trận.

pằm pè bai bãi. *Đá ~*: chửi bai bãi.

pằm lùn. *Cần ~*: người lùn. *Cáy ~*: gà lùn.

pảm lảm lè tè. *Mạy tằm ~*: cây thấp lè tè.

păn chia. ~ *cúa cái*: chia của cái. ~ *sloong*: chia đôi.

păn lảm có đồng đồng. *Khẩu ~*: lúa có đồng đồng.

păn₁ bó. ~ *tuấy*: bó thuốc.

păn₂ nổi tịt, nổi hần. *Mềng khốp đang ~ thuôn*: muối đốt nổi tịt cả người.

păn₃ chụp, chộp. ~ *thư khen*: chụp lấy tay. ~ *đầy thư tua pja*: chộp được con cá.

păn lằn₁ khốn khổ, vất vả. *Dận diên chấn tải ~*: kiếp nghiện ngập thật khốn khổ.

păn lằn₂ quán quýt. ~ *xáu pỏ slấy*: quán quýt lấy thầy giáo.

păn xọt khờ dại, dại dột.

păn₁ vất. ~ *slũa ooc nặm*: vất áo ra nước.

păn₂ 1. nặn, vê. ~ *tượng*: nặn tượng. ~ *fù noong*: vê bánh trôi. 2. đóng. ~ *kích*: đóng gạch. ~ *ngoạ*: đóng ngôi.

păn₃ 1. (một) nắm. ~ *khẩu nâng*: một nắm cơm. 2. gói. ~ *khẩu*

pây kin tàng: gói cơm đi ăn đường.

pấn 1. vắn. ~ *teng*: vắn đỉnh: ~ *đen khừn*: vắn đèn lên. 2. quay. ~ *slỏ dot phải*: quay sa kéo sợi. *Cợn* ~ *lit lit*: guồng nước quay tít.

pấn lẩn 1. loay hoay, quanh quẩn. ~ *quá nầu mí xong*: loay hoay suốt sáng không xong. 2. xoắn xít. *Ma* ~ *xáu chữa*: chó xoắn xít với chủ.

pấn pé 1. xoay tròn. *Nằm* ~ *lồng rừ*: nước xoáy tròn chảy xuống lỗ. 2. vòng quanh. ~ *ngé rườn*: chạy vòng quanh nhà. 3. quay cuồng. *Hua* ~: đầu óc quay cuồng.

pang 1. bù. ~ *hấu kỉ mưn*: bù cho mấy đồng. 2. trả. ~ *nỉ*: trả nợ.

pằng dựa vào. ~ *khẩu tỉ mấn* *pây*: dựa vào chỗ chắc chắn.

pằng dậu bạn bè.

pằng pè cậy nhờ. ~ *khẩu bạc* *pây*: cậy nhờ vào bác thôi.

pằng₁ ngăn. ~ *nặm*: ngăn cho nước ứ lên.

pằng₂ họ, bên. *Pỉ noọng* ~ *nả*: anh em họ nội.

pằng lằng họ ngoại.

pằng nả họ nội.

pằng noọc người ngoài (không có họ hàng).

pấp tẹt. *Đặng* ~: mũi tẹt. * *Đặng* ~ *rụ slư*, *đặng pư rụ lượn*: mũi tẹt hay chữ, mũi tẹt hay lượn.

pấp pính 1. long lanh. *Nằm toổng* ~ *dú tẻnh bjooc*: nước long lanh đọng trên hoa. 2. thia lia. *Bẩn* ~: ném thia lia.

pấp 1. cụp. ~ *hang*: cụp đuôi. 2. lật úp. ~ *tẹm*: lật úp tấm cốt.

pắt₁ (co) cây ý dĩ.

pắt₂ (mạy) cây cườm. *Mjầm mac* ~: vòng tay hạt cườm.

pắt₃ cúc. ~ *slửa*: cúc áo.

pắt₄ quét, phủi. ~ *rườn*: quét nhà. ~ *mủn*: phủi bụi.

pắt₅ bắt. ~ *đip*: bắt sống. ~ *slác*: bắt sống giặc. ~ *mẹc*: bắt mạch.

pắt đối x. pắt₁.

pắt pái van lạy. *Hồ slac ~ xo sla*: tên giặc van lạy xin tha.

pắt₁ (ăn) cối giã bằng sức nước.

pắt₂ x. va.

pắt₃ 1. thốc. *Lồm ~*: gió thốc. 2. cuốn. *Nậm ~ rêng*: nước cuốn mạnh.

pắt₄ 1. muốn. ~ *dú cụng bầu đây*, ~ *pây xâu bầu chừ*: muốn đi cũng không thành, muốn ở cũng không xong. 2. đã. ~ *phuối lè hê*: đã nói thì làm.

pắt pảo thốc mạnh. *Lồm ~ may chại chườn*: gió thốc mạnh làm cây nghiêng ngã.

pắt pẻo đu đưa. *Lồm ~ pá phấy*: gió đu đưa hàng tre.

pần 1. quai. ~ *tón nâng*: quai cho một mẻ. 2. giã (kĩ). ~ *pẻng*: giã bánh.

pận khỏi, vượt. *Pây ~ đá*: đi khỏi rồi. *Khừn ~ khau*: vượt khỏi đèo.

pắng hơ. ~ *mừ*: hơ tay.

pắng x. khôn.

pâu₁ nốt sần sùi. *Mạy mì ~*: cây có nốt sần sùi. *Hua ~*:

đầu sần sùi.

pâu₂ bầu. *Mềng ~*: ruồi bầu.

pâu púm bầu xúm xít.

pấu 1. lòng. *Nặng chang ~*: ngồi trong lòng. 2. đùm vật áo. *Đầy ~ tèm mac nâng*: được một đùm áo đầy những quả.

pấu x. pa pấu.

pầu thổi. ~ *fầy*: thổi lửa. ~ *cooc ur*: thổi tù và.

pầu fù thổi bùa, thổi nước phép (quan niệm cũ).

pậu₁ 1. người ta, họ. *Chắc kin dú đuổi ~*: biết ăn ở với người ta. * ~ *phuối cần nà*, *hây lòa kha cáy* (người ta nói bờ ruộng mình phang chân gà): ông nói gà bà nói vịt. 2. tôi. ~ *cạ ~ hết đây*: tôi bảo là tôi làm được mà.

pậu₂ 1. bạn. *Pây tàng mì ~*: đi đường có bạn. 2. phù (dầu, rể). *Khươi ~*: phù rể. *Lùa ~*: phù dầu. 3. đưa, kèm (để cho khỏi phải sợ). *Mì cần ~ chẳng đi pây*: có người đưa mới dám đi. *Pây nòn ~ kỉ*

cắm: đi ngủ kèm mấy đêm.
4. giữ, cầm. *Kin khẩu ~*
khēc: ăn cơm giữ khách.

pây₁ đi. ~ *tông*: đi làm đồng.
~ *kha*: đi bộ. *Lạo dú, lạo ~*:
kẻ ở người đi. *Lèo ~*: phải đi.
Kin ~: ăn đi! *Hết khoái ~ !*:
làm mau đi! * ~ *nặm tang ~*
ap (đi gánh nước tiện thể
tắm): một công đôi việc.

pây₂ lại. *Vần ~ vần*: ngày lại
ngày.

pây bản đi việc làng.

pây chó đi đời, toi mạng. ~
kỉ rứt nà: đi đời mấy đám
ruộng. *Hồ lặc ~ dá*: thăng ăn
cấp toi mạng rồi.

pây đai (đi) mất. *Sloai ~*: trưa
mất. *Tóc ~*: rơi đi mất.

pây lẹo ra phết. *Cảng dây ~*:
nói hay ra phết.

pây mề bỏ mẹ. ~ *lố, xa bầu*
hăn dá: bỏ mẹ, tìm không
thấy rồi.

pây meng đi đời. *Mạc but ~ !*:
đi đời cái bút!

pây nà 1. về sau. *Hết kin ~*:

làm ăn về sau. 2. tiền đồ. ~
boong hây nhằng quảng
đạng lai: tiền đồ của chúng
ta rộng lớn lắm. 3. cuỗm đi,
lấy đi. *Au ~ bầu pjá*: cuỗm
đi luôn không trả.

pây noọc đi đồng, đại tiểu
tiện.

pây pỏ bỏ bố, bỏ đời.

pây tèo 1. đi lại, ~ *đuối căn*:
đi lại với nhau. 2. quan hệ.
Slăp kha tàng ~: cắt đứt mối
quan hệ.

pe cái hoành. ~ *rườn*: cái hoành
nhà.

pe bản thượng lương, xà nóc.

pè₁ bè, mảng. ~ *mạy rịa*: mảng
bằng nửa ngọ. *Khảm ~*: qua
sông bằng bè.

pè₂ 1. đầy. *Môc ~*: đầy bụng.
2. bự. *Nả ~*: mặt bự. 3. uất. ~
chang toọng: uất trong lòng.

pè pụt (mặt) phị phị.

pẻ cái bể. *Xẻ ~*: kéo bể.

pẻ bể. *Nặm ~*: nước bể. *Pja*
~: cá bể.

pẹ 1. phá, huỷ hoại. *Vài ~ của*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **péng**

cái: trâu phá hoa màu. 2. quy.
Bec nặc lai ~ rêng: vác nặng
quá quy sức. 3. tổn. * *Hầu nọi*
lẻ rài hầu lai lẽ ~: cho ít thì
thẹn cho nhiều thì tổn.

pec dán. ~ *tây hài*: dán đế giày.
~ *chĩa*: dán giấy.

pec₁ x. nộc pec.

pec₂ 1. thanh cái. ~ *đuây*: thanh
cái cửa thang. 2. bậu, ngạch.
~ *tu*: bậu cửa.

pec cà gà gô.

pém 1. bẹp. *Nhằm hầu ~*: giã
cho bẹp. 2. *Nả ~*: mặt bẹt.

pém pẹp bẹp dí.

peng cẳng. ~ *tha mủng*: cẳng
mất nhìn.

peng cò gân cổ. ~ *roong*: gân
cổ gọi.

pèng 1. đất. *Của cái ~*: của cái
đất. 2. cứng. ~ *tua lục pjai*:
cứng đũa con út. * *Đắp sliểu*
~ *bai*, *đắp tái ~ toong*: thảng
đủ đất thịt thảng thiếu đất lá
(nói về tết).

péng₁ 1. bánh. *Hết pủn hết ~*:
làm bún làm bánh. ~ *chà*:

chè bánh. 2. quan tiền. *Hả ~*
ngần: nằm quan tiền.

péng₂ 1. hích. ~ *cooc slooc*:
hích khuỷu tay. 2. xô, xô đẩy.
Cần ~ cần: người xô đẩy nhau.

péng₃ bỏ. ~ *dua nòn*: bỏ giấc
ngủ.

péng ben bánh chưng.

péng cao bánh khảo.

péng cao bông bánh bò.

péng chen bánh rán.

péng chì bánh trái.

péng đấng bánh tro.

péng dec bánh giầy.

péng đồng bánh đúc.

péng khinh chè lam.

péng khoai bánh xốp.

péng pán bánh gai.

péng put bánh bò.

péng tái bánh dậm.

péng tăn x. péng dec.

péng tẹ bánh tẻ.

péng₁ giật, kéo. *Vài ~ khat*
tăn: trâu giật đứt chạc.

péng₂ căng, kênh. *Kin toong* ~: ăn căng bụng. *Ím* ~: no kênh.

péng₃ hậm hực. ~ *chang slây*: hậm hực trong lòng.

péng péng lênh bênh (vật nhỏ). *Fù* ~: nổi lênh bênh.

pèò gáo. *Ăn* ~ *mạy phấy*: cái gáo tre. *Sloong* ~ *năm*: hai gáo nước.

pèò 1. cấm nêu (làm bù nhìn). ~ *chia deng*: cấm nêu bằng giấy đỏ. 2. treo, vắt hồ. ~ *chia hấu nọc lao*: treo giấy cho chim sợ. 3. giữ. *Hêt mào nhên* ~ *rấy*: làm bù nhìn giữ rầy.

pep (thúa) đỏ ván (màu đỏ).

pep bẹp (bị đè, giẫm). *Nhằm nhả* ~: giẫm bẹp cỏ.

pet₁ tám (8). ~ *cân*: tám người. *Cách mạng bươn* ~: Cách mạng tháng Tám.

pet₂ phết. ~ *bưa khẩu chia pây*: phết hồ vào giấy.

pet₃ 1. lây. ~ *pính*: lây bệnh. 2. giống. *Tha nả* ~ *căn*: mặt mũi giống nhau.

pén * 1. nên, thành. ~ *pây*: nên đi. ~ *kin*: nên ăn. *Đuc* ~ *phon*: xương hoá thành vôi. ~ *cân* *cải*: thành người lớn. 2. mắc, bị. ~ *fộc*: mắc bệnh phù. ~ *pính*: bị bệnh. ~ *khấy*: bị ốm. 3. được. *Hêt* ~: làm được. *Thình mac* ~ *kin*: thứ quả này ăn được. 4. ra. *Pi đú* ~ *mac*: năm đầu, cây đã ra quả. 5. đến (lúc, mức). ~ *pjầu* *dá*: đã đến bữa chiều rồi. *Báp* ~ *pính* *dá*: ngô đã đến lúc nung được rồi. 6. nào ra nấy. *Co* ~ *co*: cây nào ra cây nấy. * *Cân hua* ~ *dăm*: đầu người đen kịt. * *Slùng* ~ *khoen*: súng ống treo lỏng chỏng. * *Đêch hảy* ~ *pừ*: trẻ khóc như ri. * ~ *bấu chữ*: vô phép (tôi xin hỏi).

pén bả diên, bệnh diên.

pén bat lên nhọt.

pén cáu như cũ. *Hêt đây* ~ *cáu*: làm tốt như cũ.

pén chặn (chân) lên mắt cá.

pén chèn đáng tiền, quý giá.

pén đac sa dạ con.

pến đáng bệnh bạch tạng.

pến khuôn chín mé.

pến fung tê thấp, phong thấp.

pến lẳng lẽ ra. ~ *lèo hươu cần hêr*: lẽ ra phải giúp nhau làm.

pến mẫu tưa. *Lịn dêch* ~: lười trẻ bị tưa.

pế nhooc ốm đau.

pến nỉ 1. thành nợ. * *Cắm ngân ~ cầm kỉ pên chèn*: cầm tiền thành nợ nần cầm phân nên bạc. 2. có lỗi, phải tội.

pến pày tiện thể, nhân thể. *Khun mu lẽ khun cáy ~ pây*: chẵn lợn thì tiện thể chẵn luôn gà.

pến rằng 1. nếu được, nếu có thể. ~ *lẽ pây duổi khỏi slắc pây*: nếu được thì đi với tôi một lần. 2. lẽ ra. ~ *fạ bầu phân chẳng chữ*: lẽ ra trời không mưa mới phải. 3. làm sao. *Mừ ~ chếp?*: tay làm sao đâu?

pến rừ thế nào. *Hêt ~ ?*: làm thế nào?

pến rườn 1. thành gia đình, thành vợ chồng. 2. có con cái.

pến slai bệnh run tay.

pến slỏi ác báo. *Hêt pên lẽ ~ lổ!*: làm thế thì bị ác báo đấy (quan niệm cũ).

pến tit lên đình.

pến xang lở loét. *Kha* ~: chân bị lở loét.

pện 1. như. *Đây ~ bjooc*: đẹp như hoa. *Hêt ~ te chẳng chữ*: làm như nó mới phải. 2. thế, như thế. *Phuối ~ rừ dầy*: nói thế sao được. *Hêt ~ mại*: làm mãi như thế.

pện cạ như là. ~ *quai lai nỉ*: như là khôn lắm đấy. ~ *te táng chắc*: như là chỉ có mình nó biết.

pện lẽ thế thì. ~ *hêt lá*: thế thì làm đi. ~ *chủ dá*: thế thì phải rồi.

pện nấy như vậy. *Cải* ~: to như vậy. ~ *lẽ bạc pây nớ*: như vậy thì bác đi nhé.

pện tỉ như thế, như thế ấy. *Phuối ~ chẳng mền*: nói thế thế mới phải.

pêť vịt. *Liêng* ~: nuôi vịt. * ~ *kin ím* ~ *thai*, *cần kin lai cần chạn*: vịt ăn no vịt chết, người ăn nhiều người lười.

pêť hải vịt đàn.

pêť mạ vịt bầu.

pêť puồn vịt trời.

pha₁ con ba ba.

pha₂ phen, liếp vách. *Slan* ~: đan phen. ~ *lòm sluôn*: liếp rào vườn. ~ *ruôn*: vách, phen nhà.

pha₃ vùng, nắp. ~ *mở*: vùng nổi. ~ *lọ mạc*: nắp lọ mực.

pha₄ 1. pha. ~ *chà*: pha chè. 2. độn. *Kin khẩu* ~ *bấp*: ăn cơm độn ngô. 3. tranh ấp. *Sloong mẽ cáy* ~ *căn fặc*: hai mái gà tranh nhau ấp.

pha rị bờ giậu.

pha táng cánh cửa sổ.

pha tu cánh cửa.

phá₁ x. pja phá.

phá₂ x. fã.

phá₃ 1. thốt. ~ *xay*: thốt cối. 2. hàm. *Sloong* ~ *khêo*: hai

hàm răng.

phá₄ mây. *Pjếng* ~ *dăm*: đám mây đen. *Hai khẩu* ~: trắng luồn vào bóng mây.

phá₅ bàn. ~ *kha* ~ *mừ*: bàn chân bàn tay. ~ *lũa*: bàn mai.

phá₆ 1. sá. ~ *thây*: sá cây. 2. miếng (to). ~ *khẩu mảy*: miếng cơm cháy.

phá₇ 1. phá. *Vài* ~ *nà*: trâu phá lúa. 2. vùng phí: ~ *cha xài*: vùng phí tài sản.

phá fạ đám mây.

phá kha bàn chân.

phá mừ bàn tay.

phá 1. bổ, chẻ, ~ *sloong*: bổ đôi. ~ *fừn*: chẻ củi. 2. mổ. ~ *toọng*: mổ bụng.

phá kẻ mổ xẻ.

phac₁ tấm gửi. *Mạy* ~: cây tấm gửi.

phac₂ gửi. ~ *slư*: gửi thư. ~ *cầm*: gửi lời. ~ *lục*: gửi con.

phạch phạch phần phật. *Bên* ~: bay phần phật.

phai phai, đập. ~ *nằm nà*: phai

dẫn nước vào ruộng. * *Nằm tổ lai ~ tổ mấn* (nước cũng nhiều phai cũng vững): hai bên đều có lí lẽ vững vàng.

phài 1. bãi, đám. *Hầm chá ~ mạy*: chặt hàng bãi cây. 2. một thôi, một lúc. *Phuối ~ nâng*: nói một thôi.

phải₁ 1. cây bông. *Chay ~*: trồng bông. 2. bông. *~ thec*: bông nở. 3. vải. *~ kheo*: vải xanh. *~ deng*: vải đỏ. *~ ôt*: vải chàm.

phải₂ phải. *~ pây công tac*: phải đi công tác.

phải công bông bật.

phải háng vải chợ.

phải khoang sợi canh.

phải lệch vải mịn, vải nhỏ sợi.

phải muối bông hột.

phải mù vải tự dệt.

phải ngịu bông gạo.

phải nháng vải thô, vải to sợi.

phải pán 1. vải gai. 2. vải vóc.

phải slut vải màn, vải xô.

phải thộn vải xô.

phái phát. *~ của hẩu cần*: phát của cho người ta.

phạm x. fạm.

phan gọt, thái. *~ mac*: gọt quả. *~ ooc pên ăm*: thái ra từng miếng.

phán x. pán₂.

phang vì. *~ slâu*: vì cột.

phàng x. pàng.

phảng₁ (co) cây kê.

phảng₂ tiếp, đãi (bằng vật quý). *Bấu mì lăng ~ khec*: không có gì đãi khách.

phảng₃ thưởng, ngắm. *Năng ~ hai*: ngồi thưởng trăng.

phảng phảng 1. lũng lảng. *Khoen ~*: treo lũng lảng. 2. là là. *Bên ~*: bay là là.

pháng₁ cướp giật. *Slac chăng ~ au của chang mù cần*: chỉ có giặc mới cướp giật lấy đồ trong tay người ta.

pháng₂ to ngang, nở. *Cần đang ~*: người to ngang. *Ấc ~*: ngực nở.

pháng phốp nở nang, vạm vỡ.

phao₁ 1. tung. ~ *iến khừn*: tung cầu lên. 2. nẩy. *Tèo càn ~ dây hap*: cái đòn gánh nẩy gánh tốt.

phao₂ cuộn cuộn. *Nằm noòng ~*: nước lũ cuộn cuộn.

phao₃ phi. ~ *mạ*: phi ngựa. *Lên tài ~*: chạy như phi.

phao mào ba hoa. *Phuối ~*: nói ba hoa.

pháo₁ pháo. *Chut ~*: đốt pháo.

pháo₂ chóng lớn. *Tua mu nấy chượng ~ lai*: con lợn này nuôi chóng lớn lắm.

phat₁ (may) cây nhội.

phat₂ 1. phát. ~ *cần nà*: phát bờ ruộng. 2. phá hoang. *Pây đông ~ rẫy*: vào rừng phá hoang làm rẫy.

phat₃ x. sláp₄.

phat loảng tu bổ. ~ *pù pài*: tu bổ rừng.

phat xời hắt hơi.

phay 1. giáng, nện. ~ *hẩu mền chần nâng*: nện cho nó một trận. 2. chén. ~ *tón nâng*: chén

một bữa.

phắc 1. cái vỏ, cái bao. 2. mí. *Tha bầu mì ~*: mất một mí.

phắc ca núc nác.

phắc đap đồ lưới kiếm.

phắc ket bồ kết.

phắc pja bao dao, vỏ dao.

phắc tha mí mắt.

phắc thúa củ đỗ.

phăn mơ, mộng. *Nòn ~*: nằm mơ. ~ *hăn Bạc Hồ*: mơ thấy Bác Hồ. *Đua ~ dây*: giấc mộng đẹp.

phăn cùm nằm mơ, mộng mị.

phăn đây giấc mộng đẹp.

phăn rại ác mộng.

phản 1. xe. ~ *mây*: xe chỉ. 2. bện, vện. ~ *lên*: bện chạc. ~ *mừ*: vện tay. 3. quăn. ~ *bặng pic ỏn mòn*: quăn như cánh đế mền. 4. giao kết. *Lượn ~*: lượn giao kết (một tiết đoạn trong lượn Tày).

phản phèo 1. bện nhiều sợi. 2. quăn queo.

phản tuồn lực lưỡng, vạm

võ. *Cần* ~: người lực lưỡng.

phấn xăn đeo đuổi. ~ *xấu công việc*: đeo đuổi với công việc.

phăng₁ (mạ) cây đào.

phăng₂ chôn. ~ *lạc*: chôn sâu.
~ *toảng*: chôn cột.

phăng dò chôn cất.

phăng hin quả đào dóc.

phăng 1. bến, bờ. *Lừa khầu* ~: tàu cập bến. ~ *tả*: bờ sông. 2. rìa. ~ *nà slung*: rìa ruộng cao.

phăng phua cộc bữa.

phắt₁ x. nhả khoac.

phắt₂ sấy. ~ *khẩu*: sấy gạo.

phắc 1. vực. ~ *vài*: vực trâu. 2. (chạy) ngược xuôi. *Te* ~ *khửn* ~ *lông kỷ vắn dá*: nó chạy ngược chạy xuôi mấy ngày rồi. 3. quấy (trẻ con). *Đêch eng* ~ *mẻ*: trẻ thơ quấy mẹ. 4. dun giủi. *Phi* ~ *mà*: ma dun giủi về (quan niệm cũ).

phân₁ mưa. *Fạ* ~: trời mưa.
* ~ *lố bằng lố booc*: mưa tầm tã. * ~ *tôc mì tĩ, thục í mì cần*: mưa rơi có chỗ, vừa

ý có người.

phân₂ mài. *Vài* ~ *cooc*: trâu mài sừng.

phân đôi mưa ngâu.

phân mần mưa phùn.

phân phá mưa bóng mây.

phân phơt mau lẹ, nhẹ nhàng.
Cầm pây ~: bước đi mau lẹ.

phân xá mưa rào.

phát phát rầm rập. *Cần pây* ~: người đi rầm rập.

phầu đàn, đoàn. ~ *vài*: đàn trâu. *Cần pây chá* ~: người đi hàng đoàn.

phầu xá bồ hóng.

phẩu 1. chực. ~ *kin*: ăn chực. 2. túc trực. ~ *khảy chệp*: túc trực bên người ốm. 3. châu. ~ *khẩu pây chôm*: châu vào xem.

phây (mạ) cây tre.

phe₁ cổ chất. *Tục* ~: đánh chất.

phe₂ 1. thừa (ngón chân, tay). *Lạo nẩy mừ* ~: người này thừa ngón tay. 2. lẹo. *Cuối* ~: chuối lẹo.

phe₃ tát. ~ *khẩu ná pây*: tát vào má.

phé chen. ~ *quá chang lai cần pây*: chen qua giữa đám đông.

phec₁ (co) x. cà phec.

phec₂ 1. vồ, nẻ. *Pat* ~: bắt vồ. *Kha* ~: chân nẻ. *Nà* ~: ruộng nẻ. 2. nổ. *Pháo* ~: pháo nổ. *Slung* ~ *tì tìu*: súng nổ đi đùng.

phec nhac nứt nẻ, nẻ toác.

phen x. then₁.

phén 1. nông. *Chân* ~: đĩa nông. *Vàng* ~: vực nông. 2. bè bè. *Nả* ~: mặt bè bè. 3. mau. *Nặm tha* ~: mau nước mất.

phén lệt trệt lệt.

phén nhit nông choèn.

phén₁ 1. giẻ. ~ *khar*: giẻ rách. 2. mụn. ~ *phung*: mụn vá.

phén₂ chiếc, cái. ~ *fà*: chiếc chăn. ~ *fục*: chiếc chiếu. ~ *khe*: cái chài. ~ *chăm*: cái vó.

pheng₁ đưa, đưa chuột.

pheng₂ 1. sấn. ~ *khẩu xằng pây*: sấn vào bên cạnh. 2. chen. *Et lai bầu* ~ *khẩu đẩy*: chật quá không chen vào được.

pheng đeng đưa hấu.

pheng kẻ chen lấn. ~ *tỉ lai cần*: chen lấn nhau giữa chỗ đông người.

pheng khut găm ghè. ~ *ái tò tằm cần*: găm ghè muốn húc nhau.

phéng chui, lách. ~ *ooc cừa rộc mà*: chui ở bụi rậm ra.

pheo x. phấy.

phéo₁ con báo, con hổ nhỏ.

phéo₂ cái sẹo. *Nả mì* ~: mặt có sẹo.

phéo₃ tẽ. ~ *bấp*: tẽ bắp ngô.

phet₁ cái vồ. * *Ay khẩu* ~: (ho vào chum): tự ti, sợ sệt.

phet₂ phét. *Phuối* ~: nói phét.

phén chạy. ~ *khoái*: chạy nhanh.

phét₁ (phjắc) rau răm đại.

phét₂ cay. *Khinh* ~: gừng cay. *Dá phuối hấu cần* ~: đừng nói cho người ta cay.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **phja dẻ**

phêl sạt cay sè.

phêl xắg cay đậm.

phi ma. *Tua* ~: con ma. ~ *tò*:
ma làm (quan niệm cũ).

phi cáy ma gà.

phi chiệt thềm thuồng, háu ăn.

phi mjệt ma nam.

phi pac₁ x. pín pac.

phi pac₂ vạ mồm, độc mồm.

phi phât rằm rằm, nướm
nước. *Cần pây tẻo* ~ người
đi lại nướm nước.

phi pjài 1. ma trẻ con. *Đêch
thai pên* ~: trẻ chết thành
ma trẻ con (quan niệm cũ).
2. ranh con, nhãi con. *Hò ~
ni cà*: thằng ranh con này.

phi quí ma quỷ.

phi rá ma ôn.

phi slang ma quái. *Bấu lao*
~: không sợ ma quái.

phi li ăm ắp. *Têm* ~: đầy ăm ắp.

phí nhỏ, khạc. ~ *nài*: nhỏ nước
bọt.

phí phut thoăn thoắt. *Pây* ~:
đi thoăn thoắt.

phí phjấp rá rích. *Phân* ~:
mưa rá rích.

phia x. phjể₁.

phinh x. nao₁.

phính sánh, độ. *Rềng mò rừ*
~ *đầy rềng vại*: sức bò sao
sánh nổi sức trâu. ~ *hêt mjàng*:
thi làm nhanh.

phit 1. trệch, trượt. ~ *ooc nooc
pây*: trượt ra ngoài. ~ *dám
kha*: trượt chân. * ~ *mặt ngà*,
vàng pò phja (trệch hạt vừng,
sai quả núi): sai một li đi
một dặm. 2. phạm đến. *Te
phuối bấu* ~ *cần hâu*: nó nói
không phạm đến ai. 3. mất
lòng. ~ *slảy bại pú*: mất lòng
các cụ.

phit xá sai trái, thiếu sót. *Chỏi
bại* ~: sửa chữa thiếu sót.

phiu 1. tỉnh. ~ *mạy phấy*: tỉnh
cây tre. 2. cật. *thooc* ~: lạt
cật. 3. bì. *Năng* ~: da bì. 4.
váng trên mặt. *Mu kin tán
nằm* ~: lợn chỉ ăn nước váng
trên mặt.

phja núi đá.

phja dẻ núi đồi.

phja đán vách núi đá.

phjà - phjà rào rào. *Ván đin* ~: ném đất rào rào. *Mấy* ~: cháy rào rào.

phjac₁ trán. ~ *slung*: trán cao. ~ *đoóng*: trán hói.

phjac₂ x. thac.

phjac phjac lã chã. *Nằm tha lãn* ~: nước mắt rơi lã chã.

phjac quảo trán hói.

phjac xấp chau mày.

phjào cút, đi trốn. *Te* ~ *dá*: nó cút rồi. ~ *tằng cùn*: đi trốn trong đêm.

phjáo 1. ném (từng nắm). ~ *dài*: ném cát. 2. hắt. *Phân* ~ *khầu rườn mà*: mưa hắt vào nhà.

phjat phjat soàn soạt. *Chòn ooc của mà* ~: chui ở bụi ra soàn soạt.

phjat giòn, mủn (cây gỗ). *Mạy* ~ *hưn tấc*: cây giòn dễ gãy.

phjat lạt trượt chân. *Hin mủn*, ~ *lộ*: đá trơn trượt chân ngã.

phjắc 1. rau. *Au* ~: hai rau. 2.

thức ăn. *Kin khẩu bầu mì* ~: cơm không có thức ăn. ~ *bầu nhả*: không rau không củ.

phjắc bón rau ngót.

phjắc bùng rau muống.

phjắc cát rau cải.

phjắc chắm hoa hiên.

phjắc chèn rau má.

phjắc chì rau mùi tây.

phjă cut rau dớn.

phjắc điển rau xắng dây.

phjắc hèo củ tróc.

phjắc hom rau mùi.

phjắc hòm rau giền.

phjắc kẹp cây họ cạm.

phjắc kheo rau xanh.

phjắc lẹp cây họ nước.

phjắc lẹp hin ng. phjắc kẹp.

phjắc nhả rau củ.

phjắc mu rau lợn.

phjắc pat lá lốt.

phjắc pjăng rau mùng tơi.

phjắc phjé cây nghệ.

phjắc slénh rau đay.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ **phjêng phom**

phjăc slôm dưa (cải). *Hêt ~:*
làm dưa.

phjăc tềng rau bóp.

phjẳm sâu đá. * *Kho bặng ~:*
co quắp như sâu đá.

phjẳng phjẳng 1. tung toé.
Nặm đit ~: nước bắn tung toé.
2. tằm tã. *Fạ phân ~:* trời mưa
tằm tã.

phjăp 1. rắc. ~ *bua:* rắc bột.
2. tra. ~ *tẻ thũa:* tra hạt đỗ.

phjăp phjep lất phất. *Phân*
~: mưa lất phất.

phjâng rát. *Fây mồm nả ~:*
lửa nóng rát mặt. *Vèo cò ~:*
gọi rát cổ.

phjẳng ong khoái.

phjâu 1. thui. ~ *nạn:* thui hươu.
2. khét (mùi tóc cháy). *Chut*
khôn mêm ~: đốt lông mũi
khét. 3. đốt. ~ *cửa rộc:* đốt
bụi rậm. 4. hun. ~ *mềng nhùng:*
hun muối. 5. mắng (tu từ). ~
tón nâng: mắng cho một mẻ.

phjầu₁ x. thẩu₁.

phjầu₂ x. thẩu₂.

phjây 1. x. nộc phjây. 2. ri.

Cáy ~: gà ri.

phjé x. pjé.

phjé phjé lem lém. *Pac ~:*
mồm lem lém.

phjet 1. sét. *Fạ ~:* sét đánh.
2. hét, quát. ~ *dech:* hét trẻ con.

phjế₁ 1. miếng. ~ *khẩu mảy:*
miếng cơm cháy. 2. cái, tấm.
~ *fà:* cái chăn. 3. mảng. *Phjết*
phẳng tằm pên ~: rôm lên
thành từng mảng. 4. sá, mô.
~ *thây:* sá cày.

phjế₂ lật, giở. ~ *xec:* lật sách.

phjền 1. tránh. ~ *tàng:* tránh
đường. ~ *quá pạng đại pây:*
tránh sang bên trái. 2. chuyển.
~ *tỉ nằng:* chuyển chỗ ngồi.

phjêng bằng, phẳng. *Đin ~:*
đất bằng phẳng. *Tẻm tẻng*
hẩu ~: kê ghế cho bằng. *Lục*
slũa hẩu ~: vuốt áo cho
phẳng. * ~ *lit ~ lí:* bát ngát
mênh mông.

phjêng lit phẳng lì, phẳng
phiu.

phjêng phom 1. san bằng.
Đồn tỉ hây tuc ~ dá: đồn đó

phjêng phưt _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

ta đã san bằng rồi. 2. sạch trơn. *Mây ~ đá*: cháy sạch trơn rồi.

phjêng phưt bằng phẳng, mênh mông. ~ *phjêng phái*: mênh mông bát ngát.

phjêt x. phjêt phẳng.

phjêt pháng rôm. *Đêch pên* ~: trẻ bị rôm.

phjêu 1. té. ~ *năm cấn*: té nước nhau. 2. hắt. *Phân ~ khẩu rườn mà*: mưa hắt vào nhà.

phjooc x. thooc₁.

phjói 1. giòn. *Mạy ~*: cây giòn. *Tiêu ~*: thép giòn. 2. mau (miệng). *Cần pac ~*: người mau miệng, người khéo nói. * *Hảy tăng khôn tha ~* (khóc đến giòn lông mi): khóc sụt mướt. 3. chết yếu. *Hò pjai ~ đá*: thẳng út chết yếu rồi.

phjói phjệt giòn tan.

phjố phjố lạo xạo. *Khẩu lẩn* ~: thóc rơi lạo xạo.

phjổ sa. ~ *chằm*: sa lầy. ~ *loỏng*: sa xuống lỗ giát nhà.

phjôm tóc. ~ *khao*: tóc bạc.

phjôt chui tọt. ~ *quá puông rị pây*: chui tọt qua bờ rào.

pho₁ 1. bộ. ~ *xec tuyên*: bộ sách truyện. 2. cỗ. ~ *pài*: cỗ bài.

pho₂ 1. lúi (thuốc). ~ *da hấu ún*: lúi thuốc cho nóng. 2. thang. *Slam ~ da*: ba thang thuốc.

phó vỡ, vỡ nát. *Pat ~*: bát vỡ. *Pjoong mạy phấy ~*: giống tre vỡ nát.

phó phec vỡ tan tành.

phó slưong tàn phế, tàn tật. *Cần ~*: người tàn tật.

phoi ng. khơi.

phôm xúm, tụm. *Lai cần ~ chiêm*: nhiều người xúm lại xem.

phon vôi. ~ *đip*: vôi sống. *Má ~*: tôi vôi.

phong x. fung₂.

phong ba sóng gió, gió to.

phong quang sáng sủa. *Tha nả ~*: mặt mũi sáng sủa.

phóng x. phứa.

phồ xá x. phấu xá.

phộc bờ. *Mần* ~: khoai bờ.

phộc nhạc 1. quá bờ. 2. sần sùi. *Năng* ~: da sần sùi. 3. trương. *Khẩu* ~: cơm trương lên.

phộc tạch x. phộc nhạc.

phông₁ 1. nở. *Bjooc* ~: hoa nở. 2. đẻ. ~ *lục chài*: đẻ con trai.

phông₂ rộp, xù. *Năng mạy* ~: vỏ cây rộp.

phông rộc bù xù. *Hua phjôm* ~: đầu tóc bù xù.

phổng phàng lếch thếch. *Slũa* ~: áo lếch thếch.

phổng bằng. ~ *pây nèm te*: bằng đi theo nó.

phổng khao phúng viếng (giữa hai thông gia).

phộp phộp đành đạch. *Cáy slâng* ~: gà giãy đành đạch.

phu trào ra, bông. *Mỏ khẩu* ~: nổi cơm trào ra.

phù lựt phì. *Béo* ~: béo phì.

phủ 1. trống, đục (gà, chim đang lớn). *Cáy* ~: gà trống nhỡ. 2. con (đực nhỡ). ~ *cáy dăm*:

con gà trống đen. 3. cây đục. *Co mac rầu* ~: cây đu đủ đục.

phủ₁ 1. bộc, đất (nhà). *Rườn* ~: nhà bộc. 2. tiệm. ~ *lầu*: tiệm rượu.

phủ₂ bộ. ~ *nào*: bộ não bặt. ~ *đục*: bộ xương.

phủ₃ đập. *Cáy sleng* ~ *mẻ*: gà trống đập mái.

phủ₄ phun (bằng mồm). ~ *nằm*: phun nước.

phủ₅ mổ (súc vật lớn). ~ *toọng mu*: mổ bụng lợn.

phủ muổng bắt đầu. *Náo slon slư* ~: mới bắt đầu đi học.

phủ phí₁ tang tảng. ~ *rủng*: tang tảng sáng.

phủ phí₂ chớm trổ, chớm nở. *Khẩu* ~: lúa chớm trổ. *Bjooc* ~: hoa chớm nở.

phủ tẩu cửa hàng, cửa hiệu.

phủ tồi 1. câu đối. 2. đôi. *Đầy slam* ~ *pài*: được ba đôi bài (giống nhau từng cặp).

phụ mạ phò mã (cũ).

phua chồng. *Pây au* ~: đi lấy chồng.

phua lǎng chồng kể.

phua mǎ chồng con. *Tàng* ~: đường chồng con.

phua mìa vợ chồng.

phuc₁ cây dọc mừng.

phuc₂ buộc, trói. ~ *fim*: buộc củi. ~ *pô lặc*: trói thằng trộm.

phục quỳ. ~ *lông*: quỳ xuống.

phung₁ (mạ) cây mơ.

phung₂ 1. vá. ~ *sluá*: vá áo. ~ *mỏ*: vá nồi. 2. hàn. ~ *toòng*: hàn đồng.

phung quý x. ngǎn₂.

phùng phàng lá tả. *Bắt mạy lǎn* ~: lá cây rơi lá tả.

phủng x. phổng.

phúng gấp, gấp díp, gấp lúc. ~ *căn chang tàng*: gấp nhau giữa đường. ~ *đây*: gấp díp may. ~ *ngài*: gấp bữa cơm trưa.

phúng phính lấp loé. *Đén* ~ *rủng*: đèn lấp loé sáng.

phuồi 1. nói. ~ *rèng chǎng tỉnh đây*: nói to mới nghe được. 2. nói tiếng, dùng tiếng. ~ *Tày*: nói tiếng Tày. 3. tán. ~

quá cừn: tán suốt đêm. 4. tìm hiểu. ~ *au*: tìm hiểu lấy (vợ).

phuồi chỏm x. phuồi mễng.

phuồi khoang nói ngang.

phuồi khôt nói lơ lơ (nói không đúng tiếng địa phương).

phuồi mǎn nói quanh.

phuồi mễng nói kháy.

phuồi mên ác mồm.

phuồi nhǎn nói cạnh khoé.

phuồi ón nói êm ái, nói dịu dàng.

phuồi pac₁ ní thánh nói tướng.

phuồi pac₂ nói ví, hát ví (một điệu giao duyên nửa như nói, nửa như hát).

phuồi pát nói gièm pha, nói ngang.

phuồi pị nói cho hả dạ

phuồi rọi nói lối bằng thơ.

phuồi slap nói thâm.

phuồi tuyện nói chuyện.

phuồi véo nói châm biếm.

phuồn lǎn đánh liều. ~ *pây hêt*: đánh liều đi làm.

phuốp bọt. ~ *nằm*: bọt nước.
~ *pac*: bọt mép.

phuốp hấu bọt nước lũ.

phup₁ trếch, không trúng. *Bắn*
~: bắn trếch.

phup₂ bùng. ~ *thư*: bùng cháy.

phup phup bùng bùng. *Fầy*
máy ~: lửa cháy bùng bùng.

phua₁ (bằng) 1. cái bữa. 2. bữa.
~ *sloong pây*: bữa hai lượt.

phua₂ bện, tết. ~ *slam theo*:
bện ba sợi. ~ *hang pjên*: tết
đuôi sam.

phua đan bữa một.

phua léng x. phua đan.

phua pà bữa đôi.

phứa 1. phòng. ~ *dac*: phòng
đổi. ~ *quây*: phòng xa. 2. dành.
Sle kỉ mưn ~: để dành mấy
đồng.

phum cây dâm. ~ *rườn*: cây dâm
nhà sàn.

phum rầu gắm nhà.

phưoc khoai sọ. * *Khinh lao*
ngược, ~ *lao slua* (gừng sọ
thường luồng khoai sọ sọ hổ):

gừng trồng nông, khoai sọ
trồng sâu.

phưoc hac khoai tàu.

phưoc hom khoai hương.

phưoc nằm khoai nước.

phươn the. *Kin mac pục pac*
~: ăn buổi the miệng.

phường 1. phường. ~ *chăng*
léch: phường thợ rèn. 2. lửa.
Tó ~: cùng lửa.

phượng lửa 1. sánh đôi. ~
pây đuối cãn: sánh đôi đi với
nhau. 2. đứng đỉnh. ~ *pây ngòi*
nà: đứng đỉnh đi thăm lửa.

phượng vàng phượng hoàng.

phut 1. vụt. ~ *bên pây*: vụt
bay đi; 2. bỗng, thành linh. ~
mà thâng rườn: bỗng về đến
nhà. ~ *khay tu*: thành linh mở
cửa.

phut phut 1. vùn vụt. *Bên* ~:
bay vùn vụt. 2. một mạch.
Hết ~: làm một mạch.

pi₁ hoa chuối. ~ *cuối chiêu*:
hoa chuối tiêu.

pi₂ 1. năm. ~ *mấu*: năm mới.
2. tuổi. *Pet* ~: tám tuổi. *Kỉ*

lai ~ ?: bao nhiêu tuổi?

pi₃ bắp. ~ *kha ~ khen*: bắp chân
bắp tay.

pi chai năm kia.

pi chủ năm kia.

pi lẳng năm sau.

pi nả sang năm.

pi nẩy năm nay.

pi quá năm ngoái.

pi 1. mỡ. ~ *mu*: mỡ lợn. 2. béo.

Nả ~ pưt: mặt béo phì.

pi chông mỡ khổ.

pi cò chào mỡ phần.

pi cùn tạp dề.

pi kẻ slầy mỡ chài.

pi lạ x. **pi** phắc.

pi nhì 1. hơn, khấm khá. *Fấn nẩy ~*: phần này hơn. *Phuối ~*: nói lấy hơn. 2. ghen tức. ~ *chang slim*: ghen tức trong lòng.

pi pêt (khẩu) một loại lúa nếp muộn.

pi phả x. **pi** phắc.

pi phắc mỡ lá.

pi sửa vật áo.

pi₁ 1. anh, chị. *Tua ~*: người anh (chị). * ~ *tem toong, noong tem slầy*: anh em liên khúc ruột. 2. hơn, lớn hơn. *Te hêt ~ khỏi hả pi*: nó hơn tôi năm tuổi. * *Hêt ~ lỉ ăn hua* (làm anh (chị) hơn cái đầu): làm anh làm ả thì ngả mặt lên.

pi₂ 1. so, so sánh. ~ *lai nọi*: so hơn kém. ~ *tộc rêng*: so sánh sức khỏe. 2. ví. ~ *bặng khỏi lẽ bấu chăc*: ví như tôi thì không biết.

pi á 1. chị của chồng. 2. chị (trang trọng, thường hai bên thông gia gọi nhau).

pi cá 1. anh của chồng. 2. anh, chàng (trong thơ ca).

pi cạ ví như, giá như. ~ *dây vãng lẽ mà lỉn*: giá như được rồi thì đến chơi.

pi chài anh trai.

pi khươi anh rể.

pi lùa chị dâu.

pi nàng x. **pi** lùa.

pỉ nhìn chị gái.

pỉ noọng 1. anh em, chị em.

* ~ *tò tạp*: anh chị em ruột.

~ *tó pi căn* anh em cùng

tuổi. 2. họ hàng. *Sloong rườn*

pên ~: hai nhà có họ với nhau.

3. bà con, đồng bào. *Văn nầy*

~ *hêt khô lai*: hôm nay bà

con làm vất vả lắm. ~ *tằng*

nước: đồng bào cả nước.

pỉ quan chàng (trong thơ ca

cổ). * *Cổ xéng kìn tón chang*,

loet minh sle ~ *ngòi nả*: cố

ăn mỗi bữa nửa bát cầm hơi,

sống để chàng nhìn mặt.

pí₁ anh, chị (tiếng dùng để gọi,

xưng hô).

pí₂ kèn. ~ *fàng*: kèn giống lúa.

* *Pấu* ~ *khẩu xu vại*: gảy đàn

tai trâu.

pí lè kèn đám ma.

pí non sâu kèn.

pí pí theo rất, không rời. *Nèm*

~: đi theo rất.

pị hủ. *Kin hủ* ~: ăn cho hủ.

Phuối hủ ~: nói cho hủ.

pị cò hủ dạ. *Khả lẹo slác Mị*

chăng ~: giết hết giặc Mĩ

mới hủ dạ.

pic₁ cánh. ~ *nộc*: cánh chim.

pic₂ 1. bức. *Fạ đet* ~: trời nóng

bức. *Pôm* ~: nóng bức. 2. ước,

uất ước. *Te hăn* ~ *lai*: nó thấy

uất ước quá.

pic cáy cánh gà. *Ngọa* ~ *mên*

xôn: ngồi ở cánh gà bị xô.

pic choọc bắt đắc dĩ. *Mạy*

dầu nắm mì ~ *au mạy cọt*:

cây thẳng không có, bắt đắc

dĩ phải lấy cây cong.

pic mạ vỏ đạn, cát tút.

pin trèo, leo. ~ *mạy*: trèo cây.

~ *lên*: leo dây. ~ *phja*: leo

núi đá.

pin đuây leo thang. ~ *tò tuc*:

leo thang chiến tranh.

pin pjều leo trèo.

pín 1. cong lên. *Pac but* ~: ngồi

bút cong lên. 2. lật, gấp. ~

tin slũa: gấp gấu áo. 3. xắn.

~ *kha khóa*: xắn ống quần.

pín chiêu lộn nhào.

pín 1. vây. ~ *pja*: vây cá. *

Nựa mì tha pja mì ~: (thịt có

mắt cá có vây): loài nào

cũng có trí khôn của mình.
 2. mép, rìa. ~ *sliwa*: mép áo.
 3. một tí, một chút đỉnh. *Khỏi xằng táy* ~ *chài them*: tôi chưa bằng một tí của anh.

pín pac môi. ~ *nâng*: mấp máy môi. * ~ *sloong pjěng năng, phuối cầm răng tổ dăy* (môi hai miếng da nói câu nào cũng được): lưỡi không xương nhiều đường lắt léo.

pín tha mí mắt.

pín xu vành tai.

pinh con đĩa.

pình bình. ~ *công hấu tưng căn*: bình công trạng cho từng người.

pình linh hoà bình. *Sli fuông* ~: bốn phương hoà bình.

pình và hoà. *Sloong pạng xẻ thỏi* ~: hai bên kéo co hoà nhau.

pính₁ cái cuộc bàn nhỏ.

pính₂ bệnh. *Cần pên* ~: người có bệnh.

pính₃ nướng. ~ *nựa*: nướng thịt.

pính fây 1. cái khung bếp (ở nhà sàn). 2. bếp lò. *Quá vắn năng dú* ~: suốt ngày ngồi ở bếp lò.

pính nạo bệnh hoạn.

pính núu. ~ *thư sửa*: núu lấy áo. ~ *cáng mạy*: núu cành cây.

pính lính 1. núu giữ, bầu vùi. 2. quán quýt. ~ *dú xằng năy hêt răng*: quán quýt bên cạnh làm gì.

píu 1. phét. *Phuối* ~ *lai*: nói phét lắm. 2. hả hê, thích chí (trước sự đau khổ của người khác).

pja cá. ~ *nà*: cá ruộng. ~ *pé*: cá bể. * ~ *thai tha bấu lăp*: cá chết không nhắm mắt.

pja bằm một loại cá nhỏ mình tròn, rất béo, ngon.

pja bú cá bống. * *Năm nọi* ~ *hêt lâu* (nước ít thì cá bống đứng đầu): xứ mù thẳng chột làm vua.

pja cá cá bò.

pja cài cá săn sắt.

pja cạo cá nheo.

pja chit cá chạch.

pja choọc cá mõm lợn.

pja coòng cá ngạnh.

pja cõt cá leo.

pja đuc cá trê.

pja ỉn một loại cá leo thân mềm, màu vàng.

pja kếm cá mắm.

pja khao cá giếc.

pja khẩu con cân cần.

pja khính cá nhưng.

pja lài cá chuối.

pja lám một loại như cá mương, đầu bé.

pja lẩn cá chạch hoa.

pja mjàng cá bán thành mớ.

pja mụn cá thiếu.

pja nuấy cá chép.

pja pạu cá trắm.

pja pả cá rô.

pja pi cá anh vũ.

pja pjộc cá búng.

pja tát (tắm) cá chầy.

pja thươp cá măng.

pja tôi₁ cá trôi.

pja tôi₂ cá trắm hương (đặc sản của Cao Bằng)

pja vọp cá mè.

pja xám cá mương.

pja xat cá chạch chấu.

pjà₁ bữa cạn. ~ *nà*: bữa ruộng cạn.

pjà₂ 1. đẩy qua. ~ *nhả rẫy bấp*: đẩy qua cỏ mương. 2. quờ, vớ. *Hâu cạ cần nà rà ~ kha cáy* (người ta bảo bờ ruộng mình lại quơ chân gà): ông nói gà bà nói vịt. 3. cấu xé. *Đêch tò ~ cần*: trẻ con cấu xé nhau.

pjá 1. trả, báo. ~ *nỉ*: trả nợ. ~ *thù*: báo thù. 2. đền đáp. ~ *công của Đảng*: đền đáp công ơn của Đảng.

pjá cầm trả lời.

pja₁ dao. * ~ *côm táng lau dằm mí đẩy*: dao sắc không tự gọt được chuối.

pja₂ 1. côi cút, bỏ côi. *Tua lục ~*: đưa con côi cút. 2. thàng cuội. *Lẩn tuyện hò ~*: kể

pjạ boỏng _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

chuyện thăng cuội.

pjạ boỏng dao chuôi liền
(chuôi sắt đánh thành ống).

pjạ cấp dao nhíp.

pjạ cup dao rựa.

pjạ kho dao quắm.

pjạ lẹ dao mấu.

pjạ phay dao phay.

pjạ quạng dao phát bờ.

pjạ sliếm dao nhọn.

pjạ xính dao găm.

pjạc 1. chia tay. ~ *căn pây căn tàng*: chia tay nhau mỗi người đi một ngã... * *Xùu lậu bấu xùu* ~: cầu cho đoàn tụ không xúi chia li. 2. rẽ. ~ *quá bường sloa*: rẽ sang bên phải. *Tàng* ~: đường rẽ. 3. tách. ~ *xá pêt ooc*: tách đàn vịt ra.

pjai 1. ngọn, đỉnh. ~ *mạy*: ngọn cây. ~ *pù*: đỉnh núi. 2. cuối. ~ *chàn*: cuối sắn. 3. út. *Lục* ~: con út.

pjài 1. thảng, đứ. ~ *đêch*: đứ nhóc. 2. yếu. *Thai* ~: chết yếu. 3. thui. *Mac ôi thai* ~: quả ổi

chết thui.

pjái 1. trải, rải. ~ *fuc*: trải chiếu. ~ *dài*: rải cát. 2. lát. ~ *kich bjooc*: lát gạch hoa. ~ *pản*: lát ván.

pjàm 1. cháy lém. *Fây* ~ *khủm pjai mạy*: lửa cháy lém lên ngọn cây. 2. lan (lửa). *Fây* ~ *quá bường xảng*: lửa lan sang bên cạnh.

pjan san (súc vật). ~ *sloong xá cáy ooc*: san hai đàn gà ra.

pjàn đáng 1. vằn, vện. *Mò* ~: bò vằn trắng. *Ma* ~: chó vện. 2. nham nhở. *Đon rẫy bjai* ~: đám rẫy làm cỏ nham nhở.

pján 1. toác ra. *Năng mạy* ~ *ooc*: vỏ cây toác ra. 2. sảy. ~ *năng mền*: sảy da bì. 3. đi đời (tu từ). *Hồ tỉ* ~ *dá*: thảng ấy đi đời rồi.

pján pjac toang hoác, nát bét.

pjàng 1. dối. *Phuối* ~: nói dối. 2. lừa. *Slác* ~ *bấu đẩy hây*: giặc không lừa được ta.

pjàng mjấp dối trá.

pjàng pjào ng. pjàng mjấp.

pjao₁ (mạy) nửa tép.

pjao₂ 1. nhọn, sắc. *Xảo xính* ~: dao găm nhọn. 2. thon. *Phả mừ* ~: bàn tay thon. *Đang* ~: mình thon.

pjao fựt nhọn hoắt.

pjap pjap lia lia. *Tha lăp* ~: nháy mắt lia lia.

pjat phá bờ. ~ *căn nà*: phá bờ ruộng.

pjat₁ tước, xước. *Cáng mạy* ~ *tắc*: cành cây bị tước gãy. 2. dễ gãy. *Thình mạy* ~: loại cây dễ gãy.

pjat₂ bắn toé. *Nhảm* ~ *tôm rả*: giẫm làm bắn toé đất bùn.

pjẳm ải. *Mạy* ~: gỗ bị ải.

pjăn 1. lăn, lật. *Mạy liếm bầu luồn* ~: gỗ có cạnh không hay bị lăn. *Khỏn hìn* ~: hòn đá bím lật. 2. trượt. ~ *kha lôm*: trượt chân ngã.

pjăn₁ 1. lật. ~ *kep fạc khừn*: lật tấm giát lên. 2. lộn. ~ *slảy mu*: lộn lòng lợn. ~ *lồng pài mà*: ngã lộn từ mái nhà xuống. 3. vượt. ~ *quá còi pù pây*:

vượt qua dãy núi.

pjăn₂ x. chẵn₁.

pjăn cầy chống kênh, ngã nhào. *Lôm* ~: ngã chống kênh.

pjăn lầy bị quần lười. *Pjạ* ~: dao bị quần lười.

pjăn nả trở mặt. ~ *mí pjá chèn*: trở mặt không giả tiền.

pjăn pi chuột rút. *Kha* ~: chân bị chuột rút.

pjăn pjẻ lật ngược. ~ *slũa*: lật ngược áo. *Phuối* ~: nói lật ngược.

pjăn pjooc 1. xoay xở. ~ *ooc chèn*: xoay xở ra tiền. 2. lật lọng. *Chừng cần* ~: tính người lật lọng. 3. trần trọc. ~ *nòn bầu đăc*: trần trọc không ngủ được. 4. đổi thay. *Pi bươn* ~: năm tháng đổi thay.

pjăn thât đảo ngược, đảo lộn.

pjăng (phjăc) rau mồng tơi.

pjăng 1. nở. *Thúa* ~: đậu nở. 2. béo tốt. *Mu năng* ~: lợn trông da béo tốt. 3. mẩy, mập. *Muối khẩu* ~: hạt thóc mẩy. 4. ra vẻ, tỏ vẻ. *Hét bầu pên*:

pjăp _____ TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT

- nhằng phuối* ~: không biết làm còn nói ra về.
- pjăp₁** 1. nháy. ~ *tha*: nháy mắt.
2. nhắm. *Quá cừn bấu* ~ *tha đẫy*: suốt đêm không nhắm được mắt.
- pjăp₂** ngừng quay. *Ăn xáng* ~: con quay ngừng quay.
- pjăp pjê** 1. nhấp nháy mắt.
2. nháy mắt. ~ *ooc hiệu*: nháy mắt ra hiệu.
- păp pjep** nhấp nháy. *Đén rùng* ~: đèn nhấp nháy sáng.
- pjăp tha** trong nháy mắt, chốc lát. ~ *lê hêt đẫy*: trong nháy mắt là làm xong.
- pjău** bữa tối, cơm tối. *Kin* ~: ăn cơm tối. ~ *sluc dá*: cơm tối đã dọn xong.
- pjău** (may) một loại vầu.
- pjau** 1. trống, bỏ trống. *Rườn* ~: nhà trống. *Tây* ~: túi trống không. 2. lúc đói. *Môc* ~ *bấu pên kin mac slôm*: lúc đói không nên ăn quả chua.
- pjau lúng** trống rỗng. *Mỏ* ~: nổi trống rỗng.
- pjau pjau** lã chã. *Năm tha lẩn* ~: nước mắt rơi lã chã.
- pjê₁** x. hò.
- pjê₂** sôi, lượt. *Slũa* ~: áo sôi.
- pjê₁** một loại bữa to.
- pjê₂** sinh nở nhiều, phát triển. *Pêr cáy* ~: gà vịt sinh nở nhiều. *Mùa pôm xăm* ~ *ac*: mùa nực bèo phát triển mạnh.
- pjê₃** 1. trái, ngược. *Nủng slũa* ~: mặc áo trái. *Nả phải* ~: mặt trái của vải. *Pjăn* ~ *ăn tấy*: lật ngược cái túi. 2. lải. *Phuối* ~: nói lải.
- pjê pjoòng** sinh sôi nảy nở, phát triển.
- pjê tèo** ngược lại. ~ *tôn côc*: ngược lại đoạn đầu.
- pjê** rải ra. ~ *phjắc ooc*: rải rau ra. ~ *pài ooc*: rải con bài ra.
- pjê** x. mjây.
- pjec** lẫn. ~ *slũa căn*: lẫn áo của nhau. *Pêr kỉ rườn* ~ *căn*: vịt mấy nhà lẫn nhau.
- pjen** bệt. *Nả* ~: mặt bệt.
- pjên₁** 1. cái roi. ~ *vai*: roi mây. 2. đánh (bằng roi). ~ *kỉ bat*:

đánh mấy roi.

pjên₂ x. hang pjên₁.

pjên₃ tẩm (gạo vụn). *Phất khẩu*
~ *ooc*: sảy tẩm ra.

pjên₄ (mắt) tinh. *Tha* ~: mắt
tinh.

pjên chái biên giới, địa giới.

pjên lit sắc sảo (mắt).

pjên 1. kín. *Vậy* ~: giấu kín.
2. kín đáo. *Phuối* ~: nói kín
đáo.

pjên₁ 1. biến thành. *Non* ~ *bỉ*:
sâu biến thành bướm. ~ *pên*
tấu: biến thành tro. 2. tái, thất
sắc. *Nả* ~ *pây*: mặt tái đi.

pjên₂ quang. *Búng* ~: chỗ quang.

pjêng₁ 1. vén. ~ *slư*: vén màn.
2. lật. ~ *fà*: lật chăn. ~ *lup*
slũa: lật lớp áo.

pjêng₂ ngang. *Hóm fà* ~ *nả*:
đắp chặn ngang mặt. *Năm* ~
kháu: nước ngang đầu gối.

pjêng pài ngang hàng. *Dặng*
~: đứng ngang hàng.

pjềng tẩm, miếng. ~ *pha*: tẩm
phên. ~ *khẩu mảy*: miếng
cơm cháy.

pjê₁ 1. bỏ. ~ *chup ooc tuông*:
bỏ nón ra chào. 2. gỡ. ~ *cáng*
nam pây: gỡ cành gai đi. ~
lìn nặm: gỡ máng nước. 3.
cai. ~ *nôm*: cai sữa. 4. truyền
cho. ~ *hấu bat quền nâng*:
truyền cho một bài võ.

pjê₂ nhận ra. *Ngồi bấu* ~ *nả*
cần: nhận không ra mặt người.

pjê₁ lạ xa lạ.

pjê₁ mịch đẹp dễ.

pjê₁ (mạ) cây muối.

pjê₁ mỡ gáy, mỡ mông. *Tua*
mu nậy ~ *na*: con lợn này
mỡ gáy (mỡ mông) dày.

pjê₂ ngọn. *Fây khừn* ~: lửa
cháy thành ngọn.

pjê₃ thông hơi. *Rù* ~ *lò fây*:
lỗ thông hơi bếp lò.

pjê₁ chá nâng giá. ~ *slau*
dự: nâng giá thu mua.

pjê₁ xè x. tiểu xè.

pjò₁ 1. dộp. *Năng* ~: da bị dộp.
Pín pac ~: bị dộp môi. 2.
bồng. *Mên* ~: bị bồng.

pjò₂ hơi lặn. *Đăm kĩ lai* ~?:
lặn mấy hơi?

pjỏ bẹp. *Doòng cáy* ~: lồng gà bị bẹp.

pjooc₁ 1. cái đai. ~ *tổng*: cái đai trống. *Toổng* ~ *xay*: đóng đai cối xay. 2. cái vòng. * *Bẻ bầu toổng* ~ (dây không đeo vòng): quá rối rắm. 3. đóng đai. ~ *tổng khâu*: đóng đai thùng lại.

pjooc₂ trông thành. *Bảng pè* ~ *lai*: cái bè trông thành lấm.

pjooc mừ cái nhần.

pjooc 1. dóc. *Mac tào* ~: quả đào dóc. 2. bong. *Năng kha* ~: da chân bong. 3. tĩa. ~ *chả dôm nà*: tĩa mạ cấy dặm.

pjòi 1. tốt, đẹp. *Nà* ~: lúa tốt. *Nả* ~: mặt đẹp. 2. sướng, hả. *Slac pải cầu tố* ~ *cò*: giặc thua ai cũng hả dạ. 3. dễ. *Kin* ~ *lai lô?* dễ ăn lắm à?

pjỏi 1. thả. ~ *vài*: thả trâu. ~ *pja*: thả cá. ~ *xăm*: thả bèo hoa dâu. ~ *slac pắt dấy*: thả tù binh. 2. buông, bỏ. ~ *mừ*: buông tay. 3. hoà. ~ *khún xỏm*: hoà chàm để nhuộm. 4. tha. ~ *tội*: tha tội.

pjỏi còn phát canh. *Nà* ~: ruộng phát canh.

pjỏi lèng thả rông. *Vài* ~: trâu thả rông.

pjỏi lỉ cho vay lấy lãi.

pjỏi cùng một lúc. *Mà thàng* ~: đến cùng một lúc.

pjom 1. nhờ. ~ *Đảng tải tàng*: nhờ Đảng dẫn đường. 2. đội ơn. *Khỏi* ~ *hợp tác*: tôi đội ơn hợp tác. 3. nhân, thừa cơ. ~ *lúc nhằng dăm te lặc pây*: nhân lúc trời còn tối nó trốn đi. * *Ooc nêo* ~ *phân* (tiểu tiện ở chỗ mưa): nhờ gió bẻ măng.

pjom báí cảm ơn. ~ *pỉ noọng*: cảm ơn bà con.

pjom 1. đủ, đông đủ. *Mà* ~ *nả*: đến đủ mặt. 2. khắp lượt. *Khẩu ooc* ~: lúa trở khắp lượt.

pjom nả đủ mặt.

pjón lao. ~ *fùn lỏng lính*: lao củi xuống dốc.

pjón tước lấy. ~ *bâu bon*: tước dọc khoai.

pjoong khả năng. *Phuối sloong* ~: nói hai khả năng, nói

nước đôi.

pjoong₁ giống. ~ *mạy phấy*
nâng: một giống tre. ~ *ôi*:
giống mía.

pjoong₂ 1. nửa, rưỡi. ~ *bươn*:
nửa tháng. *Bjai dấy* ~ *rấy*
nâng: làm cỗ được một nửa
đám nướng. *Pi* ~: năm rưỡi.
2. vơi, vợi. *Booc têm booc* ~:
ống đầy ống vơi. *Chặt khẩu*
~ *lồng*: bỏ thóc vơi đi.

pjoong thông. ~ *sloong hua*:
thông hai đầu.

pjot 1. thủng, thông. *Sliu* ~:
đục thủng. *Tào* ~ *ooc nooc*
pây: đào thông ra ngoài. 2.
suốt. *Chiếu* ~ *tảm kị*: nhìn
suốt tận đáy. *Chiếu* ~ *pạng*
bường: nhìn suốt sang bên
kia. 3. đến, đến đây. *Tàng nấy*
~ *háng*: đường này đi đến
chợ. *Bấu hăn te mà* ~: không
thấy nó đến đây. 4. nhận rõ,
thấy rõ. *Khỏi ngòi* ~ *slim*
slây te: tôi nhận rõ tâm tư
của nó. 5. (nói) thẳng, (nói)
toạc. *Phuối* ~: nói thẳng.

pjot x. **pọt₂**.

pjđ thủng to. *Pha* ~: tẩm phen

thủng to.

pjđ pjat thủng tứ tung, rách
nát. *Rườn lảng* ~: nhà cửa rách
nát.

pjđc đánh thức. ~ *tún*: đánh
thức dậy.

pjđc slính nhắc nhở (cho cảnh
giác). ~ *hất tăng boong chú*
slính: nhắc nhở cho mọi người
chú ý.

pjđc x. **pja pjđc**.

pjông nở. *Cáy ngám* ~: gà
mới nở.

pjông 1. bỏ (thắt lưng). *Nủng*
slửa rì ~ *rặng*: mặc áo dài
bỏ thắt lưng. 2. xoắn. ~ *phjôm*:
xoắn tóc.

pjuc trồng. ~ *mạy*: trồng cây.
~ *mac sle tời lảng*: trồng cây
ăn quả cho thế hệ mai sau. ~
mạc pên ăn ~ *mần pên cỏ*:
trồng cây có quả trồng khoai
có củ.

pjuc 1. mai. *Vần* ~: ngày mai.
2. sau này, nay mai. ~ *cỏi*
mà lín: sau này sẽ đến chơi.

pjuc lữ mai kia, mai sau. ~

nước hây nhằng châu mì lai them: mai kia nước ta còn giàu có hơn nhiều.

pjuôc (tua) con mối.

pjup pjup nhấp nháy. *Tha lăp* ~: mắt nhấp nháy.

pjưoi 1. không đắp, trần, hở. *Đêch nòn ~ fà:* trẻ ngủ không đắp chăn. ~ *hua dú:* để đầu trần. *Kha ~ ooc nooc đa mà:* chân hở ra ngoài địu. 2. dãi dầu. ~ *mười nài:* dãi dầu sương gió.

pjưoi pjôn hở hang. *Nủng ~:* mặc hở hang.

pjương chóng vánh, chóng hết. *Rấy nấy bjai ~:* nường này làm cỗ rất chóng vánh. *Khẩu ón kin ~:* gạo mới ăn chóng hết.

pjương mảnh (tre nửa). ~ *mạy mưoi:* mảnh cây mai.

po₁ (mạy) cây lác. *Chựoc ~:* dây thừng bằng vỏ lác.

po₂ 1. vò. ~ *slũa:* vò áo. 2. vo. ~ *khẩu:* vo gạo.

po păn vo viên.

po put vò nát.

po tâng x. pot tâng.

pò 1. đồi núi. ~ *à:* đồi cỏ gianh. ~ *môt:* đồi trọc. 2. quả. ~ *khau:* quả núi. 3. đồng. ~ *đin:* đồng đất. *Tổng pên ~:* chất thành đồng. 4. cái (đơn vị chỉ làng). ~ *bản:* cái làng.

pò dài cồn cát.

pò fấy núi lửa.

pò hin cồn đá.

pò pè x. pè.

pò phja núi đá (nói riêng từng trái).

pỏ₁ 1. bố, cha. ~ *ooc:* bố đẻ. * *Mẻ đá bầu táy ~ cươn tha:* mẹ mắng chằng bằng bố trợn mắt. 2. chồng. *Pây au ~:* đi lấy chồng. 3. lão, ông, kẻ, người. ~ *ké:* lão già. ~ *chầu ~ khỏ:* kẻ giàu người nghèo. 4. con (đực). *Hêt ~ cần đuổi pây:* làm con người với đời. ~ *cáy sleng:* con gà trống. ~ *mạ dăm:* con ngựa đực đen. 5. đực, sống. *Pêt ~:* vệt đực. *Ma ~:* chó đực. *Vài ~:* trâu đực. *Cáy ~:* gà sống. 6.

lắm, quá. *Chêp* ~: đau lắm.
Đây ~: đẹp lắm. *Nắc* ~: nặng
 quá.

pỏ₂ mười nắm (lúa). ~ *khẩu*
nâng: mười nắm lúa.

pỏ₃ bó. ~ *tuầy*: bó đuốc. ~ *fin*:
 bó củi.

pỏ chứa cụ ông.

pỏ lẳng bố dượng.

pỏ liệng bố nuôi.

pỏ pú ông nội.

pỏ thẩu bố đẻ.

pỏ 1. vịn. ~ *bá căn quá tả*: vịn
 vai nhau qua sông. 2. đỡ. ~
vài eng khừn lính: đỡ cho
 ghé lên dốc. 3. đẩy. ~ *xe vài*:
 đẩy xe trâu. ~ *táng*: đẩy cửa.
 4. nâng đỡ. ~ *khừn lóp*: nâng
 đỡ cho lên lớp.

pooc₁ 1. đám. ~ *lầu*: đám cưới.
 ~ *phi*: đám ma. 2. chuyển. ~
puôn: chuyển buôn.

pooc₂ 1. bóc. ~ *mac cam*: bóc
 quả cam. ~ *năng mạy*: bóc
 vỏ cây. 2. xĩa xối, xỉ vĩa.
Boong te tò ~ căn: chúng nó
 xĩa xối nhau.

pooc₃ liều, liều lĩnh. *Tằng*
cắm tố ~ pây: ban đêm cũng
 liều đi. ~ *kin ~ dú*: ăn liều ở
 liều.

pooc loọc bóc lột. *Chế độ*
bấu mì cần ~ cần: chế độ
 không có người bóc lột người.

pooc xó lợi dụng. ~ *kin dai*:
 lợi dụng ăn không. ~ *au chèn*:
 lợi dụng lấy tiền.

pooc 1. băng, băng bó. ~ *hua*
loài: băng đầu bị thương. 2.
 gói, bọc. ~ *chỉa hầu đây*: gói
 giấy cho cẩn thận. ~ *dú nọc*:
 bọc ở ngoài.

poi dũi. *Mu ~ cần nà*: lợn dũi
 bờ ruộng.

pòi 1. bù. *Kin ~ rêng*: ăn bù
 sức. 2. đáp. ~ *cầm*: đáp lời.

pỏi₁ bói, đoán, ~ *xổ*: đoán số
 (quan niệm cũ).

pỏi₂ 1. đập phá. ~ *khẩu đồn*
slac pây: đập phá vào đồn
 giặc. 2. quất. ~ *hầu mền chẵn*
nâng: quất cho nó một trận.

pọi₁ 1. ngót, hao. *Phjắc kheo*
 ~ *lai*: rau xanh hay ngót.
Khẩu rằm thac ~: thóc ứt

phơi hao. 2. xẹp. *Bat* ~: cái nhọt xẹp. 3. rút. *Năm* ~ *lông*: nước rút xuống.

pọi₂ gấp bội. *Cha sloong* ~: gấp hai.

pòm pòm doanh doanh. *Slung thec* ~: súng nổ doanh doanh.

póm₁ một góc (một phần tư). ~ *nưa mu*: một góc con lợn. ~ *cáy*: một phần tư con gà.

póm₂ 1. nhòm. ~ *ngòi cẩu?* nhòm xem ai? ~ *rù pha*: nhòm qua bức vách. 2. châu. ~ *khẩu nấy mà hết răng?* châu vào đây làm gì.

pón₁ vốn. *Chiệt* ~: lỗ vốn. *Man* ~: đủ vốn. *Lèo* ~: hết vốn.

pón₂ 1. bón. ~ *dêch kìn khẩu*: bón cơm cho trẻ. 2. cho vào. ~ *ôi khẩu cảo*: cho mía vào máy ép. 3. tưới. ~ *phjắc*: tưới rau.

pón chỗ x. pón mà.

pón mà vốn dĩ. ~ *lẻ cần tẩu keo*: vốn dĩ là người miên xuôi. ~ *lẻ cần xắc xăn*: vốn dĩ là người chăm làm.

pón sláy bản lĩnh. *Cần mì* ~

mấn táng: người có bản lĩnh vững vàng.

pón tẩy lưng vốn, vốn liếng.

pón tỉ bản xứ, địa phương. *Cần* ~: người bản xứ.

poong 1. đoàn. ~ *cần*: đoàn người. *Pây pên* ~: đi từng đoàn. 2. đàn. ~ *vài*: đàn trâu.

poòng 1. phòng. *Nả* ~: phòng má. 2. mềm. *Mac sluc* ~: quả chín mềm. 3. làm bộ, làm cao. *Te hăn của nọi* ~ *bấu au*: nó thấy ít của làm bộ không lấy.

poòng nhú mềm nhũn.

poòng pủ 1. bông đài. ~ *mu*: bông đài lợn. 2. bong bóng. ~ *pja*: bong bóng cá.

poòng phình, trương. *Mộc* ~: phình bụng.

poóng 1. vòng. *Khot lên hêt slam* ~: thắt dây làm ba vòng. 2. thông lọng. *Hêt rẹo tếng* ~: làm bầy thông lọng. 3. tròng. *Ấn cò kĩ* ~: một cổ mấy tròng.

poóng péng lều bều. *Fù* ~:

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **pôm rổm**

nổi lều bều.

pop₁ x. poòng pủ.

pop₂ bắc, ruột (cây). ~ *mạy chính*: ruột cây gỗ.

pop₃ 1. phồng, bị phồng bị dộp. *Fây loàm tũn* ~: lửa bỏng phồng lên. *Tắm khẩu mừ pên* ~: giã gạo tay bị phồng. 2. bọt. ~ *nặm*: bọt nước.

pop cắm vết bầm. *Mạy nap tũn* ~: cây kẹp nổi vết bầm.

pop cò yết hầu.

pop kham (mạy) cây bắc.

pot táng cây lán dù.

phop x. phuốp.

pot₁ sút, mẻ. *Chí ẩm* ~: vôi tích sút.

pot₂ 1. tẽ. ~ *bấp*: tẽ ngô. 2. bứt, hái. ~ *au mac*: bứt lấy quả.

pồ 1. bù. ~ *chèn*: bù tiền. 2. nữa, thêm nữa. *Slac mễn cợn* ~ *chẳng hàng*: có bị đánh nữa giặc mới hàng.

pồ pấp thêm thất.

pộ x. vộ.

pốc 1. trùm. ~ *fà*: trùm chắn.

2. lụi. ~ *mần*: lụi khoai. 3. vui. ~ *đin*: vui đất. 4. chất. ~ *fim dăng*: chất củi đốt. ~ *của khừn xe*: chất hàng lên xe.

pộc₁ bó, ôm. ~ *nhù*: bó rơm. *Kỉ* ~ *fim*: mấy bó củi.

pộc₂ 1. lật. *Lừa mễn* ~: thuyền bị lật. *Phả thấy* ~: sá cây lật. 2. lấy. *Tua đếch chắc* ~: đùa trẻ biết lấy. 3. đổ. ~ *cuối toong héo*: đổ sọt rác. ~ *khay khẩu nua*: đổ chỗ xôi ra.

pối đập (bằng vật to). *Bec fim nắc* ~ *khẩu pha pây*: vác củi nặng đập vào cánh liếp.

pối bồi. ~ *them kỷ bát phắc xủng hầu hò slac khoằm*: bồi thêm mấy báng súng nữa cho thẳng giặc quy.

pôm₁ 1. nóng, nực. *Mùa* ~: mùa nóng. *Nặm* ~: nước nóng. *Vần nẩy* ~ *lai*: hôm nay nực quá. 2. nóng tính. *Chùng te* ~: nó nóng tính lắm.

pôm₂ x. pau.

pôm ðm nóng bức, nóng nực.

pôm rổm nóng sốt. *Khẩu phỷắc* ~: cơm canh nóng sốt. *Hua*

~: đầu sốt nóng.

pổm 1. ném. ~ *hìn*: ném đá.
2. nện. ~ *hắt dấp nâng*: nện cho một chặp. 3. gán cho. *Bấu pên ~ ăn rại hắt cần dai*: không nên gán cái xấu cho người khác.

pổm pám lật đặt, vội vàng. *Xằng kin xong lẻ ~ pây nèm cần*: chưa ăn xong đã lật đặt đi theo người ta.

pồm 1. dồ. *Phjắc ~*: trán dồ.
2. mẩu. ~ *ỏi*: mẩu mía.

pông 1. đốt. ~ *rằng mật*: đốt tổ kiến. ~ *thán*: đốt gỗ lấy than.
2. nung. ~ *phon*: nung vôi. 3. hun. ~ *rầu nu*: hun hang chuột.

pông₁ phồng, phình. *Boông ~ boong kiu*: khúc phồng khúc dẹp. *Vài toọng ~*: trâu bụng phình. *Mạy dầy ~ mà hang* (nửa tép phồng về ngon): có hậu vận tốt.

pông₂ nâng bổng. *Nhò ~ khừn*: nâng bổng lên. * ~ *kha* (nâng bổng chân): bợ đỡ.

pổng xang một loại vật như kì đà.

pông chang đoạn giữa, khoảng giữa, chỗ giữa.

pông pênh lênh đênh. ~ *dú chang pé*: lênh đênh giữa biển khơi.

pông pông lênh bênh. *Fù ~*: nổi lênh bênh.

pộp đầm. *Vài ~ đin*: trâu đầm đất.

pộp pây khệ nệ. *Phjải ~*: đáng đi khệ nệ.

pờ thêm. ~ *đin*: thêm đất. ~ *phjắc*: thêm rau.

pở₁ 1. bờ. *Đin ~*: đất bờ. 2. vỡ tan. *Ăn mở đin ~*: cái nổi đất vỡ tan.

pở 1. hại. ~ *cúa cái*: hại của cái. 2. tổn. *Hết nọi kin ~ lai*: làm ít ăn tổn nhiều.

pở pạc tan tành. *Mìn thec, pò đin ~*: mìn nổ gò đất tan tành.

pời hích, đụng mạnh. *Khen tò ~*: khuấy tay hích nhau. *Vài ~ puông sluôn*: trâu đụng bờ rào.

pu₁ con cua.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **pung**

pu₂ dải. ~ *hin*: dải đá.

pu₃ búp (mập). *Mây* ~: búp măng. *Vài* ~: trầu có bộ sừng như búp măng.

pu núm cua lột da.

pủ 1. bổ. *Da* ~: thuốc bổ. 2. tôn. ~ *hắt tàng slung*: tôn cho đường cao lên. * ~ *tha chảng*: thêm một tí. 3. bù. ~ *chèn*: bù tiền.

pú₁ 1. ông, ông nội. ~ *lan*: ông cháu. 2. bố chồng. 3. cụ (ông). ~ *pây tầu mà?* cụ (ông) đi đâu về?

pú₂ 1. sa đi. *Hăm* ~: bị bệnh sa đi. 2. không có mặt (ở quả). *Mac ngoả* ~: quả vả không mặt.

pú dả 1. ông bà. ~ *nhằng thuôn*: ông bà còn cả. 2. bố mẹ chồng. *Hết kin rèo* ~: làm ăn theo bố mẹ chồng.

pú pjền con ngáo ộp.

pú úm ông nội.

pua chăm sóc. ~ *cần pên khấy*: chăm sóc người ốm.

pua pản x. pua.

pũa dùi. ~ *te phjải*: dùi nó đi.

pũa x. dấp₁.

pục (co) cây bưởi.

pục chang đào bưởi đào.

pục thủ quả phật thủ.

pục thương bưởi đường.

pum x. toọng luông.

pùm 1. chuối, xâu. ~ *nựa mu*: xâu thịt lợn. 2. chùm. ~ *mac chia*: chùm quả vải.

pủm 1. tù. *Cooc* ~: góc tù. 2. cùn, tà. *Pjạ* ~: dao cùn. *Lip mừ* ~: móng tay cùn. 3. kém, tối dạ. *Noọng nấy slon* ~: em này học tối dạ.

pùn chậu. ~ *dào nả*: chậu rửa mặt.

pùn toòng 1. chậu thau. 2. chậu tráng bánh.

pủn₁ bún. *Hết* ~: làm bún.

pủn₂ lành, hơi chậm. *Vài* ~: trầu lành.

pung bung (đơn vị bằng 40 bó mạ). *Lôc đẫy slam* ~ *chả*: nhỏ được ba bung mạ. * *Slip* ~ *nà phảng tả, dá tải vả lẳng*

lai: có mười bung mạ ven sông cũng đừng vội nói phét.

pùng bùn, lầy. *Đin* ~: đất bùn.
Nà ~: ruộng lầy.

pùng rộp lầy lội.

pủng lao. ~ *slảo*: lao sào. ~ *khẩu tố nả mà*: lao vào trước mặt. *Ngù* ~ *loáo loáo*: rần lao vun vút.

pủng pảng vội vã lao đi.

púng páng lênh láng. *Năm tem* ~: nước đầy lênh láng.

puối 1. vùi, lấp. ~ *din*: vùi đất.
Dài ~: cát vùi. ~ *khít*: lấp kín. 2. sùng. *Pac* ~: sùng mồm.

puđi què (súc vật). *Pét* ~: vệt què.

puôn₁ cái vôi, cái riu soi.

puôn₂ buồn. *Hét* ~: đi buồn.
* *Slip pỏ hét* ~ *bấu táy pỏ chuẩn đin*: mười người đi buồn không bằng một anh làm vườn làm ruộng.

puôn₃ khuôn. ~ *cúa cái khừn xe*: khuôn đồ đạc lên xe.

puôn pản buồn bán.

puôn₁ 1. khay (không chân).

~ *ché*: khay chè. 2. bàn. ~ *cớ*: bàn cờ.

puôn₂ 1. vun. ~ *bấp*: vun ngô.
2. lấp. ~ *fẻ*: lấp hạt giống. 3. trùm. ~ *hua*: trùm đầu.

puôn₃ buồn. ~ *tàng lăng?* buồn nỗi gì?

puôn dop buồn bã.

puôn nản sầu nản, buồn nản.

puôn nửa, rười. ~ *cân*: nửa cân.
~ *xich phải*: nửa mét vải. *Cân* ~: cân rười.

puôn suốt. ~ *pi*: suốt năm.
Đo kin ~ *tởi*: đủ ăn suốt đời.

puông₁ hang đá (có nước chảy qua).

puông₂ 1. hàng, bờ. ~ *sluôn*: hàng rào vườn. 2. tấm, bức. ~ *pha*: tấm phen. ~ *năng vại*: tấm da trâu. ~ *mản*: bức màn. 3. mảng, miếng. *Pha lộng* ~ *nâng*: hàng rào thủng một mảng. *Slửa khat chá* ~: áo rách hàng mảng. 4. dãy. *Slam* ~ *phja*: ba dãy núi.

puông₁ 1. buồn, bầu. ~ *xáy*: buồn trứng. ~ *nôm*: bầu vú.

2. chùm. ~ *mac*: chùm quả.
- puông₂** mái khum. *Pè* ~: bè có mái khum.
- puông pi** cây bọ mò, hoa mò (một loại cây thuốc).
- puông** cổ nhồi đi. *Mò eng* ~ *pây nèm mế*: con bê cổ nhồi đi theo mẹ. *Đêch* ~ *lồng chường mà*: trẻ cổ nhồi xuống giường.
- puông** x. pjoí.
- puông** x. lượp.
- puôp** vạt (áo). ~ *sluá*: vạt áo.
- puôp** 1. chóng lớn. *Đêch má* ~: trẻ chóng lớn. 2. bụ bẫm. *Khen kha* ~: chân tay bụ bẫm.
- puôt** x. eo.
- puôt** x. bư₁.
- pup₁** (mac) quả thạch (làm nước thạch uống).
- pup₂** cục bạc.
- pup₃** choé, âu sành. ~ *lầu*: choé rượu.
- pup₄** tảng, miếng. *Mọi còn hap slí* ~ *đin*: mỗi bên gánh bốn tảng đất.
- put** phổi ~ *cất*: sưng phổi.
- put mò** mục (còn xơ). *Mạy pên* ~: gỗ mục còn lại xơ.
- put** bụt. *Hét* ~: làm bụt.
- pư** ngạt. *Đặng* ~: ngạt mũi.
- pư pán** đầy, khắp. *Tún phiệt* ~ *tăng đang*: rôm mọc khắp người.
- pứ pứ** vù vù, ù ù. *Bên* ~: bay vù vù. *Moòng* ~: kêu ù ù.
- pửa₁** bệu yếu. *Lục dêch* ~: đứa trẻ bệu.
- pửa₂** lúc, khi. ~ *tâu?* lúc nào? ~ *nhằng ón*: lúc còn trẻ. ~ *xằng cách mạng*: khi chưa cách mạng.
- pửa** cón trước kia.
- pửa đĩa** ngày xưa.
- pửa đại** x. pửa đĩa.
- pửa dú** lúc đầu.
- pửa náy** dạo này.
- pửa ngò** vừa qua.
- pửa pài** chiều hôm.
- pửa pat** yếu ớt.
- pửa tầu** khi nào.
- pun** mũi tên.

pưn công _____ TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT

pum công cung tên.

pưn₁ vầu dài giống.

pưn₂ tay lái. *Nghé ~ xe*: cái tay lái của xe.

pưn 1. chậm chạp. *Te hêt ~ lai*: nó làm chậm chạp lắm.
2. hiền lành. *Mẻ lùa ~*: con dâu hiền lành.

pưn xay x. vườn xây.

pưc₁ vỏ. ~ *mạy*: vỏ cây. ~ *mac*: vỏ quả. ~ *xáy*: vỏ trứng. ~ *hoi*: vỏ ốc.

pưc₂ 1. ngăn, can ngăn. ~ *cáy tò tỏ*: ngăn gà chọi nhau.
2. giữ. ~ *dech ooc*: giữ trẻ lại.

pưc cạu vỏ đồ (ăn trâu).

pưc phá vỏ ăn trâu.

pưm hốc, hang. ~ *hin*: hốc đá.

pưn đi kèm, đi bảo vệ. *Pỏ pây ~ tàng*: có bố đi kèm.

pưn 1. ngay, lập tức. *Kin ~*: ăn ngay. *Pây ~*: đi ngay lập tức. 2. bây giờ. *Tầm ~ xằng hêt ngài*: đến bây giờ chưa nấu cơm trưa.

pưng mảnh, đám. ~ *năng* *slua*: mảnh da hổ. ~ *rấy*: đám rầy.

pưt ướt. nhão. *Khẩu ~*: cơm nhão.

pưt chap nhão nhoét.

pưt pat 1. nhão. 2. mỗi nhừ. *Phải kĩ vắn, mọi cần ~ thuôn*: đi bộ mấy ngày mọi người mỗi nhừ.

Q

qua₁ 1. quả dưa. 2. quả bí.

qua₂ trụ. *Slâu ~*: cột trụ, cột
đốc.

qua khao dưa gang.

qua nu dưa chuột.

qua tổng x. qua₂.

quà₁ 1. cái cào. 2. cào rầy. ~
nhù: cào rơm. ~ *nhả*: rầy cỏ.
3. làm cỏ. * *Rầy dầy bươn lẹ*
~: rầy được thảng phải làm
cỏ. 4. cào, cẩu. *Đêch tò ~*
căn: trẻ con cào nhau. * *Mèo*
bấu ~ ma bầu khoat (mèo
không cào, chó không cắn):
bụt ở trên toà gà nào mổ mắt.

quà₂ vợ, quơ. ~ *au bại của dú*

tênh choòng: vợ lấy những
đồ ở trên bàn.

quà quạng vợ quàng. ~ *au dầy*
mòn răng lẹ dầy: vợ quàng
được thứ gì thì được.

quá tiện thể, nhân thể. *Pây*
au fùn ~ ngòi rầy: đi lấy củi
tiện thể thăm nương.

quá₁ 1. qua. *Cần ~ tàng*: người
qua đường. *Phải ~ tó nả*: đi
qua trước mặt. 2. ghé. ~ *rườn*
te pây liểu: ghé vào nhà nó
chơi. ~ *duong rườn*: ghé thăm
nhà.

quá₂ 1. nổi. *Hết mí dầy ~*:
làm không nổi. 2. thắng. *Fật*
mí dầy ~ te: vật không thắng

được nó.

quá₃ khỏi. ~ *khảy*: khỏi ốm.
Pây ~ dá: đi khỏi rồi.

quá₄ hơn. *Ấn tử dây ~*: cái đó đẹp hơn. * *Van bố ~ nửa pêt, chệp bố ~ pả nả*: ngon không hơn thịt vịt, thân thiết không hơn chị em.

quá₅ từng, đã từng. *Việc nấy chẳng hẳn ~*: việc này chưa từng thấy. *Đầy tình ~*: đã từng nghe.

quá₆ suốt. *Nhắng ~ pi*: bận suốt năm. *Phân ~ bươn*: mưa suốt tháng.

quá₇ ngoái. *Pi ~*: năm ngoái.

quá cạ chẳng qua. ~ *fạ phân chẳng dú rườn*: chẳng qua trời mưa mới ở nhà.

quá cung x. quá mạ.

quá dai nguội đi. *Khẩu phjắc ~*: cơm canh nguội đi.

quá dận thoả thích, thích thú. *Kin hấu ~*: ăn cho thoả thích. *Chiếm hẳn ~ lai á*: trông thấy thích thú thật.

quá đáo qua thời kì ồm yếu,

bệnh tật (trẻ con, súc vật con).
Tua dềch ~ dá: đứa trẻ đã qua thời kì ồm yếu bệnh tật.

quá làn quá tuổi, quá lứa.
Vài ~ nànn phắc: trâu quá tuổi khó vực.

quá lờng 1. sang chỗ trống.
2. bị hẫng. *Cầm ~*: bước hẫng.
3. tưng hửng.

quá mạ quá mức, quá đáng.
Chải dủng ~: ăn tiêu quá mức. *Phuối ~ mí câu tình đầy*: nói quá đáng không ai nghe được.

quá nả khắp lượt. *Ngòi ~*: xem khắp lượt.

quá slá hết tuổi xuân, luống tuổi.

quá tháo qua loa.

quá xá cãi cọ, xích mích.

quac bệnh hắc lao (nói chung).

quac đáng lang ben.

quac đeng bệnh hắc lao nổi mụn.

quạc toạc, toác ra. *Cuốn mạy ~ sloong*: khúc gỗ bị toác làm đôi. *Bâu sửa ~ tàng mây*:

cái áo rách toác theo đường chỉ. *Nà thec* ~: ruộng nẻ toác.

quạc quęc 1. vỡ toác, vỡ toang, vỡ tung. 2. rách toác, rách bươm.

quai 1. khôn. *Tua dêch* ~: đưa trẻ khôn. *Kin phuôi* ~: ăn nói khôn. * ~ *cân toạc bầu táy nước lai cân*: khôn độc không bằng ngốc đàn. 2. ngoan. *Lan* ~ *Bạc Hồ*: cháu ngoan Bác Hồ. 3. đẹp, xinh đẹp. *Dường sửa tất* ~: kiêu áo cất đẹp. *Nả* ~: mặt xinh đẹp.

quai chooc x. quai quẩn.

quai kí mưu kế hay. ~ *túc slắc*: mưu kế đánh giặc.

quai lit 1. xinh xắn, cân đối. *Tha nả* ~: mặt mũi xinh xắn. *Dang mạ* ~: mình con ngựa cân đối. 2. lạnh lợi. *Dêch* ~: đưa trẻ lạnh lợi.

quai loáng ngoan ngoãn, khéo khỉnh. *Dú* ~: chơi ngoan ngoãn.

quai quẩn khôn ngoan, khôn khéo.

quai rềng 1. tiếc sức, ích kỉ.

~ *mí hap nắc*: tiếc sức nên không gánh nặng. 2. khôn lỏi. *Cân* ~ *chẳng hùn hết việc nẫu*: kẻ khôn lỏi chỉ thích làm việc nhẹ.

quai 1. rủ rê. ~ *dêch pây lín*: rủ rê trẻ đi chơi. 2. giành. *Mẻ cáy* ~ *au lục*: con gà mái giành lấy con.

quái ma cái quái gì, cóc khô. *Hết bầu pên* ~ *răng môn*: làm chẳng ra cái quái gì cả. *Tỏi* ~ *răng chế?*: đòi cái cóc khô gì đấy?

quái₁ gỏi. *Kin pja* ~: ăn cá gỏi.

quái₂ trách, quở. *Hết vãi lẽ mên* ~: làm hỏng thì bị trách. *Sláy slư* ~ *học sinh bầu hết bài đo*: thầy giáo quở học sinh không làm bài đầy đủ.

quái đày thảo nào. *Te hua mày* ~ *chẳng mí hăn mà*: nó rức đầu thảo nào không thấy đến.

quai 1. cái môi. ~ *toòng*: cái môi bằng đồng. 2. mức, xúc. ~ *nậm keng*: mức canh. ~ *khẩu khẩu tấy*: xúc gạo vào bì.

quan 1. quan. * ~ *hêt nôi, khỏi hêt lai* (quan làm ít tổ làm nhiều): quan xa nha gần. 2. chàng (trong thơ ca cũ). ~ *pây quây, noọng dú rườn*: chàng đi xa thiếp ở lại nhà.

quan làng chủ hôn. *Tot* ~: ra thơ đố ông chủ hôn.

quán₁ chỗ quây. ~ *xăng pêt*: chỗ quây nhốt vịt.

quán₂ 1. chăm sóc, quán xuyến. *Dỉ ~ rườn dĩ ~ việc tổng*: vừa quán xuyến việc nhà vừa quán xuyến việc đồng áng. 2. giữ gìn. ~ *của cái lai cần*: giữ gìn của cải tập thể.

quán cháo rèn đúc. ~ *cần tài*: rèn đúc nhân tài.

quan lượn. *Tàu bên* ~: máy bay lượn. *Pja* ~: cá lượn.

quang nai. ~ *cooc tũm*: nai lộc nhung.

quang quả x. nộc dùng.

quàng 1. láo, bậy. *Phuối* ~: nói láo. *Đêch hêt* ~: trẻ làm bậy. 2. bướng. ~, *cạ mí tỉnh*: bướng, bảo không nghe.

quàng quáy 1. xằng bậy. 2.

qua quýt. *Kin* ~ *lẻ pây á*: ăn qua quýt rồi đi.

quàng quẩn láo xược, ngang bướng.

quàng thau ba bữa, đầu têu, ngổ ngược.

quảng 1. rộng. *Tổng* ~: cánh đồng rộng. *Phải nả* ~: vải khổ rộng. 2. phương phi. *Tha nả* ~: mặt mũi phương phi. 3. dễ dãi, rộng lượng. *Môc slảy* ~: bụng dạ dễ dãi. *Kin dú* ~: ăn ở rộng lượng.

quảng lit menh mông, bát ngát.

quảng thên rộng thên thang. *Rườn* ~: nhà rộng thên thang.

quảng xoac 1. rộng rãi. *Tỉ dú* ~: chỗ ở rộng rãi. 2. quang đãng. *Đông* ~ *lao rãng*: rừng quang đãng sợ gì.

quạng₁ phát. ~ *nhả*: phát cỏ. *Pja* ~: dao phát.

quạng₂ vướng. *Khau* ~ *kha*: dây vướng chân.

quạo húc, cắn. *Mu chảo* ~: lợn rừng húc.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ __ quặp quặp

quat 1. gát, hót. ~ *khẩu khẩu*
lò: gát thóc vào giành. 2.
làm cỏ sục bùn. *Nà đây bươn*
lẻ ~: ruộng đây thẳng thì làm
cỏ sục bùn.

quạt 1. cái quạt. 2. quạt. ~
hầu lương: quạt cho mát.

quạt lổm cái quạt hòm.

quạt xỉ x. quạt lổm.

quày màu tro. *Ma* ~: chó lông
màu tro.

quáy x. quái₂.

quặc quặc 1. òng ọc. *Kin năm*
~: uống nước òng ọc. 2. quần
quật. *Hết công* ~: làm việc
quần quật.

quăm cấm khẩu.

quăm quần. *Pac cuộc* ~: lười
cuộc bị quần.

quần 1. xoáy. *Năm* ~ *lông rù*:
nước xoáy xuống lỗ. 2. quần.
Đêch ~ *kha*: trẻ quần lấy
chân. 3. đồn. *Cần* ~ *đu tỉ*
toọc: người đồn lại ở một
chỗ. 4. động. *Năm* ~ *nhòng*
pja: nước động vì cá.

quần quèo quần quýt. *Tua*

ma ~ *xăng chấu*: con chó quần
quýt quanh chủ.

quấn chấn chắc chắn. *Hết*
~: làm chắc chắn. *Ăn rườn*
~: cái nhà chắc chắn.

quăng₁ 1. bánh. ~ *xe mạ*: bánh
xe ngựa. 2. vành. ~ *chup*: vành
nón. 3. quăng thâm. *Tha mì*
~: mắt có quăng thâm.

quăng₂ x. quao.

quăng què 1. xung quanh.
Kỉ bản ~: mấy làng xung
quanh. 2. loanh quanh, quanh
quẩn. *Liều* ~ *nấy*, *dá pây quây*:
chơi loanh quanh đây, đừng
đi xa.

quăng quận công, quận chúa
(cũ).

quăng bộ măng. ~ *bắc mảy*:
bộ măng đục thân cây măng.

quặng 1. cái mảnh quây, hàng
rào quây. 2. quây. ~ *mạy ngám*
chay: quây cây vừa mới trồng.

quặp ngoạm. ~ *ám đeo*: ngoạm
một miếng.

quặp quặp liên tục, liên hồi
(ăn vội ăn tham). *Nhang* ~:

chén liên tục.

quắt 1. vẫy. ~ *mừ*: vẫy tay.
Ma ~ hang: chỗ vẫy đuôi. 2.
 phát. ~ *cờ*: phát cờ. 3. vung.
Cảng lễn khoái cảng ~ khen
rềng: càng chạy nhanh càng
 vung tay mạnh.

quắt quế 1. vẫy, ve vẫy. *Hang*
 ~: đuôi ve vẫy. 2. vẫy vùng.
Pja ~ chang nặm: cá vẫy
 vùng dưới nước.

quân₁ (mạ) cây bồ quân.

quân₂ quân. * *Khừn ~ chảng*
slân đăng mạ (xuất quân
 mới xỏ sọ ngựa): nước đến
 chân mới nhảy.

quây xa, xa xôi. ~ *rườn*: xa
 nhà. *Tàng ~*: đường xa. *Pỉ*
noọng ~: anh em xa. *Nằm ~*:
 nghĩ xa xôi. * *Slip pỉ noọng*
tàng ~ bầu táy hua đũa tò
tó: anh em xa chẳng tay
 lẳng giềng gân.

quây lặc sâu xa. *Phuối ~*:
 nói sâu xa.

quây quảng sâu rộng. *Chắc*
 ~: hiểu sâu rộng.

quây rì 1. lâu dài. 2. sâu xa.

quẩy₁ nghịch, phá. *Lục đêch*
 ~: trẻ con nghịch. *Te ~ tăng*
rườn mooc mec lẹo: nó phá
 làm cho cả nhà kinh hãi.

quẩy₂ 1. quấy, khuấy. ~ *bua*:
 quấy bột. ~ *ô*: khuấy nước
 chàm. 2. khuấy. ~ *khún ooc*
nà: khuấy phân ra ruộng.

que₁ què, nơi. *Păn hêt sloong*
 ~: chia làm hai nơi.

que₂ 1. vạc. ~ *nư*: vạc thịt.
 2. vợ. *Nhằng kỉ lai ~ au hẩu*
lẹo: còn bao nhiêu vợ lấy
 cho hết.

què què, thọt. *Khen tặc kha*
 ~: gậy tay què chân.

què lặc thọt. *Kha đại ~*:
 chân trái bị thọt.

quế 1. cây quế. 2. cây trầm
 hương.

quế quế oai oái. *Rồn ~*: kêu
 oai oái.

quẹ 1. chẳng. *Te ~ chắc lỏ*:
 nó chẳng biết là gì. *Te ~ chữ*
cần Tày nao rờ nó chẳng là
 người Tày hay sao. 2. thật
 đấy. ~, *te pây dá*: thật đấy,
 nó đi rồi.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ quặng thếnh

quen 1. quan hệ, dính dáng.

Ăn tử bấu ~ thàng rầu: cái đó không quan hệ đến ta. 2. đoái hoài. *Pậu hêt răng Lẻ hêt rầu bấu ~:* người ta làm gì thì làm, mình không đoái hoài đến.

quén cái vấy quàng.

quén 1. quen. *Cần ~:* người

quen. *Đầy kin ~:* được ăn

quen. * *~ slân ~ thỏi:* quen

thân mật nét. 2. thành thạo.

Tin mừ ~: thạo chân thạo tay.

quén mừ lành nghề, quen tay.

quén quén quen quen. *Cần*

nấy rầu hăn ~: người này

mình thấy quen quen.

quén slân quen mui.

queng 1. vòng. *Tàng ~:* đường

vòng. *~ quá tử dai pây:* đi

vòng qua chỗ khác. *Tàu bên*

~ tẻo: máy bay vòng trở lại.

2. quẩn tròn. *Ngũ nòn ~:* rần

quẩn tròn lại nằm.

queng quế 1. vòng vèo. *Pây*

~: đi vòng vèo. 2. quanh quẩn.

Phuối ~: nói quanh quẩn. 3.

bay lượn. *Lảm ~:* điều hâu bay lượn.

queng quí chim khuyên.

quếng 1. cây khăng. 2. quăng,

quảng. *~ tậu khẩu kha mu*

pây: quăng gậy vào chân lợn.

~ hìn lông chỉnh pây: quăng

đá xuống giếng.

quếng cái kén. *Mọn slan ~:*

tầm làm kén. *Bén mọn hă*

bén ~: một nong tầm năm

nong kén.

queng vắng. *Tàng ~:* đường

vắng. *Háng ~ cần:* chợ vắng

người. * *~ pện miếu:* vắng

như chùa bà đanh.

queng quế x. queng thếnh.

queng rục 1. im bật, im lặng,

im lìm. *Tiếng cốp khuyét ~:*

tiếng ếch nhái im bật. *Tầng*

bại nằng ~: tắt cả ngời im

lặng. 2. im hơi lặng tiếng,

lẳng lẳng. *Au pây ~, mí cạ*

cầu chắc: lẳng lẳng mang đi,

không bảo ai. 3. vắng tanh.

Tàng pây ~: đường sá vắng

tanh.

queng thếnh vắng vẻ, vắng

quặng xich _____ TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT

ngắt. *Đông luông* ~: rừng sâu vắng vẻ. *Ruôn* ~: nhà vắng ngắt.

quặng xich 1. im phăng phắc. *Tằng lớp nằng* ~: cả lớp ngồi im phăng phắc. 2. vắng ngắt. ~ *mí hăn slắc cần*: vắng ngắt không thấy một ai.

quẻo (mạ) cây quéo.

quét 1. gạt. *Kha* ~ *năm khẩu* nà: chân gạt cho nước vào ruộng. 2. quét. ~ *ruôn*: quét nhà. 3. vợ vào, thu vén. *Ăn rãng tố pên* ~ *khẩu hợp tác*, *dá* ~ *khẩu đang râu*: cái gì cũng nên thu vén cho hợp tác xã, đừng nên vợ vào bản thân mình.

quến võ. *Slon* ~: học võ. *Ooc* ~: ra võ. *Xec* ~ *pằng*: đấu võ bằng cộn.

quến pằng võ bằng gậy dài.

quến pủ võ thành bài.

quến tậu võ bằng gậy.

quến xiéc những miếng võ điểm huyết.

quến₁ cái bịch quây. *Khẩu slủ* ~: thóc để trong bịch quây.

quến₂ quán. ~ *diên can*: quán thuốc lá.

quến₃ ướt sũng. *Phân roạt đang* ~: bị mưa người ướt sũng.

quì và. ~ *khẩu*: và cớm.

quì₁ quý. *Pi* ~ năm quý, tuổi quý.

quì₂ quỳ. ~ *khẩu*: quỳ gối.

quý₃ quý, hiếm. *Cúa* ~: của quý. *Điêp pên* ~: yêu thì thành quý. ~ *hơn kim*: quý hơn vàng.

quì pèng quý báu.

quì xạ bệnh đau bụng kinh niên.

quì con quỷ. *Phi* ~: ma quỷ.
* *Chiết pên* ~: thêm ăn như ma sống.

quì quỷ. *Thu* ~: giữ quỷ.

R

rà ta, mình. *Boong* ~: chúng ta. *Áo* ~: anh ta, lão ta. ~ *bấu* *pây dầy*: mình không đi được.

rả₁ 1. bùn. *Đin* ~: đất bùn. 2. nhão. *Nà tôm ngọạ mền* ~: cồi đất làm ngói bị nhão. 3. lầy. *Tàng* ~: đường lầy. *Xup* ~: thụt xuống chỗ lầy. 4. lấm. *Đang* ~: mình lấm. *Kha* ~: chân lấm.

rả₂ dịch, toi. *Mò vài thai* ~: trâu bò chết dịch. *Tiêm phiến* ~: tiêm phòng dịch. *Cáy thai* ~: gà chết toi.

rả rộp 1. lầy lội, nhớt nhát. 2. nhão nhoẹt.

ra ra 1. ha hả. *Khua* ~: cười

ha hả. 2. râm ran. *Phuồi khan* ~: nói cười râm ran.

rạc₁ nôn, mửa. *Kin dầy ỉ nâng tẻo* ~ *ooc*: ăn được một tí lại nôn ra. ~ *oọc oọc*: nôn oẹ.

rạc₂ nát. *Nhả* ~: cỏ nát. *Nà* ~: ruộng lúa bị nát. * *Nựa* ~ *đục phớ*: thịt nát xương tan.

rạc rại bê tha. *Lầu lảo* ~: thuốc sái rượu chè bê tha.

rạc rạc nát bét.

rải 1. rót, đổ. ~ *lầu ooc*: rót rượu ra. ~ *nằm khâu cang*: đổ nước vào chum. 2. chuyển. *Cúa* ~ *pây mọi tĩ*: đồ đạc bị chuyển đi nhiều chỗ.

rải càng x. tải càng.

rại 1. ác. dữ. *Cần* ~: người ác. *Phuối* ~: ác miệng. *Ma* ~: chó dữ. *Nựa* ~: dữ da. 2. nghiêm khắc. *Pỏ* ~: bố nghiêm khắc. 3. xấu. *Nả* ~: mặt xấu.

rại chà tàn tệ. *Kin dú* ~: ăn ở tàn tệ.

rại ngòi xấu xa, khó coi.

ram cổ đòn. *Mạy* ~: cây làm cổ đòn khiêng áo quan.

ràm 1. cái rọ miệng. *Vài hỏm* ~: trâu đeo rọ miệng. 2. dầm ~ *mạ*: dầm ngựa.

ràn₁ 1. rè. *Ấn tính vãi tiếng moong* ~: đàn tính hồng tiếng kêu rè. 2. rung. *Đin* ~: đất rung. 3. (đau) ran. *Chêp ~ thuồn đang*: đau ran khắp người.

ràn₂ x. rậm.

rản (mèng) muỗi a nô phen.

ràng₁ (mạy) cây giang.

ràng₂ 1. máng. ~ *mu*: máng cho lợn ăn. ~ *pêt*: máng cho vịt ăn. 2. rãnh. *Slúu pên* ~: đục thành rãnh.

ràng tin máng nước rửa chân.

ràng₁ 1. buộc, nối. ~ *kỉ pè mạy tó cần*: buộc nối mấy mảng bè lại với nhau. 2. dính. *Lên nhằng ~ cần*: dây thừng còn dính nhau. *Mạy nhằng ~ cốc*: cây còn dính vào gốc. 3. dây dưa. ~ *công việc*: công việc dây dưa. 4. chung. ~ *căn dục*: chung nhau mua. 5. cặp. ~ *pẻng tải*: cặp bánh gai. 6. vun vào. * *Slíp cần da ~ bố tó cần xằng khoang*: mười người vun vào không bằng một người phá ngang.

ràng₂ tạng. *Mu ~ cải*: con lợn tạng lớn.

rạng 1. bỏ dỡ. *Nà bjai* ~: ruộng làm cỏ còn bỏ dỡ. 2. dở dang. *Khươi* ~: rẽ dở dang.

rào 1. hàng rào. *Puông ~ măn*: hàng rào chắc. 2. rào qua loa. ~ *nà rẫy*: rào qua loa ruộng nương.

rap₁ chần nước sôi. *Nựa mu cẩu ~ quá đá cối xẻo*: thịt lợn để lâu nên chần qua rồi hãy xẻo.

rap₂ 1. bẩn (vì rác). *Rườn*

~: nhà bản. 2. chướng. ~ *xu*: chướng tai.

rạt rạt 1. đành đạch. *Slàng* ~: giầy đành đạch. 2. tanh tách. *Tèo* ~: nhảy tanh tách.

ràu₁ sâu. *Nả* ~: mặt sâu. ~ *lai hí lai*: đa sâu đa cảm.

ràu₂ rạn nhiều vết.

ràu hí sâu não, sâu muộn.

rày trứng kiến (thứ ăn được). *Pêng* ~: bánh trứng kiến.

ráy quần. *Pjạ* ~: dao quần.

rạy rạy liên thoảng. *Phuối* ~ *bấu tặng pac*: nói liên thoảng không ngắt mồm. 2. luôn tay, liên tục. *Hêt* ~: làm luôn tay.

rặc₁ (mây) cây sơn. *Lòi mây* ~: lõi cây sơn. *Thuc* ~: bị lở sơn.

rặc₂ nách. *Slửa et* ~: áo chặt nách. *Hop* ~: cặp nách.

rặc₃ 1. kéo sít. ~ *pjếng pân khẩu*: kéo sít miếng ván lại. 2. dầm. ~ *tua mèo tó pha*: dầm con mèo vào vách.

rặc rẹ cái nách. *Khôn* ~: lông nách.

rằm₁ cám. *Xâng* ~: dân lấy cám. *Au* ~ *lồng mu*: lấy cám cho lợn.

rằm₂ 1. cuốn, bó. *Kĩ* ~ *toong*: mấy bó lá. ~ *chĩa*: bó giấy. 2. cuốn. ~ *fục khẩu*: cuốn chiếu lại.

rằm₃ ướt. ~ *tằng đang*: ướt cả mình mẩy. *Slửa khóa* ~: quần áo ướt. * ~ *kiết cot*: ướt như chuột lột.

rằm mu (mây) cây ba soi.

rằm rẹp ươn ướt. *Tha* ~: mất ươn ướt. *Tôm* ~: đất ươn ướt.

rằm rì nhưng lại. *Pạc cạ pây tọ* ~ *bấu pây*: miệng bảo đi nhưng lại không đi.

rằm rộp ướt sũng, ướt át. *Hua* ~: đầu ướt sũng. *Rườn* ~: nhà ướt át.

rằm rứt bỗng, thỉnh linh, chợt. ~ *doan*: bỗng giật mình. ~ *xẻ hang slửa*: thỉnh linh kéo vạt áo. ~ *chứ thàng*: chợt nhớ đến.

rằm toong sái (bàn chân). *Kha mễn* ~: sái bàn chân.

rằm chén. ~ *kỉ tón nựa*: chén

mấy bữa thịt.

rặ (gáy) dồn. *Cáy khấn ~ ái rúng*: gà gáy dồn sắp sáng.

rặ rặ 1. đến nơi. *Chiềng mà thàng ~*: tết đến nơi. 2. sầm, sập. *Đăm ~*: tối sầm.

rần run. *Mừ ~*: run tay. *Phuối ~*: nói run.

rần roạc run sợ, khiếp vía, kinh hãi.

rần rộ run bắn bật.

rần₁ 1. nghiền. ~ *thúa kheo*: nghiền đồ xanh. 2. tiện. ~ *ỏi ooc pên khở*: tiện mía ra thành từng khúc.

rần₂ 1. x. xẩn. 2. mấn đẻ. *Mì lục ~*: có lăm con do mấn đẻ.

rần rì khi cần. *Của cái vái vac mọi tỉ ~ xa mí hăn*: đồ đạc vứt bừa bãi khi cần tìm lại không ra.

rặ 1. gì. *Ăn ~ ?*: cái gì. *Kin ~ ?*: ăn gì? ~ *cảng pên nậy?*: nói gì thế? 2. sao. ~ *cạ bầu mì?*: sao bảo không có? ~ *nắm hêt?*: sao không làm?

rặ **chè** gì đấy. *Riệc ~?* gọi

gì đấy? *Hêt ~ ?*: làm gì đấy?

rặ₁ 1. ổ. ~ *cáy*: ổ gà. 2. tổ. ~ *nộc*: tổ chim. ~ *mật*: tổ kiến, 3. đồ. ~ *mềng thương*: đồ ong mật. 4. mạng. ~ *xao*: mạng nhện. 5. đàn. ~ *lục mề*: đàn con của nó.

rặ₂ giữ lại (không trả). ~ *của cần sle mí pjá*: giữ lại đồ đạc của người ta không trả.

rặ 1. thắt lưng (phụ nữ). *Hằng ~*: mang thắt lưng. 2. buộc. ~ *đang khâu*: buộc người lại.

rặ **búa** ruột tượng (đựng tiền, gạo).

rặ **fẩu** thắt lưng có tua.

rặ **nặng** thắt lưng da.

rặ 1. đón. ~ *hap*: đón lấy gánh. *Pây ~ lùa*: đi đón dâu. 2. tiếp. *Hung khâu ~ khec*: nấu cơm tiếp khách. 3. cưới. ~ *mìa hắt lục*: cưới vợ cho con.

rặ **lùa** cưới vợ, xây dựng gia đình.

rặ **riều** dồn dập. *Choong nào ~*: trống chiến dồn dập.

Cần pây ~: người đi đồn dập.

rạp rúng tang tảng, tờ mờ.

Hai ~: trắng lúc tang tảng sáng. *Pây tử* ~: đi từ tờ mờ sáng.

rặt₁ cắt, hái. ~ *nhả*: cắt cỏ. ~ *au kỉ cãm phjắc mu*: cắt lấy mấy mớ rau lợn. ~ *nà*: hái lúa.

rặt₂ 1. thắt. ~ *pac tẩy khâu*: thắt miệng túi lại. ~ *cò thài*: thắt cổ chết. * *Hảy* ~ *cò*: khóc khản cổ. 2. chặt. *Phuc* ~: buộc chặt. 3. dè sễn (đến mức keo kiệt). *Chải chền* ~: tiêu tiền dè sễn.

rặt₃ gấp, kíp. *Đảo nẩy tan nả* ~ *lai*: dạo này gặt lúa gấp lắm.

rặt rịu gấp gấp. *Công việc* ~: công việc gấp gấp. *Hết* ~ *hấu xong*: làm gấp gấp cho xong.

rằm cây rằm. ~ *chàn*: rằm sần. ~ *rườn*: rằm sần nhà.

rận 1. quá sức. *Eng bầu dầy hap* ~: bé không được gánh quá sức. 2. kéo (dùng toàn sức). ~ *tèo khau khat*: kéo

đứt sợi dây. 3. không thuần. *Vài thư* ~: trâu cày chưa thuần. 4. cãi bướng. *Phuối* ~ *pây tàng toọc*: cãi bướng một mực.

rấu mình, ta. ~ *cạ tọ te mí tỉnh*: mình bảo nhưng nó không nghe. *Boong* ~: chúng mình. ~ *hết* ~ *kin*: ta làm ta ăn.

rấu₁ x. mac rấu.

rấu₂ 1. hang. ~ *pja*: hang cá. ~ *côp*: hang ếch. * *Slip* ~ *côp chập* ~ *ngù* (mười hang ếch gặp một hang rắn): đi đêm lắm có ngày gặp ma. 2. lỗ. *Vẩn pên* ~: đục thành lỗ.

rậu đậu. *Pi* ~: năm đậu. *Giờ* ~: giờ đậu.

rấu 1. x. tấu₁. 2. ai. ~ *chắc đây*: ai biết được.

rấu 1. thừa. ~ *nà*: thừa ruộng. 2. đám. ~ *nà phjắc*: đám ruộng rau.

rấy₁ (mạ) cây si.

rấy₂ bộ mặt. *Phjâu* ~ *cáy*: đột bộ mặt gà.

rấy₁ (mạ) cây hồng ngâm.

rẫy₂ nương, rẫy. ~ *chay bắp*: nương trồng ngô. ~ *măn may*: nương sắn. * ~ *kín và nà kín chap* (nương ăn sắn ruộng ăn gang): rẫy cấy thưa, ruộng cấy dày.

rẫy dinh x. slảy chình.

rây 1. rĩa. *Pét ~ khôn*: vệt rĩa lông. 2. rúc. *Hán ~ mềng*: ngỗng rúc mồi.

rè pháp thuật (cũ). *Cần thư ~*: người biết pháp thuật. *Slon ~*: học lấy pháp thuật.

rè ròn mụn giẻ, mụn vá.

rẻ₁ chốt khoá. ~ *tu*: chốt khoá cửa. *Au ~ lông*: đóng chốt khoá lại.

rẻ₂ x. slẻ.

rọc 1. khía, rạch. ~ *mạy au dang*: khía vào cây lấy nhựa. *Dùng hang pja ~*: rạch bằng mũi dao. 2. rọc. ~ *chỉa*: rọc giấy. 3. kẻ. ~ *toong*: kẻ đồng.

rèm 1. lót (kê hờ). ~ *dảo*: lót vừa thóc. ~ *fạc rườn*: lót giát nhà. 2. cho thêm. ~ *nặm lông mở*: cho thêm nước vào nồi.

rẻn ăn sắn. *Tài cha hêt, mí cầu mà ~ dú*: cùng nhau làm, không ai chờ ăn sắn.

rèng 1. sức. ~ *ké*: sức người già. *Nhằng mì lai ~*: còn lắm sức. 2. khoẻ. *Pú dả nhằng ~*: ông bà còn khoẻ. *Vài ~*: trâu khoẻ. 3. mạnh. *Lầu ~*: rượu mạnh. *Da ~*: thuốc mạnh. 4. nặng. *Lảo bầu ~*: thuốc lá nặng. 5. to. *Phuối ~*: nói to. *Hat ~*: hát to. 6. tươi. *Chằng ~*: cân tươi.

rèng Lào năng lực. *Đo ~ hêt việc*: đủ năng lực làm việc.

rèng mạ mã lực.

rèng rùn khoẻ mạnh, khoẻ khoản.

rèng slúa đại đột. ~ *chằng hêt việc nấy*: đại đột mới làm việc này.

rẻng hây hấy. *Lồm ~*: gió hây hấy.

rẻng rẻng x. rẻng.

rẻo₁ ngồng. ~ *phỉắc cat*: ngồng rau cải.

rẻo₂ rạn nứt. *Bắng ~*: ống nứt

rạn nút. *Coong* ~: chum rạn nút.

rèo₃ 1. theo. ~ *lục kin*: theo con ăn. *Pây* ~ *mẻ*: đi theo mẹ. ~ *kha tàng của Đảng*: đi theo đường của Đảng. 2. bắt chước. *Ròn* ~ *tiếng nọc*: kêu bắt chước tiếng chim. 3. chặn. *Vằn vằn* ~ *vài*: ngày ngày chặn trâu.

rẹo 1. cái bẫy (bằng dây). *Téng* ~: đặt bẫy. 2. cần xoay. *Mò toổng* ~: buộc bò vào cần xoay.

rep khe, kẽ hở. ~ *pản*: kẽ ván. ~ *hin*: khe đá. ~ *pha*: kẽ hở của vách nứa. ~ *fạc*: kẽ hở của giát nhà.

ret ret tanh tách. *Tèo* ~: nhảy tanh tách. *Thec* ~: nổ tanh tách.

rénh vùng. ~ *tún dặng*: vùng đứng dậy. ~ *lẻn*: vùng chạy.

rênh 1. rộ. *Mac sluc* ~: quả chín rộ. *Bjooc phông* ~: hoa nở rộ. 2. mừng mủ. *Bat* ~ *noong*: nhọt mừng mủ. 3. dùng hết sức. ~ *tèo khau khar*: dùng hết sức giật đứt dây.

rếu ối. ~ *chệp lai*!: ối đau quá!

rếu nỏ ối trời. ~, *thai a nẻ*!: ối trời, chết thôi! ~ *chệp tăng đang*!: ối trời, đau khắp mình!

rì 1. dài. *Sửa khóa* ~: quần áo dài. *Đang* ~: mình dài. *Cìm* ~: đêm dài. *Cầm* ~: câu dài. 2. dài lâu. * *Lạc mạy tẻn lạc cần* ~: rễ cây ngắn nhưng dòng họ thì dài lâu. 3. nhiều. *Tảo lị* ~: nhiều lí lẽ.

rì rậu thốn thẹn.

rì roạt 1. dài ngoẵng. *Nả* ~: mặt dài ngoẵng. *Kha* ~: chân dài ngoẵng. 2. dài dằng dặc. *Tàng* ~: đường dài dằng dặc. *Kẻo pẻn theo* ~: kéo thành từng đoàn dài dằng dặc. 3. dằng dặc. *Kỉ pi* ~: mấy năm dằng dặc.

rỉ rọi dằng dặc, út tấp. *Tàng quây* ~: đường dài dằng dặc.

rỉ rồm rầm rầm, âm âm. *Phuối* ~: nói rầm rầm. *Nặm mà* ~: nước về âm âm.

rí rí tiếng gọi vịt.

rị₁ loại vầu nhỏ.

rị₂ hàng rào (tre nứa). *Puông*

~ *tha chó*: hàng rào mắt cáo.

* *Ma chũn* ~ *ma khốp*: chó cùng rứt giậu.

rĩa (mạ) cây nửa ngộ.

riệc gọi. ~ *te mà*: gọi nó về. ~ *cần bầu thàng cần*: gọi được anh nọ mất anh kia.

riềm thuốc súng.

riềm đằm thuốc súng đen.

riềm khao sấm pết.

riễn₁ (mạ) cây xoan.

riễn₂ hiền, hiền lành. *Lùa* ~: dâu hiền. ~ *pên cạ khốp mac mjàu bầu phó* (hiền như cần quả nóng không vỡ): hiền như bột. *Kin dú* ~: ăn ở hiền lành.

riết riết, ráo riết. *Hêt* ~ *lai*: làm riết lắm. *Phuối chăn* ~: nói riết lắm.

riếu x. siếu.

rì rìa, lề. ~ *khau*: rìa rừng. ~ *choòng*: rìa bàn. ~ *chỉa*: lề giấy. ~ *tem*: lề chiếu cót.

rìn 1. chất. ~ *nặm pây*: chất nước đi. 2. gạn. ~ *au ỉ phiu*: gạn lấy chỗ váng trên. 3.

rót. ~ *nặm chà*: rót nước chè.

rjư rjư 1. nằng nặc. *Tỏi* ~: đòi nằng nặc. 2. quăn quại. *Chêp* ~: đau quăn quại. 3. canh cánh. *Chư* ~: nhớ canh cánh.

rò 1. xát, chà. ~ *pa pấu*: xát củ bầu. ~ *thúa hầu sláy*: chà đổ cho nhỏ. 2. thọc. ~ *rầu cốp*: thọc vào hang ếch.

rò rứt chà xát. ~ *cọt cò chai*: chà xát cho đứt cổ chai.

rỏ₁ rình, mò, dò. *Mèo* ~ *nu*: mèo rình chuột. *Pây* ~ *nạn*: đi rình hươu. ~ *ngòi rẫy dình*: dò xét tình hình.

rỏ₂ thổi. *Lôm* ~ *fì fì*: gió thổi hiu hiu.

rỏ₃ sắp. ~ *phân*: sắp mưa. ~ *sluc*: sắp chín. ~ *đây*: sắp khởi.

rỏ rẻ sắp sửa. ~ *khay công hêt phai*: sắp sửa khởi công làm mương phai.

rọ₁ lối (hai bên có vật chắn cao). ~ *mò vài pây tẻo*: lối của trâu bò đi lại.

rọ₂ rõ. *Chắc* ~: biết rõ. ~ *nả*: rõ mặt. ~ *pên tăng vắn*: rõ như ban ngày.

rọ chat rõ rệt, rõ mồn mồn.

rọ roọc xó xỉnh. *Xa thuồn ~:* tìm khắp mọi xó xỉnh.

rỏa 1. xát. ~ *thứa kheo*: xát đỏ xanh. 2. xay (vỡ hột). ~ *bấp*: xay ngô.

róa 1. xấu. *Nà ~:* ruộng xấu. 2. bép xép. *Pac ~:* miệng bép xép.

rọa vợ. ~ *au bâu mạy*: vợ lấy lá. ~ *têm thông*: vợ đầy túi.

roạc 1. khe. ~ *hìn*: khe đá. ~ *thec*: khe nứt. 2. rộng. *Pac ~:* mồn rộng. 3. toang hoác. *Nà thec ~:* ruộng nẻ toang hoác.

roại cửa, móc. *Nam ~ kha*: gai cửa vào chân. *Mạy ~ khóa khat*: cây móc rách quần.

roạn 1. nghỉ (gà vịt). *Pêr ~:* vịt nghỉ. *Cáy ~ rằng*: gà lên ổ nghỉ. 2. tụ lại, họp (tôm, tép). *Ngieũ Pja ~ dú lái nà*: cá tép tụ lại ở đặng ruộng.

roàng nhồm. ~ *tân*: nhồm dầy.

roảng₁ phơi (trong râm). ~ *slũa khóa*: phơi quần áo. ~ *khẩu*: phơi thóc.

roảng₂ phù. *Khuơi ~:* phù rể.

roảng₃ 1. trống. *Ruờn ~:* nhà trống. 2. thừa. *Đông ~:* rừng thừa.

roảng₄ ngớt, tạnh hẳn. ~ *phân dá*: ngớt mưa rồi.

roảng roảng lũng lảng. *Khoen ~:* treo lũng lảng.

roạng cái lỏng, cái sọt. ~ *slủ của nhấp nhẹp*: cái lỏng đựng những đồ lật vật.

roào lao. ~ *mạy rằm khừn chân mừa*: lao cây đâm lên sàn gác.

roạp làm cỏ (qua loa). ~ *rầy*: làm cỏ ruộng. ~ *muổng phải*: làm cỏ khi bông có quả.

roạt₁ 1. tưới, dội. ~ *nằm thửa ngạt*: tưới nước cho đậu giá. *Dỉ ~ dĩ lạng*: vừa dội vừa lau. * *Nằm ~ toong bon*: nước đổ lá khoai. 2. bị mưa. *Phân ~ slũa rằm*: bị mưa ướt cả quần áo.

roạt 1. san sát. *Mạy khừn tằng ~:* cây mọc san sát. 2. ngao ngán. *Nằng ~ dú rườn*: ngồi ngao ngán ở nhà.

roạt roạt nướm nướp. *Cần pây iêo* ~: người đi lại nướm nướp.

rooc₁ mõ. ~ vài *moòng cooc cooc*: mõ trâu kêu lóc cóc.

rooc₂ con sóc.

roec x. rọc.

roeng 1. cái sọt nhỏ. 2. cái chụp mõm trâu bò (bảo vệ mùa màng).

roet rười. ~ *nặm bằm*: rười nước mắm. ~ *nặm lỏng hec*: rười nước xuống chảo.

ròi 1. dấu, vết. ~ *mừ*: dấu tay. ~ *nạn*: vết chân hươu. ~ *chêp*: vết thương. 2. quen mui. *Đầy thut* ~ *nắt kìn mại*: quen mui muốn ăn mãi.

rọi 1. xâu, chuỗi. ~ *pja nâng*: một xâu cá. ~ *pắt đôi*: chuỗi hạt cườm. * *Khẩu sử tẩy mì nọi, pja tuc* ~ *mì lai*: gạo để trong túi thì thấy ít, cá để thành xâu thì thấy nhiều. 2. xâu. ~ *au pja*: xâu lấy cá. ~ *kỉ ăn mac pục*: xâu mấy quả bưởi. 3. đâm. *Mạy* ~ *kha*: cây đâm vào chân. 4. xỉa (bằng

ngón tay). ~ *khẩu ác pây*: xỉa vào ngực.

ròm nhóm. ~ *fầy hung hang*: nhóm bếp nấu nướng.

róm₁ làm chua, làm xối. *Hết mảy* ~: làm măng chua.

róm₂ chần. ~ *nựa*: chần thịt. ~ *nặm cưa*: chần nước muối. ~ *mac báy*: chần trám đen.

ròn chặt khúc. ~ *mạy ooc pên cuốn*: chặt gỗ ra thành khúc.

rón₁ sàng (bằng nia). ~ *thúa*: sàng đỗ. ~ *khẩu lược cooc*: sàng gạo để nhặt thóc.

rón₂ 1. kêu. *Nộc* ~: chim kêu. ~ *chêp*: kêu đau. ~ *bân đin*: kêu trời đất. 2. khiếu nại. ~ *khữn cấp mua*: khiếu nại lên cấp trên.

rón₃ sụn. *Hap nặc đuc lăng* ~: gánh nặng chùn xương lưng. * *Lăng nết đuc* ~: mỗi gối chôn chân.

rón₂ 1. lồng. ~ *sloong bâu sửa khẩu*: lồng hai cái áo lại. 2. đồn. *Ngiều pja* ~ *dú lái nà*: tép đồn về đàng ruộng.

rón₃ hừng hực. *Tấu* ~: tro nóng

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **rộc nhut**

hừng hực. *Đet* ~: nằng hừng hực.

roòng₁ cái đó (đan bằng nan). *Hằng* ~ *dú hạt*: giăng đó ở ghềnh. * *Hằng* ~ *pjai mạy*: đơm đó ngọn cây. 2. cái lồng, cái rọ (nhốt gà lợn...).

roòng₂ 1. lót. ~ *tỉ nòn*: lót chỗ nằm. ~ *rằng cáy*: lót ổ gà. 2. đệm. *Fà phén* ~ *phén hóm*: chăn cái đắp cái làm đệm.

roòng vỏ giỏ đựng chum.

roòng 1. khe. ~ *khuổi*: khe suối. ~ *khau*: khe rừng. 2. rãnh. *Slú pản pên* ~: đục ván thành rãnh. 3. dòng. ~ *slư*: dòng chữ.

roòng rênh dây óng. *Mjọc chược khảm* ~: luồn dây qua dây óng.

roọng 1. gọi. ~ *chài mà*: gọi anh về. *Ten* ~ *răng?*: tên gọi là gì? 2. kêu, rống. *Mềng nhỏi* ~ *chang đông*: ve kêu trong rừng. *Mò* ~: bò rống.

roọng riệc kêu gọi, hô hào. *Cầm* ~ *cúa Bạc Hồ*: lời kêu

gọi của Bạc Hồ. ~ *mọi cần tăng gia*: hô hào mọi người tăng gia.

rọp rẹp x. sọp sẹp.

rọt 1. tuốt. ~ *khẩu mẩu*: tuốt lúa làm cốm. 2. vuốt. ~ *slai tính*: vuốt theo dây đàn tính. 3. đánh gió. ~ *tiểu xè*: đánh gió cầm cấp tính. 4. rút, bòn rút. *Lục* ~ *nôm*: con rút sữa. ~ *au lẹo chèn*: bòn rút lấy hết tiền. 5. tẩy. ~ *slầy*: tẩy ruột.

rổ ào. *Xá pêt* ~ *khẩu nà pây*: đàn vịt ào vào ruộng lúa.

rổ rổ ào ào. *Nằm luây* ~: nước chảy ào ào.

rộc 1. rậm. *Tàng* ~: đường rậm. *Phjôm* ~: tóc rậm. 2. bắn (rác rưởi). *Rườn* ~ *pện đông ké*: nhà bắn như rừng già.

rộc nhát rậm rạp (thành đám to). *Mạy mac* ~: cây cối rậm rạp.

rộc nhut 1. rậm rạp. *Đông* ~: rừng rậm rạp. 2. bù xù. *Hua* ~: đầu bù xù. 3. xồm xoàm. *Mùm* ~: râu ria xồm xoàm.

rộc xôm xôm rậm rì. *Cần phăng* ~: bờ bụi rậm rì.

rộc xu chối tai, chướng tai. *Tuyện bầu pên tuyện chần* ~: chuyện không ra chuyện thật chối tai.

rỏi 1. chà. ~, *Pây tổng mà them a lỏ!*: chà, đi làm đồng về rồi cơ à! 2. ối. ~, *chêp khến!*: ối, đau quá!

rối nỏ ối chà, ối trời. ~, *hêt răng pên nấy!*: ối chà, làm gì thế! ~, *Thai lỏ!*: ối trời, chết mất thôi!

róm₁ (mạ) cây vàng tâm.

róm₂ xông. ~ *mạ fat*: xông cho ngựa bị ốm. ~ *bán*: xông bàn thờ.

róm₃ 1. ập. ~ *khẩu tu pây*: ập vào cửa. 2. thỉnh linh. ~ *cốt cò mẽ*: thỉnh linh ôm lấy cổ mẹ.

róm rênh thỉnh linh, bắt thỉnh linh. ~ *tần dặng*: thỉnh linh vùng đứng dậy.

rống 1. rỗng. *Mạ chang* ~: cây rỗng trong. 2. xông. *Pjuộc* ~: mối xông.

rộp 1. khép. ~ *tu khẩu*: khép cửa lại. 2. gặp. ~ *dú kha tàng*: gặp nhau ở trên đường đi.

rộp rộp cầm cập. *Slăn* ~: run cầm cập.

rời 1. tàn, héo. *Bjooc* ~: hoa tàn. *Bâu* ~: lá héo. 2. cuối mùa. *Mac nim* ~: quả sim cuối mùa. 3. vãn. *Công việc* ~: công việc đã vãn.

rù 1. lỗ. ~ *xu*: lỗ tai. ~ *dăng*: lỗ mũi. 2. mất. ~ *pha*: mất phen nửa. 3. hốc. ~ *hin*: hốc đá.

rù hai lỗ châu mai.

rù khí hậu môn.

rù lâu lỗ dóc. *Nậm luây lông* ~: nước chảy xuống dóc.

rù loóng khe giát, lỗ giát (ở nhà sàn).

rù nộc kéo cái rốn cày.

rù pjêu lỗ thông hơi.

rù rục đàn đúm, bù khú. ~ *vạ căn mí slon bài lẻ bầu dầy náo ớ*: đàn đúm với nhau không học bài là không được đâu.

rủ giu, trượt. ~ *mạ rêu tàng*

lính: giu cây theo dốc. *Vài ~ lỏng pài mà*: trâu trượt chân xuống sườn. *~ mà noòng*: trượt dốc bằng vỏ cây.

ru₁ hiểu, biết. *~ việc tởi*: hiểu việc đời. *~ sự*: biết chữ. *~ tàng hêt kin*: biết cách làm ăn.

ru₂ hay, hoặc. *Chài pây ~ khỏi pây?*: anh đi hay tôi đi? *Phân ~ đet cật chắc*: nắng hay mưa ai biết được. *Nỉ phuối ~ ngỏ phuối tố dầy*: anh nói hoặc tôi nói đều được.

ru cạ hay là, hoặc là. *Te ~ cần tâu?*: nó hay là ai đấy? *Đầy ~ bầu đầy tố pây*: được hoặc là không được cũng đi.

ru đây hay không, hay sao. *Chêp ~?*: đau hay không? *Phuối phít xá ~?*: nói sai hay sao?

ru đế 1. lăm điều, lăm chuyện.
2. biết. *Cạ hắt ~*: nói cho biết.

ru rừ hay sao. *Slon cón ~ ?*: học trước hay sao? *Pên khắt*

~ ?: bị ốm hay sao?

rủa 1. dột. *Rườn ~*: nhà dột.
2. rò. *Mỏ ~*: nồi bị rò. *Cần nà ~*: bờ ruộng bị rò. 3. lọt. *Khẩu ~ tha xâng*: gạo lọt dưới sàng.

rủa roạt dột tứ tung, rò tứ tung.

rũa cọc rào. *Puông ~*: hàng cọc rào.

rục 1. hốc. *~ hin*: hốc đá. 2. xó xỉnh. *Xa thuốn mọi ~*: tìm khắp mọi xó xỉnh.

rục linh cao huyết linh.

rục rù hang hốc.

ruể 1. vãi, rơi vãi. *Khẩu ~ kha tàng*: thóc rơi vãi trên đường. *Lảm bầu đây lẽ ~*: buộc không kĩ thì rơi vãi. 2. chảy. *Mục ~*: chảy nước mũi. *Nằm ~ ooc mà*: nước chảy ra. 3. lòi. *Slảy ~*: lòi ruột.

ruể roạt 1. rơi rụng, rơi vãi.
2. dòng dòng. *Nằm tha ~*: nước mất chảy dòng dòng.

rùm khây sơ mướp lột chò.

rủm₁ 1. dò (trong tối). *~ dằm pây*: dò đi trong tối. 2. quờ. ~

au pao fây: quờ lấy bao diêm.

rủm₂ dóm, tùm lại, ~ *fây*: dóm lửa.

rủm rọ quờ quạng

rủm₁ 1. túm. *Kỉ ~ pja*: mấy túm cá. 2. vô số. *Hàng ~ mac ỏi*: vô số là ỏi.

rủm₂ rọp. ~ *xính lấu*: rọp tổ chức đám cưới. ~ *nhang phi*: rọp làm ma.

rủn₁ chồi. *Khủn ~ buôt bâu*: đâm chồi nảy lộc. * *Mạy tặc nhằng khủn ~ hua cún mí pên cần*: cây gậy còn đâm chồi, đứt cổ sao còn sống nữa.

rủn₂ 1. chậm chạp. *Vài ~*: trâu chậm chạp. 2. hiền lành. *Pú ké ~*: ông già hiền lành.

rủng 1. sáng. *Hai ~*: sáng trăng. *Đén ~*: đèn sáng. ~ *dây cỏi pây*: sáng rõ hăng đi. 2. quang. *Fa ~ ooc*: trời quang ra. 3. hồng hào. *Tha nưta ~*: da thịt hồng hào. 4. lánh. *Phải ôt ~*: vải chàm đen lánh. 5. sáng trí. 6. hạnh phúc. *Lục cái táng hăn ~*: con lớn khắc có hạnh phúc.

rủng chít 1. sáng rực, đỏ rực. 2. đen lánh.

rủng choảng sáng choang.

rủng choắc vằng vặc. *Hai ~*: trắng sáng vằng vặc.

rủng chỏi sáng chói.

rủng chườn sáng ánh, sáng loá.

rủng đây sáng bạch. ~ *cỏi hêt*: sáng bạch hăng làm.

rủng phưc 1. sáng rực. 2. sáng bóng.

rủng rinh 1. đứng đỉnh. ~ *pây nèm cần*: đứng đỉnh đi theo nhau. 2. lũng lảng. *Pẻng ben khoen ~*: bánh trưng treo lũng lảng.

rủng rịu sáng quắc. *Tha ~*: mắt sáng quắc.

rủng roàng 1. sáng sửa. 2. sáng dạ, thông minh.

rủng rường sáng hồng, đỏ hồng.

rủng xoac 1. sáng trưng, sáng choang. 2. quang đãng.

rụng một loại chim ưng.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **rườn nọi**

ruộc nòng nọc.

ruổm chung, chung đụng. ~ *căn dục*: chung nhau mua. *Dú ~ rườn*: ở chung một nhà. ~ *của thư mùi chằng*: chung đụng với nhau đồ dùng hằng ngày.

ruổng₁ x. xúng.

ruổng₂ đầu đánh. *Slăn ~ noong khủn*: trích đầu đánh cho mủ chảy ra.

ruổng₃ 1. bông. ~ *khẩu*: bông lúa. 2. buông. ~ *khuông*: buông móc.

ruổng lục dạ con.

ruổng xáy buông trứng.

ruyền duyên. *Cần mì ~*: người có duyên. *Khua mì ~*: cười có duyên.

rừ nào, sao. *Hết pên ~?*: làm thế nào? ~ *kin dầy?*: sao ăn được? *Phuối pên ~ pên*: nói thế sao nên.

rủ 1. nát. *Pằm hấu ~*: băm cho nát. 2. nhừ. *Nựa ấu ~*: thịt nấu nhừ. *Pẻng tốm ~*: bánh nấu chín nhừ.

rum vĩ lót chỗ.

rự x. rự₃.

rược₁ (may) một loại cây đa.

rược₂ hàng rào. ~ *siến nam*: hàng rào dây thép gai. * *Cooc bẻ cà ~*: sừng dê mắc rào.

rười x. rỗi.

rươi (mạy) loại nứa măng ngọt.

rườn 1. nhà. ~ *slam vắng*: nhà ba gian. *Tằng ~*: làm nhà. 2. gia đình. *Hết ~ kin*: lập gia đình. *Pên ~*: có gia đình.

rườn cà nhà gianh.

rườn chạn nhà sàn.

rườn chia văn phòng.

rườn đêch nhà trẻ.

rườn hàng cửa hàng, nhà hàng.

rườn hé chái nhà.

rườn hin nhà đá.

rườn lạn x. rườn chạn.

rườn lảng nhà cửa.

rườn lấu nhà có đám cưới.

rườn mục nhà bực.

rườn ngoạ nhà ngói.

rườn nọi giàn giáo. *Đa ~ xếp chình*: làm giàn giáo

rườn phi _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

xây tường.

rườn phi nhà có đám ma.

rườn thơ nhà thơ.

rườn tỉ nhà cấp bốn.

rườn tường nhà trường.

rường hồng, đỏ, đỏ ối. *Thán*

~: than hồng. *Mac sluc* ~: quả chín đỏ. *Nà sluc* ~ *slăc* *deo*: lúa đỏ ối một màu.

rường rỏm đỏ rực, đỏ gay.

Fây ~: lửa đỏ rực. *Nả* ~: mặt đỏ gay.

rường 1. lỏng. *Lâm* ~: buộc

lỏng. 2. nổi. ~ *lên phuc ooc*:

nổi dây buộc ra. 3. chùng.

Slai tính ~: dây đàn tính

chùng. 4. hiền hậu, dễ dãi.

Nả ~: mặt hiền hậu.

rường roạt x. rường rộp.

rường rộp 1. lỏng lẻo. 2. dễ dãi. *Kin dú* ~: ăn ở dễ dãi. 3. đôn hậu, hiền hậu.

rường xáy lơ lửng. *Pè* ~ *pây* *nèm thỏi tả*: bè lơ lửng đu theo dọc sông.

ruột x. lượ₂.

rụp 1. thay thế. *Pan ón* ~ *pan ké*: lớp trẻ thay thế lớp già.

2. kế nghiệp, thừa hưởng.

Au khưoi mà ~ *rườn*: lấy rể

về kế nghiệp gia đình. ~ *cha*

xài: thừa hưởng gia tài.

rụp dăm chập tối. ~ *chăng* *khâu rườn*: chập tối mới về đồng.

rụt bỗng, bất thành linh. ~ *tún* *dặng*: bỗng đứng dậy. ~ *mả* *liều*: thành linh đến chơi.

SL

sla₁ cái đăng. *Hêt ~ téng pja*:
cắm đăng bắt cá.

sla₂ cát (đường). *Thương ~*:
đường cát. *Thương nằm fat*
~: mật hoá thành đường cát.

sla₃ 1. tan. ~ *slut*: tan học. 2. tha.
~ *tội*: tha lỗi.

sla làn lan can.

slả hả, mất mùi. *Lẩu mền ~*:
rượu bị hả. *Lảo ~*: thuốc mất
mùi.

slá₁ bã. ~ *lầu*: bã rượu. *Hém*
~: mẻ (làm bằng bã rượu).

slá₂ bệnh bạc lá. *Mạy chac lỏng*
~: cây hồi bị bệnh bạc lá.

slac chày. ~ *tăm khâu*: chày

giã gạo. *Tăm slam ~*: giã
chày ba.

slac mừ chày tay.

slai 1. dây. ~ *slut*: dây màn. ~
hài: dây giày. 2. dải. ~ *slũa*:
dải áo. 3. quai. ~ *chup*: quai
nón.

slai cò thực quản.

slai cò khat đứt hơi. *Hảy*
tằng ~ lẹo: khóc đứt cả hơi.

slai đưa 1. cuống nhau. *Tất*
~: cắt cuống nhau. 2. ruột
thịt. *Pỉ noọng tó ~*: anh em
ruột thịt.

slai khoá dải rút.

slai pinh dây cao su.

slai slỏi 1. tông tộc. *Kỉ rườn tó* ~: mấy nhà cùng một tông tộc. 2. tung tích, đầu mối. *Xa hần ~ poong slac*: tìm thấy tung tích bọn giặc. *Đẩy thư* ~: bắt được đầu mối.

slai slũa x. thừa slai slũa.

slái 1. khá. *Slon bầu* ~: học không khá. *Phuối bầu* ~: nói không khá. 2. lấm. * *Hết ngải bầu ~ đây*: làm dễ thì không được tốt lấm.

slái phung phí. ~ *ngần chèn*: phung phí tiền bạc.

slái hại phí hại.

slái vái phí hoài.

slại mạ x. xán fần.

slam ba. ~ *cần*: ba người. ~ *slip*: ba mươi. *Tải* ~: thứ ba. * ~ *kha slí coóng*: ba chân bốn cẳng.

slam dờ (bjooc) hoa ba giờ (hoa bàn hạ).

slam cooc tam giác. *Dường* ~: hình tam giác.

slan₁ 1. gạo. * *Mì cooc chẳng ooc* ~ (có thóc mới ra gạo):

có bột mới gột nên hồ. 2. hạt chưa ngâm. *Lồng bắp* ~: gieo hạt ngô chưa ngâm nước.

slan₂ 1. đan. ~ *slũa*: đan áo. ~ *doòng cáy*: đan lồng gà. 2. chằng. *Xao ~ rằng*: nhện chằng tơ. 3. nhả. *Mọn ~ quếng*: tầm nhả tơ.

slán 1. rời. *Khẩu* ~: cơm rời. 2. tới. *Đin* ~: đất tới. 3. tan. *Mooc* ~: sương mù đã tan. *Háng* ~: chợ tan. *Lượt* ~: máu tan. *Tuc slac* ~: đánh tan giặc. 4. phân tán. ~ *pây tử đại phẩn nâng*: phân tán đi nơi khác một số.

slán slac tan tác, tán loạn. *Nộc nu* ~: chim muông tan tác. *Ni* ~: chạy tán loạn.

slán slut bế mạc. ~ *pan hợp*: bế mạc cuộc họp.

slang con báo. *Lao slua mí lao* ~: sợ hổ không sợ báo.

sláng 1. cửa, cửa quây. ~ *đầy buồng đang đeo*: cửa được một bên người. * *Kin bầu đầy cẳng, nòn bầu đầy* ~: ăn không được nói, nằm không được cửa quây. 2. giầy, giầy

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **slau slấp**

giũa. ~ *rạt rạt*: giũa dành
đạch. *Slắc Mị đang slí* ~
thai: giặc Mĩ đang cõn giũa
chết.

slánh (cũ) 1. tỉnh. ~ *Lạng Sơn*:
tỉnh Lạng Sơn. 2. dinh. ~
quan: dinh của quan.

slao₁ 1. con gái, thiếu nữ. ~
slip pet: gái mười tám. *Lục* ~
hang: cô con gái út. 2. chị. ~
pây tầu?: chị đi đâu?

slao₂ sao, chép. ~ *da phả*: sao
gia phả. ~ *tèo tuyền Đính quân*:
chép lại truyện Đính quân.

slao báo gái trai, trai gái.

slao nóm thiếu nữ (mười sáu,
mười bảy tuổi).

slào 1. đánh chén. ~ *tón*
nâng: đánh chén một bữa. 2.
lên. ~ *kỉ bat*: lên cho mấy
cái.

slào₁ sào. ~ *thac slũa*: sào
phơi quần áo. *Tha vắn khừn*
chũa ~: mặt trời mọc một
ngọn sào.

slào₂ 1. khám, lục. ~ *đang*:
khám trong người. ~ *mọi tỉ*
tổ mí hăn: lục khắp nơi mà

không thấy. 2. lòng sục. ~
nạn chang đông: lòng hươu
ở trong rừng.

slào₃ x. slầu₃.

slào slic 1. khám xét, lục
lọi. 2. sục sạo. ~ *xa kìn*: sục
sạo tìm ăn.

slap₁ con gián. ~ *cắt phải*:
con gián cắn vải.

slap₂ thăm. *Phuối* ~ *vạ cấn*:
nói thăm với nhau.

slat cốt lát nhà, cốt trải giường.

slat₁ 1. nện. ~ *khẩu lẳng pây*:
bị nện vào lưng. 2. đánh chén.
~ *tón nâng*: đánh chén một
bữa.

slat₂ xoẹt, đánh xoẹt. *Đạn* ~
quá xảng mà: đạn bay xoẹt
qua bên cạnh.

slau 1. thu, thu mua. ~ *bấp*:
thu ngô. ~ *thỏe*: thu thuế. *Mậu*
dịch ~ *lảo bâu*: mậu dịch thu
mua thuốc lá. 2. trảy. ~ *mac*
khuta: trảy cà tím. 3. tan. *Mooc*
~ sương tan.

slau slấp 1. thu thập. ~ *của*
cái: thu thập đồ đạc. 2. thu
dọn. ~ *au hấu lẹo*: thu dọn

cho kì hết. 3. sâu tầm. ~ *tuyền*
thá kè: sâu tầm truyền cổ tích.

slau tan thu hoạch. ~ *mjêu*
mẫu: thu hoạch mùa màng.

sláu₁ 1. câu. ~ *sli*: câu thơ. 2.
bài. *Sloong* ~ *sli*: hai bài thơ.

sláu₂ 1. chén. ~ *tón nâng*: chén
một bữa. 2. chịu, bị. ~ *cắm*
khôm: chịu lời cay đắng.

sláu₃ cái (trâu, bò... chưa đẻ).
Mò ~: bò cái. *Sloong* ~ *mạ*:
hai con ngựa cái. *Tua tặc*
tua ~: con đực con cái.

sláu ồm (run chân tay mình
mấy). *Mu pên cha ma pên* ~:
lợn bị ghẻ chó bị ồm.

sláy nhỏ, bé. *Noọng nhằng* ~:
em còn nhỏ. *Heng* ~: giọng
bé. * ~ *mạy lòi*: bé hạt tiêu.

sláy kep súng kíp nhỏ.

sláy mạy (khẩu) lúa tám thơm.

sáy phjet bé tẹo, bé tí. *Njư*
mừ ~: ngón tay bé xiu.

sláy sli bé nhỏ, cón con.

sláy slit bé bỏng, bé tí tẹo.

slắc₁ màu, sắc. ~ *lương*: màu
vàng. *Quốc kỳ* ~ *đeng*: quốc

kì màu đỏ. ~ *nựa dầy*: nước
da trông đẹp.

slắc₂ 1. mắc kẹt. ~ *dú nư*
ngàm mạy: mắc kẹt ở chạc
cây. 2. giắt. *Đục cáy* ~ *khêo*:
xương gà giắt răng.

slắc₃ * 1. khoảng, độ, chừng.
Pây ~ *sloong vắn*: đi khoảng
hai ngày. *Hầu* ~ *kỉ mưn*: cho
độ mấy đồng. ~ *slam pi*:
chừng ba tuổi. 2. một. *Chay*
ôi ~ *pi ngòi*: giống thử mía
một năm xem. *Nặng* ~ *hối*:
ngồi một lúc. 3. gì, nào. *Bấu*
chắc ~ *tàng*: không biết gì.
Bấu slưn ~ *făn*: không tin tí
nào.

slắc bat gì cả. *Bấu kin* ~:
không ăn gì cả. *Bấu chắc hêt*
~: không biết làm gì cả.

slắc i tí nào. *Bấu dên* ~: không
lạnh tí nào. *Nhò bấu nâng* ~:
nhắc không nhúc nhích tí nào.

slắc mặc sặc. *Kin nậm mên*
~: uống nước bị sặc.

slắc pày 1. bao giờ, khi nào.
Bấu thuôn ~: không bao giờ
xong. *Mì* ~ *hết đẫy bấu?*: có

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **slắm slón**

khi nào làm được không? 2. một lần. *Pây duối* ~ *ngòi*: đi một lần xem sao.

slắc₁ 1. dầm, dần. ~ *hua tó đin*: dầm đầu xuống đất. ~ *cò lông*: dần cổ xuống. 2. va, chạm. ~ *khẩu slâu pây*: va vào cột.

slắc₂ hốc (tục). ~ *hẩu khoái!*: hốc cho mau!

slắc slậu 1. đụng, chạm. ~ *ăn qua thụ*: bị đụng giập quả dừa. 2. lắc lư. *Nặng xe* ~ *đục chệp*: ngồi xe lắc lư đau cả lưng.

slắc slay dằng dặc. *Tàng quây* ~: đường dài dằng dặc.

slắm x. slim.

slắm sli nhì nhằng, lằng nhằng. *Phuối* ~: nói nhì nhằng.

slắm₁ "mống", mụn. *Đẩy* ~ *pja nâng*: được một "mống" cá. *Mì* ~ *lục đeo*: có một mụn con.

slắm₂ dầm. ~ *phân*: dầm mưa.

slắm₃ ngọng. *Phuối* ~: nói ngọng.

slắm₄ sấm. ~ *bưt chĩa*: sấm giấy bút. ~ *của nèn*: sấm đồ tết.

slắm₅ 1. bắn. *Rườn* ~: nhà bắn. *Mừ* ~: tay bắn. *Kin* ~: ăn bắn. 2. lấm. *Slửa* ~: áo lấm. 3. toét. *Tha* ~: mắt toét. 4. lấm lờ (tu từ). *Dá* ~ *khẩu nẩy mà lẳng lai*: chớ có lấm lờ vào đây.

slắm slạp bắn thiu, lấm lạp.

slắm slẻ 1. lấm lạp. 2. nói lồi thối.

slắm sluối không đều. *Lau tậu* ~: vót gậy không đều. *Hua hàng* ~: đầu đuôi không đều nhau.

slắm slự sấm sửa. ~ *đo dây*: sấm sửa đầy đủ. ~ *của pây liểu*: sấm sửa đồ để đi chơi.

slắm uồi x. slắm slạp.

slắm lứa. *Pét tó* ~: vệt cùng lứa. *Bấu tó pan tó* ~: không cùng tuổi cùng lứa.

slắm slai không đều. *Khẩu khừm* ~: lúa mọc không đều.

slắm slón 1. khác lứa. 2.

không đều. *Mây* ~: sợi chỉ không đều.

slăm₁ 1. gặm, nhá. *Nu* ~ *mần*: chuột gặm khoai. *Mu* ~ *ôi*: lợn nhá mía. 2. nhai. ~ *da*: nhai thuốc.

slăm₂ còn. *Ngỏ* ~ *bấu chắc*: tôi còn không biết.

slăm slich rục rịch. ~ *pây háng*: rục rịch đi chợ.

slăn₁ 1. gáy. *Pì* ~: mỡ gáy. ~ *xec*: gáy sách. 2. lưng. ~ *pù*: lưng đối.

slăn₂ 1. hắt hơi. ~ *kỉ bát*: hắt hơi mấy cái. 2. ho he. *Hí cầu đi* ~: chẳng đứa nào dám ho he.

slăn chinh lễ mừng. *Lông chèn* ~: đưa tiền mừng cưới.

slăn 1. bóp. ~ *cò*: bóp cổ. ~ *khen*: bóp tay. 2. vắt. ~ *mac sló*: vắt nước chanh. 3. nặn. ~ *noong khừn*: nặn mụn lên. ~ *slu*: nặn mụn trứng cá.

slăn run, run sợ. *Đảng khấy* ~ *rộc rộc*: sốt rét run cầm cập. *Lài slu mờ* ~: viết run tay.
* ~ *bằng ma mắt*: run như

cây sậy. *Slac* ~: kẻ thù run sợ.

slăn slooc khiếp sợ, kinh hãi.

slăn sẵn. ~ *chèn*: sẵn tiền. *Cúa cái mì* ~: cửa cái có sẵn.

slăn slàng sẵn sàng. ~ *pây tò tuc*: sẵn sàng đi chiến đấu.

slăng phung phí. *Kỉ lai chèn tổ bầu đo mền* ~: bao nhiêu tiền cũng không đủ cho nó phung phí.

slăng 1. dặn. ~ *thuôn cầm*: dặn hết lời. *Pỉ* ~ *noong hung khẩu*: chị dặn em nấu cơm.
* *Nằng tảng bầu* ~ *căn* (ngồi ghế không dặn nhau): chơi khăm. 2. chào (từ biệt). ~ *áo a*: chào cô chú. 3. nhấn. ~ *pỉ noong mà kin lầu*: nhấn anh em về dự đám cưới.

slăp₁ xếp. ~ *hàng khẩu*: xếp thành hàng.

slăp₂ chặt, cắt. ~ *slăn khâu*: chặt sợi dây. ~ *cún sloong*: chặt đứt đôi. ~ *kha tàng pây tẻo*: cắt đứt con đường đi lại (cắt quan hệ).

slăp₃ đốt. ~ *kỉ cảm lẻ dú*: bị đốt mấy câu liền im bặt.

slăp₄ chát. *Mac rấy nhằng ~*: quả hồng còn chát. *Dỉ slổm dĩ ~*: vừa chát vừa chua.

slăp mày táy máy, tắt mắt.

slăp pjap chát lè.

slăp slep sâm sấp. *Nặ ~*: nước sâm sấp.

slăt 1. tin. *Bắ ~*: ném tin.
2. thật. *Cạ ~*: nói thật.

slăt chài thực ra, thật ra. ~ *bầu đo cần hê*: thực ra không đủ người làm.

slăc giặc. *Cộn ~ Mị*: đánh giặc Mĩ. * *Ke pên ~*: nghịch như quỷ sứ.

slăc dạc giặc già. *Tộng ~*: sinh ra giặc già.

slăc ké 1. giặc già. 2. lão xược. *Tua ~, cạ mí tỉnh*: đưa lão xược, bảo không nghe.

slâm₁ (mạy) cây coi. *Au bâu ~ mà bưa pja*: dùng lá coi để duốc cá.

slâm₂ đỏ thắm. *Phải ~*: vải đỏ thắm. *Khôn mò ~*: lông bò đỏ thắm.

slân xỏ sẹo. ~ *vài*: xỏ sẹo

trâu. * *Khừn quân chằng ~ đẳng mạ* (ra quân mới sỏ sẹo ngựa): nước đến chân mới nhảy.

slân đẳng sống mũi.

slân lẳng sống lưng.

slân pja sống dao.

slăn₁ 1. phao câu. ~ *pêr*: phao câu vệt. 2. gót. ~ *hài*: gót giày.

slăn₂ 1. sợi. ~ *mây*: sợi chỉ. ~ *phjôm*: sợi tóc. 2. chiếc, cái. ~ *chược*: chiếc chạc. ~ *lòong khóa*: cái thắt lưng.

slăn₃ lợi dụng, thừa cơ. ~ *xủng slăc tuc slăc*: lợi dụng súng của giặc đánh giặc.

slăn kiểu gót chân.

slăn thần. *Tẻ ~*: tế thần. *Phi ~*: ác thần.

slàng 1. cân. ~ *khẩu khẩu đảo*: cân thóc vào kho. 2. ước lượng. ~ *ngòi mì cặn tầu* ước lượng xem có bao nhiêu. 3. so đo. ~ *sloong ăn booc, ăn tầu cái quá*: so đo hai cái ống cái nào to hơn.

slâu₁ cái cột. ~ *rườn*: cột nhà.

slâu _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

~ *chàn*: cột sần.

slâu₂ tấm vải viết chữ mừng thọ.

slâu lục cột con.

slâu mẻ cột cái.

slâu qua cái trụ.

slầu₁ x. hin slầu.

slầu₂ 1. chờ, chờ đợi. ~ *tón ngài sluc*: chờ bữa trưa đã nấu chín. 2. quán giữ. ~ *phi*: quán giữ quan tài. 3. thủ tiết. *M jẻ ~ phua*: người đàn bà thủ tiết.

slầu₃ 1. lơ lơ. *Nặm vằm ~*: nước đục lơ lơ. 2. mờ. *Hai ~*: trắng mờ.

slầu háo hộ tang.

slầu mai ở goá.

slầu sliến cấm cung.

slâu 1. sạch. *Rườn ~*: nhà sạch. *Kin dú ~*: ăn ở sạch. *Au lẹo ~*: lấy hết sạch. 2. trong. *Nặm ~*: nước trong. 3. xanh xao. *Nả ~*: mặt xanh xao.

slâu dắc trong vắt.

slâu sloỏng 1. sạch sẽ. 2. suông, không có gì. *Nặm thang*

~: nước canh suông. 3. không còn gì. *Kin ~*: ăn không còn gì.

slâu tích 1. sạch bóng, sạch trơn. 2. trong vắt. 3. tỉnh bơ (như không có gì xảy ra). *Phuối ~*: nói tỉnh bơ.

slầu₁ chữa. ~ *của thư mùi chẳng*: chữa đồ dùng trong nhà.

slầu₂ giở ra, đưa ra. *Mí xảy ~ ăn hôm những nhát tỉ ooc*: chớ giở cái hôm lộn xộn ấy ra.

slầy 1. ruột, lòng. ~ *luôt*: lời ruột. *Môc ~ bá*: ruột gan rồi bời. ~ *mu*: lòng lợn. *Phú ~*: bộ lòng. 2. lòng dạ. *Cầu chắc ~ mên*: ai biết được lòng dạ nó.

slầy cán việc, công việc. *Mí pên răng ~*: chẳng ra cái công việc gì.

slầy cáy lò xo. *Kho diêt pên ~*: co giãn như lò xo.

slầy cặp hẹp hòi. *Cần ~*: người hẹp hòi.

slầy chinh sự tình, tình thế. ~ *mí đây*: tình thế khó khăn.

slầy chùn khẩu đuôi. ~ *luât*: khẩu đuôi bị lòi ra.

slảy fù nông nổi. *Chứng cần*
~: tính người nông nổi.

slảy ké ruột già.

slảy khat đau lòng. *Môc*
slổm ~: đau lòng đứt ruột.

slảy kho khó tính, hay cáu kỉnh.

slảy khôn tàn ác, độc ác (người).

slảy lượt dồi tiết. ~ *mu*: dồi
tiết lợn.

slảy ón ruột non.

slảy poóng x. slảy lượt.

slảy slut ruột thừa. *Phá* ~:
mổ ruột thừa.

slây 1. thầy. ~ *slon quên*: thầy
dạy võ. *Chú cầm* ~ *slon cạ*:
nhớ lời thầy dạy. 2. thợ cả. ~
chẳng may: thợ cả nghề mộc.

slây fủ sư phụ, thầy dạy. * *Xá*
~ (méch lòng sư phụ): trái ý
trẻ con.

slây slur thầy giáo. *Nặng* ~
hàng pi: làm thầy giáo lâu năm.

slây 1. chàng (cũ). ~ *cần táng*
mường: chàng là người khác
xứ. 2. con sĩ. *Pây tua* ~: đi
con sĩ (đánh cờ).

sle để, ở. ~ *búng tỉ*: để chỗ
kia. *Tất* ~ *tỉ*: đặt ở đó. *Dom*
~: để dành. ~ *mọi cần đo*
kin, boong hây lèo lồng slim
hết việc: để cho mọi người
đủ ăn, chúng ta phải tận tâm
làm việc.

slê₁ 1. que. ~ *pao fây*: que diêm.
2. nan. ~ *vĩ*: nan quạt. 3. gọng.
~ *lường*: gọng ô. 4. chấn song.
~ *táng chặc*: chấn song cửa sổ.

slê₂ 1. viết. ~ *tuyên tể*: viết
truyện ngắn. 2. sáng tác. *Ca*
kịch lai cần ~: vở kịch do
nhiều người sáng tác.

slê₃ rẻ, coi thường. *Khai* ~:
bán rẻ. *Ngôi* ~: xem thường.

slê quạt (co) cây nhài quạt.

slê slut (đục) xương cụt.

slém thêm. ~ *thương*: thêm
đường. ~ *mac slổm*: thêm
quả chua.

slèn 1. cái then. *Lau* ~ *tư*: đeo
then cửa. 2. cài. ~ *tu lằng vài*
khâu: cài cửa chuồng trâu.

slèn dời. ~ *tỉ nằng*: dời chỗ
ngồi. ~ *mạ pây tỉ dai*: dời
ngựa đi chỗ khác. * *Kin tăng*

đục dĩ ~: ăn căng cả bụng.

slén khá lâu. ~ *pây*: đi khá lâu.
Tăng ~ thai: đợi mất khá lâu.

slén sli đã khá lâu. ~ *pây dá*:
đi đã khá lâu rồi.

sleng₁ dễ, sinh (người). ~ *lục*
chài: dễ con trai. ~ *lục dú*:
dễ con so. *Chôm vắn* ~: mừng
ngày sinh.

sleng₂ 1. đục, dái (chưa thiến).
Vài ~: trâu đục. *Mu* ~: lợn
dái. 2. sống. *Cáy* ~: gà sống.

sleng í x. puôn pản.

sleng quang nguyên, chỉ. ~
hêt việc tỉ tổ đo dá: nguyên
làm việc đó cũng đã đủ rồi.

sleng sláo cây thanh thảo.

sleng sli sinh ra ở đời.

sléo khâu, khâu vắt. ~ *búng*
phá: khâu chỗ bị mổ. ~ *pac*
tây: khâu vắt miệng túi.

sléo₁ thêu. ~ *khân nả*: thêu
khăn mặt. ~ *bjooc*: thêu hoa.

sléo₂ thanh thanh. *Đang* ~:
dáng người thanh thanh.

sléo léo thanh thanh, nhẹ nhàng.

slep₁ 1. kẹp. *Mễn hán* ~: bị
ngõng kẹp. 2. mổ. *Pêt tò* ~:
vịt mổ nhau.

slep₂ chèn. ~ *pháo*: chèn pháo.
~ *bánh xe*: chèn bánh xe.

slep₃ 1. nhanh nhẹn. *Mừ* ~:
tay nhanh nhẹn. 2. giỏi ăn
vụng. *Tua mèo* ~: con mèo
giỏi ăn vụng.

slep₄ 1. xốt, buốt. *Kin mac*
slóm môc ~: ăn quả chua xốt
ruột. *Búng chệp chăn* ~: chỗ
đau thật buốt. 2. cay. *Nòn*
bấu đo tha ~: ngủ thiếu thấy
cay mắt.

slep riu cay sè.

slep sliu the the. *Tiêng* ~: tiếng
the the.

sli₁ 1. tơ. ~ *mơn*: tơ tằm. 2. chỉ
màu. *Mây ~ sléo mơn hua*:
thêu gốí bằng chỉ màu.

sli₂ 1. của riêng. *Chượng mu*
~: nuôi lợn riêng. 2. của hồi
môn. *Mẻ lùa mì lai của* ~: cô
dâu lằm của hồi môn.

sli₃ si (làn điệu thơ ca của người
Nùng).

slí₄ thi. ~ *dây*: thi đỗ. ~ *căn*
hết việc: thi nhau làm việc.
~ *slí co*: thi thơ ca.

slí co thơ ca. *Slẻ* ~: sáng tác
thơ ca.

slí fạ x. mây *slí fạ*.

slí lượn si lượn (làn điệu thơ
ca dân tộc Tây Nùng nói
chung).

slí sláy tỉ mỉ. *Chùng* ~: tính tỉ
mỉ.

slí 1. thời, thời cơ. ~ *an*: thời
bình. *Tháng* ~: thời cơ đã
đến. 2. lúc. *Phuối mí chúng*
~: nói không đúng lúc. 3. mùa.
~ *pôm*: mùa nực. ~ *đảng*:
mùa rét.

slí 1. thí. ~ *hấu kĩ mưn*: thí cho
mấy đồng. 2. liêu. ~ *mỉnh cháu*
pằng dậu: liêu mình cứu
bạn. 3. dám, cả gan. ~ *kin* ~
hết: dám ăn, dám làm. ~ *hết*
việc cái: cả gan làm việc
lớn. ~ *hấu lục pây đông*: dám
cho con đi rừng. 4. chịu. *Mí*
~ *ooc khối tu*: không chịu ra
khỏi cửa.

slí slỏ cặn kẽ. *Xam* ~: hỏi cặn

kẽ.

slí thân hi sinh, liêu mình. ~
nhoòng đin tí: hi sinh vì Tổ
quốc. ~ *cháu lục*: liêu mình
cứu con.

slí₁ 1. đời. ~ *pỏ thân* ~ *lục*:
đời cha đến đời con. 2. lúc,
thời. * *Bjooe mí xuân, cần mí*
~: hoa có mùa, người có lúc.

slí₂ bốn, tư. ~ *cooc fạ*: bốn
phương trời. ~ *slíp*: bốn mươi.
Pac ~: một trăm tư. *Dặng tải*
~: đứng thứ tư.

slí cái thế giới. ~ *pình linh*:
thế giới hoà bình.

slí chái cơ đồ, nghề nghiệp.
Mí pền răng ~: chẳng ra nghề
ngỗng gì.

slísláy việc đời.

slí tàng vuông, hình vuông,
chữ điền. *Choòng* ~: bàn
vuông. *Cooc* ~: góc vuông.
Rẩu nà ~: đám ruộng hình
vuông. *Nả* ~: mặt vuông chữ
điền.

slí tàng chat vuông vắn,
khối vuông. *Cuốn mạy* ~:
khúc gỗ vuông vắn.

slic cầu rửa chân ở nhà sàn.

slic má vũng nước dưới cầu rửa chân ở nhà sàn.

sliéc (mạ) cây sẹ.

sliém 1. nhọn. *Khoac* ~: chông nhọn. *Càng* ~: cầm nhọn. 2. tỉnh, tỉnh ý. *Tha* ~: mất tỉnh. ~ *chẳng chắc việc nấy*: tỉnh ý mới biết việc này. 3. vót (cho nhọn). ~ *mạy lăc*: vót cọc rào.

sliém chít nhọn hoắt. *Tao* ~: dao nhọn hoắt. *Hìn khẻo mềo* ~: đá tai mềo nhọn hoắt.

sliém duấy trở bông. *Khẩu* ~: lúa trở bông.

sliên 1. tiên. *Nàng* ~: cô tiên. 2. thiên thần. ~ *khẩu đang*: thiên thần nhập vào mình (quan niệm cũ).

sliên cha thiên thần.

sliên slac xích sắt, dây xích. ~ *lâm lưà*: xích sắt buộc thuyền.

sliên sliên trước tiên, đầu tiên. ~ *hây táng slon đang hây cón*: trước tiên tự mình dạy

mình trước đã.

sliền 1. dây thép, dây kim loại. *Toổng pjooc* ~: đóng đai bằng dây thép. 2. điện. *Cọn* ~ *pây hấu cân rườn*: đánh điện cho người nhà.

sliền nam dây thép gai.

sliền toòng dây đồng.

sliên 1. dằm. ~ *chộc kha*: dằm đâm chân. * *Tot pên* ~ *khẩu lệp mừ*: xót như dằm đâm móng tay. 2. xơ. ~ *măn mạy*: xơ sắn.

sliêng₁ tiếng, lời. *Phuối bầu pên* ~: nói không ra tiếng. *Pac bầu lưà* ~: nói không ngớt lời.

sliêng₂ thiêng (quan niệm cũ). *Pụt* ~: bụt thiêng. *Mjểu slăn* ~: miếu thần thiêng.

sliêng liêng thiêng liêng.

sliêng tỉnh. *Tha* ~: mất tỉnh.

sliệt 1. tiếc. ~ *ngần chèn*: tiếc tiền tiếc của. *Lẹo kị lai bầu* ~: hết bao nhiêu cũng không tiếc. ~ *rèng*: tiếc sức. 2. yêu. ~ *lục lan*: yêu con cháu.

sliêu₁ x. slâu₁.

slieu₂ 1. quay. ~ *pêr*: quay vệt.
Nựa mu ~: thịt lợn quay. 2.
thuộc. ~ *mãng mò*: thuộc da
bò. 3. cất. ~ *lầu*: cất rượu.

slieu lăm. *Đây* ~: đẹp lăm.
Xiết hại ~: thảm thương lăm.

slieu₁ dây chảo. *Phản* ~: bện
dây chảo.

slieu₂ 1. thiếu. ~ *sloong mun*
ngân: thiếu hai đồng bạc.
Đắp ~: tháng thiếu. 2. mắc.
~ *nỉ*: mắc nợ. 3. cầu. *Bấu* ~
chài hê: không cầu anh làm.

slieu chèn dây thiếu bằng
vỏ cây.

slieu hang x. tướng nình.

slieu lám thiếu sót. *Chỏi slấu*
~: sửa chữa thiếu sót.

slieu lây một loại cây dùng
vỏ và rễ để duốc cá.

slieu slim cẩn thận, cảnh
giác. *Táng pây lèo* ~: đi một
mình phải cẩn thận.

slieu slướng ti tiện, bần tiện.

slim₁ 1. lòng. ~ *dây*: lòng tốt.
~ *đeo cò toọc*: một lòng một
dạ. 2. tâm, lõi. *Phuối mí*

khẩu ~: nói không nhập tâm.
~ *cuối*: lõi chuối.

slim₂ trực. ~ *xemạ*: trực xe ngựa.

slim điệp tình cảm.

slim đoọc bạc ác, độc ác.

slim ki tâm trí, bụng dạ. *Bấu*
mì ~ *nằm thâng việc dai*:
không còn tâm trí nghĩ đến
việc khác. ~ *cột kẹo*: bụng
dạ lắt léo.

slim slảy lòng dạ, bụng dạ.

slim tấu 1. tim (người). ~ *tàn*
tặc tặc: tim đập thành thịch.
2. tâm can, tâm địa. *Chêp*
thâng ~: đau đến tâm can.

slinh₁ diêm sinh, lưu huỳnh.

slinh₂ sinh, đẻ. ~ *lục chài*: sinh
con trai. *Mẻ* ~: mẹ đẻ.

slinh slạn sinh đẻ, sinh nở.
Cần bấu ~: người mất khả
năng sinh đẻ.

slinh x. thành₂.

slĩnh 1. tỉnh. *Tha* ~: mất tỉnh.
2. thính. *Xu* ~: tai thính. *Đặng*
~: mũi thính. 3. tỉnh, hồi tỉnh.
Nòn ~: tỉnh giấc. *Đin pây*
ngám ~ *mà*: bị ngất đi vừa

mới hồi tỉnh lại.

slính slạc 1. tỉnh táo. *Pây tàng lèo ~*: đi đường phải tỉnh táo. 2. để ý, chú ý. *Dắc xằng hẩu ~*: nhắc nhở cho để ý tới.

slính sloáng thoải mái, nhẹ nhõm. *Từn mà hăn ~*: ngủ dậy thấy nhẹ nhõm.

slính tình cảnh giác, tỉnh táo. *~ đuối slac*: cảnh giác với kẻ thù. *Tài slung ~*: đề cao cảnh giác.

slính tức, giận, cáu. *Loong ~*: chọc tức. *Hết chòm tố ~*: trêu đùa cũng giận.

slính khỉ bần tính, cáu kỉnh.

slính khừn tức giận, cáu tiết.

slính lổng nguôi giận.

slip mười, mười. *~ cần*: mười người. *~ pi*: mười năm. *~ êt*: mười một. *Tài ~*: thứ mười. *Nhị ~*: hai mươi. * *~ booc* *bấu dầy chang* (mười ống không được nửa ống): mười voi không được bát nước xáo.

slip chinh 1. trăm phần trăm. *Dầy choán ~*: được lời trăm

phần trăm. 2. chắc chắn. *~ dầy quá cẩu*: chắc chắn đẹp hơn trước. *~ te mà*: chắc chắn nó đến.

slip kỉ mười mấy. *~ pi*: mười mấy năm. *~ mùng rườn*: mười mấy nóc nhà.

slip lai trên mười, hơn mười. *~ cái hìn*: hơn mười cây số.

slip slí tết tháng bảy (14 tháng 7 âm lịch).

slíu₁ 1. cái đục (nói chung). 2. đục. *~ sláu rườn*: đục cột nhà. *~ pển roong*: đục thành rãnh.

slíu₂ dái, giống. *Mu ~*: lợn dái.

slíu mé cái chàng.

slíu tạc cái đục con, cái đục lười nhỏ.

sló₁ sổ. *Cáy ~*: tính sổ.

sló₂ (mạ) cây chanh.

sló₃ nguyên nhân, nguyên do. *~ dầy hình*: nguyên nhân thắng lợi. *~ tò tuc tò cọn*: nguyên do sự xung đột.

sloa₁ x. nộc sloa.

sloa₂ phải. *Pang* ~: bên phải.
Mừ ~: tay phải. *Khẩu mừ đại*
ooc mừ ~: vào tay trái ra tay
 phải.

sloa sloeng nghỉ ngơi. *Năng*
 ~: ngồi nghỉ ngơi.

sloa cái sa. ~ *dot phải*: cái sa
 kéo sợi. *Pấn* ~: quay sa.

sloa₁ gia đình, nhà cửa (thơ
 ca). *Kỉ pi chẳng mà* ~: mấy
 năm mới về quê nhà.

sloa₂ x. chái₂.

sloac₁ 1. đập. *Hán* ~ *thư đươn*:
 gõ đập lấy con giun. *Pja*
 ~ *mèng*: cá đập mỗi. 2. mổ.
Cáy ~ *thư mặt bấp*: gà mổ
 hạt ngô.

sloac₂ dễ chịu, thoải mái.
Chiết hí ~: thời tiết dễ chịu.
Tỉ nòn ~: chỗ ngủ thoải mái.

sloac rừng 1. x. sloac₂. 2.
 phương phi. *Tha nã* ~: mặt
 mũi phương phi.

sloac sloac xoang xoảng.
Tây chèn mòong ~: túi tiền
 kêu xoang xoảng.

sloai 1. trưa. *Nòn* ~: ngủ trưa.

~ *chăng pây*: trưa mới đi. 2.
 muộn. *Kin ngài* ~: ăn bữa
 cơm trưa muộn.

sloái 1. khuấy tung. ~ *tổng nhù*
ooc: khuấy tung đồng rơm ra.
 2. bối. *Cáy* ~ *phjắc*: gà bối
 rau.

sloái sloac 1. tung toé, vung
 vãi. *Năm* ~ *ooc*: nước bắn
 tung toé ra. *Khẩu* ~ *khop*
rườn: cơm vãi khắp nhà. 2.
 phung phí. *Kin dùng* ~: ăn
 tiêu phung phí.

sloang₁ 1. lược thưa. 2. chải.
 ~ *phjôm*: chải tóc. 3. vuốt. ~
nhù hấu phjêng: vuốt rơm
 cho đều. 4. trang. ~ *khẩu*
chang loong hấu slâu nhù:
 trang thóc trong thuyền cho
 sạch rơm.

sloang₂ làm loáng (một cái).
 ~ *hối đeo lẻ thuồn mọi việc*:
 làm loáng một lúc là xong
 mọi việc.

sloáng 1. sướng, thoải thích,
 thoải mái. *Kin chần* ~: ăn
 thật sướng. *Ngòi hấu* ~: xem
 cho thoải thích. *Dú* ~: ở cho
 thoải mái. 2. hả dạ. *Khả*

thuôn slac Mị chẳng ~: giết hết giặc Mị mới hả dạ. 3. đáng đời. *Thai chẳng* ~: chết đáng đời.

sloat 1. dội, té. ~ *dấp coong fây*: dội tắt đồng lửa. ~ *nậm căn*: té nước vào nhau. 2. đắp. ~ *thúa ngạt*: đắp nước cho đậu giá.

sloac 1. vẩy. ~ *phjắc hấu khấu*: vẩy rau cho ráo nước. 2. văng. *Vài* ~ *cooc*: trâu văng sừng.

slooc lối. ~ *pây tẻo*: lối đi lại. * *Ni bấu chắc* ~: chạy bán sống bán chết.

slooc lò bếp lò.

slooc lừa bến đò, bến phà.

slooc nậm bến nước, luồng nước.

slõe rúc rĩa. *Pêt* ~ *chang nà*: vệt rúc rĩa trong ruộng.

slõe 1. nát. *Tụp hấu* ~: đập cho nát. *Phả kha* ~: nát bàn chân. 2. rách bươm. *Slũa khóa* ~: quần áo rách bươm.

slõe sloac xác xơ, rách bươm.

sloec sloec lạch cạch. *Moòng* ~ *chang tấy*: kêu lạch cạch ở

trong túi.

sloet rảy. ~ *nậm lông phjắc*: rảy nước vào rau. ~ *nậm cỏi păt*: rảy nước rồi sẽ quét.

slói 1. tồi. *Hồ* ~: thằng tồi. *Cúa* ~: đồ tồi. 2. xúi quẩy. *Rộp* ~: bị xúi quẩy. 3. tục. *Phuối* ~: nói tục.

slon 1. học. *Pây* ~: đi học. ~ *hấu lâu*: học thuộc lòng. 2. tập. ~ *phjái*: tập đi. ~ *lòi*: tập bơi. 3. dạy, bảo. ~ *hat hấu dêch*: dạy hát cho trẻ con. ~ *mí dấy*: bảo không được. 4. nhại. *Phuối cầm tầu* ~ *cầm tỉ*: nói câu nào nhại câu ấy.

slon cạ dạy bảo, dạy dỗ. *Cầm* ~ *cúa Bạc Hồ*: lời dạy bảo của Bác Hồ. ~ *lục lan*: dạy dỗ con cháu.

slon pồ bổ túc.

slon slur học, đi học. *Cải mà* *pây* ~: lớn lên đi học.

slon tập học tập, học hỏi.

slòn x. xỏn₂.

sloong hai, đôi. ~ *văn*: hai ngày. ~ *pac*: hai trăm. *Nhĩ* ~: hai mươi hai. ~ *rà*: đôi ta. *Păn* ~: chia đôi.

slỏng x. thỏi.

slỏp slẻp 1. xâm xấp. *Nặm nà nhằng* ~: nước ruộng còn xâm xấp. 2. xì xụp. *Đut* ~: húp xì xụp. 3. sụt sịt. *Đắng* ~: mũi sụt sịt.

slỏt₁ hột cơm. *Kha pẻn* ~: chân mọc hột cơm.

slỏt₂ thót, đốn. *Mỏc* ~: bụng thót lại. *Mạỵ hang* ~: cây đốn ngon.

slỏ₁ x. slỏ₁.

slỏ₂ 1. kiếp. *Thai đằng* ~: chết đáng kiếp. 2. số mệnh. ~ *bấu pẻn*: số mệnh rủi ro (quan niệm cũ).

slỏ₃ số. ~ *êt* ~ *sloong*: số một số hai. *Thả au* ~: đời lấy số.

slỏ₁ 1. tồi tệ. *Kin dú chẳn* ~: ăn ở quá tồi tệ. 2. ác báo. *Dú ac chập* ~: ở ác thì gặp ác báo (quan niệm cũ).

slỏ₁ nghiệp ác báo.

slỏm chua. ~ *pẻn mí*: chua như giấm. *Slẻm mac* ~: thêm quả chua. * *Mỏc* ~ *pẻn hẻm*: buồn bã âu sầu.

slỏm ca rau sam.

slỏm chít chua lét. *Nặm mí* ~: giấm chua lét.

slỏm phjạt chua lè.

slỏm lá rối bời. *Mỏc* ~: ruột rối bời.

slỏm nhá. *Tua mu* ~ *củn bắp*: con lợn nhá lõi ngồ.

slỏng sống. *Tỏi* ~: đời sống. *Thai* ~ *mì căn*: sống chết có nhau. ~ *dú kha bản*: sống ở nông thôn. ~ *hằng*: sống lâu.

slỏng 1. đưa, tiễn, tiễn đưa. ~ *lủa lỏng lằng*: đưa dâu về nhà chồng. ~ *phi*: đưa đám. ~ *pằng dậu*: tiễn bạn bè. 2. tổng, đuối. ~ *ooc noọc pây*: tổng ra ngoài. ~ *khoăn khuy*: đuối quỷ quái.

slỏ (mạỵ) cây sỏ.

slỏ thờ. ~ *cống chỏ*: thờ tổ tiên. *Bỏm* ~: bàn thờ người chết (chưa mãn tang).

slu trứng cá. *Nả pẻn* ~: mặt lên trứng cá.

slủ₁ đựng, chứa. *Chủt* ~ *khủu*: bồ đựng thóc. *Coong* ~ *nặm*: vại chứa nước. *Rườn* ~ *cần lạ*: nhà chứa khách.

slủ₂ thú, thú nhận. *Pây ~ tội*: đi thú tội. ~ *phit xá*: thú nhận tội lỗi.

slủ 1. gặp, đến gặp. ~ *căn dú kha tàng*: gặp nhau trên đường đi. *Dùa mà ~*: cố ý đến gặp. *Pây ~ âu chèn*: đến gặp lấy tiền. 2. về. *Ngoac nả ~ pạng bắc*: quay mặt về phương bắc.

slua 1. thua. ~ *pỉ noong*: thua em kém chị. *Mị bản chần ~, hây bản chần hình*: ta nhất định thắng, Mị nhất định thua. 2. kém. *Slon ~ cần*: học kém người ta.

sluây nhai (lợn). *Mu ~ chộp chộp*: lợn nhai lộp độp.

sluc 1. chín. *Phjắc ~*: thức ăn chín. *Ngoa ~*: ngôi chín. *Khẩu ~ lương*: lúa chín vàng. * *Mac ~ táng rường* (quả chín khắc vàng): trăng đến rằm trăng tròn. 2. kĩ. *Nằm ~ cỏi hêt*: nghỉ kĩ hãy làm. 3. mừng. *Bat ~ noong*: nhọt mừng mủ.

sluc noong chín mủ, mừng mủ.

sluc sleng súc vật, gia súc. *Rườn khun liệng ~*: trại chăn

nuôi gia súc.

slung cao. ~ *khâm hua*: cao quá đầu. * ~ *pên phja na pên dân*: cao như núi, đầy như vách đá. *Búng ~*: vùng cao. *Chá ~*: giá cao. *Heng ~*: giọng cao.

slung ngổng cao lêu nghêu.

slung slưởng sung sướng. *Tời slổng ~*: đời sống sung sướng.

slủng súng, súng ống.

slủng fấy súng hoả mai.

slủng kep súng kíp.

slủng phốp ống phốc.

slủng tet cái nổ ống.

slủng tụ súng lớn.

sluộc thuộc. ~ *tàng pây tèo*: thuộc đường đi lại. ~ *bài*: thuộc bài. *Slon ~ pac bóc*: học thuộc lòng.

sluôi bị lẹm. *Lười thooc mền ~*: chẻ lạt bị lẹm.

sluối 1. thon. *Mù ~*: tay thon. *Mạ đang ~*: con ngựa mình thon. 2. trái xoan. *Cần nả ~*: người có khuôn mặt trái xoan.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **slut sló**

sluồi trắng, rửa. ~ *pat*: trắng bát. ~ *kha*: rửa chân.

sluổm buồn. ~ *pjấu*: buồn không. ~ *rập khec*: buồn tiếp khách.

sluôn vườn. ~ *phjắc*: vườn rau. *Lom* ~: rào vườn.

sluôn bjooc vườn hoa.

sluôn đêch vườn trẻ.

sluôn₁ tối. ~ *búa*: hành tối. *Kỉ luộng* ~: mảy luống tối.

sluôn₂ tính. ~ *vần công mà păn*: tính ngày công mà chia. *Kin kỉ lai mí* ~: ăn bao nhiêu không tính.

sluôn₃ 1. đã là. *Hết pên* ~ *dây*: làm như vậy đã là tốt. 2. tương đối. ~ *dây quá mọi pi*: tương đối tốt hơn mọi năm. 3. nào... ấy. *Chay co* ~ *co*: trồng cây nào hay cây ấy.

sluôn puôn bàn tính.

sluôn sló tính toán, thanh toán. * *Khai dây cả rỏ* ~ *mí hăn chèn*: bán được nhưng tính toán lại không thấy tiền.

sluông₁ đồng bóng. *Pụt ón*

mũa ~: cô đồng trẻ đang lên đồng.

sluông₂ đôi. *Nhập mây* ~: khâu bằng chỉ chập đôi.

sluông ke cây thông.

sluông liểu 1. nước đôi. *Phuối* ~ *cắt chắc*: nói nước đôi thế ai biết được. 2. lưng chừng. *Nằm khủn* ~ *pây pè* *lèo slình slac*: nước lên lưng chừng, đi mảng phải tỉnh táo.

sluôt dô, nhô, lồi. *Phjac* ~: trán dô. *Ám đin* ~ *ooc*: miếng đất nhô ra. *Búng bup* *búng* ~: chỗ lồi chỗ lõm.

slut₁ 1. ngốc, ngu ngốc. *Hò* ~: thàng ngốc. 2. tục. *Phuối* ~: nói tục.

slut₂ 1. cuối. *Choòng* ~: cuối bàn. *Rườn dú* ~ *bản*: nhà ở cuối xóm. * *Bân* ~ *nằm tảng*: đầu trời cuối đất. 2. cụt. *Tàng* ~: đường cụt. 3. cùng. *Xam thâng* ~: hỏi đến cùng. 4. suốt. *Khẩu ruể* ~ *tàng*: thóc vãi suốt dọc đường.

slut sló cuối cùng. *Tồn* ~: đoạn cuối cùng. ~ *chẳng*

phuoit thâng việc lấp slấp:
cuối cùng mới nói đến việc
linh tinh.

slut tới 1. dần dần, dốt nát, ngu
đời. 2. mãn đời. ~ *hết khỏi:*
mãn đời cam tâm làm tới tở.

slur 1. chữ. *Lài ~:* viết chữ. ~
Tày - Nùng: chữ Tày - Nùng.
2. thư, thư từ. *Phac ~:* gửi
thư. *Đấy thư lai ~:* nhận
được nhiều thư từ. 3. văn
khế. ~ *nà:* văn khế ruộng.

slur mề chữ cái.

slur nam chữ nhỏ.

slur tha chữ nghĩa. *Chắc lai*
~: biết lắm chữ nghĩa.

slur thử. ~ *hằm:* chặt thử. ~ *tỉnh*
păn: thử tính chia. ~ *slim*
slảy: thử lòng dạ.

slur sự. *Vô ~:* vô sự.

slura con hổ. ~ *lài chèn:* hổ
văn. * ~ *bắc ~ lạc:* hổ vồ hổ
bắt (tiếng mắng). * *Hết pên*
hên, kin pên ~ (làm như cáo,
ăn như hổ): ăn như rồng cuốn,
làm như mèo mửa.

slura slang hùm beo.

slura áo. ~ *lài:* áo hoa: *Nùng*
~: mặc áo. * ~ *khat mì cần*
hăn, môt dac bầu cần rụ: đói
trong bụng không ai biết,
rách ngoài cật nhiều kẻ hay.

slura ầm ẩm gió.

slura côm áo cánh.

slura đao áo tang.

slura khóa quần áo.

slura mèn áo bông.

slura nạp áo năm thân.

slura phải 1. vải vóc. 2. áo vải.

slura phân áo mưa.

slura tha thông áo đan.

slura thuc x. sửa mèn.

slura pán áo xô.

slúra 1. thừa. ~ *kin:* thừa ăn.
Cúa ~: đồ thừa. 2. coi rẻ.
Ngòi ~ của cái: coi rẻ của
cái. 3. hơi đâu. *Pac ~ lẻ lẩn*
bại tuyên tĩ: hơi đâu mà kể
những chuyện ấy.

slúra slac 1. thừa thãi. *Khẩu*
nặm ~: thóc gạo thừa thãi. 2. vô
khối. *Nhằng ~ cầu au dấy lẹo:*
còn vô khối, ai lấy hết được.

slũa slại x. slũa slac.

slũm cái váy. ~ *chip*: váy xếp.

slũm tin, tin tưởng. ~ *đầy căn*: tin được nhau. ~ *cầm phuốt*: tin lời nói. ~ *dú tàng slooc của Đảng*: tin ở đường lối của Đảng.

slương₁ thương, thương tật. *Tắt ~ dú khen*: bị thương ở tay. *Cần mễn ~*: người bị thương tật.

slương₂ yêu, thương. * ~ *căn slip vắn tàng nhằng xấu*: yêu nhau mười ngày đường cũng gần.

slương điệp thân mến, thân yêu.

slương hải thương, thương hại. *Pổ mẽ ~ lục*: cha mẹ thương con. ~ *lục pjá*: thương hại trẻ mồ côi.

slương sliệt thương yêu. *Phua mjê ~ căn*: vợ chồng thương yêu nhau.

slương slim thương tâm. ~ *chệp tor*: thương tâm đau lòng.

sluồng₁ 1. nghĩ, nghĩ ngợi. ~

mùa công việc hết kin: nghĩ về công việc làm ăn. ~ *bài tỉnh*: nghĩ bài toán. ~ *lai, nòn bầu đầy*: nghĩ ngợi quá ngủ không được. 2. muốn. ~ *pây háng*: muốn đi chợ. 3. định. ~ *hết rườn*: định làm nhà.

sluồng₂ thưởng. ~ *hấu cần slon xam*: thưởng cho người học giỏi. *Chèn ~*: tiền thưởng.

sluồng₃ sướng, sung sướng. ~ *tời*: sướng đời. *Kin ~*: ăn sướng. *Pjom Đảng boong hây tây vắn tây ~*: nhờ có Đảng chúng ta ngày càng được sung sướng.

sluống 1. đẹp, xinh đẹp. *Dưỡng ~*: dáng đẹp. *Kin nũng ~*: ăn mặc xinh đẹp. 2. đom. *Cần hún hết ~*: người hay làm đom. 3. ra vẻ, ra dáng. *Ngám hết pên, liễn phuối ~*: mới biết làm đã làm ra vẻ ta đây.

slut 1. màn. *Khang ~*: căng màn. 2. vải xô. *Tắm phải ~*: dệt vải xô. *Dáo phải ~*: để tang bằng vải xô.

T

ta hỏi, tra hỏi. ~ *chĩa*: hỏi giấy. ~ *cần lạ nả*: tra hỏi người lạ mặt.

ta lừa bến đò.

ta nấy trát. ~ *pha rườn*: trát vách nhà.

tả₁ sông. *Kha* ~: dòng sông. *Pac* ~: cửa sông. * *Khảm dầy kha* ~, *bấu quá dầy kha mường*: vượt được sông lớn không qua được mường rãnh.

tả₂ 1. bỏ. ~ *lục dú rườn*: bỏ con ở nhà. 2. li dị. *Phua mìa tò* ~ *căn*: vợ chồng li dị nhau. 3. hở, lòi. *Nựa* ~: *hở thịt*. *Hang* ~ *ooc mà*: đuôi lòi ra.

tả₃ 1. mang. ~ *kha cắt*: mang

xà cạp. 2. đóng. ~ *téo*: đóng khố.

tả₄ làm (những thứ ăn uống). ~ *pat pũn nâng*: làm một bát phở.

tả *cẩn* do dự. *Hua tốc lượt luây bấu* ~: đầu rơi máu chảy cũng không do dự.

tả *là xỉ* 1. lấy nê. ~ *hua chếp mí pây hết việc*: lấy nê nhức đầu không đi làm việc. 2. ăn vạ. *Nòn* ~: nằm ăn vạ.

tả *làn* can ngăn. ~ *mí hấu pây liểu*: can ngăn không cho đi chơi.

tả *lì* chăm sóc. ~ *sluôn phjắc*: chăm sóc vườn rau.

tả lia xa cách. ~ *căn lai pi*: xa cách nhau nhiều năm.

tả piến chuẩn bị, sửa soạn. ~ *của cái, vắn pjęc khữn tàng*: chuẩn bị hành lí, ngày mai lên đường.

tả rắng bỏ chây. ~ *sle mí chương*: bỏ chây ít chăm sóc.

tả sle 1. bỏ mặc. ~ *bấu dỏm*: bỏ mặc không ngó tới. 2. để lại. ~ *sloong tua lục*: để lại hai đứa con.

tả sli chịu. *Dự* ~: mua chịu. *Khai* ~: bán chịu.

tả slòng biếu, tặng. ~ *của cái*: biếu của cái.

tả sluồn dẫu rằng. ~ *phân cải tổ pây*: dẫu rằng mưa to vẫn cứ đi.

tả slường thưởng. ~ *noọng slon hủu*: thưởng cho em học giỏi. *Chèn* ~: tiền thưởng.

tả tiếm 1. đếm xỉa. *Bấu ~ thâng việc nầy*: không đếm xỉa đến việc này. 2. chăm lo. ~ *công việc lai cần*: chăm lo công việc chung.

tá₁ 1. ông nhạc. ~ *cấp khươi*: ông nhạc và con rể. 2. ông ngoại. *Lan pây rườn* ~: cháu đi nhà ông ngoại.

tá₂ là là. *Lầm bên* ~: điều hâu bay là là.

tá slũa vạt áo.

tạ cản. ~ *lầy nằm*: cản luồng nước. ~ *lôm*: cản gió.

tạ ơn cảm ơn.

tac₁ lòng (tre nửa). *Tẹm* ~: cốt đan bằng lạt lòng.

tac₂ ngã. *Pjếng pha ~ lỏng*: tấm phen ngã xuống. *Hua dêch ~ khỏi đa*: đầu trẻ ngã ra ngoài địu.

tac khiêc ngã bổ ngựa, ngã bổ chẳng.

tac ngai ngã ngựa. ~ *lỏng đin*: ngã ngựa xuống đất. *Chắc te pjàng chẳng* ~: biết nó lừa mới ngã ngựa ra.

tac tẻo quay lại. ~ *mà rườn*: quay lại nhà.

tạc₁ con vát. ~ *khốp*: vát cản.

tạc₂ đo. ~ *slũa khóa*: đo quần

áo. ~ nà: đo ruộng đất.

tạc kheo vát xanh.

tach x. quái₂.

tài₁ mẻ. ~ *tào fủ*: mẻ đậu phụ.

tài₂ lượt. *Pây tẻo vắn kỉ* ~: đi lại ngày mấy lượt.

tài₃ đỡ, nâng. *Khảy nắc lèo ~ tũn ~ nòn*: ốm nặng ngồi, nằm đều phải đỡ. ~ *phjêng hua*: nâng lên ngang đầu.

tài₄ x. tài châu.

tài cha cùng nhau. ~ *pây*: cùng nhau đi.

tài châu 1. thở. ~ *khỏ*: khó thở.
2. thoi thóp. *Nhằng* ~: còn thoi thóp.

tài hang tăng bốc. * *Mẻ tăng cốc lục* ~ (mẹ dựng gốc, con nâng ngọn): mẹ hát con khen hay.

tài kha xu nịnh, nịnh hót. *Chằng poong* ~: ghét bọn xu nịnh.

tài lạo pán phú thương.

tài lưỡng 1. rộng rãi, dễ dãi. *Chừng* ~: tính rộng rãi. 2. vô

tâm. *Sliểu slim đây quá ~*: cẩn thận vẫn hơn vô tâm.

tài pả vô khối. ~ *cần*: vô khối người. *Ngần chèn* ~: tiền bạc vô khối.

tài slung nâng cao.

tài tám gan dạ. ~ *chằng đi hêt*: gan dạ mới dám làm.

tài xảm quá lắm, là cùng. ~ *tây kỉ mưn ngần*: quá lắm là mấy đồng bạc. ~ *sloong pi*: hai năm là cùng.

tài xáy tha hồ, thả cửa. ~ *kin*: tha hồ ăn. ~ *liểu*: chơi thả cửa.

tải₁ buộc ngang. *Lảm ~ quá toọng*: buộc ngang qua bụng.

tải₂ 1. đeo. *Tỷ ~ lăng*: túi đeo lưng. 2. kẹp, cặp. ~ *xảng pây*: kẹp nách đi. 3. vác. ~ *phua pây nà*: vác bữa đi làm đồng. 4. mang. ~ *khẩu lèng*: mang cơm nắm.

tải₃ dẫn. ~ *pây tàng xó*: dẫn đi đường tắt. *Đảng ~ tàng*: Đảng dẫn đường.

tải₄ * thứ. ~ *ê*: thứ nhất. ~ *nhĩ*: thứ hai. ~ *slam*: thứ ba.

tái₅ 1. rất, lắm, quá. ~ *cải*: rất to. * *Lai lai* ~ ~: nhiều vô kể. ~ *nòn lai*: ngủ quá nhiều. 2. thật. ~ *đây chồm*: thật dễ coi, thật hay. 3. lớn, cả. *Lục tầu lục* ~: con đầu, con cả.

tái cải to lớn, quan trọng. *Mì răng slảy cán* ~: có việc gì quan trọng thế.

tái càng 1. mắc càm. *Slai chup* ~: quai nón mắc càm. 2. quai nón. *Mủn* ~: râu quai nón.

tái đang có mang. ~ *đầy kỉ buon*: có mang được mấy tháng.

tái kep súng kíp lớn.

tái ngào khổng lồ. *Cần* ~: người khổng lồ.

tái óng cái óng. ~ *ec vại*: cái óng ách trâu.

tái tầu 1. dẫn đầu. *Bạc ké* ~ *hết*: bác già dẫn đầu làm. 2. cầm đầu. *Slac Mị* ~ *poong đế quốc*: giặc Mĩ cầm đầu phe đế quốc. 3. đầu tầu. *Tua dêch* ~: đưa bé đầu tầu.

tái tỉnh 1. công khai. ~ *hết*: công khai làm. 2. cố tình. ~ *bấu pây*: cố tình không đi.

tái tỏ buộc vắt qua bụng.

tái tũn thả sức. ~ *au hẩu lai*: thả sức lấy cho nhiều.

tái vả ba hoa, khoác lác. *Phuồi* ~: nói ba hoa.

tái₁ 1. mẹ vợ. 2. bà vãi. ~ *liêng lan*: bà vãi nuôi cháu.

tái₂ 1. cả, kể cả. *Pêl lôc mí slâu kin* ~ *khôn*: vịt nhỏ không sạch, ăn cả lông. *Mì hả cần* ~ *chài*: có năm người kể cả anh. 2. kể. *Bấu* ~ *sloong tiệu cón, nhằng hưa them hả tiệu*: không kể hai triệu trước, còn giúp thêm năm triệu nữa.

tại₁ cái chòi tạm thời. *Hết* ~ *dú*: làm chòi tạm thời để ở.

tại₂ kéo. ~ *xe*: kéo xe. ~ *cáng chà*: kéo cànchong.

tại₃ tại, vì, do. ~ *fạ phân*: tại trời mưa. ~ *lãng chẳng khổ*: vì sao mới khổ. * *Hết rại* ~ *tằng sloong*: giận dữ là do lỗi hai bên.

tam₁ 1. đơm. ~ *kết sửa*: đơm cúc áo. 2. tra. ~ *cản xiêm*: tra cán thuổng. 3. nối. ~ *hang cản pây*: nối đuôi nhau đi. 4. làm mối. *Pây ~ mẽ hấu cản*: đi làm mối vợ cho người ta.

tam₂ này... đến... khác. *Phân xá ~ xá*: mưa hết trận này đến trận khác. *Kin ăn ~ ăn*: ăn hết quả này đến quả khác.

tam hang nối đuôi. ~ *cản pây*: nối đuôi nhau mà đi.

tam tó nối tiếp, nối liền. *Ruom ~ cản*: nhà nối tiếp nhau.

tam nói, nhiều lời. *Mi cản ~ quá chẳng rụ hê*: có người nói qua mới biết làm. *Cản ái ~*: kẻ lảm lời. * ~ *túng ~ toáng*: nói bậy nói bạ.

tam quàng 1. nói bậy. *Bấu đẩy ~*: không được nói bậy. 2. nói mê. *Khảy nặc chẳng ~*: ốm nặng mới nói mê.

tam tấn nói tục.

tam tinh 1. bình tĩnh. *Dú tó nả slac vận ~*: ở trước mặt quân thù vẫn bình tĩnh. 2. gan dạ. *Tua cản ~*: con người

gan dạ.

tam₁ mẩn (đốm to).

tam₂ bóng đèn pin.

tam₃ vết hằn. *Lãng mi ~*: lưng có vết hằn.

tam chỉ x. tài tam.

tam₁ xà ngang.

tam₂ tạ. *Sloong ~ khẩu slan*: hai tạ gạo.

tam đứng vững (lấy đà), đứng tấn.

tam mạ đứng ở thế tấn công.

tan₁ đơn. ~ *da*: đơn thuốc.

tan₂ cắt (bằng hái ngắt). *Au hep mà ~ khẩu*: dùng hái ngắt để cắt lúa.

tan₃ đơn, lẻ. *Sluông ~*: đôi lẻ.

tan chích đơn chiếc.

tan tấp gặt hái thu hoạch.

tàn₁ đàn, đoàn. ~ *vài*: đàn trâu. ~ *cản*: đoàn người.

tàn₂ đập. *Hua châu ~*: quả tim đập. *Mec ~*: mạch đập.

tàn₃ gãy. ~ *đàn*: gãy đàn. ~ *tính*: gãy đàn tính.

tàn₄ x. rậm.

tàn tạc bốn chồn. *Mộc slảy*
~: bốn chồn trong bụng.

tán₁ 1. khách, người ta. *Cần*
rà rụ cần ~: người mình hay
là khách. *Của hây rụ của* ~:
của mình hay của người ta.
2. ông tổ. *Pỏ ~ dú nửa choòng*:
ông tổ ở trên bàn thờ. 3. ngai.
Bại ~: các ngai. 4. ông nội..

tán₂ suy luận, giảng giải. ~
bấu ooc: suy luận không ra.
~ *slư tha*: giảng giải chữ
nghĩa.

tán₃ 1. đá. ~ *bóng*: đá bóng.
* *Chêp quá mạ* ~: đau hơn
ngựa đá. 2. bật. *Cáng mạ* ~
tò ooc: cành cây bật trở ra.
3. nghiền. ~ *hò tiêu*: nghiền
hồ tiêu.

tán₄ chẻ (sơ qua). ~ *thooc tem*:
chẻ lạt cốt.

tán₁ 1. cuốc. ~ *đin*: cuốc đất.
2. san. ~ *đin hấu phiêng*: san
đất cho bằng.

tán₂ 1. chỉ có, riêng. ~ *te chắc*
tuyện tĩ: chỉ có nó biết
chuyện ấy. ~ *rườn te liêng*

vai: riêng nhà nó nuôi trâu.
2. mình, một mình. *Việc lai*,
~ *te hêt bầu dầy*: nhiều việc,
mình nó làm không nổi. ~
khỏi mà: một mình tôi về.

tán vì chỉ vì. ~ *fạ phân chẳng*
lèo dú rườn: chỉ vì trời mưa
mới phải ở nhà.

tạn chịu, không nổi. *Slon* ~
bấu chắc: chịu, học không
biết. *Thư* ~: mang không nổi.

tang₁ tang chứng, tông tích.
Xa bầu hăn ~: tìm không
thấy tang chứng. *Đầy thư* ~:
tìm thấy tông tích.

tang₂ 1. thay, thay mặt. *Bấu*
cầu hêt ~: không ai làm thay.
~ *nả tăng bản*: thay mặt cả
làng. 2. trừ bữa. *Kin mần* ~
tón: ăn khoai trừ bữa. 3. như
không. *Dú rườn* ~ *bấu dú*: ở
nhà cũng như không.

tang₃ trước (mặt). ~ *nả lai*
cần: trước mặt nhiều người.

tang₄ dấm, lỗi. *Noọng mí* ~
có, kin pjầu cón hả: em xin
lỗi anh, ăn cơm trước.

tang đao tang tóc, có tang.

tang quả nhân thể, nhân tiện.

Pây háng ~ pây lín pỉ noọng: đi chợ, nhân tiện đi thăm bà con.

tàng₁ 1. đường, lối. ~ *pây*: đường đi. ~ *mây*: đường chỉ. * ~ *khoang ~ tằng*: đường ngang lối dọc. *Kha ~ hợp tac*: con đường hợp tác. 2. ngã. *Táng cần pây táng ~*: mỗi người đi mỗi ngã. 3. cách. *Bấu chắc ~ hêt*: không biết cách làm. ~ *kin dú*: cách ăn ở. 4. thứ gì. *Bấu chắc slắc ~*: không biết thứ gì cả.

tàng₂ quần. *Vài ~ khẩu*: trâu quần lúa.

tàng bóc đường bộ.

tàng cap ngã ba, ngã tư.

tàng dầu đường thẳng. *Slam ~ chấp cần*: ba đường thẳng gặp nhau.

tàng lếch đường sắt.

tàng luông đường cái.

tàng nặm đường thủy.

tàng slooc đường lối. ~ *của Đảng*: đường lối của Đảng.

tàng₁ con trần gió.

tàng₂ 1. che, che lấp. ~ *nả*: che mặt. * *phả mừ ~ tha vắn* (bàn tay che mặt trời): vãi thưa che mắt thánh. *Dá nằng ~ te*: đứng ngồi che lấp nó. 2. đỡ. ~ *bat quền*: đỡ miếng võ.

tàng₃ (nuốt) chửng. *Nựm ~*: nuốt chửng.

tàng₄ như, như thế. *Hêt pện ~ bấu hêt*: làm như vậy cũng như không làm. * *Ngần chèn ~ tôm nhả, tha nả tẩy xiên kim*: tiền bạc như đất cỏ, danh dự đáng nghìn vàng.

tàng nả coi khinh. ~ *hò slắc*: coi khinh kẻ thù.

tàng slừ cũng như, như là. ~ *ep mèo kin khinh*: cũng như bắt mèo ăn gừng. *Lục liêng ~ lục ooc*: con nuôi như là con đẻ.

táng₁ 1. cửa (ra sân phơi). *Nằng chang ~*: ngồi giữa cửa. 2. hiên trước. *Ooc ~ pây*: đi ra hiên trước.

táng₂ 1. tự. *Mạy ~ khừn*: cây

tự mọc. ~ *nằm ~ khuá*: tự nghĩ mà buồn cười. ~ *hết ~ kìn*: tự làm tự ăn. 2. khác. *Au ăn ~*: lấy cái khác. 3. riêng. *Hết rườn ~ dú*: làm nhà ở riêng.

táng₃ mỗi, mỗi một. ~ *cần ~ pây*: mỗi người đi một ngã. ~ *bản ~ dú*: mỗi làng ở một nơi. ~ *pi ~ hết*: mỗi năm làm một khác.

táng chắc cửa sổ.

táng răng khác nào, khác gì. *Rườn noong ~ rườn chài*: nhà em khác nào nhà anh. *Pi nấy ~ pi quá*: năm nay khác gì năm ngoái.

táng₁ trạng nguyên. *Thi đảy ~*: thi đỗ trạng nguyên.

táng₂ 1. ống bằng. 2. chỗ máng nước chảy vào ruộng hoặc tháo tiêu nước.

táng₃ mình, thân. *Tua mu ~ rì*: con lợn mình dài. * *Rì ~ chạn nả công*: dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm.

tang mu ống bằng đựng cám cho lợn ăn.

tao₁ (co) cây đao.

tao₂ xấp (trăm tờ). ~ *chĩa*: xấp giấy trăm tờ.

tào₁ (co) cây đào.

tào₂ dao con.

tào₃ 1. giữa. ~ *lêch*: giữa sất. 2. rửa. ~ *mạc cứ hấu côm*: rửa cái cửa cho sạch.

tào₄ đào. ~ *xum*: đào hố. ~ *mần*: đào khoai.

tào₅ 1. vo. ~ *khẩu*: vo gạo. 2. đãi. ~ *thúa*: đãi đỗ.

tào cặp x. pạ cặp.

tào phủ đậu phụ.

tào lửa cái giữa.

tào quấy ng. tầu cây.

tào tháy dao cạo.

tảo₁ (mac) quả táo.

tảo₂ thầy cúng. *Lạo ~*: ông thầy cúng.

tảo₃ 1. phải. ~ *khỏi, khỏi tố bấu cạ*: phải tôi, tôi cũng không bảo. 2. giá như. ~ *nỉ, nỉ pây bấu?*: giá như anh, anh có đi không? 3. dù. ~

phân, khởi tố pây: dù mưa, tôi cũng đi.

tảo₄ quay ngược, đảo ngược.
~ *hua thú*: quay ngược đầu đũa.

tảo lí lí lẽ. *Phuối mì* ~: nói có lí lẽ. *Chắc* ~: biết lí lẽ.

tảo thất ngược, lật ngược.
Khoen kha ~: treo ngược chân lên.

tảo tiết thổ huyết.

tảo tính (non) con cung quăng, bọ gậy.

táo₁ 1. đổ. *Ruồn* ~: nhà đổ.
* ~ *tính đỉnh cuôn*: đổ lỏng chổng. 2. ngã. *Dặng bầu mẩn chằng* ~: đứng không vững mới ngã.

táo₂ cày đảo. ~ *nà*: cày đảo ruộng.

táo ngáng 1. ngã chổng kên, lẫn chiêm. 2. ngã gục. *Tuc hẩu Mị* ~: đánh cho giặc Mĩ phải ngã gục.

táo tính đổ rấp, đổ nghiêng.

tạo quẩn, vênh. *Pjếng pản* ~: miếng ván vênh.

tap₁ cái tráp.

tap₂ dán. ~ *chủa pac tu*: dán giấy trước cửa.

tap₃ 1. thay phiên. ~ *căn hen vại*: thay phiên nhau chăn trâu. 2. tiếp. *Dự mu mà ~ ràng*: mua lợn về nuôi tiếp. 3. nối dõi. *Tởi lục ~ tởi pỏ*: đời con nối dõi đời cha. * *Tởi ~ tài*: đời đời nối nhau.

tap₄ tát. ~ *khẩu nả pây*: tát vào mặt.

tap₅ 1. với, núm. ~ *cắm au pja*: vợ lấy dao. 2. đập. *Ma ~ thư kha khóa*: chố đập ống quần.

tap hec miếng giẻ (bắc chảo, bắc nồi).

tap mềng vì ruồi.

tap ná mo (mo cau, mo nang, mo tre, mo nứa). * *Việc quan ham* ~ (việc qua như khiêng mo nang): việc quan không cần chăm.

tap ổng x. tải ổng.

tap pai bả vai.

tap phe bạt tai, tát tai.

tap tử (chết) tại chỗ. *Thai ~:* chết ngay tại chỗ, chết tươi.

tap đập. ~ *kha:* đập chân. ~ *xe:* đập xe.

tap tòa cái trang.

tat 1. thác con. *Nấm tóc ~:* nước chảy xuống thác con. 2. vách đá. *Phja slung ~ cái:* núi đá cao vách đá lớn.

tat₁ x. nhạc.

tat₂ 1. tróc, bong. *Thon ~:* tróc sơn. *Năng chĩa ~:* bong da bì. 2. phai, thôi màu. *Phai ôl ~:* vải chàm phai. *Toong ~ slăc:* lá thôi màu. 3. bật. *Khôp đồng ~ ooc:* vành nong bật ra.

tàu₁ tàu, chuông. ~ *mạ:* chuông ngựa.

tàu₂ cái tàu.

tàu bên máy bay.

tẩu₁ gỗ tẩu.

tẩu₂ x. tẩu lão.

tẩu₁ 1. đòi. ~ *dự sửa mẩu:* đòi mua áo mới. ~ *pây lín:* đòi đi chơi. ~ *chèn nỉ:* đòi tiền nợ. 2. tán róc, tán tỉnh. *Slao*

báo tò ~: trai gái tán róc với nhau.

tấu₂ xào chua. *Nựa mò ~ mí:* thịt bò xào chua.

tấu lấu nằng nặc. ~ *tôi au:* nằng nặc đòi lấy.

tậu sấm, mua sấm. ~ *của cái:* mua sấm đồ đạc.

tày₁ Tày. *Cần ~:* người Tày.

tày₂ vó. ~ *mạ:* vó ngựa.

tày₃ càng. *Tày... tày:* càng... càng. ~ *pâp quây ~ điêp nước rườn:* càng đi xa càng nhớ Tổ quốc. *Fạ ~ vắn ~ rủng:* trời càng ngày càng sáng.

tày₁ 1. đất màu. *Nà ~ lặc:* ruộng có lớp đất mầu sâu. 2. của chìm. ~ *te nhằng na:* nó còn nhiều của chìm.

táy₂ 1. chịu đựng. ~ *khó đẩy:* chịu đựng gian khổ được. 2. nhịn. * ~ *khôm ~ phê:* nhịn đắng nuốt cay.

táy₃ 1. đáng. ~ *hả mưn:* đáng năm đồng. *Bấu ~ chèn:* không đáng tiền. 2. bỏ. *Đẩy cặn ~ dá:* được thế bỏ công rồi.

táy₄ nể. ~ *tha nả*: nể mặt.

táy hài đế giày.

táy lày tỉ mỉ, chịu khó. *Chùng* ~: tính tỉ mỉ. ~ *phung sửa khat*: chịu khó vá áo rách.

táy nải 1. nhẫn nại, cố gắng. ~ *hêt công*: cố gắng làm việc. 2. chịu đựng. ~ *khỏ khăn*: chịu đựng gian khổ. 3. tỉ mỉ. ~ *án*: tỉ mỉ đếm.

táy bằng, như. *Cải* ~ *căn*: lớn bằng nhau. *Bấu slác tầu ac* ~ *slác Mị*: không có giặc nào hung ác như giặc Mĩ.

tay dạy. ~ *slư Tày-Nùng*: dạy chữ Tày-Nùng.

tắc₁ x. mac nat.

tắc₂ x. đac.

tắc₃ 1. gãy, đổ. *Đuc* ~: gãy xương. *Nả* ~: mặt gãy. *Mạy* ~ *bjóp bjóp*: cây đổ rào rào. 2. vỡ. *Cần nà* ~: bờ ruộng bị vỡ.

tắc₄ 1. đơm. ~ *khẩu*: đơm cơm. 2. mức. ~ *nậm*: mức nước. 3. rót. ~ *lầu ooc chền*: rót rượu ra chén. 4. xúc. ~ *khún khẩu*

cuôi: xúc phân vào sọt.

tắc₅ nuôi riêng. *Sle tua cáy nầy hêt* ~: để con gà này nuôi riêng.

tắc ngạc nứt nẻ. *Kha* ~: kẽ chân bị nứt nẻ.

tắc ngậu gãy quặp. *Dăng* ~: mũi gãy quặp.

tắc nghị 1. chết uất. *Tỉnh cầm khôm lẻ thai* ~: nghe lời cay đắng thì chết uất. 2. chết tươi. *Bản thai* ~: bắn chết tươi.

tắc tắc rờng rờng. *Lượt dêt* ~: máu chảy rờng rờng.

tắc ten x. thắc then.

tặc₁ con nấc. ~ *khẩu đặng vại*: con nấc vào mũi trâu.

tặc₂ giật. ~ *lên*: giật dây. ~ *au*: giật lấy.

tặc₃ 1. nút chết. *Khot* ~: thắt nút chết. 2. tết, bện. ~ *slai chup*: tết quai nón.

tặc₄ 1. chắc. *Nưa* ~: chắc thịt. 2. cứng cáp. *Khen kha* ~: chân tay cứng cáp.

tăm₁ 1. húc. *Vài tò* ~: trâu húc

nhau. 2. **đắm**. ~ *kỉ bat*: **đắm** mấy cái. 3. **đâm**. ~ *hua lỏng đin*: **đâm** đầu xuống đất.

tắm₂ **giã**. ~ *khẩu*: **giã** gạo.
* *Báu ~ bầu toong toong khên pưng* (giã không **giã**, bụng vẫn no): ăn thì có, mớ thì không.

tắm toong 1. **xay** **giã**. ~ *mà kin*: **xay** **giã** để ăn. 2. **đâm** **sầm**. ~ *khẩu cửa rộc pây*: **đâm** **sầm** vào bụi rậm.

tắm₁ 1. **nhắc**. *Bầu pên ~ cầm cáu*: không nên **nhắc** lại lời cũ. 2. **lặp** lại. *Phuta nà ~*: **bừa** ruộng **lặp** lại nhiều lần.

tắm₂ **đánh**. *Phec ~ tũn nâng*: **nổ** **đánh** **đoành** một cái. *Tóc ~ bộp*: **rơi** **đánh** **bịch**.

tắm lém **lặp** đi **lặp** lại.

tắm tè **nhắc** đi **nhắc** lại.

tắm₁ 1. **xéo**, **đạp**, **giẫm**. ~ *đin hẩu net*: **xéo** **đất** cho **dé**. ~ *kỉ bat*: **đạp** **mấy** **cái**. ~ *tềng nhả ón*: **giẫm** **lên** **cỏ** **non**. 2. **giấy**. *Kha ~ lạt lạt*: **chân** **giấy** **đành** **dạch**.

tắm₂ 1. **cướp** **phá**. *Slac ~ rườn*:

giặc **cướp** **phá** **nhà** **cửa**. 2. **phá**. *Vài ~ sluôn*: **trâu** **phá** **vào** **vườn**.

tắm₃ **gặp**, **ném**, **kinh** **qua**. ~ *khỏ*: **gặp** **khó** **khăn**. ~ *khôm phết*: **kinh** **qua** **nhiều** **cay** **đắng**.

tắm₄ 1. **từ**. ~ *pửa cón*: **từ** **đời** **xưa**. ~ *chạu thâng sloai*: **từ** **sớm** **đến** **trưa**. 2. **mãi**. ~ *pên ngài chẳng mà*: **mãi** **đến** **cơm** **trưa** **mới** **về**. 3. **tận**. ~ *côc fạ*: **tận** **chân** **trời**. *Pây ~ Liên-xô*: **đi** **tận** **Liên-xô**.

tắm quá **kinh** **qua**, **từng** **trải**.

tắm tạc **lạt** **bụng**, **lạt** **lòng**.

tắm tè **giẫm** **rối** **rít**. *Hết lăng ~ pên?*: **sao** **giẫm** **rối** **rít** **thế?**

tắm thỏ 1. **vốn** **đĩ**. *Te ~ cần Tày*: **nó** **vốn** **đĩ** **người** **Tày**. 2. **từ** **đầu**. ~ *câu cạ đá*: **từ** **đầu** **tao** **đã** **bảo**.

tắm₁ **dệt**. ~ *huc*: **dệt** **vải**. ~ *fục*: **dệt** **chiếu**.

tắm₂ 1. **thấp**. *Phja ~*: **núi** **đá** **thấp**. *Mooc lỏng ~*: **mây** **xuống** **thấp**. 2. **lùn**. *Cáy ~*: **gà** **lùn**.
* ~ *pỏ lưng, slung pỏ áo*: **anh** **thấp** **em** **cao**. 3. **nhỏ**,

- thấp giọng. *Phuồi* ~: nói nhỏ. nói tục tần.
- tắm nhet** thấp lùn, lùn tẹt. **tấn ột** ngu si.
- tắm nhit** lùn tịt. **tần₁** 1. giăng, giật. ~ *au chang* mù: giăng lấy trong tay. ~ *au cái khâu*: giật lấy cái dây.
- tắm phjet** thấp lè tè. *Rườn lảng* ~: nhà cửa thấp lè tè. 2. cắn trộm. *Ma* ~ *cảo*: chó cắn trộm chân.
- tắm sloa** tắm thuốc. *Cần* ~: người tắm thuốc. **tần₂** giã. ~ *pẻng dec*: giã bánh dày.
- tặm** chống đỡ. ~ *rườn*: chống nhà. **tần₃** đập. ~ *pha mở*: đập vung nổi.
- tặm tò** 1. mong sao, miễn là mong cho. ~ *mắt slon chắc lai*: mong sao mày học biết nhiều. *Lẹo kỉ lai bầu sliệt* ~ *pỉnh đây*: tốn bao nhiêu không tiếc miễn là khỏi bệnh. 2. tha hồ, quý hồ. ~ *boong lan kin*: tha hồ các cháu ăn. **tần₁** bậc đất. *Khừn sloong* ~ *lẻ lẹo lính*: leo hai bậc đất thì hết dốc.
- tần₁** x. chinh₂. **tần₂** diện. ~ *slửa khóa mầu*: diện quần áo mới.
- tần₂** 1. dốt, ngu, kém. *Slon* ~: học kém. *Cần* ~: người ngu. *Tin mù* ~ *lai*: chân tay kém lắm. 2. tục. *Bầu đây phuồi* ~: không được nói tục. **tần tần** lia lịa, gật gật. *Ngoặc hua* ~: gật đầu lia lịa.
- tần₂** 1. dốt nát. *Bầu nhẩn* ~: không chịu dốt nát. 2. tục tần. *Kin phuồi* ~: ăn **tần** bột lọc. ~ *pảng*: bột báng lọc.
- tần₂** 1. cả. ~ *rườn mà pjom*: cả nhà đến đủ. ~ *cải* ~ *eng*: cả lớn lẫn bé. 2. ngay cả. ~

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **tằng** chit

cần ké tố bầu hăn quá: ngay cả người già cũng chưa từng thấy.

tằng₃ đến, đến nỗi. *Kin* ~ *búa lẹo*: ăn đến chán.

tằng₄ cùng. ~ *cầu pây đuối*: cùng đi với ai.

tằng₅ buổi, ban. ~ *văn* ~ *cừn*: ban ngày ban đêm.

tằng bại tất cả. ~ *pây nềm khôi*: tất cả đi theo tôi. ~ *hả pac cân*: tất cả năm trăm cân.

tằng cạ đến nỗi, đến cả. *Phuối* ~ *pac pên phuốp lẹo*: nói đến nỗi sùi cả bọt mép.

tằng cẳm buổi tối.

tằng chải đầu có, đầu phải. *Cần đeo hêt* ~ *lở*!: đầu có phải một mình làm!

tằng cừn ban đêm.

tằng khỏ tạm vậy. *Kin* ~ *nấy*!: ăn tạm vậy!

tằng lai nhiều người. *Đầy* ~ *pang đợ*: được nhiều người giúp đỡ.

tằng náo 1. thường thì. ~ *mooc*

lồng tấm lẻ fạ phân: thường thì mây xuống thấp là trời mưa. 2. luôn luôn. *Tỉ nấy cần pây tẻo* ~: vùng này người đi lại luôn luôn.

tằng nâu buổi sáng.

tằng nói vậy. *Ngỏ au* ~: tôi lấy vậy.

tằng văn ban ngày.

tằng₁ 1. dựng. ~ *ruôn*: dựng nhà. ~ *slâu*: dựng cột. 2. giờ. ~ *mừ*: giờ tay. 3. bắc. ~ *mỏ hung khẩu*: bắc nồi nấu cơm. 4. leo. ~ *khữn phja mừa*: leo lên núi đá.

tằng₂ dọc. *Tàng* ~, *tàng khoang*: đường dọc đường ngang.

tằng₃ 1. đổ sập. *Cóc mạy* ~ *tó đin*: gốc cây đổ sập xuống đất. 2. đâm. ~ *kỉ bat tậu*: đâm mấy nhát gậy.

tằng₄ xóc. *Tàng bup bap pây xe* ~ *lai*: đường gồ ghề đi xe xóc lăm.

tằng chit 1. dựng đứng. *Lắc pắc* ~: cọc cắm dựng đứng. 2. vểnh (tai). *Xu tha* ~: vểnh

tảng chóc _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

tai nghe.

tảng chóc lù đù. *Nặng* ~: ngồi lù đù.

tảng có xây dựng. ~ *hợp tác* *xạ*: xây dựng hợp tác xã.

tảng cộc tích lũy ban đầu. ~ *lễ chượng chấp*: tích lũy ban đầu bằng chăn nuôi.

tảng kha 1. chống vó. 2. chết nghèo, ngã gục. *Tục hẩu boong slac* ~: đánh cho bọn giặc ngã gục.

tảng khay lộn nhào.

tảng khéo x. tảng kha.

tảng khệt rủi ro. *Téng bêl chí* ~ *nhằng dầy kỉ tua*: đi câu rủi ro nhất cũng được vài con.

tảng khoang ngang dọc. ~ *mì hả cái hin*: ngang dọc có năm cây số vuông.

tảng khươi lấy rễ.

tảng lán trở. *Hăn lạ tha* ~ *ngôi*: thấy lạ trở mặt nhìn.

tảng lùa lấy dâu, cưỡi dâu.

tảng nắng ngã khuyu. ~

lông: ngã khuyu xuống.

tảng ngọc sừng sững. *Pù khau* ~ *tó nả*: quả núi sừng sững trước mặt.

tảng nhắng tua tủa. *Mấy khừn* ~: măng mọc tua tủa.

tảng roạt 1. đen nghịt. *Cần nằng* ~: người ngồi đen nghịt. 2. san sát. *Mạy khừn* ~: cây mọc san sát.

tảng tot 1. vứt, ném. *Hết rại* ~ *của cái*: giận dỗi vứt ném đồ đạc. 2. xóc, nháy lộc cộc. 3. hành hạ. *Mí dầy* ~ *lục*: không được hành hạ con cái.

tảng xut thô kệch. *Đang* ~: thân hình thô kệch.

tảng, cái ghế. *Chòong* ~: bàn ghế. ~ *mồn*: ghế tròn.

tảng₂ đợi. *Dú nầy* ~ *ngỏ*: ở đây đợi tôi. ~ *thông vằn háng*: đợi đến phiên chợ.

tảng rì trường kỉ.

tảng₁ cọc, cột. ~ *rị*: cọc rào. ~ *sliến*: cột dây thép.

tảng₂ 1. ngừng, ngớt. ~ *mừ*: ngừng tay. *Xủng* ~ *pec*: súng

ngừng nổ. ~ *pac*: ngớt lời. 2.
tạnh. *Phân ~*: mưa tạnh.

tặng nà cò bộ.

tặng rị x. mần mỏ.

tặng rục 1. thín thít, im bật.
Hat kị cầm lẻ ~ chá: quát
mấy tiếng là im bật ngay. 2.
vắng ngắt. *Chang cừn ~*:
đêm khuya vắng ngắt.

tấp₁ gan. ~ *mu*: gan lợn.

tấp₂ 1. gấp. *Slong ~ cà*: hai
gấp gianh. 2. đánh thành
gấp. ~ *cà mà mùng rườn*:
đánh gianh để lợp mái nhà.
3. kẹp. ~ *pja sle pỉnh*: kẹp cá
lại để nướng.

tấp 1. bấm. ~ *khỏ mừ*: bấm
đốt ngón tay. 2. đếm. ~ *tắng
vần*: đếm từng ngày.

tấp mò mé nhắm, tính nhắm.
~ *tổ ooc*: tính nhắm cũng ra.

tấp tẩy ân cần. ~ *slon cạ*: ân
cần dạy bảo.

tắt cắt. ~ *lệp mừ*: cắt móng
tay. ~ *phải*: cắt vải.

tặt 1. đặt. ~ *sle nấy*: đặt ở đây.
~ *hap*: đặt gánh. ~ *ten hấu*

lục: đặt tên cho con. 2. bịa.
~ *tuyền hấu cần*: bịa chuyện
cho người ta.

tặt chào đặt ra, tạo ra. *Cần
ké ~ mà pên nấy*: người xưa
đặt ra như vậy.

tặt châu tắt thở. *Pửa ~*: giờ
phút tắt thở.

tặc 1. đục. *Ma ~*: chó đục. *Mò
~*: bò đục. 2. con (đục). ~ *mò*:
con bò đục.

tắm thêm. ~ *nặm lông mỏ
pẻng*: thêm nước vào nồi bánh.

tân₁ cái ghế rơm.

tân₂ cái đế. ~ *dén*: cái đế để
đèn.

tấn₁ cái thùng (buộc trâu bò...).

tấn₂ x. tén.

tấn luyện hộ pháp.

tấn xu mang tai. *Cọn mền ~*:
đánh trúng mang tai.

tần₁ gốc. ~ *fàng*: gốc rạ.

tần₂ 1. đánh, nện. ~ *tón đeo*:
đánh cho một trận. 2. kê. ~
fạc rườn hấu phiêng: kê giát
nhà cho bằng.

tận₁ 1. trận. *Hình kỉ* ~: thắng mấy trận. 2. bữa, mẻ. *Kin* ~ *nâng*: ăn một bữa. *Đá* ~ *nâng*: mắng một mẻ.

tận₂ 1. trở. *Đêch* ~ *nôm*: trở trở sữa. 2. nôn. ~ *tò khừn*: nôn ra. 3. quay lại. *Lao slua*, *vài* ~ *tẻo mà*: sợ hổ, trâu quay lại. 4. ứ. *Nậm* ~ *tẻo*: nước ứ lại.

tàng₁ đèn. *Tẻm* ~: đốt đèn.

tàng₂ lan. *Phjắc bủng* ~ *khoái lai*: rau muống mọc lan rất nhanh.

tàng₃ cân, bằng. *Rềng bấu tò* ~: sức không cân nhau. *Slon bấu* ~ *te*: học không bằng nó.

tàng₂ liệu. ~ *kin* ~ *dú*: liệu ăn liệu ở.

tàng₃ từng. ~ *tỉ fuông*: từng địa phương. *Phuối* ~ *cầm*: nói từng lời.

tập 1. gấp. ~ *sloong bâu chĩa*: gấp đôi tờ giấy. 2. gấp. *Đay quá slip* ~: tốt gấp mười lần.

tập éo 1. gấp khúc, uốn khúc. *Tàng* ~: đường gấp khúc. 2.

ngoặt. *Khảm búng* ~ *pây*: đi qua chỗ ngoặt.

tập tàn x. mò pì.

tập tội 1. lả. *Dac* ~: đôi lả. 2. khô héo. *Cáng mạy* ~: cành cây khô héo.

tật₁ x. pja tật.

tật₂ rấm. *Ooc* ~: đánh rấm.

tật 1. bực. *Puông sluôn* ~: bở giầu bực. 2. đổ. *Cần nà* ~: bở ruộng đổ. 3. nổi lên, lồi ra.

tật tật rách nát, đổ nát.

tầu 1. nổi. ~ *sloong hua*: nổi hai đầu. ~ *lẻn*: nổi dây. * ~ *tấp* ~ *tó*: nổi nhằng nổi nhịt. 2. làm mối. ~ *hấu slắc cần*: làm mối cho một người.

tầu tính 1. chấp nối. ~ *kỉ búng*: chấp nối mấy đoạn. 2. ngờ ý. ~ *khai lục nhìn hấu*: ngờ ý gả con gái cho.

tầu₁ 1. đầu. *Tải* ~: dẫn đầu. *Te hêt* ~: nó đứng đầu. 2. tướng. *Pỏ* ~: ông tướng. 3. chúa. *Mềng thương* ~: con ong chúa.

tầu₂ trứ. * *Nâu chay mạy cầm*

~ *khăm*: sáng trồng cây chiều
trú đêm.

tẩu cày rêu. *Hìn tũn* ~: đá
mọc rêu.

tẩu dú lúc đầu. ~ *xằng cầu*
chắc: lúc đầu chưa ai biết.

tẩu lỏ việc, món. *Mì cà răng*
~ *đây?*: có việc gì hay?

tẩu₁ tro. ~ *fầy*: tro bếp. ~ *mạ*
riển: tro cây xoan.

tẩu₂ cái bầu nậm. *Rải nậm*
khẩu ~: rót nước vào bầu nậm.

tẩu₃ x. đặng₂.

tẩu lão tẩu thuốc.

tẩu linh tro nóng.

tẩu₁ rùa. *Doong* ~: mai rùa.

tẩu₂ nhỏ. ~ *nài*: nhỏ nước bọt.

tẩu₃ đòi. ~ *au*: đòi lấy.

tẩu gây. *Thư* ~: chống gây.

* *Kin hoi làm khẩu, thư* ~
làm tàng: ăn ốc chậm cơm,
mang gây chậm đường.

tẩu lổm cột nóc.

tẩu vai gây song, ba toong.

tẩu 1. cái mẽ. ~ *pét* ~ *cáy*: mẽ

gà, mẽ vịt. 2. chai. *Pả mù tũn*
~: bàn tay mọc chai. 3. dạn.

Cần nả ~: người dạn mặt.

tẩu tut 1. dày cộp. *Pjếng*
năng ~: miếng da dày cộp.
2. dày, dạn. *Nả* ~: mặt dạn
mày dày.

tẩu₁ 1. đâu. *Dú* ~: ở đâu? 2.
nào. *Tĩ* ~: chỗ nào? *Ấn* ~?
cái nào? *Noọng* ~ *chắc?*: em
nào biết.

tẩu₂ 1. trúng. *Bắn* ~: bắn trúng.
~ *da tậm*: trúng thuốc độc. 2.
mắc. *Nu* ~ *cấp*: chuột mắc
bẫy. 3. phải. *Nhằm* ~ *nam*:
giẫm phải gai. 4. bị. *Kha đại*
~ *chêp*: chân trái bị đau.
Mẫu ái ~ *mạ lu và?*: mày
muốn bị đòn hay sao? 5.
được. ~ *tón im nâng*: được
một bữa no. 6. ngộ. ~ *lôm*
cháng ay: phát ho vì ngộ gió.
7. đụng, chạm nhau. *Cooc*
slooc ~ *căn*: khuỷu tay chạm
nhau. ~ *chup đến phéc*:
chạm phải bóng đèn vỡ. 8.
ăn ý, ăn khớp. *Chảng mí tò*
~: nói không ăn khớp nhau.

tẩu 1. dưới. *Pạng* ~: bên dưới.

tẩu cai _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG - VIỆT**

- ~ *kha*: dưới chân. 2. gằm. ~ *chường*: gằm giường.
- tẩu cai** 1. dưới hiên nhà. 2. gằm nhà, nền nhà. *Pêt cáy* ~: gà vịt dưới nền nhà.
- tẩu đin** dưới đất, âm phủ.
- tẩu fạ** thế gian, thế giới.
- tẩu keo** dưới xuôi, miền xuôi.
- tẩu lảng** dưới nhà, gằm nhà.
- tẩu lảng₁** x. tồ lảng₁.
- tẩu lảng₂** x. tồ lảng₂.
- tẩu nua** trên dưới. ~ *thư cò căn*: trên dưới một lòng.
- tây tây**. *Pạng* ~: phương tây.
- tấy** đực non (lợn). *Mu* ~: lợn đực non.
- tấy₁** 1. cái đẩy. ~ *tải xăng*: đẩy cặp nách. 2. túi. *Slửa slí* ~: áo bốn túi.
- tấy₂** chăm sóc. ~ *cần pên pỉnh*: chăm sóc người ốm.
- tấy₃** 1. chuyển, chuyên chở. ~ *khẩu thõe*: chuyển thóc thuế. ~ *cúa cái*: chuyên chở đồ đạc. 2. vợ vét. *Pây thâng hâu* ~ *thâng tỉ*: đi đến đâu vợ vét đến đó.
- tấy éo** ruột tượng.
- tấy páng** túi to. *Mac tēm* ~: đầy một túi quả.
- te** nó (anh ấy, chị ấy, bác ấy...). ~ *pây tống dá*: nó đi làm đồng rồi.
- tẻ₁** giun đũa.
- tẻ₂** x. lén.
- tẻ₃** đớp. *Pja* ~ *mèng*: cá đớp mồi.
- tẻ₄** tế, lễ. *Khả mu* ~ *phi*: thịt lợn tế ma.
- tẻ₅** 1. hoặc, hay. ~ *pây rụ* ~ *dú*: hoặc đi hoặc ở. 2. phải. *Khỏi* ~ *pây chá*: tôi phải đi thôi. 3. đã sắp, lại sắp. *Fạ* ~ *ái phân them á*: trời đã sắp mưa rồi. 4. có. ~ *pây rụ bầu?*: có đi hay không?
- tẻ tat** tán loạn. *Ni* ~: chạy tán loạn.
- tẻ₁** đứa (con gái). *Slam* ~ *lục nhinh*: ba đứa con gái.
- tẻ₂** 1. chặn. ~ *tàng păt slac*: chặn đường bắt giặc. ~ *kéo*

bắn quang: chặn giữa đèo để bắn nai. 2. trông đợi. ~ *te mà*: trông đợi nó về.

tẹ mję hờ. *Lảm* ~: buộc hờ.

tem liền, kê, sát. *Rườn* ~ *rườn*: nhà liền nhà. *Nà* ~ *đông*: ruộng kê rừng. * *Pỉ* ~ *toọng*, *noọng* ~ *slảy*: anh em liền khúc ruột già.

tẻm₁ thấp, đốt, châm. ~ *đen*: thấp đèn. ~ *tuỷ*: đốt thuốc. ~ *đỏm kìn lão*: châm đóm hút thuốc.

tẻm₂ đậm, kê. ~ *xec*: đậm sách. ~ *tẩy hài*: đậm đế giày. ~ *kha tắng*: kê chân ghế.

tẻm₁ (mac) quả sung đất.

tẻm₂ hề gì, can gì. *Fạ phân tó mí* ~ *răng*: trời mưa cũng chẳng hề gì.

tẻm tẩm cốt. ~ *nòn*: tẩm cốt để nằm. ~ *phjac khẩu*: tẩm cốt phơi thóc.

ten tên. ~ *roọng cà răng?*: tên gọi là gì?

ten eng tên tục.

tẻn đến, trả. ~ *chẻn*: đến tiền.

~ *nử*: trả nợ. ~ *công*: trả công.

tẻn x. đến₂.

tẻng 1. đinh. ~ *lêch*: đinh sắt. 2. đóng, đóng đinh. ~ *khuc*: đóng guốc. 3. chêm. ~ *cản bai*: chêm cán cuốc bần. 4. ngăn ngừa, rào đón. ~ *cón* ~ *lăng*: rào đón trước sau.

tẻng con 1. đinh đóng chốt. 2. dẫn (giữ kín). *Tuyên nấy lèo* ~ *dá chẳng lẩn dầy*: chuyện này dẫn phải giữ kín mới kể được.

tẻng khoáy đinh ốc.

tẻng hom đinh hương. *Bjooc* ~: hoa đinh hương.

tẻng 1. đâm. ~ *Pja*: đâm cá. *Mạy* ~ *khẩu ác mà*: cây đâm vào ngực. 2. chọc tiết. ~ *mu*: chọc tiết lợn. 3. quặn. *Chêp* ~ *chang toọng*: đau quặn trong bụng.

tẻng tẻng nhức nhối. ~ *dâu đang*: nhức nhối trong người.

tẻng₁ thổi. ~ *mặc nho*: thổi mực tàu. ~ *lêch*: thổi sắt.

tẻng₂ 1. bện. ~ *chược*: bện

chạc. 2. đánh. ~ *lướt tã*: đánh tiết canh. 3. khuấy. ~ *xáy*: khuấy trứng. 4. quay. ~ *phải*: quay sợi. 5. chế. ~ *riềm*: chế thuốc súng.

téng₁ 1. câu. ~ *bêr*: câu cá. 2. đánh. ~ *cấp*: đánh bẫy. 3. hứng. ~ *nặm phân*: hứng nước mưa. ~ *dây*: hứng đó. 4. chực. ~ *kin dai*: chực ăn không.

téng₂ quang. *Fa* ~: trời quang. *Tàng* ~: đường quang.

téng tạng ứa. *Nặm tha* ~: ứa nước mắt.

téng tẻ loăng quăng. *Pây háng* ~ *thâng đăm chẳng mà*: đi chợ loăng quăng đến tối mới về.

téng xoac quang đăng.

tệng 1. mót. ~ *nẻo*: mót đá. 2. ộc, hộc. *Lướt* ~ *khừn mà*: máu ộc ra. 3. ập. *Nặm* ~ *khẩu pac mà*: nước ập vào miệng.

tèo 1. chiếc, cái. ~ *xich*: cái thước. ~ *khân*: cái khăn. 2. mũi. ~ *pưn*: mũi tên. 3. sợi. ~ *mây*: sợi chỉ.

tèo₂ nhảy. ~ *pha lược*: nhảy bờ rào. ~ *slung*: nhảy cao.

tèo cỏ câu chuyện.

tèo màn tay lái.

tèo rì nhảy dài.

tèo slung nhảy cao.

tèo tọt nhảy nhót.

tèo 1. lại, trở lại. *Ngoac* ~: quay trở lại. ~ *mà mấu*: lại trở về. *Pây pây* ~ ~: đi đi lại lại. *Thai pây nhằng* ~: chết đi sống lại. 2. quay. ~ *mà rườn*: quay lại nhà. 3. ngược. *Nặm luây* ~: nước chảy ngược. 4. lướt. *Thây dầy kỉ* ~: cày được mấy lượt.

téo khố. *Tả* ~: đóng khố.

tẹp 1. đuối. ~ *bấu lạp*: đuối không kịp. ~ *slac ooc khói nước*: đuối giặc ra khỏi nước. 2. theo. *Slon* ~ *bấu dầy*: theo học không được.

tẹp tuổi đuối, sa thải.

tế x. tẩy₁.

têm đầy. *Pat nặm* ~ *bịt bịt*: bát nước đầy ăm ắp. *Khẩu* ~

ruồn: thốc đầy nhà. *Mooc ~ fạ*: mây đầy trời.

tém xich tay thước.

tén 1. ngắn. *Tèo xich ~*: cái thước ngắn. *~ rì táng căn*: dài ngắn khác nhau. 2. ít. *Tảo lị ~*: ít lí lẽ. 3. đoán thọ. *Mình ~*: số đoán thọ (quan niệm cũ).

tén nhit 1. ngắn ngủn. *Bâu sữa ~*: áo ngắn ngủn. 2. ngắn ngủi. *Bươn lạp vắn ~*: tháng chạp ngày ngắn ngủi.

ténh trên. *Pạng ~*: bên trên. *~ khai*: trên núi. *~ chường*: trên giường. *Nộc bên quá ~ hua*: chim bay qua đỉnh đầu.

tệnh 1. thui. *~ khẩu lăng pây*: thui vào lưng. 2. nhét. *~ tēm pac*: nhét đầy mồm. *~ phén khat khẩu phung rừ*: nhét giẻ rách vào bịt lỗ thủng. 3. chen. *~ quá chang mà*: đi chen qua giữa. 4. ẩy. *~ khẩu tu mà*: ẩy vào cửa.

tha₁ mắt. *~ quai lit*: mắt sắc. *~ slính*: mắt tinh. * *~ đu bầu táy mù lùm*: trộm hay không

bằng tay quen.

tha₂ mắt. *~ xâng*: mắt xàng. *~ chām*: mắt vó.

tha₃ mẩu, mắt. *~ mạy phấy*: mẩu tre. *Hấm ~ mạy*: chặt mắt cây.

tha₄ hoa. *~ chảng*: hoa mặt cân. * *Pủ ~ li ~ chảng* (bù mặt cân mặt lạng); được thêm bao nhiêu hay bấy nhiêu.

tha bay mắt bồ câu. *Noọng slao ~*: cô gái có đôi mắt bồ câu.

tha chó x. tha quac.

tha đăm 1. mắt nổ đom đóm. 2. loá mắt. *Hăn chèn lẻ ~*: loá mắt vì tiền bạc.

tha khao xanh mắt. *Hết hẩu mọi cân ~*: làm cho mọi người xanh mắt.

tha lương vàng mắt. *Hết tăng ~ lẹo tọ mí xong*: làm đến vàng mắt mà không xong.

tha mjap bệnh nháy mắt.

tha nả 1. mặt mũi. *Bấu mì ~ chiêm cân*: không còn mặt mũi nào nhìn người ta nữa.

tha nựa _____ TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT

2. danh dự, vinh dự. ~ *tua cần*: danh dự con người. *Bại chài mà hết ~ hấu rườn noong*: gia đình em rất vinh dự được các anh đến.

tha nựa nước da. ~ *dây chằng ón hâng*: nước da đẹp thành ra trẻ lâu. ~ *đáo rúm*: nước da hồng hào.

tha pu mắt cá. *Duc ~*: xương mắt cá.

tha quac mắt cáo. *Puông rị ~*: hàng rào mắt cáo.

tha quang x. tha quac.

tha toọc chột. *Cần ~*: người chột.

tha vằn mặt trời. ~ *khửn chúa slảo*: mặt trời đã mọc được một ngọn sào.

thá đợi. ~ *mà đo cỏi pây*: đợi đến đủ sẽ đi. * *Slip tua mạ ~ ăn an*: mười con ngựa đợi một cái yên.

thá₁ bàn. ~ *lũa*: bàn mai.

thá₂ 1. lứa. *Tó ~ cần*: cùng lứa người. 2. lớp. ~ *noong*: lớp đàn em. ~ *ké*: lớp già.

thac phơi. ~ *khẩu*: phơi thóc. ~ *slũa khóa*: phơi quần áo. ~ *đet*: phơi nắng.

thai 1. chết. ~ *tap tỉ*: chết tại chỗ. *Khả ~*: giết chết. * ~ *tôm phăng, nhằng tôm liêng*: chết đất chôn, còn đất dưỡng. 2. quá, khiếp. *Bầu nòn ~*: buồn ngủ quá. *Đừa ~*: mệt quá. *Lao ~*: sợ khiếp.

thai bắt chết ngạt.

thai chạu chết sớm, chết yếu. *Pỏ mẽ ~*: bố mẹ chết sớm.

thai đồng chết khô (cây cỏ). *Mạy ~*: cây chết khô.

thai đang rằm chết trong lúc có mang hay ở cữ.

thai đắp chết tiết, chết hết sạch.

thai khuy chết lụi. *Mạy rịa ~*: nửa ngô bị chết lụi.

thai kheng chết cứng. ~ *pjá cầm bầu dầy*: chết cứng không trả lời được.

thai ngég mất (nói với trẻ em). *Pỏ noong ~ dá*: bố em mất rồi.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **tháng**

thai **ngùn** chết già. *Cần ~*: người chết già. *Mạy ~*: cây chết già.

thai phi chết do ma làm (quan niệm cũ). *Pỏ ~, mẽ ni đip*: bố chết ma mẹ bỏ đi.

thai pjai 1. chết yếu. 2. thui, chột. *Mac ội ~*: quả ổi thui.

thai rả chết toi, chết dịch.

thai van bị oan, chết oan.

thài chốc. *Hua dêch pên ~*: đầu trẻ bị chốc.

tham tham. * *~ lai đai náo*: tham quá hoá không.

tham cò tham lam.

tham loài số là, té ra. *~ cần tó bản*: số là người cùng làng.

than₁ bệnh sỏi.

than₂ bỏ. *Ấn tỉ hảo lai ~ vớ!*: cái đó khá bỏ đấy!

thản giá. *Xec sle tênh ~*: sách để trên giá.

thán₁ than. *Bó ~*: mỏ than. *~ fây nhằng rường*: than còn hồng.

thán₂ than, than thở.

thán mĩ than củi. *Nả pên ~*: mặt bị nhọ (than củi).

thang₁ canh, nước dùng. *Nặm ~*: nước canh.

thang₂ mồ ma (người đã khuất). *~ pỏ te nhằng lê bầu hấu hết pên náo*: mồ ma bố nó còn sống thì không cho làm thế đâu.

thang₃ dọi. *~ rườn rủa*: dọi nhà dột.

thang₄ 1. vuốt. *~ nhù hấu lườn*: vuốt rơm cho nhẩn. 2. chặt cho gọn. *~ cáng mạy*: chặt và thu gọn cành cây.

thàng 1. chịu. *Lầm càn ~ dầy hả slip cân*: cái đòn chịu được năm mươi cân. *Phai ~ dầy nặm noòng*: đập chịu được nước lũ. 2. đắm đang. *Mẻ nhình ~ việc rườn*: phụ nữ đắm đang việc nhà.

tháng₁ 1. hoành. *~ đảo*: hoành vừa thóc. 2. gỗ bậc (thang). *~ đuây*: cây gỗ làm bậc thang.

tháng₂ hũ. *~ khẩu đón dến*: hũ gạo tiết kiệm.

tháng₃ hồi, dạo, buổi. *Ton ~ nâng chằng xong*: dọn một hồi mới xong. *~ nẩy dú rườn rụ pây tầu?* dạo này ở nhà hay đi đâu?

thào mắng. *~ dềch ke*: mắng đứa trẻ nghịch.

thào nản đi lang bạt.

thảo₁ đúc. *~ pac thây*: đúc lưỡi cày.

thảo₂ 1. nôn. *~ nua*: nôn lên.
2. ỉa chảy. *~ tấu*: đi ỉa chảy.

thảo₃ x. thộc₃.

thảo₄ x. thây cồn.

thảo bạo 1. nôn mửa. 2. đi tả.

thảo lượt thổ huyết.

tháo nhỡ. *Cáy ~*: gà nhỡ. *Vài ~*: trâu nhỡ. *Mạy ~*: cây nhỡ.

thạo thụt 1. thành thạo, lão luyện. *Hết việc ~*: làm việc thành thạo. 2. Tháo vát. *Cần ~ lê hết dầy việc*: người tháo vát thì làm được việc.

that₁ xước. *~ pây pjếng năng nâng*: xước đi một miếng da.

that₂ hắt. *Phân ~*: mưa hắt.

thạt tương, nện. *~ tăng dầu lỏng pat phjắc pây*: tương cả dầu hoà vào bát rau.

thau 1. cuống. *~ mần*: cuống củ khoai. 2. dây. *~ cần mạy*: dây leo.

thấu thích mắt. *Tua vài nẩy chần ~*: con trâu này trông thật thích mắt.

thảy mổ, làm. *~ pja*: mổ cá. *~ cáy*: mổ gà.

thảy poọc 1. khinh bỉ. *~ hò slác*: khinh bỉ thẳng giặc. 2. xỉ vả. *~ pỏ lặc*: xỉ vả kẻ cấp.

tháy₁ 1. cạo. *~ hua*: cạo đầu. *~ mủm*: cạo râu. 2. tĩa. *~ bấp*: tĩa ngô.

tháy₂ chuộc. *~ nà*: chuộc ruộng.

tháy₃ x. tang₂.

tháy duộc chuộc(nói chung).

thạy thạy lia lịa. *Xam ~*: hỏi lia lịa.

thắc₁ loài châu chấu.

thắc₂ đeo, mang. *~ xủng*: đeo súng. *~ thông*: đeo túi. *~ pja pây nèm*: mang dao đi theo.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ thân thối

thắc thản con đẽ ma.

thắc thẻ lá tiết dề.

thắc then châu chấu.

thắc thừa cào cào.

thảm x. ngườm.

thảm thanh chuẩn bị. ~ *khũn tàng*: chuẩn bị lên đường.

thậm hề. ~ *bấu hăn*: không hề thấy. ~ *bấu chắc*: không hề biết.

thần 1. bậc. *Nà tộc* ~: ruộng bậc thang. 2. tầng. *Rườn lai* ~: nhà nhiều tầng. 3. ngắn. *Cò mì* ~: cổ có ngắn. 4. nấc. *Khỏa sloong* ~: khoá hai nấc.

thăng 1. đầy. *Môc* ~: đầy bụng. 2. ầm ứ. *Hăn* ~ *chang toọng*: thấy ầm ứ trong lòng.

thảng nhiễm trùng, sưng tấy. *Ròi chệp* ~: vết thương nhiễm trùng.

thấp tìm, kiếm, lùng. ~ *dự vại*: tìm mua trâu. *Pây* ~ *fừn*: đi kiếm củi. ~ *thuôn bản mí hăn*: lùng khắp xóm không thấy.

thắt 1. lê. ~ *pây pày i*: lê đi từng tí một. 2. dịch. *Nặng* ~ *khẩu đaut pây*: ngồi dịch vào trong.

thắt lỏ đi dần dà. ~ *pây mại táng thâng*: đi dần dà mãi sẽ tự khắc đến.

thắt rọt lết. ~ *pây pày dăm*: lết đi từng bước.

thắt thí tử mĩ, kĩ càng.

thân₁ thân. *Pi* ~: năm thân, tuổi thân.

thân₂ 1. dịch, nhích. ~ *khẩu đaut pây*: dịch vào trong. ~ *pây pày i*: nhích đi từng tí một. 2. lùi. ~ *tẻo kĩ cà*: lùi lại mấy bước. 3. trả lại. *Lai bầu thối nọi bầu* ~: thừa thiếu không trả lại.

thân₃ nuốt dần (đối với thuốc). ~ *lảo phèn*: nuốt thuốc phiện.

thân khêm khâu đột. ~ *mjác pên may*: khâu đột đẹp như máy.

thân thối rút lui. ~ *mùa bường lăng*: rút lui về tuyến sau.

thần găm. *Mi xec lə ~ sle mí hấu dum*: có sách nhưng găm lại không cho mượn.

thăng 1. đến. *Pây ~ Hà Nội*: đi đến Hà Nội. ~ sli việc: đến vụ mùa. *Việc răng tố ~ mù te*: việc gì cũng đến tay nó. 2. bằng. *Ở slung ~ hua*: mía cao bằng đầu.

thăng bươn đến tháng ở cũ.

thăng pjục mai sau, sau này.

thăng tử 1. đến cùng. *Phuối ~*: nói đến cùng. 2. vô cùng. *Đáy ~*: đẹp vô cùng.

thất₁ 1. tra. ~ *fẻ*: tra hạt. 2. tuổi, giới. ~ *phjắc*: tuổi rau. ~ *năm dào mư*: giới nước rửa tay.

thất₂ lọc. ~ *năm đấng*: lọc nước tro.

thất₃ 1. ngược. *Khoen ~*: treo ngược. 2. lái. *Phuối ~*: nói lái.

thầu₁ con thoi.

thầu₂ sẵn. ~ *nạn*: sẵn nai. *Ma ~*: chó sẵn.

thầu mề (cầm thú).

thây 1. cái cây. *Mạc ~ hă êt*: cái cây năm một. 2. cây. ~ *nà*: cây ruộng.

thây cốn cây xáo, cây đảo.

thây đoooc cây ải.

thây ké cây vờ.

thây phura cây bừa.

thē₁ cắt. ~ *au nưta*: cắt lấy thịt.

thē₂ bỏ. ~ *phua*: bỏ chồng.

thē₃ 1. để. ~ *khỏi pây*: để tôi đi. 2. dành. ~ *te kǐ cân nưta*: dành cho nó mấy cân thịt.

thē mjén lơ láo, bị khinh thị.

thē₁ thay. *Pây ~ pỏ*: đi thay bố.

thē₂ 1. cậy. *Lan ni mà ~ dă*: cháu chạy về cậy bà. *Ma ~ chũa*: chó cậy chủ. 2. dựa vào. *Bấu pỏ mẻ lẻ ~ áo a*: không còn bố mẹ thì dựa vào cô chú.

thế thē (cũ). *Dự ~*: mua thē.

thec x. phec₂.

them 1. thêm. *Mà ~ kǐ cân*: đến thêm mấy người. 2. nữa. *Pây pây ~*: đi lần nữa. *Kin ~*: ăn nữa. *Hêt răng ~?*:

làm gì nữa?

them a 1. rồi đấy. *Khẩu ái lẹo ~*: thóc sắp hết rồi đấy.
2. nữa à. *Pây ~?*: đi nữa à?

them lỏ 1. nữa không. *Nhằng kin ~?*: còn ăn nữa không? 2. cơ à. *Hết pên xằng pên ~?*: làm thế chưa được cơ à?

them ở cơ đấy. *Hết pên cần khua ~*: làm thế người ta cười cơ đấy.

them lỏ rồi đấy. *Đăm ~*: tối rồi đấy.

thém thêm. ~ *rườn*: thêm nhà.

then₁ loại ong không có mật.

then₂ then. *Hết pút hết ~*: làm bụt làm then.

then búa ong ống.

then lương ong vàng.

then rằm ong cá.

thén bát quái. *Tuc ~ xa phi*: đánh bát quái tìm ma (quan niệm cũ).

theng₁ lột, róc. ~ *năng mò*: lột da bỏ. ~ *nựa*: róc thịt.

theng₂ đưa.

theng₁ thuyền con.

theng₂ 1. hích. ~ *khẩu xằng pây*: hích vào cạnh sườn. 2. đánh, tôi lại. *Chằng lếch ~ pịạ*: thợ rèn đánh lại dao.

theo 1. sợi. ~ *mây*: sợi chỉ. ~ *phjôm*: sợi tóc. ~ *pủn*: sợi bún. 2. ngọn. ~ *nhả*: ngọn cỏ. 3. đoàn (dài). *Cần kéo pây pên ~*: người kéo đi thành từng đoàn.

thep₁ cái giỏ đơm cá.

thep₂ x. hep₁.

thet₁ 1. bàn chải. 2. chải. ~ *phải au huc*: chải sợi mắc cửi.

thet₂ đánh. ~ *pao fây*: đánh bao diêm.

thềng thềng thềnh thang. *Rườn quăng ~*: nhà rộng thềnh thang.

thềnh căng. *Kin ~ toọng*: ăn căng bụng.

thí 1. mau. *Xăng slan ~*: sàng đan mau. *Khẻo ~*: răng mau. 2. dầy. *Đăm ~ dầy khẩu*: cày dầy được thóc. 3. kín. *Lơm*

hầu ~: rào cho kín. 4. *sít*.
Mạy tặt ~: cây đặt sít nhau.
 5. *hiều*. *Hầu kin* ~: cho ăn
 nhiều lần. 6. *kĩ*. *Nòn* ~: ngủ kĩ.

thí nhich dày sít. *Mạy khừn*
 ~: cây mọc dày sít.

thí rụp kín mít. *Dà* ~: che kín
 mít.

thí tháy cầu kì. *Kin nủng* ~:
 ăn mặc cầu kì.

thích₁ đá. ~ *ban*: đá bóng. ~
cổn: đá đít.

thích₂ vầu, khểnh. *Khẻo* ~:
 răng vầu.

thiên biết, nhận ra. ~ *cón mọi*
cản: biết trước mọi người.
Ngòi đường pây tố ~: xem
 đáng đi cũng nhận ra.

thiên khổ 1. quá bộ. ~ *mà lín*
xáu khỏi: quá bộ đến chơi với
 tôi. 2. chịu khó. ~ *hết kin*:
 chịu khó làm việc.

thiên tử 1. trời đất, thiên địa.
Pên ~: ván thiên địa. 2. lung
 tung. *Phuối* ~ *hết răng*: nói
 lung tung làm gì.

thiêng cái chồi. *Hết* ~ *hen*

nà: làm chồi coi ruộng.

thiêng khỉ nhà tiêu, nhà xí.

thiếp thiếp. *Ooc* ~ *xỉnh lấu*:
 gửi thiếp mời cưới.

thieu₁ cái siêu. *Pắc* ~ *nặm*:
 đun siêu nước.

thieu₂ 1. khơi. ~ *mương nặm*:
 khơi mương nước. 2. khều. ~
tin đến khừn: khều bắc đèn
 lên. ~ *nam ooc*: khều gai ra.

thieu 1. nhảy. ~ *tỉ pây tỉ*:
 nhảy lung tung. 2. lêu lổng.
 ~ *pây quá nầu*: lêu lổng suốt
 sáng. 3. siêu bạt. ~ *pây khop*
mường: siêu bạt khắp nơi. 4.
 nẩy. *Cái mạy* ~ *lồm lồm*: cái
 cây nẩy rầm rầm.

thim x. van.

thim 1. chỉ (xỉa xói). *Mừ* ~
tắm nà: tay chỉ tận mắt. 2.
 chọc. ~ *khẩu tha pây*: chọc
 vào mắt.

thin tiện, sất. ~ *lor*: tiện ống
 suốt.

thìn thìn. *Pi* ~: năm thìn, tuổi
 thìn.

thinh x. nao₁.

thình thụ bày đặt. ~ *ooc lai*
tuyen bầu slai đây: bày đặt
lắm chuyện không tốt.

thình₁ loại, thứ, hạng. ~ *phải*
đây: loại vải tốt. ~ *tầu tổ mì*:
thứ nào cũng có. ~ *cần chạn*:
hạng người lười.

thình₂ đồn. *Cầm đây ~ pây*
quây: tiếng lành đồn xa.

thình tiếng nổi tiếng.

thình₁ thính. *Mũa khẩu ~*: xay
gạo thính.

thình₂ đó, đấy. *Dú ~*: ở đó.

thit lẻo, lồi. *Lười phjooc ~*:
chê lạt lẻo.

thiu 1. đình râu. *Khữn ~*: mọc
đình râu. 2. mọc trứng cá.

tho lồi. ~ *cái fưn*: lồi cây củi.

thò thỏ. ~ *mạ*: thò ngựa. *Pây*
xe ~: đi xe thỏ.

thỏ₁ (mac) dẫu da soan.

thỏ₂ 1. y như. ~ *ngổ cạ*: y như
lời tôi nói. 2. vốn. *Te ~ bầu*
hưn dú dai: nó vốn không
thích ở dưng. 3. đã. *Câu ~ cạ*
tọ bầu tỉnh: tao đã bảo mà

không nghe.

thỏ₃ 1. thỏ. *Cần ~*: người Thổ
(1 tên gọi dân tộc Tày). 2.
địa phương. *Da ~*: thuốc địa
phương tự chế. *Phải ~*: vải
địa phương tự dệt.

thó 1. đùm. ~ *mac nâng*: một
đùm quả. 2. túm. ~ *pầu*: túm
vạt áo lại.

thoai x. vai₂.

thooc₁ lạt. *Lười ~*: chê lạt. ~
phiu: lạt cật. ~ *tac*: lạt lồng.

thooc₂ 1. thay. ~ *sửa khóa*:
thay quần áo. ~ *nằm cẩu pây*:
thay nước cũ đi. 2. đổ. ~ *nhá*
ché: đổ bã chè.

thoi₁ bãi. ~ *dài*: bãi cát.

thoi₂ nôn, mửa. *Kin kĩ lai ~*
khữn lẹo: ăn bao nhiêu nôn
ra hết.

thời 1. đẩy. ~ *rườn*: đẩy nhà.
2. hàng. *Đằm hầu dầu ~*: cạy
cho thẳng hàng. 3. dòng. ~
sluc: dòng chữ.

thời đet tia nắng.

thói₁ 1. tháo. ~ *đằm pạ ooc*:
tháo chuỗi dao ra. ~ *pac cước*:

tháo lưỡi cuốc. 2. dỡ. ~ *kep chỉ*: dỡ dui mè. 3. rút. ~ *chèn tiết kiệm*: rút tiền tiết kiệm. 4. tan. ~ *slur*: tan học. 5. hoàn lại. ~ *chèn pôn*: hoàn lại tiền vốn.

thối₂ ngoi. ~ *khũn nả nặm mà*: ngoi lên mặt nước.

thối cảm từ chối. *Ư dá tẻo* ~: đồng ý rồi sau lại từ chối.

thối cóc để lại (giá cũ). ~ *ăn xe hấu te*: để lại cái xe cho nó (với giá cũ).

thom 1. dành. ~ *chèn sle*: để dành tiền. 2. gom góp. *Cúa cái lai cần* ~ *khâu*: của cải nhiều người gom góp lại. 3. tụ tập. ~ *dú lằng cai*: tụ tập ở sân. 4. đùm bọc. *Cần cach mạng chắc* ~ *căn*: người cách mạng biết đùm bọc nhau.

thon chuột dũi.

thón₁ 1. tĩa. ~ *bấp*: tĩa ngô. 2. rút bớt. ~ *au phẩn chèn nâng*: rút bớt một phần tiền.

thón₂ vãi. *Nẻo* ~: vãi đáí.

thoong₁ thác. ~ *Bản dộc*:

thác Bản dộc. ~ *khươc*: thác reo.

thoong₂ 1. vật tổ. *Thư* ~: thờ vật tổ. 2. may. *Ăn dây* ~ *hàng dây lai pja*: cái đó may nên bắt được nhiều cá (quan niệm cũ).

thoong vồ. *Nặm* ~ *căn*: nước vồ bờ.

thoóng x. coóng.

thot₁ 1. rút. ~ *pja ooc phắc*: rút dao khỏi bao. *Tó dat* ~ *lấy*: ong đốt tuột kim nọc. 2. nhỏ. ~ *lắc*: nhỏ cọc. 3. bỏ. ~ *mủ*: bỏ mũ. ~ *hài*: bỏ giày.

thot₂ đồ lại. ~ *khẩu nua*: đồ lại xôi.

thôc₁ (mạy) một loại cây mai.

thôc₂ 1. rủ. *Cái mạy* ~ *lông*: cành cây rủ xuống. 2. gục. *Hua* ~: gục đầu.

thôc₃ phá, nạo. ~ *lục*: phá thai.

thôm ao. ~ *pja*: ao cá.

thốmm thà lu bù. *Kin* ~: ăn lu bù.

thốmm 1. úp. ~ *pja*: úp cá. ~

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **thuc tha**

cáy: úp gà. 2. cần. ~ *pù tẹp quang*: cần núi bắt nai.

thông₁ túi, túi lưới. *Tải* ~: xách túi. ~ *khóa*: túi quần. ~ *pán*: túi lưới đan bằng gai.

thông₂ thông. * *Mộc lồng* ~ *mộc khởi* (lòng bạn thông lòng tôi): lòng vả cũng như lòng sung.

thông rụ hiểu biết. ~ *việc tôi*: hiểu biết việc đời.

thờ cử nền nếp. *Hết kin mì* ~: làm ăn có nền nếp.

thu₁ cái đậu con.

thu₂ mùa thu.

thù thì rủ rỉ. *Lẩn tuyện* ~: rủ rỉ chuyện trò.

thú 1 đùa. *Tối* ~: đôi đùa. 2. giảm. ~ *xay*: giảm cối.

thụ giập. *Mac mễn* ~: quả bị giập.

thụ thạc nát bét, giập nát.

thũa việc. ~ *kin dú*: việc ăn ở. *Đầy ~ hết công xảm*: được cái là làm việc giỏi.

thũa đồ, đậu.

thũa đằm đồ đen.

thũa đin lạc. *Khẩu nua* ~: xôi lạc.

thũa khao đồ trắng.

thũa kheo đồ xanh.

thũa ngọt giá. *Hết* ~: làm giá.

thũa nhò nhè hạt muồng muồng.

thũa pán đồ ván.

thũa slai sửa đậu đũa.

thũa xảng đồ tương.

thuc₁ vừa. ~ *toọng lai cần*: vừa lòng mọi người.

thuc₂ bị, phải. ~ *tội*: bị tội. ~ *pây*: phải đi.

thuc chẳng đáng ghét, khó coi. *Kin dú* ~: ăn ở đáng ghét. *Hăn ~ lai*: thấy khó coi quá.

thuc cò vừa lòng, vừa ý. ~ *ăn hâu au ăn tở*: thấy vừa lòng cái nào thì lấy cái ấy.

thuc da bị ngộ độc, bị thuốc độc.

thuc tha 1 thích. *Ăn đây lẽ* ~

mọi cần: cái đẹp thì ai cũng thích. 2. vừa ý. *Hết ~ pỉ noọng*: làm vừa ý bà con.

thủi x. pat₁.

thúi quả trách, rầy la. ~ *cần hết vãi*: quả trách kẻ làm hỏng.

thủm thọa mờ mẫm.

thủm thoảm₁ lổ nhố.

thủm thoảm₂ tranh thủ. ~ *chay bắp tông*: tranh thủ trồng ngô chiêm.

thúm 1. dâng. *Nậm ~ thăng bản*: nước dâng lên tận làng. 2. phù. *Pỉnh nấc nả ~*: bệnh nặng, mặt phù.

thung lang lương thực, vốn liếng đi đường.

thúng₁ ngăn kéo. *Chòong sloong ~*: bàn hai ngăn kéo.

thúng₂ phải (dùng trong phủ định). *Bấu ~ te phuối pjàng lỏ*: có phải nó nói dối đâu.

thuộc đóp. *Pja ~ đươn*: cá đóp mồi.

thuối thoảng óng ả.

thuốm 1. ngập. *Nậm ~ cần*:

nước ngập bờ. 2. đầy. *Kin ~ pac*: ăn đầy miệng.

thuốn 1. hết. *Rườn ~ của*: hết gia tài. *Phuối ~ cần*: nói hết lời. 2. tổn. ~ *kỉ lai chèn khởi pjá*: tổn bao nhiêu tiền tôi trả. 3. tất cả. ~ *mọi cần*: tất cả mọi người.

thuốn thả tất cả, toàn bộ. ~ *pỉ noọng chang bản*: tất cả bà con trong làng.

thuông 1. gặp lúc, vừa lúc. ~ *fạ phân*: gặp lúc trời mưa. ~ *rườn te kin ngài*: vừa lúc nhà nó đang ăn cơm. 2. nhân dịp. ~ *pi mất*: nhân dịp năm mới.

thuồng 1. trĩu xuống. *Mac khốn cang ~*: quả sai cành trĩu xuống. 2. vít. ~ *cang mạy*: vít cành cây. 3. nhồi. *Đêch iễnh lăng ~ lông*: trẻ cồng trên lưng nhồi xuống.

thuốp 1. đập. ~ *hin*: đập đá. 2. phang. ~ *hua ma*: phang vào đầu chó. 3. nứt vỡ. *Rằng xáy fặc ~ đá*: ổ trứng ấp đã nứt vỏ rồi.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **thuồn**

thuôt₁ vung chảo to, vung vạc.

thuôt₂ 1. bát. *Teng ~ ooc*: đĩnh bát ra. 2. xống. *Cáy ~*: gà xống.

thur₁ 1. mang. ~ *cúa cái pây mèm*: mang đồ đạc đi theo. ~ *rặng*: mang thất lung. 2. chống. ~ *tâu*: chống gậy. 3. đeo. ~ *mjâm*: đeo vòng tay. 4. cầm. ~ *thú*: cầm đũa. 5. giữ. ~ *lan*: giữ cháu. ~ *tu khấu ooc*: giữ cửa ra vào. 6. bầu vú. *Bầu mĩ ỉ ~*: không có chỗ bầu vú. 7. cần. *Pja ~ bêt*: cá cần câu. 8. bắt. *Sluta ~ mu*: hồ bắt lợn. 9. lấy. *Pa ~ hang slũ*: nắm lấy vật áo.

thur₂ 1. ăn. *Xôm ~ mừ*: chàm ăn tay. 2. dính. *Nem bầu ~*: dán không dính. 3. đẻ (trứng cá dính lá, cỏ). *Pja ~ xáy*: cá đẻ trứng. 4. đông. *Lượt tả ~*: tiết canh đông. 5. ngà ngà. *Lấu ~ tha*: rượu ngà ngà say.

thur₃ 1. ăn khớp. *pac mạ ~ hua khũ*: ngà ăn khớp với đầu xà. *Nằm ~ căn*: nghỉ khớp nhau. 2. sát. ~ *căn lit lit*: sát sần sát. 3. đều. *Phjải ~ căn*: đi đều nhau.

thur₄ cày bừa. ~ *thây*: đi cày. ~ *phua*: đi bừa. ~ *nà*: cày ruộng, bừa ruộng. ~ *rầy*: cày rầy, bừa rầy.

thur₅ 1. cháy. *Fây ~ fộp fộp*: lửa cháy bập bùng. 2. sáng. *Đén ~*: đèn sáng.

thur₆ kíp. *Tẹp đẩy ~*: đuổi kíp.

thur cẳm chấp. *Cản phuối khua mí đẩy ~*: người ta nói đùa không nên chấp.

thur co bén rể. *Chả ~*: mạ bén rể.

thur cử 1. vào hùa. *Bầu ~ lục dêch*: không vào hùa với trẻ con. 2. chấp vật. *Chừng hừn ~*: tính hay chấp vật.

thur hua đồng lòng, ý hợp tâm đồng. ~ *hết việc*: đồng lòng làm việc. ~ *căn chẳng pền công*: ý hợp tâm đồng mới làm được việc.

thur tậu chống gậy (con trai đưa tang bố mẹ).

thưa 1. mổ. ~ *pêt*: mổ vịt. 2. cắt. ~ *au nưa*: cắt lấy thịt.

thuốn rừng. *Cáy ~*: gà rừng.

thương đường, mật. *Năm* ~: nước đường. *Chác* ~: nấu mật. * *Mềng thai pat năm* ~: mật ngọt chết ruồi.

thương kếp đường phen.

thương khao đường trắng, đường kính.

thương mềng mật ong.

thương nậm mật.

thương sla đường cát.

thương thua mò đường phen.

ti 1. đặc. *Mạy phấy chang* ~: tre đặc lòng. 2. tít. *Đặng* ~ tít mũi.

ti ủa x. cooc ut.

ti xính đặc ruột. *Cooc vài* ~: sừng trâu đặc ruột.

ti₁ con đĩ.

ti₂ x. no.

ti tùm đi đùng. *Xủng phéc* ~: súng nổ đi đùng.

ti₁ tí. *Pi* ~: năm tí, tuổi tí.

ti₂ rế. *Ấn* ~ *mở*: cái rế nổi.

ti₃ chỗ, nơi, chốn. ~ *kin* ~ *dú*: nơi ăn chốn ở. *Dú* ~ *toọc*: ở

một chỗ. *Cần* ~ *tâu?*: người nơi nào?

ti₄ đó, kia. *Ti hâu mi ap bức*, *lẻ dú* ~ *mi dẩu chanh*: ở đâu có áp bức là ở đó có đấu tranh. *Rườn dú* ~: nhà ở kia.

ti₅ (sợi) dọc. *Phải* ~ *phải khoang*: sợi vải dọc sợi vải ngang.

ti dả thế gian, thiên hạ.

ti fần nghĩa địa.

ti fuông địa phương, các nơi. *Tiêng* ~: tiếng địa phương.

ti hâu đâu, nơi nào. *Dú* ~?: ở đâu? *Cần* ~?: người nơi nào?

ti nằng 1. chỗ ngồi. *Xằng ún* ~ *liền pây*: chỗ ngồi chưa ấm đã đi. 2. địa vị. *Tò cheng* ~: tranh giành địa vị.

ti rườn 1. nền nhà. 2. hướng nhà. * *Hết kin ngòi mỗ mả thông thả ngòi* ~: làm ăn nhờ mỗ mả, đoàng hoàng thông thả nhờ hướng nhà (quan niệm cũ).

ti tiếm chỗ huyết.

tí công (nói với trẻ).

tí₂ lách. ~ *quá cửa nam mà:*
lách qua bụi gai.

tị₁ tị. *Pi ~:* năm tị, tuổi tị.

tị₂ trị. *Khỏi ~ te bầu lỏng:* tôi
trị nó không nổi.

tịa công. ~ *lục:* công con. * *Tua
cốp ~ tua khuyết* (ếch công
nhái): đứa lớn công đứa bé.

tịa eng có quả. *Bắp ~:* bắp
có quả.

tich dốc (mái nhà). *Pai rườn
~:* mái nhà dốc.

tich ket nhăn, nhăn vở.

tịch nhét. ~ *khẩu tấy:* nhét
vào túi.

tiêm la giang mai, tiêm la.

tiêm₁ đốm. *Khôn mò ~ dăm ~
khao:* lông bò đốm trắng
đốm đen.

tiêm₂ xia, đâm. ~ *phả mù khẩu
co cuối:* xia bàn tay vào thân
chuối.

tiêm₃ kiểm, đếm. ~ *của cái:*
kiểm đồ đạc. ~ *au:* đếm lấy.

tiêm mệch điểm huyết.

tiêm tấp 1. kiểm tra. ~ *của
thư mù chẳng:* kiểm tra đồ
dùng. 2. lục lợi, lục soát.

tiên tính chim bói cá.

tiển dâng (cũ). ~ *bôm khừn
chở:* dâng cỗ lên tổ tiên.

tiếng tiếng cầm cập, bầy bầy.
Slấn ~: run cầm cập.

tiếng₁ 1. tiếng. ~ *Tày - Nồng:*
tiếng Tày - Nùng. ~ *nộc rỏn:*
tiếng chim kêu. *Mì ~:* nổi
tiếng. 2. giọng. ~ *lượn van:*
giọng lượn hay. * *Liều mình
thình ~:* tiếng tăm lừng lẫy.

tiếng₂ 1. trưởng thành. *Nhĩ
slip pi chẳng cãi ~:* hai mươi
tuổi mới trưởng thành. 2. hẳn.
Pỉnh đây ~: bệnh khỏi hẳn.
3. tốt mức. *Nậm noòng khừn
~:* nước lũ lên đến tốt mức.

tiếng tốn tin đồn.

tiếp bù cho đủ, thêm cho đủ.

tiệt 1. chạy nhảy. *Nộc ~ chang
tủm:* chim chạy nhảy trong
lồng. 2. chạy vạy. ~ *xa kìn:*
chạy vạy kiếm ăn.

tiêu tiêu. ~ *nậm:* tiêu nước.

Kin bấu ~: ăn không tiêu.

tiểu₁ 1. thép. *Pja mi* ~: dao có thép. 2. trụ cột. *Cần hêt* ~ *chang rườn*: người làm trụ cột trong gia đình. 3. quen miệng. *Kin nưta pja mi* ~ *dá*: ăn thịt cá quen miệng đi rồi.

tiểu₂ hoà, khuấy trộn. ~ *nặm mu*: hoà thêm nước vào cám lợn.

tiểu 1. điều. ~ *cần hêt công*: điều người đi làm. 2. uốn. ~ *tèo sliến mí dầy*: uốn cái dây thép không được.

tiều₁ treo. ~ *kha tò khữn*: treo chân lên.

tiều₂ vồng xuống. *Hang chàn* ~ *lai*: cuối sào vồng xuống quá.

tiều xê cảm cấp tính.

tiệu triệu. *Kl slip* ~ *cần*: mấy chục triệu người.

tím x. xa.

tin₁ bắc. ~ *dén*: bắc đèn.

tin₂ 1. chân, dưới. ~ *pha rị*: chân bờ rào. ~ *phja*: chân núi đá. ~ *slâu*: chân cột. ~ *đuây*: dưới bậc thang. 2. gót. *Khóa*

lông tằm ~: quần buông tận gót. 3. gấu. ~ *slũa*: gấu áo.

tin₃ tin. *Bấu dầy* ~: không được tin. *Mi* ~ *mà cạ*: có tin đến báo.

tin fạ chân trời. ~ *rủng*: chân trời sáng.

tin fung uốn ván. *Fat* ~: bị bệnh uốn ván.

tin kiểu x. slẩn kiểu.

tin khôn chân lông. *Rù* ~: lỗ chân lông.

tin mừ 1. chân tay. ~ *hêt ooc của cái*: chân tay làm ra của cái. 2. hoa tay. ~ *mjác*: hoa tay khéo.

tin h₁ thần. *Chang tha mi* ~: trong mắt có thần.

tin h₂ đặc. *Mạ chang* ~: gỗ đặc ruột.

tin h₃ x. tội₂.

tin cạt chim chấ.

tin h 1. lấp đi. ~ *ngườm*: lấp hang. 2. đầy. ~ *pha mở*: đầy vung nổi.

tin h tẹ đầu đuôi. *Lần* ~: kể đầu đuôi.

tính₁ đỉnh. *Tênh ~ hua*: trên đỉnh đầu.

tính₂ tính. ~ *pôm*: tính nóng.

tính₃ 1. đếm. ~ *chèn*: đếm tiền. 2. tính. ~ *bấu ooc*: tính không ra.

tính₄ nghe. ~ *đầy nhìn tiếng cần phuoit*: nghe thấy tiếng người nói. ~ *cầm của Đảng*: nghe lời của Đảng.

tính₅ đỉnh. ~ *kết sửa*: đỉnh cúc áo. ~ *rèo sloong bâu chla*: đỉnh theo hai tờ giấy.

tính₆ 1. chọi, địch. *Lầy khêm ~ lầy nhị*: mũi kim chọi mũi dùi. *Mí ~ đầy luông nặm cái*: không địch nổi dòng nước lớn. 2. bật. *Slim tàu ái ~ ooc mà*: tìm muốn bật ra ngoài. 3. hiểm khích. *Sloong pạng tò ~ căn*: hai bên có hiểm khích với nhau.

tính₇ chừng, biết chừng (thường đi với từ phủ định). *Mì bat te pây dá tổ mí ~*: có khi nó đi rồi cũng không biết chừng.

tính cà 1. đỡ, đỡ dần. *Chay lai của bôc sle ~ sli đac*:

trồng nhiều hoa màu để đỡ lúc giáp hạt. 2. có hiểm thù, có hiểm khích.

tính khêm cái dê, cái nhẵn khâu.

tính pân đối chọi, chống chọi.

tính slô biết được, biết chừng. *Kin lẹo kị lai tổ mí ~*: ăn hết bao nhiêu không biết được.

tính tấu đặt cọc. ~ *cón slô chèn nâng*: đặt cọc trước một số tiền.

tính₁ đàn tính. *Ăn ~ sloong slai*: cái đàn tính hai dây.

tính₂ x. tiên tính.

tính₃ cắm. ~ *pè dú chang lầy nặm*: cắm bè giữa dòng nước.

tít₁ bệnh càng cua. *Pên ~*: lên càng cua.

tít₂ x. đít₂.

tiu lảng, quảng, tung. ~ *khôn hìn pây*: lảng hồn đá. ~ *còn*: tung còn.

tiu 1. quắp. *Lắm ~ cáy*: điều hâu quắp gà. 2. nhót. ~ *au ăn mac li*: nhót lấy quả lê. 3.

hót. ~ *au của cần pây*: hót lấy món đồ đặc của người ta.

tiu mắng, nhiếc. ~ *hấu tón nằg*: mắng cho một mẻ.

tiu cà chơi khăm. *Sloong pạng* ~ *căn*: hai bên chơi khăm nhau.

tiu tảo xác láo. *Tua dêch* ~: đứa trẻ xác láo.

to₁ gốc cây (đã chặt). *Nằg tềnh* ~ *mạg*: ngồi trên gốc cây.

to₂ 1. chứa, đựng. ~ *nằm*: chứa nước. ~ *khẩu slan*: đựng gạo. 2. hứng. ~ *nằm phân*: hứng nước mưa. 3. đơm. ~ *dây*: đơm đó.

to₃ lọc. ~ *nằm*: lọc nước. ~ *đắg*: lọc nước tro.

to₄ 1. đo đạc. ~ *slũa khóa*: đo quần áo. ~ *nà*: đo ruộng. 2. lí sự. *Te hủn* ~ *tảo lị*: nó thích lí sự.

to slảy dự vào. *Mí xáu dêch* ~: không dự vào việc trẻ con.

to tẩn dẫn đo, tính toán. ~ *hấu dây cỏi hê*: tính toán cho kĩ hãy làm.

tò₁ 1. kiếm. ~ *fìn*: kiếm củi. 2. chuyển, vận chuyển. ~ *khẩu lỏng đảo*: chuyển thóc vào kho. * *Slip vằn* ~ *bấu tó vằn đắg*: kiếm củi ba năm thiêu một giờ.

tò₂ xe. ~ *phải*: xe sợi.

tò₃ 1. rúc. ~ *dú côc khen*: rúc ở cánh tay. 2. mừng. *Bat* ~ *noong*: nhót mừng mủ.

tò₄ làm ốm. *Phi* ~ *pên khây*: ma làm ốm (quan niệm cũ).

tò₅ 1. lướt. ~ *pây bầu chạp*, ~ *mà chẳng phúng*: lướt đi không gặp lướt về mới gặp. 2. trở. ~ *ooc*: trở ra. ~ *tẻo*: trở lại. ~ *khủn*: trở lên.

tò₆ nhau. *Vài* ~ *tăm*: trâu húc nhau. ~ *ke*: nghịch nhau. *Ma* ~ *khốp*: chố cấn nhau. ~ *đá* ~ *thư*: mắng nhiếc nhau.

tò bết chì chân dây câu.

tò cap 1. gặp nhau. *Nằm* ~: nước gặp nhau. 2. chung. ~ *chèn pổn*: chung nhau vốn.

tò chẳng quả cân.

tò khủn trên, trở lên. *Khả dây*

slam pac slac ~: diệt được trên ba trăm tên giặc. *Hả mun* ~: năm đồng trở lên.

tò lổng 1. dưới, trở xuống. *Slam pi* ~: dưới ba tuổi. 2. sa sút. *Hết kin* ~: làm ăn sa sút.

tò pày ngày nào. ~ *dú nấy nhằng nọi rườn*: ngày nào ở đây còn ít nhà.

tò tổng giống như, cũng như. ~ *pỉ noọng chang bản*: giống như bà con trong làng.

tò xày cùng nhau. ~ *hết việc*: cùng làm việc với nhau.

tỏ₁ bệnh đau mắt gió.

tỏ₂ hộc (10 ống). ~ *khẩu cooc nằng*: một hộc thóc.

tỏ₃ đánh bạc. ~ *lẹo chèn*: đánh bạc hết tiền.

tỏ₄ chọi. *Cáy tò* ~: gà chọi nhau.

tỏ₅ cầu siêu.

tỏ₁ trò (thơ ca). *Học* ~: học trò.

tỏ₂ ong, loài ong (to).

tỏ₃ 1. đóng. ~ *chòong*: đóng bản. 2. giáp. ~ *phủ đuc slua*: giáp lại bộ xương hổ. 3. tra.

~ *pac cuốc*: tra lưỡi cuốc.

tỏ₄ đánh bầy. (dùng chim mồi để bầy chim). ~ *nộc tiêu*: đánh bầy chim hoạ mi.

tỏ₅ 1. với. *Mùa ~ te*: đến với nó. *Kin khẩu ~ nưta*: ăn cơm với thịt. 2. vào. *Hầm pja ~ hin*: chém dao vào đá. 3. ngược. *Nậm luây mà ~ bó*: nước chảy ngược về nguồn. 4. kế, tiếp. *Pài rườn tem* ~: mái nhà nối tiếp nhau. 5. chung, cùng chung. *Kỉ cần dú ~ rườn đeo*: mấy người ở chung một nhà. 6. chụm. ~ *hua xáu căn*: chụm đầu vào nhau. 7. ghé. ~ *pè khẩu phảng*: ghé thuyền vào bờ.

tỏ₆ sánh, bằng. *Khởi bầu ~ te đây*: tôi không sánh được nó.

tỏ₇ trước, trước mặt. *Nằng ~ nả*: ngồi trước mặt. ~ *nả rườn mì phja*: trước mặt nhà, có núi đá. * *Kin ~ tha, phuối ~ nả*: ăn ngay nói thẳng.

tỏ bản ong mất quý.

tỏ bỏi đối chứng, đối chất.

tỏ chú gần sát. *Bản* ~: bản

gắn sát.

tó đán ong bầu đất.

tó lệt ong bầu vẽ.

tó lóm vừa vắn, vừa đủ.

tó lú ngang giá. *Tối* ~: đối ngang giá.

tó nả trước mặt. ~ *bản*: trước mặt làng.

tó pac cãi lại. *Dá* ~ *cần ké*: chớ cãi lại người già.

tó té 1. trêu chọc. *Bấu pên* ~ *lục dêch*: không nên trêu chọc trẻ con. 2. chơi. *Dá* ~ *te*: đừng chơi với nó.

tó xum ong đất.

tọ₁ bằng. *Cải* ~ *căn*: lớn bằng nhau.

tọ₂ nhưng. *Fạ phân* ~ *tổ hêt công*: trời mưa nhưng cũng làm việc.

tọ cạ 1. miễn là, chỉ cần. ~ *mì môt táng hêt pên*: miễn là có chí thì làm nên. 2. nhưng mà. *Fạ lẹng* ~ *boong rà vắn hêt đảy nà lẹo*: trời hạn, nhưng mà chúng ta vẫn cấy

được hết ruộng.

tòa₁ quét. ~ *phon*: quét vôi.

tòa₂ phê. *Toọng* ~: bụng phê.

tỏa₁ 1. chất. ~ *khẩu têm rườn*: chất thốc đầy nhà. 2. thồ. ~ *xe đạp*: thồ xe đạp. * *Mò thò mạ* ~: người ngựa nườm nượp.

tỏa₂ phủ. *Mooc* ~ *têm tổng*: mây phủ đầy đồng.

toái 1. trể, trớt. * *Pac* ~ *cảng lại*: trớt môi nói thừa. *Pac* ~ *lông*: môi trể xuống. 2. thụt. *Tấp cà* ~ *lông*: gấp gianh thụt xuống.

toan 1. lo, liệu, suy tính. *Bấu* ~ *hêt việc*: không lo làm việc. *Lẹo kỉ lai cỏi* ~: hết bao nhiêu sẽ liệu sau. 2. định. ~ *pây háng*: định đi chợ.

toản súc (vải). ~ *phải nâng*: một súc vải.

toáng 1. xâu. ~ *nựa mu*: xâu thịt lợn. 2. bắt. ~ *quá tuyền dai*: bắt sang chuyện khác.

toáng toáng 1. rung chuyển bần bật. *Lỏm cải rườn fên* ~: gió to, nhà rung chuyển bần

bật. 2. lủng lẳng. *Khoen ~ dú chang hã*: treo lủng lẳng trên không trung.

toạt tháo. ~ *nằm nà*: tháo nước ruộng.

tooc₁ 1. đóng. ~ *lắc*: đóng cọc. 2. ép. ~ *nhũ*: ép dầu. 3. gõ. ~ *lồng hua*: gõ vào đầu. 4. đốt. ~ *hắt kĩ cầm*: đốt cho mấy câu.

tooc₂ cục tác. *Cáy ~*: gà cục tác.

tooc khon chim gõ kiến.

tooc₁ độc, một. *Cần ~*: độc thân. *Đang đeo cần ~*: một thân một mình. *Dú tử ~*: ở một chỗ *. *Co ~ bầu pên pá*: một cây làm chẳng nên non.

tooc₂ đọc. ~ *xec*: đọc sách.

tooc₃ 1. vả. ~ *pac*: vả vào miệng. 2. thốc. *Lồm ~ khẩu tu mà*: gió thốc vào cửa.

tooc₄ 1. độc. *Da ~*: thuốc độc. 2. bạc ác. *Slim slầy ~*: tâm địa bạc ác.

tỏi₁ xà tích. ~ *hằng pja cặp*: xà tích đeo dao díp.

tỏi₂ 1. đòi. ~ *nĩ*: đòi nợ. ~ *kin*: đòi ăn. 2. vôi. *Đêch ~ sửa máu*: trẽ đòi áo mới. 3. gọi. *Cấp nua ~*: cấp trên gọi. *Tức điện Pây ~*: đánh điện đi gọi.

tói₁ câu đối. *Khoen ~*: treo câu đối.

tói₂ 1. gõ, đánh. ~ *moong côc côc*: gõ mõ công cốc. ~ *tổng*: đánh trống. 2. tháo. ~ *ăn táng ooc*: tháo rời cái ghế ra.

tói₃ 1. đối chiếu. ~ *xổ thõe*: đối chiếu sổ thuế. 2. đối chứng. *Pây ~*: đi đối chứng. 3. đối đáp. *Lượn ~*: lượn đối đáp.

tói₄ trợn. ~ *slĩ*: trợn một thời. ~ *pi*: trợn năm.

tói bỏi đối chất. *Xa cần mà ~*: tìm người về đối chất.

tói tình địch thủ, kinh địch.

tội₁ 1. héo. *Fạ det nhả ~*: trời nắng cỏ héo. 2. lả. *Dac ~ pây*: dối lả đi.

tội₂ toàn là. ~ *cần râu*: toàn là người mình. ~ *sửa máu*: toàn là áo mới.

tom 1. bầu, đậu. *Mềng ~ nựa*:

ruồi bầu thit. *Bỉ* ~: bướm đậu. 2. hút nhĩ. *Mềng thương* ~ *bjooc*: ong mật hút nhĩ hoa. 3. cụm lại, châu lại. *Chắc xâng khẩu chẳng* ~: biết sàng, thóc mới cụm lại. ~ *dú búng* *đeo*: châu lại một chỗ.

tọt tẹt x. tọt tẹt.

ton 1. thiếu, hoạn. *Chêp pên ma* ~: đau như chó thiếu. ~ *mu*: hoạn lợn. 2. ngắt. ~ *nhọt phải*: ngắt ngọn bông.

tòn rung. *Fạc rườn* ~: giát nhà rung. ~ *tút тут*: rung bần bật.

tỏn₁ 1. khúc, đoạn. ~ *ôi*: khúc mía. ~ *mạy pháy*: đoạn tre. 2. rưỡi, nửa. *Ăn* ~ *qua*: quả rưỡi dưa. *Păn cần* ~: chia mỗi người một nửa. *Pây đảy* ~ *tàng*: đi được nửa đường.

tỏn₂ 1. đón. ~ *tàng*: đón đường. *Ooc tu mà* ~: ra cửa đón. 2. đuổi. ~ *vài kin nà*: đuổi trâu ăn lúa.

tỏn dầu đoạn thẳng.

tỏn tỉn mẩu vụn. ~ *mạy*: mẩu gỗ vụn.

tón 1. bữa. *Vần sloong* ~: ngày hai bữa. 2. trận, mẻ. *Tâu* ~ *mạy nằng*: bị một trận đòn.

tọn dọn. *Kin dá lẻ* ~ *bôm*: ăn rồi thì dọn mâm. ~ *ruồn pây* *tỉ dai*: dọn nhà đi chỗ khác.

tọn chay phúng viếng.

toong lá (to bản). ~ *cọ*: lá cọ.

toong bú lá chít.

toong chinh lá dong.

toong cuối lá chuối.

toong mềng x. toong chinh.

toong van lá dong dài.

toòng₁ cây vông.

toòng₂ 1. đồng. *Mỏ* ~: nồi đồng. 2. thau. *Pùn* ~: chậu thau.

toòng₃ 1. bóng. *Nả táng* ~: mặt ghế bóng. 2. sáng, trố. *Tha* ~: mắt sáng. 3. bạc. *Pên khảy tún, tha* ~: ốm dậy bạc cả mắt.

toòng cuối đồng thau.

toòng fây đồng đỏ.

toòng khéo kéo kéo.

toòng ngáo trắng bạch. * *Kin*

nựa kìn pja tha ~: ăn lấm thịt cá mắt trắng bệch.

toòng quắc thao láo. *Tha* ~: mắt thao láo.

toòng thông cái khuôn tráng bánh.

toòng tích bóng lộn. *Hài nằng* ~: giày da bóng lộn.

toòng tiu 1. bóng loáng. *Choòng* ~: bàn bóng loáng. 2. long lanh. *Ngầu hai ~ dú tẩu nặm*: bóng trắng long lanh dưới mặt nước.

toòng tùm trống, thao láo. *Tha* ~: mắt trống.

toòng tưng bóng nhoáng. *Nặm áp* ~: nước men bóng nhoáng.

toòng xòe từng rình. ~ *toòng xòe*: từng từng rình.

toòng₁ 1. cọc. ~ *lòm sluôn*: cọc rào vườn. 2. cột. ~ *thiêng*: cột chòi.

toòng₂ dòng. ~ *slư*: dòng chữ.

toòng₃ 1. đựng, vấp. *Hua* ~ *slâu*: đầu đựng cột. 2. đâm. ~ *khẩu chỉnh pây*: đâm vào

tường. 3. chọi. *Cáy tò* ~: gà chọi nhau. 4. giã. * *Tầm bấu* ~ *toòng khên tưng* (giã không giã bụng vẫn no căng): ăn thì có, mó thì không. 5. ép. ~ *dầu*: ép dầu. 6. vỗ. *Nặm* ~ *cần*: nước vỗ bờ. 7. đánh, đánh bật. ~ *mũa*: đánh rãnh cối xay bột. ~ *lạc phẩy*: đánh bật gốc tre. 8. nhức. *Hua* ~ *pac khôm*: đầu nhức miệng đắng. 9. vùi, đòi, thúc. ~ *au chèn*: vùi lấy tiền. ~ *au của*: thúc lấy của.

toòng₄ đóng. ~ *xec*: đóng sách. ~ *hài*: đóng giày.

toòng₅ đóng, nộp. ~ *thỏe*: đóng thuế.

toòng₆ đóng, kết lại. ~ *kết*: đóng vẩy. *Pì* ~ *nả*: mỡ đóng váng.

toòng₇ cắn, nhấm, xông. *Mụn* ~ *phải*: con nhậy cắn vãi. *Slap* ~ *khóa*: gián nhấm quần.

toòng₈ 1. in. ~ *ngầu tẩu nặm*: in bóng dưới nước. 2. vụng. *Heng chấp phja* ~ *tẻo*: âm thanh gặp núi đá vụng lại.

toổng cướm _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

toổng cướm đâm nhào, bổ nhào. *Sloong pỏ vài ~*: hai con trâu đực đâm nhào vào nhau (húc nhau).

toổng dẫu x. toổng cướm.

toổng đút 1. vấp. *Kha ~*: chân bị vấp. 2. tắc. *Cầm phuối ~*: lời nói bị tắc.

toổng nả đóng văng. *Nậm ~*: nước đóng văng.

toóng quai. ~ *bằng nậm*: quai ống lấy nước. ~ *cuối*: quai sọt.

toóng téng 1. lật vật. *Hết việc ~ chang rườn*: làm việc lật vật trong nhà. 2. lần lửa. ~ *dú dai*: lần lửa qua ngày. 3. lỗng thông. *Hũu ~ kỉ tua pja*: xách lỗng thông mấy con cá.

toóng xọt thì thôi. *Thai ~*: chết thì thôi.

toọng₁ 1. bụng. ~ *pẻ*: đầy bụng. ~ *poổng*: bụng ổng. 2. dạ dày. ~ *mu*: dạ dày lợn. 3. lòng dạ. *Bấu mì ~ liểu lỏa*: không còn bụng dạ chơi bời.

toọng₂ đái. ~ *thũa*: đái đổ.

toọng luông dạ dày.

toọng nội bụng dưới.

toọng slut đỉnh mần.

top₁ 1. hóp. *Kẻm ~*: má hóp. 2. chụm lại. *Sloong kha ~ khẩu*: hai chân chụm lại.

top₂ đáp, đối đáp. *Sli ~*: thơ đối đáp nhau.

top tep tầm tạm. *Khẩu ~ đo kin*: thóc gạo tầm tạm đủ ăn.

tot₁ 1. đau. *Hua ~*: đau đầu. 2. rức, nhức. *Pẻn bat mừ ~*: lên nhọt rức tay. *Khẻo ~*: nhức răng. 3. buốt. *Đảng ~ mừc*: lạnh buốt tay.

tot₂ 1. mổ. *Cáy ~*: gà mổ. 2. rửa. *Nộc ~ khôn*: chim rửa lông. 3. đối thơ. ~ *quan làng*: đối thơ với chủ hôn.

tot khon x. tooc khon.

tọt 1. tung. ~ *còn*: tung còn. 2. quăng. ~ *khe*: quăng chài. 3. vứt, bỏ, ném. ~ *cái mạy*: vứt cái que đi. ~ *mí au*: bỏ không lấy. ~ *hìn lỏng nậm*: ném đá xuống nước.

tồ ép. *Khai ~ hẩu kỉ cân nựa*:

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **tộc đăm**

bán ép cho mấy cân thịt.

tổ₁ ống tiêu nước. ~ *thôm*:
ống tiêu nước ao. ~ *nà*: ống
tiêu nước ruộng.

tổ₂ tổ, nhóm. ~ *au rêng*: tổ
đổi công. ~ *liêng vại*: tổ
chăn trâu.

tổ₃ đố. *Kẻ cầm ~*: giải câu đố.

tổ₄ 1. trọ. *Đăm hâu ~ tử*: tối
đâu trọ đấy. *Ruôn ~*: nhà trọ.
2. cụm lại. *Mềng thương ~*
dú côc mạy: ong mật cụm lại
ở gốc cây.

tổ pjêu ống tiêu nước phòng
lụt.

tổ tạ đánh đố, thách thức. ~
cầu?: đánh đố ai?

tồ cũng. *Te ~ chắc*: nó cũng
biết. *Te pây khởi ~ pây*: nó
đi tôi cũng đi.

tôc₁ 1. rơi. *Tầu bên ~*: máy
bay rơi. *Phân ~*: mưa rơi. 2.
mất. ~ *kỉ pac ngân*: mất mấy
trăm bạc. 3. lặn. *Hai ~*:
trắng lặn. 4. kém. *Khai mí ~*
sloong pac: bán không kém
hai trăm.

tôc₂ 1. trúng, đúng. *Khai lục*
~ *bản nư*: gả con gái đúng
vào làng thượng. 2. ở. * *Kim*
ngân ~ tổng: tiền bạc ở ngoài
đồng. 3. như. *Phuối ~ cầm*
cầu: nói như lời ban nãy.

tôc₃ lại. *Văn ~ mực*: ngày lại
ngày. *Pi ~ pi*: năm lại năm.

tôc₄ 1. dai (khóc). *Hảy ~ pac*:
khóc dai không nín. 2. lâu.
Lượn ~ pac: hát lượn lâu mồm.

tôc₅ khoảng, lúc. ~ *nư*: khoảng
trên. ~ *tầu*: khoảng dưới. *Te*
mà ~ cón: nó đến lúc trước.
~ *đăm chẳng pây*: lúc tối
mới đi.

tôc bả mắc lừa. ~ *cân*: mắc
lừa người ta.

tôc châu bàng hoàng, ngỡ
ngác. *Tin tử hết hầu mọi cân*
~: tin đó làm cho mọi người
bàng hoàng.

tôc cón trước, đến trước.
* *Pỏ ~ pỏ hình*: người nào
đến trước thì người ấy thắng.

tôc doan giặt mình.

tôc đăm lúc tối, về tối. ~ *phân*

cải: về tối trời mưa to.

tôc fạc ra đời. *Tua dêch* ~: đứa bé ra đời.

tôc hang sau cùng. *Pây* ~: đi sau cùng.

tôc khoay say mê. ~ *đuổi mẽ slao xẩu xảng*: say mê cô hàng xóm.

tôc khuy bị đánh lừa, bị thiệt thòi.

tôc lăng₁ sau, sau đó. *Te mà* ~: nó về sau. ~ *măng dú tĩ hâu?*: sau đó mày ở đâu.

tôc lăng₂ 1. mời, gọi. *Pây ~ chẳng da mà*: đi gọi thầy thuốc về. 2. phiền, làm phiền. *Mà ~ bạc hẩu khởi dưng kĩ mưn*: phiền bác cho tôi mượn mấy đồng.

tôc mạ phạm phòng.

tôc mềng mặt 1. tàn hương. *Nả* ~: mặt tàn hương. 2. lép đen. *Khẩu* ~: lúa lép đen.

tôc năc quá chừng, quá đổi. *Pên khây* ~: ốm nặng quá chừng. *Điêp căn* ~: yêu nhau quá đổi.

tôc nưa trên, lếch trên. *Nào ~ l nâng*: hơi lên trên cao một tí. *Xủng kin* ~: sủng ăn lếch trên.

tôc phả sạm đen, rám nắng. *Nả* ~: mặt sạm đen.

tôc pjoong nửa chừng, dở dang. *Kin ~ lẻ pây*: ăn nửa chừng thì đi. *Hết* ~: làm dở dang.

tôc slóe hoảng hốt. *Te lao ~ dá*: nó sợ hoảng hốt rồi.

tôc tằm bên dưới, hơi thấp. *Lông ~ pây*: đi xuống bên dưới. *Nhằng ~ l nâng*: còn hơi thấp một tí.

tôc tẩu 1. dưới, lếch dưới. *Xủng kin ~ l nâng*: sủng ăn lếch dưới một tí. 2. kém, thua kém. ~ *căn*: thua kém người ta.

tôc thẩn bậc thang. *Nà* ~: ruộng bậc thang.

tôc₁ tặc. ~ *lịn*: tặc lưỡi.

tôc₂ 1. giật. ~ *phjôm*: giật tóc. 2. xoe. ~ *quạt*: xoe quạt. 3. nhấp nháy. *Căn tha* ~: người có tật nhấp nháy mắt.

tộc ec 1. lật vải cày. *Vải ~:* trâu lật vải cày. 2. làm đổi, giận đùng đùng. *Phuồi ~:* nói giọng làm đổi. *Hết ~:* làm giận đùng đùng.

tộc rêng sức lực, sức khoẻ. *Mì ~ chẳng hết dầy:* có sức lực mới làm được.

tôi x. pja tôi.

tôi₁ đôi. ~ *thú:* đôi đũa. ~ *cáy:* đôi gà.

tôi₂ 1. đổi. ~ *mất:* đổi mới. ~ *chèn:* đổi tiền. ~ *pây tử dai:* đổi đi nơi khác. 2. thay. ~ *pan:* thay phiên. ~ *sửa:* thay áo.

tôi₃ hàng, đến. *Thai ~ phần:* chết hàng nửa.

tôi tap thay đổi.

tôi₁ 1. đội. ~ *hua:* đội đầu. 2. chồi. *Máy ~ đin khừn:* măng chồi đất lên.

tôi₂ hờn đổi. *Hết ~:* làm một cách hờn đổi.

tôm đất. ~ *dây:* đất tốt. * ~ *nà* *tòa cần:* của ruộng đắp bờ.

tôm ác ma đất sét trắng, cao lanh.

tôm bông đất xốp.

tôm dài đất cát.

tôm đăm đất đen.

tôm đeng đất sét, đất đỏ.

tôm mục đất bụi.

tôm nựa đất màu, đất thịt.

tôm nưc đất quánh.

tôm rá đất bùn.

tôm x. tùm.

tổm 1. luộc. ~ *nựa:* luộc thịt. ~ *pêng:* luộc bánh. 2. nấu. ~ *nặm:* nấu nước. 3. sắc. ~ *da:* sắc thuốc.

tổm pú luộc (thịt, cá.). ~ *nựa mu:* luộc thịt lợn.

tòm 1. phá. *Slac ~ phai nà:* giặc phá đập nước. 2. đổ. *Thiênng ~:* chồi bị đổ. *Pắc chinh ~:* bức tường đổ.

tòm đang sắp thay.

tòm tac đổ nát, tan tành. *Rườn lảng ~:* nhà cửa đổ nát. *Phổ ~:* phố xá tan tành.

tổn đồn. *Cần ~ nhào nhao:* người ta đồn ầm lên. *Đây*

rại xày ~ pây quây: tiếng
lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa.

tổn tổn. ~ *kỉ lai chèn bấu
sluốn*: tổn bao nhiêu tiền
không tính toán.

tổn minh chết yếu (tiếng rửa).

tông₁ 1. cây hoành. ~ *rườn*:
cây hoành nhà sàn. 2. rằm.
~ *cầu*: rằm cầu.

tông₂ 1. đông. ~ *quá xuân
mà*: đông qua xuân đến. 2.
chiêm. *Bấp ~*: ngô chiêm.

tông bá x. chông bá.

tông can mùa khô.

tông cạy nhờ, nhờ vả. ~ *bản
cỏn*: nhờ vả làng xóm.

tông chí đông chí.

tông slây 1. này nọ. *Au tông
au slây*: lấy cái này cái nọ.
2. đây đó. *Pây tông pây slây*:
đi đây đi đó.

tông₁ câu ống (câu cá).

tông₂ ống. ~ *khẩu*: ống gạo.

tông₃ bạn. ~ *xăn xích*: bạn
thân thiết. *Hết ~*: đánh bạn,
làm bạn.

tông₄ 1. giống. *Tha nả ~ cần*:
mặt mũi giống nhau.* *Slip
cần ~ nả hả cần ~ ten*: mười
người giống mặt năm người
trùng tên. 2. như. *Chủng ~
cần*: tính như nhau.

tông cạ 1. ví như. ~ *te bấu
pây, boong hây tổ pây*: ví
như nó không đi chúng ta
vẫn đi. 2. cũng như. *Ngòi áo
~ pỏ hây*: coi chú như cha.

tông₁ trống. *Cợn ~*: đánh trống.
* ~ *cải chang cuông*: tiếng
cả nhà không.

tông₂ đồng. ~ *nà quảng xoac*:
đồng ruộng bao la. *Pây ~*: đi
làm đồng.

tông₃ 1. thùng gỗ. ~ *hap nặm*:
thùng gỗ gánh nước. 2. đồ. ~
mèng thương: đồ ong mật.

tông₄ đóng. ~ *hin*: đóng đá. ~
fim: đóng củi.

tông₅ đuổi, tống. ~ *te ooc nọc
pây*: đuổi cổ nó ra ngoài. ~
khoăn khuy: tống tiền ma quỷ.

tông đến phao dẫu.

tông đông, đặc. *Nựa cáy ~*:

- thịt gà đông. *Muộc mu* ~: cảm lợn đặc.
- tồng lut** đặc xệt. *Nậm* ~: nước đặc xệt.
- tộng₁** đùng. *Khóa khát* ~: quần rách đùng.
- tộng₂** chọc. ~ *rù*: chọc ổ. ~ *pjot pjếng pha*: chọc thủng cánh liếp.
- tộng₃** 1. sắp. ~ *det*: sắp nấng. 2. muốn. ~ *thai và*: muốn chết à!
- tốp** 1. vỗ. ~ *mừ hoan hô*: vỗ tay hoan hô. ~ *bá*: vỗ vai. * *Cáy ~ slam pây pic chẳng khấn* (gà vỗ ba lần cánh mới gáy): ăn có nhai, nói có nghĩ. 2. đập, gõ. ~ *mềng*: đập ruồi. ~ *tu*: gõ cửa. 3. chếp. ~ *pac*: chếp miệng.
- tốt** 1. khúc (dài). *Co mạy nấy dầy sloong* ~: cây này được hai khúc gỗ. 2. đoạn. ~ *tàng đông*: đoạn đường rừng.
- tơ** tơ. ~ *mợn*: tơ tầm. * *Nhắng hơn* ~: bận bù đầu.
- tợ** hơi nghỉ ngơi. *Nhắng bầu*
- dầy* ~: bận không kịp nghỉ ngơi.
- tợ tàng** dở dang. *Công việc nhằng* ~: công việc còn dở dang. *Nội tả sle* ~: nỡ bỏ dở dang.
- tởi** đời. ~ *cản*: đời người: *Diệp căn quá* ~: yêu nhau suốt đời. * ~ *tap tài*: đời đời kiếp kiếp.
- tởi ké** đời xưa. *Tuyện* ~: truyện đời xưa.
- tơn** 1. mịn. *Bua* ~: bột mịn. 2. như bõn. *Hết kin* ~: làm dễ như bõn.
- tơn mjųp** mịn màng. *Bua thỉnh* ~: bột thỉnh mịn màng.
- tu** 1. cửa. ~ *nả*: cửa đằng trước. ~ *lăng*: cửa chuồng. 2. kê hở. *Khẻo khay* ~: hàm răng có kê hở.
- tu ảng** cổng. *Hấp* ~: đóng cổng.
- tu lỏm** thái dương.
- tu rườn** gia đình. *Bại lục pên ~ lẹo đá*: các con đã lập gia đình cả rồi.
- tù** mũ. *Hổm* ~: đội mũ.

tù khảo _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

tù khảo mũ cát.

tủ lừa. ~ *pêl khâu lău*: lừa vệt vào chuồng. ~ *pja lổng bắc*: lừa cá xuống vệt.

tú 1. cùn. *Pac pja* ~: lưỡi dao cùn. 2. kém trí. *Slon slu* ~: học hành kém trí.

tú tú bắn bật. *Mừ slăn* ~: tay run bắn bật.

tụ lớn. *Băn xủng* ~: bắn súng lớn.

tua 1. con (động vật). ~ *căn*: con người. ~ *mò*: con bò. ~ *non*: con sâu. 2. đứa. ~ *lục liêng*: đứa con nuôi. 3. gái. *Sleng í rụ* ~: sinh trai hay gái.

tua của thú vật, súc vật. ~ *chang đông*: thú vật ở trong rừng.

tục xỉ cục cằn. *Kin phuối* ~: ăn nói cục cằn. *Hò* ~: thẳng cục cằn.

tuấy 1. đun. *Têm* ~: đốt đun. 2. soi. ~ *pja*: soi cá.

tuầy 1. bò. *Mật* ~: kiến bò. 2. lần đi. ~ *pây pày dăm*: lần đi từng bước. 3. leo. ~ *pây nềm*

lên: leo đi theo dây.

túi₁ 1. cái túi đựng. ~ *của chãng mạy*: túi đựng của ông thợ mộc. 2. búa. *Tam cân ~ lếch*: tra cán búa. 3. phang. ~ *hua ma*: phang vào đầu chó.

túi₂ túi. ~ *to mjàu*: túi đựng trâu.

túi lếch cái vồ (bằng sắt).

túi tooc 1. cái vồ. 2. cái búa.

tùm đụng, chạm. *Khút rườn ~ hua*: xà nhà đụng đầu. *Phjac tò* ~: chạm trán nhau. * *Pat chang lạn nhằng to* ~: ở đời khó tránh va chạm.

tùm tẩy 1. động dậy. 2. va chạm.

tùm₁ 1. bu. ~ *xăng cáy*: cái bu nhốt gà. ~ *nuầy*: cái bu để con suốt. 2. lồng. *Nộc chang* ~: chim trong lồng.

tùm₂ 1. đùm, bọc. ~ *mac nâng*: một đùm quả. ~ *sửa khóa nâng*: một bọc quần áo. 2. gói. ~ *au của*: gói lấy đồ đạc.

tùm₃ 1. nhú. *Cooc ~ khừn*: sừng nhú lên. 2. lộc nhung. *Quang*

cooc ~: nai lộc nhung.

túm₄ 1. ỉa đùn. *Đêch* ~ *khỉ*:
trẻ ỉa đùn. 2. đái dầm. *Nẻo* ~
khóa: đái dầm ra quần.

túm (mac) quả xỏ. *Mac* ~ *slăp*:
quả xỏ chất.

tung trong, giữa (thơ ca cổ).
~ *gia*: trong nhà. ~ *xuân*:
giữa xuân.

túng₁ x. ruộc.

túng₂ 1. động, đụng. ~ *thăng*
của cần: động vào đồ đạc
người ta. 2. vướng, vấp. *Tào*
~ *hin*: đào vướng đá. 3. áp
úng. *Phuối* ~: nói áp úng.
Toọc ~: đọc áp úng.

túng₃ 1. múa. ~ *kì lân*: múa
sư tử. ~ *luồng*: múa rồng. 2.
xéo. ~ *khat thuồn fà*: xéo
rách hết chăn.

túng₄ 1. tưng. ~ *chèn*: tưng tiền.
2. bí. *Cần slam lẻ* ~: người ta
hỏi thì bí. 3. cùng, khốn cùng,
cùng đường.

túng tiều du, du đi. ~ *nư*
cáng mạy: du đi trên cành
cây.

túng toáng 1. lũng lảng.
Khoen ~: treo lũng lảng. 2.
nhờn nha. *Pây* ~: đi nhờn
nha. 3. bừa bãi. *Phuối* ~: nói
bừa bãi.

tuổi₁ đuối. ~ *slac khỏi đin tử*:
đuối giặc ra khỏi nước. ~ *vài*
khẩu lũng: đuối trâu vào
thung lũng.

tuổi₂ 1. đổi. ~ *chèn*: đổi tiền.
2. thay. ~ *pan hen vại*: thay
phiên chăn trâu.

tuổn 1. cái cửa to. 2. cửa. ~
khở mạy: cửa đôi khúc gỗ.

tuổng 1. vũng. ~ *nằm*: vũng
nước. 2. trứng. *Nà pên* ~:
ruộng có chỗ trứng.

tuồng₁ 1. quai. ~ *xoổng*. quai
thạ. 2. xâu (to). ~ *nư*: xâu
thịt. 3. đúng mạch. *Đầy thư*
~: bắt đúng mạch.

tuồng₂ nịu, kéo. ~ *slu*: nịu áo.

tuồng nính cái rỗng rảnh
(dây nối bắp cày với đòn
gánh cày).

tuộng 1. chào. ~ *cần lạ*: chào
khách. ~ *sláy*: chào thầy. 2.

hỏi đến. ~ *hêt rãng mòn?*:
hỏi đến làm gì? 3. làm. *Phi*
~ *pên khấy*: ma làm sinh ốm
(quan niệm cũ).

tuột (bán) buôn, đổ đồng. *Khai*
~: bán buôn. *Chá* ~: giá đổ
đồng.

tup cụp. *Hang* ~: cụp đuôi.
Ma xu ~: chó cụp tai.

tup 1. đập, đánh. ~ *đin chay*
bấp: đập đất giồng ngô. ~
thai ma bả: đập chết chó
dại. ~ *kỷ pjên*: đánh mấy roi.
* ~ *nậm chệp thâng pja* (đập
nước động đến cá): sấm bên
đông động bên tây. 2. đấm.
~ *lãng*: đấm lưng.

tup tap đánh đập.

tut 1. bật. ~ *lệp kha*: bật móng
chân. *Mạy* ~ *lạc*: cây bật rễ.
2. sạt, lở. *Cần nà* ~: bờ ruộng
bị sạt. 3. mất. ~ *tằng côc*
tằng lĩ: mất cả vốn lẫn lãi.

tut côc lỗ vốn. *Khai* ~: bán
lỗ vốn.

tut tạt 1. bật tứ tung. 2. đổ vỡ
tan tành.

tut từ im lìm. *Nặng* ~: ngồi

im lìm.

tuyện chuyện, truyện. *Cầm* ~:
câu chuyện. ~ *tởi cón*: truyện
đời xưa.

từ im. *Pja chẳng* ~: cá đứng im.

tứ từ. ~ *dâu thâng noọc*: từ
trong đến ngoài. ~ *Cao Bằng*
thâng Hà Nội: từ Cao Bằng
đến Hà Nội. ~ *cách mạng*
bươn pet thâng cà này: từ
cách mạng tháng Tám đến
nay.

tuc 1. đánh. ~ *slác cháu din*:
đánh giặc cứu nước. ~ *pài*:
đánh bài. ~ *pja*: đánh cá. 2.
làm. ~ *tàng*: làm đường. 3.
đẽo. ~ *mạy*: đẽo gỗ. 4. khơi.
~ *mương nậm*: khơi mương
nước. 5. câu. ~ *bêr*: câu cá.
6. cất. ~ *chăm*: cất vó. 7. bả.
~ *da toọc*: bả thuốc độc. 8.
bỏ. ~ *khún khâu côc mạy*: bỏ
phân vào gốc cây. ~ *bùa*
điêp: bỏ bùa yêu (quan niệm
cũ). 9. bật. ~ *lên*: bật dây
mực. 10. đắp. ~ *nậm*: đắp
nước. ~ *nài*: đắp nước bọt.
11. lau. ~ *nhù*: lau dầu. 12.
chèo. ~ *lừa*: chèo thuyền.

13. tung. ~ còn: tung còn.

14. xâu. *Pja* ~ *rọi*: xâu cá lại. 15. đựng. *Khẩu* ~ *thông*: gạo đựng trong đầy.

tục tềng đòi, vôi. ~ *au sửa máu*: vôi lấy áo mới.

tục thâu săn bắn.

tục tỏ cờ bạc, đánh bạc.

tục tục thỉnh thịch. *Hua châu tàn* ~: tìm đập thỉnh thịch.

tùm tùm âm âm, dùng dùng. *Slùng thec* ~: súng nổ dùng dùng. *Fạ đặng* ~: sấm kêu âm âm.

túm₁ 1. dậy. *Nòn* ~: ngủ dậy. ~ *nặng*: ngồi dậy. 2. đứng. ~ *khửn cheng au nước*: đứng lên giành lấy đất nước. 3. mọc, lên. *Mừ* ~ *tâu*: tay mọc chai. ~ *bat*: lên nhọt. 4. gợn. *Nậm* ~ *foong*: nước gợn sóng.

túm₂ nổi. *Bec* ~ *pac cân*: vác nổi trăm cân. *Hap bầu* ~: gánh không nổi. *Phuối pên câu hap* ~: nói vậy ai chịu nổi.

túm dặng nổi dậy. *Thuồn pỉ noong* ~ *cheng au chính quyền*: toàn dân nổi dậy giành lấy

chính quyền.

túm đang₁ 1. ra đi. ~ *pây cháu đin tí*: ra đi cứu nước. 2. khởi hành. *Thăng cà này xằng* ~: đến giờ, vẫn chưa khởi hành. *Tầu xằng* ~: tàu chưa khởi hành.

túm đang₂ x. khửn đang.

túm hua dẫn đầu, đầu tàu. ~ *hết việc cải*: dẫn đầu làm việc lớn.

túm kha cất bước. ~ *ooc pây*: cất bước ra đi.

túm mà dậy. ~ *hung hang kin*: dậy nấu nướng ăn. ~ *xằng hết dầy mòn răng*: ngủ dậy chưa làm được việc gì.

túm to nổi gai ốc. *Đặng lai tha nựa* ~: rét quá da thịt nổi gai ốc.

túng₁ x. tắng.

túng₂ choáng. ~ *dăm tha*: bị choáng hoa mắt.

túng tư choáng váng.

tươi tươi. ~ *phỷắc*: tươi rau.

tươn 1. màng. *Bầu* ~ *thăng công việc*: không màng đến

công việc. 2. nhắc đến. *Bấu hăn ~ việc vẫn còn*: không thấy nhắc đến việc ngày trước. 3. hòng. *Cần toọc dá ~ hêt đảy*: một mình đừng hòng làm được.

tượn 1. ngọt. *Phjắc ~*: thức ăn ngọt. 2. lợ. *Van ~*: ngọt lợ.

tượn pjảm vị ngọt lợ.

tường tường. *Rườn ~*: nhà trường.

tường tướng. *Lao ~*: ông tướng.

tường tường rờng rờng. *Nài dết ~*: nước dãi chảy rờng rờng.

tựt₁ (đứt) bung. *Cái lên ~ khat*: cái dây đứt bung. *Ấn xâng ~*: cái xàng bị bung ra.

tựt₂ x. tậ.

tựt tựt bần bật. *Tòn ~*: rung bần bật.

U

u ương. ~ *mac chac*: ương cây hổi.

ù lòa càn quấy. *Kin* ~: ăn càn quấy.

ù nì nuông chiều. ~ *lai vãi lục*: quá nuông chiều làm con hư.

ủ 1. đau. *Đuc* ~: đau xương. 2. ốm đau, mệt mỏi.

ủ tụ ê ẩm.

ú ú hu hu. *Hảy* ~: khóc hu hu.

ùa rủ. * ~ *lậu bầu* ~ *pjac*: rủ nhau làm phúc, chớ rủ nhau đi kiện.

um x. ôm.

úm₁ 1. bó, lượm, ôm. ~ *nhả*:

bó cỏ. ~ *fàng*: bó rạ. ~ *khẩu*: lượm lúa. 2. bế, ẩm. ~ *lục*: bế con. ~ *ngai*: ẩm ngựa. 3. ôm. ~ *fùn khẩu rườn'mà*: ôm củi vào nhà.

úm₂ nội. *Pú* ~: ông nội. *Dả* ~: bà nội.

úm 1. rấm. ~ *cuối*: rấm chuối. ~ *mac chí*: rấm quả hồng. 2. ủ. ~ *bầu mạy*: ủ phân xanh. 3. om. *Xảo* ~: xào om. ~ *mac cườm*: om trám trắng. 4. nóng sốt. *Đang* ~: người nóng sốt.

ủn bát to.

ún 1. ẩm. *Nủng sửa hấu* ~: mặc áo cho ẩm. *Fạ đet* ~: trời nắng ẩm. 2. nóng. *Phjac*

ún on _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

~: trán nóng. 3. hâm. ~ *phjăc*:
hâm lại rau. 4. ninh. ~ *chái*
mu: ninh đồ lợn. 5. lạc quan.
Phuối ~: nói lạc quan.

ún on ẩm áp. *Fa* ~: trời ẩm áp.

ún rạt nóng bùng, nóng sốt.

ún rúm 1. ẩm áp, ẩm cứng.
Văn xuân ~: ngày xuân ẩm
áp. *Rườn lăng* ~: gia đình ẩm
cứng. 2. âm ẩm. *Pùn nặm* ~:
chậu nước âm ẩm.

úng thối, ươn. *Nặm chang bằng*
~: nước ở trong ống bị thối.
Pja ~: cá ươn.

uôi bẩn. *Slũa* ~: áo bẩn.

uốn₁ 1. uốn, nắn. ~ *hấu kho*:
uốn cho cong. ~ *tèo sliến hấu*
dàu: nắn sợi dây thép cho

thẳng. 2. dạy, trị. ~ *tua lục*
bấu lông: dạy không nổi đứa
con.

uốn₂ mập. *Đéch* ~: trẻ mập.
* *Nả mần khôn* ~: xinh đẹp
béo tốt.

uốn éo 1. vặn. ~ *đang*: vặn
mình. 2. éo lả. *Phải* ~: đi éo
lả. 3. ngoằn ngoèo, quanh
co. *Kha tàng* ~: con đường
quanh co.

uốn mup mập mập, phốp
pháp.

uồn sưng tấy (bệnh ở bàn
chân). *Kha pên* ~: chân bị
sưng tấy lên.

ut đu. ~ *chủm chòe*: đu võng.

ut chui dô ta. ~ *nè*: dô ta nào.

Ư

ừ 1. vâng, phải. ~ *chữ dá lố*: vâng phải rồi đấy. ~ *ăn nấy của khời*: phải, cái này của tôi. 2. ưng thuận. ~ *khai hầu te*: ưng thuận bán cho nó.

ử 1. ử. *Nậm ~ bầu luây*: nước ử không chảy. 2. ế. *Cửa khai ~*: hàng bán ế.

ừ 1. nôi. *Nòn chang ~*: nằm trong nôi. *Vây ~*: đưa nôi. 2. ru. ~ *noọng nòn*: ru em ngủ.

ưa ước khờ dại. *Phuối ~*: nói khờ dại.

ừn khác. *Bản ~*: làng khác. *Tỉ ~*: nơi khác.

ừng dâng. *Nậm ~ khừn*: nước dâng lên.

ước ước, mong. ~ *mòn tàu dầy mòn tỉ*: ước gì được đấy. ~ *hầu phân*: mong cho mưa.

ược ợ chua.

ười x. dẫu.

uờm liệu, có thể, chừng. ~ *hết dầy bầu?* liệu có làm được không? ~ *mì kỉ lai?*: chừng có bao nhiêu?

ươn châu ngạo mạn. *Phuối ~*: nói ngạo mạn. *Dường ~*: vẻ ngạo mạn.

ươn ứa ngậy ngấy. *Hăn ~ chang đang*: thấy ngậy ngấy trong mình.

uờn ghê, tởm. ~ *dú chang đang*: thấy ghê ở trong người. ~ *lai*

ướn _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

kin mí đẫy: thấy tởm quá không ăn được.

ướn₁ vướn. ~ *bá*: vướn vai.

ướn₂ x. hươt.

ương 1. ươm. ~ *mac lịch*: ươm hạt dẻ. 2. gieo giống. ~ *fẻ phjắc cat*: gieo giống rau cải. ~ *lảo bâu*: gieo giống thuốc lá.

ướng ngậy. *Keng lẳng* ~: canh béo ngậy.

ươp ướp. *Nựa* ~ *cua*: thịt ướp muối. ~ *thương mềng*: ướp mật ong.

ưt ưt mườn mượt. *Kheo* ~: xanh mườn mượt.

ưt ạt ăm ứ. ~ *bấu pjá cầm đẫy*: ăm ứ không trả lời được.

V

va₁ x. bjooc.

va₂ bó, chen. ~ *khẩu*: bó lúa.

va neo cây nêu. *Tảng* ~: dựng cây nêu tết.

va vac mê sảng. *Phuối* ~: nói mê sảng.

và₁ sải. *Sloong* ~ *phải*: hai sải vãi. ~ *pán*: sải rưỡi. * *Hết* ~ *kin chap* (làm sải ăn gang): làm ăn có dư dật.

và₂ vợ. ~ *au nhà nhac*: vợ lấy rơm rác.

và vàng 1. vợ quàng. ~ *đầy răng au tử*: vợ quàng được gì lấy nấy. 2. quàng xiên. *Pac* ~ *mọi tử*: mồm nói quàng nói xiên.

vả₁ x. mac rầu.

vả₂ biến. *Đuc* ~ *pên phon*: xương biến thành vôi. *Bâu mạy* ~ *pên khún*: lá cây biến thành phân.

vả₃ đại, đại dột. *Đêch nhằng* ~: trẻ còn đại.

vả₄ 1. nhân tiện. *Pây háng* ~ *pây dương te*: đi chợ nhân tiện đến thăm nó. 2. vừa. ~ *pây* ~ *phuối*: vừa đi vừa nói.

vạ₁ mở. ~ *tàng quá rộc pây*: mở đường qua bụi rậm.

vạ₂ 1. với. *Chẳng cở* ~ *te*: nói chuyện với nó. 2. cùng. *Hết* ~ *căn*: cùng làm với nhau. 3. và. *Dự mặc* ~ *dự chĩa*: mua

mực và mua giấy.

vạc₁ cái giậm. *Pây tuc* ~: đi đánh giậm.

vạc₂ 1. gặt. ~ *búng sửa ooc*: gặt chỗ thừa ra. ~ *ooc hêt sloong fân*: gặt ra làm hai phần. 2. sung. ~ *hêt của chung*: sung làm của công.

vai₁ mây, song (nói chung).

vai₂ sê. ~ *khẩu sle cần mà lăng*: sê cơm cho người đến sau. *Hap năc ~ ooc pjoong*: gánh nặng sê bớt đi.

vai₃ vênh, cong. *Quăng xe* ~: bánh xe vênh. *Mạy mên* ~: cây bị cong.

vai cáy cây mây.

vai vai cây song.

vai₁ trâu. ~ *khao*: trâu trắng. *Thư* ~: đi cày, đi bừa. * ~ *kín lịn* (trâu cần lười): cặm miệng hén. * ~ *cải khỉ cải* (trâu to phân to): có nhiều tiêu nhiều.

vai₂ vốc. *Lồng kị ~ thúá*: gieo mảy vốc đổ.

vai eng con nghé.

vai mé trâu cái.

vai pa bệnh quai bị.

vai pu trâu chọi.

vai sláu trâu cái nhỏ.

vai sleng trâu dái.

vai tặc trâu đực.

vai₁ 1. hổng. *Rườn lăng* ~: nhà cửa hổng. *Tha* ~: hổng mắt. ~ *việc*: hổng việc. 2. mất. ~ *tha nă va cần*: mất mặt với người ta. 3. phí. ~ *ngần ~ chèn*: phí tiền phí của. 4. bỏ (tu từ). ~ *pây tua lục cóc*: bỏ mất đứa con đầu.

vai₂ than vãn. *Cần toọc táng* ~: một mình tự than vãn.

vai₃ x. lòi₂.

vai chám x. lòi và.

vai đang sẩy thai.

vái 1. vung vãi. *Fấn kin fân* ~: phần ăn phần vung vãi. 2. tung. ~ *khẩu cáy*: tung thóc cho gà. 3. hoang. *Chải* ~: tiêu hoang.

vái vac 1. vung vãi. 2. hoang phí, phung phí. 3. bừa bãi. *Tật ~ mội tử*: đặt bừa bãi

khấp nơi.

vam khoét hàm ếch. *Cần nà mền* ~: bờ ruộng bị khoét hàm ếch.

vàm x. cầm₁.

vám x. fám.

van 1. ngọt. ~ *pên thương*: ngọt như đường. *Mỉ* ~: vị ngọt. 2. ngon. *Tón kin* ~: bữa ăn ngon. *Kin* ~ *nòn đo*: ăn ngon ngủ kĩ. 3. vừa. *Phjắc* ~ *cua*: thức ăn vừa muối. 4. hoà thuận. *Kin dú* ~ *căn*: ăn ở hoà thuận với nhau. 5. khéo. *Pac* ~: khéo mồm, khéo miệng. 6. tốt. *Heng* ~: giọng tốt. * *Pac* ~ *slảy slỏm* (miệng ngọt lòng chua): miệng thơn thớt, dạ ột ngấm.

van dit ngọt lịm.

van dỏi ngọt ngào, ngọt xớt.

van ón 1. ngọt êm. *Mac lì* ~: quả lê ngọt êm. 2. du dương. *Heng lượn* ~: giọng lượn du dương.

van pac ngon miệng. *Kin hăn* ~: ăn thấy ngon miệng.

vàn₁ 1. nhờ. ~ *pl noọng*: nhờ

anh em. ~ *nà*: nhờ người gặt lúa. 2. mời. ~ *bản mà hua*: đi mời làng xóm về giúp. 3. cầu, khiến. *Bấu* ~ *mẫu*: không khiến mảy.

vàn₂ x. fàn₂.

vàn lay van xin. ~ *vàn pái*: van xin cầu khẩn.

vản xối mòn. *Cần nà mền* ~: bờ ruộng bị xối mòn. *Xếp hìn phjễn* ~: xây đá chống xối mòn.

ván 1. gieo. ~ *chả*: gieo mạ. 2. rải. ~ *khỉ*: rải phân. 3. vãi. ~ *khẩu hẩu cáy*: vãi thóc cho gà.

vang màng mê sảng. *Khảy nắc* ~: bệnh nặng nói mê sảng.

vang mạng 1. ầu, bữa bãi. *Hết* ~: làm ầu. *Kin phuối* ~: ăn nói bữa bãi. 2. mê sảng. *Pên nắc chẳng* ~: ốm nặng nói mê sảng.

vang vit x. vit vãng.

vàng₁ 1. gian. *Rườn hã* ~: nhà năm gian. 2. khoảng trống, khoảng cách. ~ *chả quãng*: khoảng cách giữa những cây

- ma quá rộng. ~ *táng chặc*: khoảng cách giữa những chốn song.
- vảng₂** bẫy dây (những dây có nút thông lọng buộc vào thanh trúc). *Hằng* ~: đặt bẫy.
- vảng₃** rối ruột. *Lục fat pỏ mẽ slim* ~: con ốm bố mẹ rối ruột.
- vảng₄** nếu. ~ *fạ phân lẻ chải*: nếu trời mưa thì nghỉ. ~ *te hêt lẻ hây tố hêt*: nếu nó làm thì mình cũng làm.
- vảng cạ** nếu như, ví như. ~ *mì lai cần lẻ păn ooc sloong poong*: nếu như có nhiều người thì chia làm hai tốp.
- vảng kha** háng. *Chòn* ~: chui qua háng. * *Pên nọi bấu da, tèm ~ chảng ô*: bị nhẹ không chữa, khi bệnh nặng mới lo cuống cuống.
- vảng lai** thơ ca trữ tình (Tày - Nùng).
- váng** 1. rồi. *Văn dấy* ~: ngày rồi. * *Cần ~ slim bấu* ~: người rồi nhưng lòng không rồi. 2. bỏ sót, bỏ trống. ~ *kỉ xum mí mì fẻ*: bỏ sót mấy hốc không có hạt giống.
- vạng** 1. sai, nhầm. *Phuối* ~: nói sai. *Cáy sló* ~: tính toán sai. *Cọn* ~: đánh nhầm. 2. chệch. ~ *ooc noọc pây*: chệch ra ngoài. 3. hồng. *Sli* ~: thi hồng.
- vào** trũng sâu. *Tha* ~: mắt trũng sâu (vì ốm đau).
- vào** 1. mẻ, sút (miếng to). *Coong* ~: chum mẻ. *Pat* ~: bát mẻ. *Khẻo* ~: răng sút. 2. khuyết. *Hai* ~: trăng khuyết.
- vạp** 1. bẹp (vật lớn). *Nhằm hấu* ~: dấm cho bẹp. 2. bẹt. *Hua* ~: đầu bẹt. * *Nằng tăng cùm ~ thuôn*: ngồi chán ngồi chê.
- vat** 1. moi, bới. ~ *tôm ooc*: moi đất ra. ~ *măn*: bới khoai. 2. vét. ~ *mương nà*: vét mương máng. 3. cào. *Ma* ~: chó cào.
- vạt₁** (co) cây ráy.
- vạt₂** x. fặt₃.
- vạt vẹo** cây ráy lá quăn.
- vàu** móm. *Cần ké khẻo* ~: người già răng móm.
- vặc** móc, vướng. ~ *slũa khừn kho mùa*: móc áo lên giá. *Nam*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **văn đắp**

~ *slũa*: gai móc phải áo.

~: dao sứt mẻ.

vằm₁ 1. đục. *Nằm* ~: nước đục.

Tả ~: sông đục. 2. rắc rối.

Chàng lai ~ *lai*: càng nói càng thêm rắc rối.

vằm₂ 1. ra. *Kin* ~ *kin*, *hết* ~

hết: ăn ra ăn, làm ra làm. 2.

thì, là. *Phuối* ~ *phuối hấu*

thuôn: nói thì nói cho xong.

Pây ~ *pây lú vấy*! cứ đi là đi thôi!

vằm chúng đục lằm. *Nằm*

thôm ~: nước ao đục lằm.

vằm khut đục ngầu. *Phân lông*

nằm chĩnh ~: trời mưa nước giếng đục ngầu.

vằm núc đục lờ.

vằm về lằm lờ. *Ké mà* ~ *lai*:

già rồi tự nhiên lằm lờ quá.

vằm 1. mò. ~ *pja*: mò cá. ~

hoi pát pu: mò cua bắt ốc. 2.

rúc mỗi. *Pêr* ~: vệt rúc mỗi.

vằm đăm lằm mò trong tối.

vằm về mò mẫm. ~ *mại mí*

đầy slắc mơn: mò mẫm mãi

chẳng được gì.

vằm sứt mẻ (nhiều chỗ). *Pja*

vằm về quần nhụt.

vằm 1. cầm. *Cần* ~: người cầm.

2. im. *Nặng* ~ *tỉ toọc*: ngồi

im một chỗ. 3. trộm. *Ma khốp*

~: chó cắn trộm.

vằm vạp im thin thít. ~ *mí*

phuối slắc cầm: im thin thít

không nói câu nào.

văn neo x. va neo.

văn₁ 1. ngày. ~ *bươn hã*: ngày

tháng năm. *Tằng* ~: ban ngày.

* ~ *rèng tối pat khẩu*: bát

cơm đổi bát mỗ hôi. 2. sớm

(chưa tối). *Pây thàng tỉ nhằng*

~: đi đến đó còn sớm.

văn₂ 1. khói. ~ *khẩu tha*: khói

vào mắt. 2. bốc khói. *Fầy* ~

ngut ngut: lửa bốc khói nghi

ngút. 3. bụi mù. *Tàng* ~ *khut*

khut: đường đi bụi mù mịt.

văn cảm ngày đêm, đêm ngày.

văn cón ngày trước, ngày xưa,

trước kia.

văn dìn hôm kia.

văn đắp ngày ba mươi, ba

mười tết.

văn đây ngày lành, tháng tốt
(quan niệm cũ).

văn fáy khói của lửa.

văn khut 1. khói um. 2. bụi
mù mịt.

văn lǎng sau này, mai sau,
tương lai.

văn lǎu ngày cưới.

văn lừ ngày kia.

văn lưỡng ngày kia.

văn mụn hôm kia.

văn nǎy hôm nay.

văn ngòla hôm qua.

văn phjǎc cây cải dầu.

văn pjục ngày mai.

văn rai ngày kị (quan niệm cũ).

văn về sớm sửa. *Mùa tháng
rườn nhǎng* ~: về đến nhà còn
sớm sửa.

vǎn 1. khoét, phay. ~ *chinh*:
khoét tường. ~ *rù*: khoét lỗ.
2. xoáy. *Nậm ~ lỏng lâu pây*:
nước xoáy xuống lỗ rò. 3. đòi.
~ *au chèn*: đòi lấy tiền.

vǎn chǎn 1. chắc chắn, nhất
định. ~ *hết đây*: chắc chắn

làm được. 2. cẩn thận, bảo
đảm. *Phung ~*: vá cẩn thận.
~ *mí vǎi*: bảo đảm không
hổng.

vǎng cỏ lồng vực. * *Đǎm cón
pên ~, đǎm lǎng pên khẩu*:
(cây trước thành cỏ lồng vực
cấy sau thành lúa): có sau hoá
may mắn.

vǎng₁ x. hò.

vǎng₂ vực. ~ *lặc*: vực sâu. * *Slip
nặm xỏn pên ~* (mười nước
dồn thành vực): góp gió thành
bão, tích tiểu thành đại.

vǎng₃ chơi vơi, cheo leo.
Cǎng pin cǎng hǎn ~: càng
lên cao càng thấy chơi vơi.
Nǎng dú búng hin ~: ngồi ở
mỏm đá cheo leo.

vǎng viú 1. quá chơi vơi. 2.
sâu thăm thẳm. *Xum ~*: hố
sâu thăm thẳm.

vǎp₁ hụp. ~ *khũn ~ lỏng dú
chang tǎ*: hụp lên hụp xuống
ở giữa sông.

vǎp₂ đập, phê phán. ~ *kỉ cầm*:
đập cho vài câu.

vǎp vep 1. lặn hụp. 2. bộp chộp.

Pac ~: ăn nói bộp chộp.

vắt₁ (mạy) cây mần để.

vắt₂ 1. moi, đục, khoét. ~ *đin khừn*: moi đất lên. *Tua mọt* ~: mọt đục. 2. khều. ~ *au nam ooc*: khều lấy gai ra. 3. ngoáy. ~ *xu*: ngoáy tai.

vắt xu (ăn) cái tiêm ngoáy tai.

vặt₁ húc. *Vài tò* ~: trâu húc nhau.

vặt₂ múc. ~ *nằm khẩu coong*: múc nước vào chum. ~ *nằm mu*: múc cám cho lợn.

vấn₁ 1. khuôn, chuyển. ~ *của khừn xe*: khuôn đồ đạc lên xe. ~ *của ooc noọc pây*: chuyển đồ đạc ra ngoài. 2. lặp. ~ *cầm cẩu*: lặp lại lời cũ.

vấn₂ 1. đổi, đổi thay. ~ *chèn*: đổi tiền. ~ *mấu*: đổi mới. 2. vẫn. ~ *mở khẩu*: vẫn nổi cơn.

vận₁ xoay vẫn, chuyển vẫn.

vận₂ vẫn. *Chập khô tọ* ~ *hết đảy*: gặp khó khăn nhưng vẫn làm được.

vận thân tự vẫn, tự tử. ~ *thai tả mình*: tự vẫn bỏ mình.

vật và cây cúc tần.

vây 1. đưa, đu đưa. ~ *noong*: đưa nôi cho em. *Cầu khoen* ~: cầu treo đu đưa. 2. rung, rung chuyển. *Lồm cẩ rườn* ~: gió to nhà rung. 3. vung. ~ *khen*: vung tay. 4. choáng. *Hua* ~: choáng đầu. 5. vả. ~ *khẩu nả pây*: vả vào mặt.

vây vảng 1. đu đưa. 2. rung chuyển. 3. lảo đảo. *Phải* ~: bước lảo đảo. 4. bép xép. *Pac* ~ *cần chằng chắc*: miệng bép xép người ta mới biết.

vây veng x. vầy veng.

vấy dương vật (tục).

vấy 1. này. ~ *pây tẩu mà à?*: này, đi đâu về đấy? 2. chà. ~, *xa mại tố mí hăn*: chà, tìm mãi mà không thấy. 3. đấy, đấy mà. *Ngỏ chày* ~: tôi đấy mà.

vầy 1. quay. ~ *hua ngòi*: quay đầu nhìn. 2. hướng. ~ *tò khừn*: hướng trở lên.

vậy 1. giấu, giấu giếm. ~ *hua tả hang*: giấu đầu hở đuôi. *Phuối* ~: nói giấu giếm. 2. ẩn. ~ *đang*: ẩn thân. 3. cất. ~

khít: cắt kín.

ve mướp. *Chàn ~*: giàn mướp.

* *Héo pên nhũn ~*: xác gầy như xơ mướp.

ve hom mướp hương.

về hớt. ~ *au xăm*: hớt lấy bèo hoa dâu. ~ *au pì toong nả*: hớt lấy vầng mỡ trên mặt.

về lan sắt tây.

vẹ vẽ. ~ *luồng lài*: vẽ rồng phượng.

ven xoáy. *Búng nặm ~*: chỗ nước xoáy.

ven lù vũng nước xoáy.

vèn₁ 1. hơi. ~ *chêp*: hơi đau. ~ *lương*: hơi vàng. 2. đỡ. *Pỉnh ~* *đây*: bệnh đã đỡ.

vèn₂ cắt (thấp). ~ *phjôm*: cắt tóc.

vèn₁ hoa phong lan.

vèn₂ 1. cái vòng, vòng đen. ~ *lêch*: vòng sắt. *Têm ~*: đệm vòng đen. 2. đai. *Toong ~* *tổng*: đóng đai thùng. 3. khoá. ~ *rặng nằng*: cái khoá thắt lưng da.

vèn xu cái khuyên, cái vòng tấu.

vén ru. ~ *noong nòn*: ru em ngủ.

vén₁ 1. chặt vòng quanh. ~ *mạy sle te hảo*: chặt vòng quanh cây để nó chết khô. 2. vây. ~ *đồn slác*: vây đồn giặc. 3. đuổi bắt. ~ *pét cáy*: đuổi bắt gà vịt.

vén₂ lượn. *Lắm ~*: điều hâu lượn.

vén vén xa xăm, xa xôi. *Chiếm hăn ~*: nhìn thấy xa xăm. *Tàng quây ~*: đường xá xa xôi.

vèng 1. vứt, bỏ. ~ *lông xum nhac pây*: vứt xuống hố rác. ~ *thuôn việc rườn*: bỏ hết việc nhà. 2. lược. ~ *búng bầu cần điếu*: lược chỗ không cần thiết. 3. bỏ mất (tu từ). ~ *lục tải nhĩ*: bỏ mất đứa con thứ hai.

vèng minh bỏ mình, hi sinh. ~ *nhoòng đin tỉ*: hi sinh vì đất nước.

vèng tả 1. bỏ lại. ~ *kỉ tua lục*: bỏ lại mấy đứa con. 2. bỏ mặc. ~ *việc tổng nà sle khởi*: bỏ mặc việc đồng áng cho tôi.

véng 1. kẻ. ~ *bâu mạy*: kẻ lá.
2. xẻ tà. *Slũa khay* ~: áo xẻ
tà. 3. đường rạch. *Kha pêt
xec sloong* ~: chân vịt rạch
hai đường (làm dấu chân vịt
để tránh lẫn lộn).

vèo x. riệc.

véo sút, sút mẻ. *Pac* ~: sút
môi. * *Tha nả bấu* ~: danh
dự không bị sút mẻ.

vep 1. bẹp dí (vật nhỏ). *Co
phjắc* ~: cây rau bị bẹp dí. 2.
bẹt (vật nhỏ). *Xich* ~: thước
bẹt.

vet₁ cái muỗi.

vet₂ 1. ngoáy. ~ *xu*: ngoáy
tai. 2. khều. ~ *au phon*: khều
lấy vôi. 3. xúc. ~ *au pì*: xúc
lấy mỡ.

vet phon cái chìa vôi.

vện 1. vòng. *Tàng* ~: đường
vòng. 2. đi vòng, quanh. ~
quá xẵng pây: đi vòng qua
bên cạnh. 3. tránh gặp. *Te* ~
nả mọi cần: nó tránh gặp
mọi người.

vện vẹ 1. vòng quanh, quanh
co. *Phuối* ~: nói quanh co. 2.

lẩn tránh. ~ *xẵng bản*: lẩn
tránh quanh làng.

vi₁ 1. lược thưa. ~ *đuc*: lược bằng
xương. 2. chải. ~ *phjêm*: chải
tóc. ~ *huc*: chải vuốt khung
cửi.

vi₂ nải. ~ *cuối*: nải chuối.

vi 1. oai nghiêm. *Tha nả* ~:
mặt mũi oai nghiêm. 2. ghê
sợ. *Ăn vằng chiếm chẵn* ~:
cái vực trông ghê sợ.

vi và quả nhót tây.

vi₁ x. bí₁.

vi₂ cái quạt. ~ *chĩa*: quạt bằng
giấy. ~ *slan*: quạt nan. ~ *tap
ná*: quạt mo.

vi₃ ví. *Phuối* ~: nói ví. *Lượn* ~:
lượn hát ví.

vi₄ 1. lục, lục lợi. ~ *ngồi của
cái*: lục xem đồ đạc. ~ *thuồn
mọi tấy*: lục lợi tất cả các túi.
2. mang. ~ *bại mòn chang
rườn ooc noọc pây*: mang
những thứ trong nhà ra ngoài.

vỉ nải 1. vì, do. ~ *phân chẳng
bấu pây đậy*: vì mưa nên
không đi được. 2. vì tất. *Pây*

nặm lẻ au phjắc đuối, ~ pây pây them lỏ: đi gánh nước thì lấy rau một thể, vĩ tất phải đi lần nữa.

vĩ pện do đó. *Te lẩn, ~ chẳng lai cần chắc: nó kể, do đó nhiều người mới biết.*

vĩ vại bừa, ấu. *Hết ~: làm bừa.*

vĩ sự kiêng kị. *Thục ~ mé dú bươn: phạm sự kiêng kị đàn bà đẻ (quan niệm cũ).*

vĩa thằng, đứa, ~ *slắc Mị: thằng giặc Mĩ. ~ lục dêch: đứa trẻ con.*

việc nhão, nát. *Khẩu ~: cơm nhão. Đin ~: đất nhão. ~ pện chảo: nát như cháo.*

việc việc. ~ *tổng nà: việc đồng áng. ~ rườn lảng: việc nhà cửa. ~ đây rại: việc tốt xấu.*

viên₁ 1. nguyên, nguyên rửa. ~ *hò lặc cướp: nguyên rửa kẻ trộm cướp. Cầm ~: lời nguyên rửa. 2. than. * ~ minh ~ khoăn: than thân trách phận.*

viên₂ quay. ~ *nả mà tó căn: quay mặt về với nhau. ~ nả*

mùa pạng bắc: quay mặt về phương bắc.

viên lảng cắt đứt quan hệ. *Pỉ noọng cẩu ~ căn: anh em ai lại cắt đứt quan hệ bao giờ.*

viên sỏi nhieć móc, đay nghiến, nguyên rửa.

viên vac nguyên rửa.

viên vảng nổi nào. ~ *hâu tẻo lao mắng lỏ! nổi nào người ta lại sợ mày!*

việt 1. càng. *Việt... việt: càng... càng. Nà ~ vắn ~ đây: lúa càng ngày càng tốt. 2. mỗi... một. Phên ~ dấp ~ nấc: mưa mỗi lúc một to.*

vĩn 1. vắn. ~ *mỏ khẩu: vắn nổi cơm. 2. quây. ~ xảng coong fây: quây xung quanh đồng lửa. 3. đi vòng. ~ quá rìm bản: đi vòng rìa làng. 4. thăm. ~ cần nà: đi thăm đồng.*

vĩn vẹ quanh quẩn, lờn vờn. ~ *dú tỉ toọc: quanh quẩn ở một chỗ. ~ xảng rườn: lờn vờn quanh nhà.*

vĩn x. viên₂.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ — **vuông tấy**

vít bỏ, ném. ~ *sle nấy*: bỏ lại đây. ~ *chừng rại*: bỏ nốt xấu. ~ *bấp khủn cắc*: ném ngô lên sàn gác.

vít vảng 1. choáng vảng. *Nòn tũn hăn* ~: ngủ dậy thấy choáng vảng. 2. hay quên. *Ké khẩu mà lẽ* ~: tuổi già hay quên.

vít vót. ~ *thú*: vót đũa. ~ *khoac*: vót chông. ~ *pưn*: vót tên.

vít thấy x. nả linh.

viu viu 1. vèo vèo. *Đạn bên* ~: đạn bay vèo vèo. 2. mê man. *Lắp tha khẩu lẽ pây* ~: nhắm mắt lại thì mê man.

vọc bao vây. ~ *Slac thuôn slí cooc*: bao vây giặc tứ phía.

vòi x. lòi₂.

vòi vọi dằng dẳng. *Slam pi quây căn* ~: ba năm dằng dẳng xa nhau.

vòm x. vảng.

vọn gieo giống. ~ *phjắc cat*: gieo giống rau cải.

voóng 1. vòng tròn. *Vẹ* ~: vẽ vòng tròn. ~ *xáng*: vòng tròn

vẽ trên sân để đánh quay. 2. khuyên. ~ *chủ slư nấy khẩu*: khuyên chữ này lại. 3. lượn. *Tàu bên* ~: máy bay lượn.

voọng cái vông.

vọp₁ 1. lược. ~ *sluá khóa*: lược quần áo. 2. xát. ~ *xà fông*: xát xà phòng.

vọp₂ phá. *Pêt* ~ *nà chẳng nẳm*: vọt phá ruộng mới cấy.

vô đồ vô vản. *Của cái* ~: của cái vô vản.

vộ 1. chối. ~ *bấu dầy*: chối không được. 2. im đi. ~ *mạc lửa pây*: im cái mai đi.

vộp lớp. *Khẩu* ~: lúa lớp.

vù dà rong đuôi chó.

vùm cái vò. ~ *lầu*: vò rượu.

vuông₁ ông hoàng, ông vua.

vuông₂ ốm (trâu bò). *Mò pên* ~: bò bị ốm.

vuông tày 1. hoàng đế. * ~ *nhằng siểu chú fầy* (hoàng đế còn thiếu cái ống thổi lửa): Thạch Sùng còn thiếu mẻ kho. 2. đầu têu. *Hồ dềch*

~: đứa trẻ đầu tiên.

vuồng thó nổi ung nhọt (trâu bò).

vuồng 1. quẩn trí, lằm cẩm (vì già). *Pú ké* ~: ông già quẩn trí. 2. cối. *Mạ mên* ~: cây bị cối. 3. nấu. *Mac sluc* ~: quả chín nấu. 4. quá thời. *Rằng tó* ~: tổ ong bầu quá thời.

vuột 1. kêu la, hô hoán. ~ *cháu*: kêu cứu. ~ *fật foòng cẩu tồ mảo*: la om sòm ai cũng hoảng. ~ *păt hò lặc*: hô hoán bất kể cấp. 2. gọi (to). ~ *te mà ngài*: gọi nó về ăn cơm trưa. 3. đuổi. ~ *vài khừn pò*: đuổi trâu lên đồi.

vủ ngài. *Mọn pjen pên* ~: tầm biến thành ngài. *Voong pên*

khôn châu ~: cong như lông mày ngài.

vườn vành. ~ *chup*: vành nón. ~ *mủ*: vành mũ.

vườn xay áo cối. *Slan* ~: đan áo cối xay.

vườn rừng, vườn. ~ *mạ*: rừng cây. ~ *mac cam*: vườn cam.

vường đang không mang thất lúng.

vượng hướng. ~ *mưa pạng bắc*: hướng về phía bắc.

vượng báng 1. chân nam đá chân chiêu. 2. thùng thỉnh. ~ *pây*: đi thùng thỉnh.

vut vut hầm hập. *Lầu khừn nả* ~: rượu bốc lên mặt nóng hầm hập.

X

xa 1. tìm, kiếm, lùng. ~ *dự của cái*: tìm mua đồ đặc. ~ *fừn*: kiếm củi. ~ *chèn*: kiếm tiền. ~ *thuồn bản tọ mí hăn*: lùng khắp xóm nhưng không thấy. 2. muốn. *Mất ~ thai lỏ?*: mày muốn chết à?

xa làn lan can. *Pọ ~*: vịn lan can.

xa pắt lùng bắt, truy nã. ~ *slác*: lùng bắt giặc. ~ *biệt kích*: truy nã biệt kích.

xa xỉ chênh lệch. *Chá hàng ~*: giá cả chênh lệch. *Pi bươn ~*: tuổi tác chênh lệch.

xả₁ (mạ) cây với. *Kin nặm*

bầu ~: uống nước với.

xả₂ x. vảng₂.

xả cạ x. vảng cạ.

xả₁ gác bếp.

xả₂ đánh. ~ *khẻo*: đánh răng.

~ *kị mở hầu slầu*: đánh trôn nôi cho sạch.

xả₃ 1. sai. *Hết ~*: làm sai. *Cạ*

bấu ~: bảo không sai. * ~

mộc nằn tèn: điều sai khó

chữa lại. 2. lỗi. ~ *đuổi cần*

ké: có lỗi với người già. 3.

xúc phạm. *Phuồi ~ cần đai*:

nói xúc phạm đến người khác.

xả₄ 1. cơn, trận, luồng. ~ *phân*

slào: cơn mưa rào. ~ *lôm*:

cơn gió. ~ *lôm cách mạng*: luồng gió cách mạng. * *Tò đá ~ phân*: chửi mắng nhau thoáng qua như cơn mưa gió. 2. đàn. ~ *nộc*: đàn chim. ~ *pja*: đàn cá.

xạ 1. xã. *Chủ tịch ~*: chủ tịch xã. 2. lí trưởng. *Hết ~ chẳng lụ lọ slon slư* (làm ông xã mới tập tễnh đi học): nước đến chân mới nhảy.

xac bao tải. ~ *cua*: bao tải muối. ~ *khon fục*: bao tải bằng cối.

xai trộn. *Khẩu nua ~ thua*: xôi trộn đỗ.

xai mạ oản tù tì (một trò chơi trong những đám lễ vui).

xai₁ 1. phúc lộc. *Cần mì lai ~*: người có nhiều phúc lộc. 2. khá giả. *Hết kin fat ~*: làm ăn khá giả.

xai₂ tài. *Cần môt ~*: người có tài năng, có năng lực. *Vải ~*: phí tài năng.

xai₁ 1. xái. *Kin lão ~*: hút thuốc xái. 2. bị hốt tay trên. *Mên kin ~ cần*: bị người ta hốt tay trên.

xai₂ may. *Mầu nà mên lạng, slíp fấn slau quá ~ đây sloong slam*: vụ lúa bị hạn, mười phần may được hai ba.

xai sló sự may rủi, may mắn. *Bấu mì ~*: không được may mắn.

xai sló đây may mắn.

xai sló rại rủi ro.

xái đập. ~ *fà*: đập chẵn.

xam₁ 1. hỏi. ~ *tuyên*: hỏi chuyện. ~ *thăng tẩu pjá cẳm thăng tĩ*: hỏi đến đâu thì trả lời đến đó. 2. dạm. *Pây ~ lùa*: đi dạm dâu. * ~ *lùa chiêm tái dự vài chiêm mễ* (hỏi dâu ngắm chọn bà vải, mua trâu ngắm chọn cái): chọn gái xem tông, lấy chồng xem họ.

xam₂ 1. thấm. *Nặm ~ ooc cần mà*: nước thấm qua bờ. 2. hao, chóng cạn. *Đén ~ nhù*: đèn hao dầu. *Nà ~*: ruộng chóng cạn nước.

xam cạ hỏi han. ~ *hẩu chắc rọ*: hỏi han cho rõ.

xam dương hỏi thăm. ~ *cần pỉnh*: hỏi thăm người bệnh.

xam xa đình ba. *Dùng ~ sle xec quền*: dùng đình ba để đấu võ.

xám₁ x. pja xám.

xám₂ 1. khoẻ. *Hết việc ~*: làm việc khoẻ. *Vài thư ~*: trâu cày khoẻ. 2. giỏi, thành thạo. *Slon ~*: học giỏi. *Phuối ~*: nói thành thạo. *Slan ~*: đan thành thạo.

xám xiết thăm thiết. *Rỏn ~*: kêu thăm thiết. *Mềng nhỏi roọng ~ chang đông*: ve kêu thăm thiết trong rừng.

xan khăn. *Cò ~*: khăn cổ. *Heng ~*: khăn giòng. * *Hảy tăng cò khat cò ~*: khóc đến khăn cổ.

xán₁ 1. xềng. *Thư rèo cuốc ~*: mang theo cuốc xềng. 2. bàn sản. ~ *tắc phjắc*: bàn sản mức thức ăn. 3. xén. ~ *tấn thut*: xén gốc cỏ.

xán₂ xỉ vả, nhiec móc. ~ *hò lặc*: xỉ vả kẻ cắp. *Dả lừa dá ~ căn*: mẹ chồng nàng dâu dùng nhiec móc nhau.

xán 1. xéo. ~ *pò nhù*: xéo lên

đống rơm. 2. giẫm. *Kha slảm dá ~ khẩu rườn mà*: chân bấn dùng giẫm vào nhà.

xán fann tảo mộ.

xang₁ đụn (bằng ván). ~ *khẩu*: đụn thóc.

xang₂ 1. bắt. *Hên ~ cáy*: cáo bắt gà. 2. cướp, cướp giật. ~ *au của cần chang mừ*: cướp lấy đồ đạc trên tay người ta.

xang₃ đặt hơ trên lửa. ~ *mỏ khẩu dú tềnh kiềng*: đặt nồi cơm hơ than trên kiềng.

xang₄ đùa. *Đêch ~ căn*: trẻ đùa với nhau.

xàng phào lang bạt. ~ *khóp slí cooc*: lang bạt tứ phương.

xảng₁ 1. cạnh. *Nặng dú pạng ~*: ngồi ở bên cạnh. *Rườn ~*: nhà bên cạnh. ~ *tu*: cạnh cửa. 2. ven. ~ *đông*: ven rừng. ~ *tàng luông*: ven đường cái. 3. gần. *Nựa vài ngỏ bầu khẩu ~ dầy*: thịt trâu tôi không vào gần được (không ăn).

xảng₂ bàn ngang, bàn lùi. * *Slíp cần đa rằng bầu tó cần ~ khoang*: mười người hùn

xảng _____ TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT

- vào không bằng một người phá ngang.
- xảng₃** đánh kĩ. ~ *khêo*: đánh răng kĩ.
- xảng bang** mạng mỡ. *Tủi khẩu ~ pây*: thui vào mạng mỡ.
- xảng đang** cạnh sườn, sát sườn.
- xảng** con quay. *Tuc* ~: đánh quay.
- xảng xình** thường xuyên, luôn luôn. ~ *kin ngài sloai*: thường xuyên ăn cơm trưa muộn.
- xao₁** nhện. *Rằng* ~: mạng nhện. *Dấu* ~: tơ nhện.
- xao₂** đông. ~ *khẩu*: đông gạo. ~ *tê*: đông đầy. ~ *phjêng*: đông gát.
- xao₃** ồn. *Đêch hêt* ~: trẻ làm ồn.
- xao và** 1. nhảm. *Lẩn tuyện* ~: nói chuyện nhảm. 2. băng quơ. *Xam* ~: hời băng quơ.
- xao xao** ồn ào. *Phuối tuyện ~ mĩ tỉnh lượn dẫy*: nói chuyện ồn ào không nghe lượn được.
- xào và** hoà. *Tò fặt* ~: vật hoà nhau.
- xảo₁** nghịch. *Đêch ~ của thục*: trẻ nghịch đồ dùng.
- xảo₂** rang, xào rang. ~ *nựa*: rang thịt. ~ *thúa ngạt*: xào khan đậu giá. *Xẻo* ~: xào khan.
- xảo úm** xào om. ~ *thúa kim tẩu*: xào om đậu cô ve.
- xảo xéng** cây chéo giàn giáo.
- xáo** 2. đối. *Nà thư* ~: ruộng bữa đối. *Khẩu tằm* ~: gạo giã đối. 2. bữa bãi. *Pac* ~: ăn nói bữa bãi.
- xáp** 1. dất, cài. ~ *pja khẩu phắc pây*: dất dao vào bao. ~ *vi khẩu hua mừa*: cài lược lên đầu. 2. giáp. *Sloong pạng ~ vạ căn*: hai bên giáp vào nhau.
- xap mạ** hai thế tiến giáp nhau khi đấu võ.
- xap xao** x. xao₁.
- xap dĩ** dấu nhân. *To thâng tẩu tuc ~ thâng tĩ*: đo đến đâu đánh dấu đến đấy.
- xát₁** x. pja xat.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **xày xiển**

xat₂ 1. cọ. *Vài ~ slâu rườn:* trâu cọ vào cột nhà. 2. bôi. ~ *da deng:* bôi thuốc đỏ.

xát xát bóp chát. *Eó ~:* cãi bóp chát.

xầu mướn, thuê (súc vật kéo). ~ *vài mà thư:* mướn trâu về cày.

xầu xay tài ba, tài cán.

xáu₁ cái đậu con.

xáu₂ 1. rung, lay, lắc. ~ *mạy:* rung cây. ~ *te tút:* lay nó dậy. ~ *khẻo còn:* lay chiếc răng long. ~ *hắt da chược:* lắc cho thuốc tan. 2. rũ. ~ *slửa khóa:* rũ quần áo. ~ *mủn bên:* rũ cho bụi bay đi. 3. xóc. *Mèo ~ bắng:* xóc mèo trong ống nứa (cho tuột lông). 4. vo. ~ *khẩu lồng mở:* vo gạo nấu cơm.

xáu₃ 1. với. *Sloong nhân ~ slam:* hai nhân với ba. *Lẩn tuyện ~ căn:* kể chuyện với nhau. 2. cùng. ~ *căn hết:* cùng nhau làm.

xáu dầu thông thả. *Phjải ~:* bước thông thả. *Kin ~:* ăn

thong thả. *Liểu cón, ~ cỏi pây:* chơi đã, thông thả hăng đi.

xáu xí nhúng vào, chơi vào. *Bấu ~ việc nấy:* đừng nhúng vào việc này. *Dá ~ vạ te:* đừng chơi với nó.

xáu xoe lắc lư. *Hua ~:* đầu lắc lư.

xáo xoeng lúc lắc. ~ *ăn chuông:* lúc lắc cái chuông.

xay 1. cối. *Toong ~:* đóng cối. *Phả ~:* thốt cối. 2. xay. ~ *kỉ lò khẩu:* xay mấy giảnh thóc.

xày₁ đủ. *Mà ~ đá:* đến đủ rồi. *Cà răng tổ mì ~:* cái gì cũng có đủ.

xày₂ 1. cùng. ~ *căn pây:* cùng nhau đi. ~ *kin ~ dú:* cùng ăn cùng ở. 2. đều. ~ *slon xam:* đều học giỏi.

xày cha cùng nhau. ~ *khừn tàng:* cùng nhau lên đường. ~ *khừn heng hạt:* cùng nhau cất tiếng hát.

xày xiển đầy đủ. *Pú dả nhằng ~:* ông bà còn đầy đủ. *Khẩu nặm ~ quá pi:* thóc gạo đầy

đủ suốt năm.

xảy 1. nên. *Mí ~ chẳng pên nấy*: đừng nên nói như vậy. *Mí ~ tỉnh pỏ pjàng*: đừng nên nghe kẻ lừa dối. 2. việc (gì), cần (gì). *~ rằng hấy*: việc gì phải khóc. *Phắc tài pả ~ rằng pây dục*: rau còn khối, việc gì phải đi mua. *~ rằng pây*: cần gì đi.

xáy₁ trứng. *~ tòm*: trứng luộc. ** ~ pêt ~ cáy*: trứng gà trứng vịt.

xáy₂ trêu chọc (bằng lời). *~ sloong noọng sláy*: trêu chọc hai đứa trẻ.

xáy chiều trứng vịt lộn.

xáy còn trứng ung.

xáy fạng trứng non. ** Cúa ~*: đồ đặc dễ hỏng.

xắc 1. chăm, chăm làm. *Slon ~*: chăm học. *Cần ~*: người chăm làm. 2. hay. *~ phuối quây rì*: hay nói sâu xa. *~ pây liểu loảng*: hay đi chơi dong.

xắc ác nắc. *Kin khoái mền ~*: ăn nhanh nên bị nắc.

xắc xáu lay lác. *~ tèo lác*: lay lác cái cọc.

xắc xắn chăm chỉ, siêng năng, cần cù. *~ hêt kin*: chăm chỉ làm ăn. *~ việc tống nà*: cần cù làm việc đồng áng.

xắc đạch lò cò. *Phải ~*: đi lò cò.

xắc lái may mà, may sao. *Tàng mịac lai ~ bầu thut nắc*: đường trơn quá may mà không mang nặng.

xăm₁ 1. bèo hoa dâu. *Pjói lai ~*: thả nhiều bèo hoa dâu. 2. bèo. *Thôm ~*: ao bèo.

xăm₂ 1. lẩn. *Khẩu nua ~ khẩu chằm*: nếp lẩn với tẻ. 2. độn. *Kin ~ bấp mần*: ăn độn ngô khoai. 3. pha. *Phuối Tày ~ Keo*: nói tiếng Tày pha tiếng Kinh.

xăm₃ thâm. *Phuối ~*: nói thâm. *Kí cáo ~*: mưu mẹo thâm.

xăm chạp lẩn lộn, pha tạp, hổ lốn. *Fẻ phắc ~*: giống rau lẩn lộn. *~ lai thành*: pha tạp nhiều thứ. *Cúa kin ~*: món ăn hổ lốn.

xăm₁ thím. *Mẻ ~*: bà thím.

xăm₂ tím, tím bầm. *Slắc ~*: màu

tím. *Bjooc* ~: hoa tím. *Nả* ~ *khâu*: mặt tím lại. *Rời* ~: vết tím bầm.

xắm xáy lặt đặt. *Phải* ~: đi lặt đặt.

xăn₁ 1. xoắn. *Chược phần* ~: thường bện xoắn. 2. xoáy tít. *Xáng phần* ~: con quay xoáy tít. 3. gọn. *Kin nung* ~: ăn mặc gọn. 4. chặt chẽ. *Cầm phuối* ~: lời nói chặt chẽ.

xăn₂ thân. *Liều* ~ *vạ căn*: chơi thân với nhau.

xăn cha thông gia. *Sloong rườn* ~: hai nhà thông gia. *Lao* ~: ông thông gia.

xăn lít 1. xoắn xoắn. 2. quay tít mù. 3. gọn gàng, xinh xắn. *Thu rặng* ~: nai nịt gọn gàng. *Tha nả* ~: mặt mũi xinh xắn.

xăn xích 1. thân thích. *Họ* ~: họ hàng thân thích. 2. thăm thiết. *Lao tổng* ~: người bạn thân thiết. *Tình điệp* ~: tình yêu thăm thiết.

xăn₁ cặn. *Nặn* ~: nước cặn. ~ *nặm keng*: canh cặn.

xăn₂ trận. *Tục* ~: đánh trận.

xăn₃ chốc, lát. ~ *them cỏi pây*: chốc nữa hãy đi.

xăn₄ 1. ngắn. *Mạy mười pjoong* ~: cây mai ngắn giống. 2. gần, gấp. ~ *nền*: gần đến tết. *Công việc* ~: công việc gấp. 3. mẫn để. *Cần mẽ nhìn lục* ~: người đàn bà mẫn để.

xăn xỏ 1. ngắn ngắn. 2. gọn ghẽ, cân đối. *Đang* ~: mình cân đối.

xăn₁ 1. khúc, tấm. *Sloong ~ pèng hớ*: hai khúc bánh chưng. ~ *ôi nâng*: một tấm mía. 2. tiện, chặt, cắt (thành khúc). ~ *ôi ooc*: tiện mía ra. ~ *mạy ooc pển khô*: cắt gỗ thành từng khúc. ~ *pèng đặng ooc*: cắt bánh tro ra.

xăn₂ hể, cứ. ~ *chữ cần lẻ cầu tổ slon*: hể là người ai cũng phải học. ~ *pây lẻ thâng*: cứ đi là đến.

xăn cạ hể như, hể mà. ~ *mì lẻ páo hấu chắc*: hể mà có thì báo cho biết.

xăng 1. nhốt, giam. ~ *muc*: nhốt lợn, ~ *hò lặc*: giam kẻ trộm.

2. hăm. ~ *nằm se chang thom*: hăm nước trong ao.
- xằng** chưa. ~ *pây*: chưa đi. ~ *pên slăc môn*: chưa thành gì cả. *Kin do* ~?: ăn đủ chưa? *Phuối leo* ~?: nói hết chưa?
- xằng** động. *Nằm* ~ *búng bup*: nước động ở chỗ trũng. *Nài* ~ *tênh toong*: sương động trên lá.
- xằng xằng** xèo xèo. *Pi mảy* ~: mỡ cháy xèo xèo. *Hec moòng* ~: chảo kêu xèo xèo.
- xấp₁** xếp, chất. *Dặng* ~ *hàng*: đứng xếp hàng. *Ăn* ~ *ăn*: cái nọ chất lên trên cái kia.
- xấp₂** bắt, chụp, chụp. ~ *cúng quang*: bắt chuồn chuồn. ~ *thư hang nu*: chụp lấy đuôi chuột. ~ *thư cầm phuối xó*: chụp lấy lời nói hớ.
- xấp₃** cài. ~ *nậu sửa*: cài cúc áo.
- xấp₄** nhấn. *Cooc tha* ~: đúi mắt đã nhấn. *Nả* ~: nhấn mặt.
- xấp nhạp** nhấn nheo. *Tha nựa* ~: da thịt nhấn nheo.
- Sửa khóa* ~: quần áo nhăn nheo.
- xấp roạt** 1. chất đống. *Của cái* ~ *dú tí*: hàng chất đống ở đấy. 2. thẳng hàng. *Dặng* ~: đứng thẳng hàng.
- xấp** 1. chống nối tiếp. ~ *bại hap khừn*: chống các gánh lên nhau. 2. trập trùng. *Khau phja tò* ~ *căn*: núi non trập trùng. 3. đồn. ~ *sloong hap hêt hap đeo*: đồn hai gánh làm một.
- xất** 1. thái. ~ *lảo bâu*: thái thuốc lá. ~ *lảo liểu*: thái rau răm. 2. cắt. ~ *hêt sloong tôn*: cắt làm hai khúc.
- xặt** 1. thật, kĩ. *Kin* ~ *phuối* ~: ăn ngay nói thật. 2. đích xác, tin. ~ *chủ te*: đích xác là nó. *Bản* ~: bản tin.
- xặt chải** thật ra, thực ra. *Phuối chóc chac tọ* ~ *chừng chần dâ*: nói không được khéo léo nhưng thực ra tính rất tốt.
- xâm** thấm. *Hứa* ~ *khẩu sửa*: mồ hôi thấm vào áo. *Nằm* ~ *khẩu đang*: nước thấm vào mình.

xắm thấm, thấm tháp. *Hết cặn nẩy mí khẩu ~ răng*: làm bằng ấy chưa thấm vào đâu.

xân 1. nói. ~ *sliều ooc hấu rì*: nới dây chèo ra cho dài. 2. xiết, rút. ~ *khot lăm hấu mẩn*: xiết nút buộc cho chặt. ~ *lòng khóa khẩu*: rút thắt lưng vào.

xấn đẩy, giu, xô. ~ *xe mờ*: đẩy xe bò. ~ *cảo mạ*: giu khúc gỗ. ~ *hấu táo*: xô cho ngã.

xấn rềng đẩy mạnh. ~ *việc slon tập*: đẩy mạnh công tác học tập. ~ *khun liệng sluc sleng*: đẩy mạnh chăn nuôi gia súc.

xần san. ~ *tỉ rườn*: san nền nhà.

xâng 1. cái sàng, cái giần. 2. sàng. ~ *sloong pày chằng lẹo cooc*: sàng hai lượt mới hết thóc. 3. giần. ~ *rầm*: giần cám. 4. rây. ~ *bua*: rây bột.

xâng háng cái sàng.

xâng thí cái giần.

xập₁ làm, sáng tác. ~ *slí*: làm thơ.

xập₂ x. khập.

xâu (mạ) cây sâu cước.

xâu dẫu cái giỏ đựng hạt dẫu để ép.

xấu xấu, xấu hổ, hổ thẹn. *Phuối ~ lăm lăm*: nói xấu sau lưng. ~ *cần lai*: xấu hổ người ta. *Táng hăn ~ vạ slim hây*: tự thấy hổ thẹn với lương tâm.

xâu 1. quyết (chỉ đi với từ phủ định). *Te ~ mí pây*: nó quyết không đi. 2. lại. *Ái hêt ~ mí cạ*: muốn làm lại không bảo.

xấu gần. ~ *rườn*: gần nhà. *Pỉ noong ~*: anh em gần. ~ *nèn*: gần tết. * ~ *fầy pôm nả*, ~ *tả dang slâu*: gần lửa rất mặt, gần sông sạch mình.

xấu nhit gần tẹo, cách tí tẹo.

xấu xáng 1. lân cận, bên cạnh. *Bản ~*: làng lân cận. *Nặng ~*: ngồi bên cạnh. 2. loanh quanh. *Liều dú ~ nẩy*: chơi loanh quanh đây. 3. gần gũi. ~ *pỉ nọng*: gần gũi anh em.

xâu quá x. sương hải.

xe mạ xe ngựa.

xẻ 1. lòi, kéo. ~ *fà pây*: kéo chân đi. 2. giật ~ *phjôm*: giật tóc. * ~ *nả phung lăng*: giật gấu vá vai. 3. cắn. *Ma ~ phén khat*: chó cắn áo rách. 4. xé. ~ *khat pjěng deo*: xé rách một miếng.

xẻ lấy 1. dẫn đầu. *Căn ~*: người dẫn đầu. 2. đầu tàu. *Slao báo ~ mọi việc*: thanh niên làm đầu tàu trong mọi việc.

xẻ rềng x. xẻ lấy.

xẻ rì 1. kéo dài, dây dưa. ~ *văn công*: kéo dài ngày làm. ~ *mại bầu nộp hấu xong*: dây dưa mãi không nộp cho xong. 2. dài dòng. *Phuối ~*: nói dài dòng.

xec₁ quyển vở, quyển sách.

xec₂ 1. xẻ. ~ *kha pêt*: xẻ chân vịt. 2. rọc, rạch. ~ *chỉa toong xec eng*: rọc giấy đóng sổ con. 3. pha, thái. ~ *nựa*: pha thịt.

xec₃ đánh, đấu. *Khuyể ~ lăm*: cắt đánh điều hâu. ~ *quyển vạ căn*: đấu võ với nhau.

xec ca chim chèo bẻo.

xẻn 1. nông, nông cạn. *Tả ~*: sông nông. *Tào ~*: đào nông. *Nằm ~*: nghỉ nông cạn. 2. ít màu. *Nà tẩy ~*: ruộng ít đất màu. 3. mau. *Nặm tha ~*: mau nước mắt.

xéng 1. kéo. *Vài ~ thây*: trâu kéo cày. 2. căng. * *Năng nu ~ hêt tổng* (da chuột căng làm trống): con nhái muốn to bằng con bò. 3. chống ~ *pè*: chống thuyền. 4. cố. ~ *kin lẹo*: cố ăn hết. ~ *pây tổng*: cố đi làm. 5. gượng. *Pên nặc tọ ~ tưng*: ốm nặng nhưng gượng dậy. ~ *khua*: gượng cười.

xéng cha gây dựng cơ nghiệp.

xéng xẻ cố gắng, gắng sức. ~ *pây rèo căn*: cố gắng đi theo người ta. ~ *slon hấu leo pi*: cố gắng học cho hết năm.

xéo xào, nấu. ~ *phjăc*: xào rau. ~ *xảo*: xào khan. ~ *nặm*: nấu canh.

xéo dẹ điểm tâm (bữa đêm).

xet₁ cái búa đánh.

xet₂ 1. thái. ~ *nựa*: thái thịt. ~

- duốc*: thái chuối rừng. 2. cắt.
~ *cáy*: cắt tiết gà.
- xet xet** sồn sột. *Tắt phải* ~: cắt vải sồn sột.
- xếp** xếp, xây. ~ *pên tổng*: xếp thành đống. ~ *rườn kích*: xây nhà gạch.
- xi₁** 1. cái quạt hòm. 2. quạt. ~ *khẩu*: quạt thóc.
- xi₂** khảnh ăn. * *Vài pấn vài pì, vài ~ vài héo*: trâu phàm ăn trâu béo, trâu khảnh ăn trâu gầy.
- xi₃** chanh. *Cầm phuối ~ slim slầy*: câu nói làm chạnh lòng.
- xi lương** thăm thương, thương tâm. *Thai* ~: chết thăm thương. *Chiếm hăn dưỡng* ~: nhìn thấy cảnh thương tâm.
- xi pìn** xoàng, tồi tàn. *Slon* ~: học xoàng. *Hết việc* ~: làm việc xoàng. *Kin dú* ~: ăn ở tồi tàn.
- xi xôm** vun vút. *Nhả khừn* ~: cỏ mọc vun vút.
- xi** chảy ra (những thứ mềm nhũn). *Dang* ~: nhựa chảy ra. *Pềng chì ón lai mền* ~: bánh dầy mềm quá bị chảy.
- xi₁** chê. ~ *te bấu chắc hê*: chê nó không biết làm. *Pô khua pô* ~: kẻ cười người chê.
- xi₂** 1. thử. ~ *kin ngòi van bấu*: ăn thử xem có ngon không. *Au mà ~ đặng*: lấy về đun thử. 2. thử sức, đấu. *Sloong lạo hủu quền ~ cấn*: hai ông giỏi võ thử sức với nhau.
- xi₃** chớ, đừng. ~ *tính cấn mjap*: chớ nghe kẻ lừa dối. ~ *cạ pên nầy*: đừng nói như vậy.
- xi lái** x. xặc lải.
- xi mjắc** 1. sặc. *Kin nặm mền* ~: uống nước bị sặc. 2. hắt hơi. *Đang nhảm nhằng ~ mại*: người ngây ngây hắt hơi luôn.
- xi** x. tổng⁴.
- xi cạ** x. tổng cạ.
- xich₁** thước, mét. ~ *vẹp*: thước bet. ~ *hin*: thước khối đá. ~ *phải*: mét vải. ~ *tằng khoang*: mét vuông.
- xich₂** cái khăn. *Túc* ~: đánh khăn.

xich₃ khâu (để giày vải). ~
tấy hài: khâu đế giày.

xich xón kích thước. *Mạy
bấu đo* ~: gỗ không đủ kích
thước.

xiêm₁ cái thuổng.

xiêm₂ thẻ. *Tuc* ~: gieo thẻ (cũ).

xiêm₃ x. chiêm.

xiêm chào thuổng máng.

xiên₁ xà ngang, cái duỗi.

xiên₂ nghìn, tấn. ~ *pi*: nghìn
năm. *Lẩn fản lẩn* ~: hàng
nghìn hàng vạn. ~ *khẩu nâng*:
một tấn thóc.

xiên cân 1. đòn bẩy. 2. cột
trụ, rường cột. *Slản chược
thur* ~: dây chạc giữ cột trụ.
Lầm mạy thur ~: cái cây
rường cột.

xiên kì vĩnh viễn, mãi mãi. ~
bấu dấy chot đông phja:
vĩnh viễn không được đốt
phá rừng. ~ *dá lừm cầm
slăng*: mãi mãi đừng quên
lời dặn.

xiên lí nghìn dặm. *Tàng quây*
~: đường xa ngàn dặm.

xiên niên nghìn năm, ngàn
năm.

xiên xẻ chằng chịt. *Tàng lai
kha* ~: đường nhiều ngã chằng
chịt.

xiến xày x. xày xiên.

xiết đau xót. *Hăn* ~ *chang slim*:
thấy đau xót trong lòng.

xiết hại thảm thiết, thảm hại.

xiết xa đau lòng, xót xa.

xiêu₁ 1. lang thang, xiêu bạt.
Đêch ~ *pây liểu*: trẻ đi chơi
lang thang. ~ *pây slí cooc fạ*:
xiêu bạt bốn phương trời. 2.
bay. *Khoăn* ~ *mùa fạ*: hồn
bay lên trời.

xiêu₂ suốt, mất cả (ngày, đêm).
~ *cùn pây xa*: mất cả đêm đi
tìm.

xiêu thiêu phiêu bạt.

xiếu x. chiều₁.

xìn tấu đầu tiên. *Mà thâng* ~:
về đến đầu tiên.

xinh 1. biếc, xanh biếc. *Fạ
kheo* ~: trời xanh biếc. ~ *hua
pêt*: xanh biếc như đầu vịt
đực. 2. đen lánh. *Nậm ô* ~:

nước chàm đen lánh.

xinh thớ gì, ra gì. *Bầu pên slắc* ~: chẳng ra thớ gì. *Chiếm bầu dầy slắc* ~: nhìn chẳng ra gì.

xinh làng điêu lượn của Nàng Cháo.

xính₁ 1. mời. ~ *mjâu* ~ *năm*: mời trâu, mời nước. ~ *cần mà hua*: mời người về giúp. 2. khao, thết đãi. ~ *quân*: khao quân. ~ *khec*: thết đãi khách.

xính₂ 1. nguyên chất, không pha tạp. *Toòng* ~: đồng nguyên chất. *Khẩu* ~: thóc không có pha tạp. 2. tốt. *Cáy ton* ~: gà thiện tốt.

xính lấu làm lễ cưới. ~ *lục chài côc*: làm lễ cưới cho con trai cả.

xính xọ mời mọc.

xính đồng chinh. *Bố mì slắc xu slắc* ~: không có đồng xu đồng chinh nào.

xính xao x. xao₁.

xính toàn, tinh. *Ám nựa nấy* ~ *đuc*: miếng thịt này toàn

xương. ~ *cần lạ*: tính người lạ.

xit₁ lau, chùi. ~ *pat*: lau bát. ~ *mìc*: lau tay. ~ *mục*: chùi mũi.

xit₂ ít, tí. *Păn hầu cần* ~: chia cho mỗi người một tí. ~ *them cỏi pây*: tí nữa sẽ đi. *Bầu nhằng slắc* ~: không còn tí nào.

xit xọi tí tí.

xịt há xuýt xoa. *Túc phó ầm*, ~ *mại*: đánh vỗ cái tích xuýt xoa mãi.

xo₁ nước ăn chân. *Da kha* ~: chữa bệnh nước ăn chân.

xo₂ 1. mỏng. ~ *êr*: mỏng một. ~ *nhĩ*: mỏng hai. ~ *slip*: mỏng mười. 2. thượng tuần. *Hai* ~: trăng thượng tuần.

xo₃ 1. xin. ~ *chủ mã*: xin giấy tờ. ~ *lội*: xin lỗi. *Pây hêt* ~: đi ăn xin. * ~ *mẻ nộc dộc mẻ nu*: xin kẻ hành khất. 2. nuôi. *Lục* ~: con nuôi.

xo₄ thô. *Dường cần* ~: vẻ người thô. *Heng phuối* ~: giọng nói thô. * *Pac* ~ *cò xáo* (miệng cổ thô lỗ): ăn nói vụng về.

xo nhắng

TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT

xo nhắng 1. thô kệch. 2. sẵn sùì. *Phưc mạy ~*: vỗ cây sẵn sùì.

xo tấu bắt đầu, bước đầu. *Náo ~ hê*: mới bắt đầu làm. *~ chap lai công fu*: lúc đầu gặp nhiều khó khăn.

xo xáo thô lỗ.

xỏ₁ chế nhạo. *~ lai pên náu*: chế nhiều thành đối.

xỏ₂ đáí (về trẻ con). *Ooc ~*: đi đáí.

xỏ₁ x. độc.

xỏ₂ xỏ. *~ fây*: xỏ bếp.

xỏ₃ miếng để bịt. *~ sláo*: miếng sắt bịt đầu sào.

xỏ rọ xỏ xinh, nơi hẻo lánh. *~ tin đông*: nơi rừng núi hẻo lánh.

xỏ₁ 1. góc. *~ rườn*: góc nhà. 2. mé, phía. *Rườn dú ~ nưa bản*: nhà ở mé trên của làng.

xỏ₂ xỏ. * *Dú bố dú ~ kha kha buôc thú* (ở không ở xỏ chân vào ống đũa): bồng chừng khắc đưa chân vào cùm.

xỏ₃ tắt. *Tàng ~*: đường tắt. ~

quá chang đông: đi tắt qua rừng.

xỏ₄ 1. nhằm. *Án ~*: đếm nhằm. *Păn ~*: chia nhằm. 2. lờ lời, bộp chộp. *Phuối ~*: nói lờ lời. *Hồ nấy pac ~*: anh này ăn nói bộp chộp. 3. quá đi. *Chải ~ kỉ mưn*: tiêu quá đi mấy đồng.

xỏ₅ vậy. *Hết ~*: làm vậy. *~ pây*: đi vậy. *~ tỉnh te*: nghe nó vậy.

xỏ xỏ khò khò. *Nòn ~*: ngủ khò khò.

xỏ xooc ngỗ ngách. *Pây thuôn ~ của đin tỉ*: đi khắp mọi ngỗ ngách của đất nước.

xỏa xịt (tiếng đuổi gà vịt). *~, thai rả kỉ tua cáy nấy!*: xịt, mấy con gà toi này.

xỏa xỏa sột soạt. *Hầm mạy moòng ~*: chặt cây kêu sột soạt.

xoac xối. *~ tôm khừn*: xối đất lên. *~ khỉ hẩt bông*: xối phân cho tưới.

xoac rủng mờ sáng, tang tảng sáng. *~ lẻ pây*: mờ sáng

thì đi. ~ *tin fạ ruộng rôm*: tang tảng sáng, chân trời rực đỏ.

xoải đâm, húc. *Mạy ~ khâu kha mà*: cây đâm vào chân. *Vài ~ khâu xằng bang pây*: trâu húc vào cạnh sườn.

xoán 1. vội. ~ *Pây hấu thâng tĩ*: đi vội cho đến nơi. 2. chạy vạy. ~ *dưm chèn*: chạy vạy vạy tiển. ~ *ám kin*: chạy vạy miếng ăn. 3. phá. *Mò ~ lảng*: bỏ phá chuồng.

xoán xỏa vội vàng, hấp tấp. ~ *kin*: vội vàng ăn. ~ *hết chảng vãi*: làm hấp tấp nên mới hỏng.

xoat 1. trượt. ~ *kha lôm lổng xum pây*: trượt chân ngã xuống hố. 2. mất. *Dự ~*: mất mua. ~ *pây pan háng nâng*: mất đi một buổi chợ.

xooc₁ vạt. ~ *cần nà*: vạt bờ ruộng. ~ *pò đin*: vạt đồng đất.

xooc₂ xiết. *Nằm luây ~ nước chảy xiết*. 2. nhanh. *Vài thây ~*: trâu cày nhanh.

xooc₃ ngờ. *Mĩ ~ te phải đường*

lai khoái: không ngờ nó đi nhanh thế.

xoọc hói. *Phjac ~*: trán hói.

xoọc lảo hói nhiều, hói cao.

xoè ào, mưa (nhỏ hạt). ~ *phân tèo đet*: mưa ào xuống lại nắng.

xoè xoè ào ào mưa (nhỏ hạt và kéo dài). *Phân ~ quá vắn*: mưa ào ào suốt ngày.

xoen đan chéo. *Nộc bên ~*: chim bay đan chéo. *Đạn ~ xằng tàu bên Mị*: đạn đan chéo cạnh máy bay Mĩ.

xoet 1. trượt, sụt. *Muối đạn ~ quá xằng pây*: viên đạn trượt qua bên cạnh. *Hin ~ khâu pín xu*: đá trượt vào vành tai. 2. tạt qua. *Bấu ~ quá rườn slắc ỉ*: không tạt qua nhà tí nào.

xoi 1. sai, bảo. ~ *cần pây dự cúá*: sai người đi mua đồ đạc. ~ *lục pây slon slư*: bảo con đi học. 2. thúc, giục. ~ *slim*: giục lòng.

xoi cạ sai bảo, sai khiến.

xoi x. khốn₂.

xói₁ (mạ) cây duối.

xói₂ cái thạ. *Slan* ~: đan thạ. ~
phjắc muc: thạ đựng rau lợn.

xóm cây chàm mít. *Khún* ~:
thuốc ruộm lấy từ cây chàm
mít.

xón₁ 1. đồn, tập trung. ~ *sloong*
hap hêt hap đeo: đồn hai
gánh làm một gánh. *Căn* ~
mà tỉ đeo: người tập trung về
một chỗ. * ~ *pên lai vai pên*
nọi: đồn một thành giàu chia
nhau thành khó. 2. xô. *Mên*
fà ~: lõi bông xô. 3. chung. *Pỉ*
noọng dú ~ *căn*: anh em ở
chung với nhau. 4. lẫn lộn.
Sloong xá pêt ~ *căn*: hai đàn
vịt lẫn lộn nhau. 5. cộng, gộp.
Sloong ~ *vạ slam*: hai cộng với
ba. *Cáy* ~ *khẩu*: tính gộp lại.

xón₂ 1. xúc. ~ *ngiêu*: xúc tép.
2. vớt. ~ *xăm*: vớt bèo hoa dâu.

xón xén gộp nhặt, dồn lại.

xón₁ tắc. *Kỉ* ~ *phải*: mấy tắc
vải.

xón₂ thái (nhỏ, mỏng). ~ *lão*
liêu: thái rau răm. ~ *bâu sló*:
thái lá chanh.

xoong xăn vờ giúp. *Khẩu*

xấu mà ~ *hêt*: vào gần vờ
giúp làm.

xoòng hà 1. khoảng, gần. ~
hả slip cần: khoảng năm
mười người. ~ *mà đo dá*: đến
gần đủ rồi. 2. sắp. ~ *thai*:
sắp chết.

xoòng hao cải cúc. *Kỉ luộng*
phjắc ~: mấy luống cải cúc.

xoòng pán thiệt thòi.

xoóng₁ x. xói₂.

xoóng₂ xói mòn. *Pò đoòng*
mên ~: đối trọc bị xói mòn.
Nậm ~ *pên roòng*: nước xói
mòn thành rãnh.

xoóng₃ một phần, một ít.
Păn hấu le ~: chia cho nó
một phần.

xoóng₄ so (dây đàn). ~ *slai*
tính: so dây đàn tính.

xop 1. giã lại. ~ *khẩu nua*: giã
lại gạo nếp. 2. giã bong vỏ.
~ *ngà*: giã bong vỏ vừng. 3.
trộn. *Khẩu mẫu* ~ *mac lịch*:
cốm trộn với hạt dẻ.

xọt chỏ đi mất. *Tôc* ~: rơi đi
mất.

xô ráp, nhám. *Hin* ~: đá ráp.

xô nhắng xù xì. *Năng* ~: da xù xì.

xổ xô ào ào. *Nằm tọc* ~: nước đổ ào ào.

xôc x. hôc₁.

xôn thôn (cũ). *Xạ mì lai* ~: xã gồm nhiều thôn.

xổn x. xẩn.

xông₁ (co) cây hành.

xông₂ thông, sáng dạ. *Slon* ~: học sáng dạ.

xông kê cây thông.

xông minh thông minh. *Tua đêch* ~: đứa trẻ thông minh.

xổng₁ x. sủn.

xổng₂ chống chất, chống đóng (không gọn gàng). ~ *kỷ pộc nhừ khừn tềnh cấn*: chống đóng mảy bó rơm lên nhau.

xu₁ xu. *Chèn hủ* ~: tiền năm xu.

xu₂ 1. tai. ~ *slính*: tai thính. ~ *xay*: tai cối. * ~ *tha tằng chir*: cảnh giác cao độ. 2. quai. ~

hec: quai chảo. ~ *lò*: quai giảnh. 3. tròn. ~ *khêm*: tròn kim. * *Bỉ* ~ *khêm*: bí rì rì.

xu hec con cuốn chiếu.

xu linh (chop) mộc nhĩ.

xu tup mê li. *Tỉnh lẩn lẽ câu tố* ~: nghe kể thì ai cũng mê li.

xu xỉ sần sùi. *Putơ may* ~: vỏ cây sần sùi. *Nủ* ~: mặt sần sùi.

xù xòa 1. xí xoá. ~ *tằng cộc tằng lĩ*: xí xoá cả vốn lẫn lãi. 2. xuê xoa. *Chửng* ~ *mí hủn khẩu sảy*: tính xuê xoa không hay để bụng.

xù xù 1. xèo xèo. *Fầy thư loạt nặm, fật* ~: lửa cháy dội nước, sôi xèo xèo. 2. x. xó xó.

xủ₁ nhúng. ~ *pat lỏng mỏ nặm fật pây*: nhúng bát xuống nồi nước sôi.

xủ₂ xô. *Vài* ~ *lồng lính*: trâu xô xuống dốc. * *Ai fà, fà* ~ *chắc ai rãng*: dựa chẵn bông, chẵn bông bị xô biết dựa vào đâu.

xú₁ su hào, cải bắp (nói chung).

Chay dầy lai phjắc ~: giống được nhiều su hào.

xú₂ bờ ra. *Tôm ~ ooc*: đất bờ ra.

xú ăñ su hào.

xú pao cải bắp.

xuân xuân. *Vần ~*: ngày xuân.

xuân lộc họ hàng gần xa.

xuc₁ chú. *Pỏ ~*: ông chú.

xuc₂ xui. ~ *dêch hết rại*: xui trẻ làm bậy.

xúc₃ lau, chùi. ~ *tăng*: lau ghế.

xuc xú lau qua, chùi qua.

xuc xăñ chú thím.

xuc x. chục₂.

xui thuế (cũ). *Tuc ~*: đánh thuế. ~ *mu*: thuế mổ lợn.

xui xuc thôi thúc, thúc giục.

~ *mọi cần hết khodí*: thôi thúc mọi người làm nhanh.

Tiêng tổng ~ khừn tàng: tiếng trống thúc giục lên đường.

xui pop x. slủng phốp.

xum 1. hố, hầm. ~ *khún*: hố phân. ~ *phon*: hố vôi. 2. hốc,

lỗ. *Mọi ~ sloong co*: mỗi hốc hai cây. *Khay ~ phjăp fẻ*: làm lỗ gieo hạt. 3. ổ gà. *Tàng mì lai ~*: đường có lấm ổ gà.

xum đồ hầm trú ẩn.

xum khí hố phân.

xum xam 1. hầm hố. 2. hang ổ, ổ gà.

xum xe táy máy. *Đêch ~ của cần cải*: trẻ con táy máy đồ đạc người lớn. * ~ *ve xẻo mảy*: táy máy làm xen vào như mướp xào mắng.

xúm trũng. *Nà ~*: ruộng trũng. * *Rỷ pàn pá nà tôc* ~ (nướng thoải thoải ruộng trũng): chỗ nướng tốt, chỗ ruộng tốt.

xúm lăñ (vật nặng). ~ *hìn lỏng văng*: lăñ hòn đá xuống vực.

xung nhiễm trùng. *Bat mễn ~*: nhọt bị nhiễm trùng.

xùng bị sâu. *Mạy ~*: cây bị sâu. *Mac ~*: quả bị sâu.

xúng₁ x. slủng.

xúng₂ 1. xúc phạm. *Phuối ~ thâng cần dai*: nói xúc phạm

đến người khác. 2. vương.
Tật tỉ mí ~ thâng câu: đặt đó không vương ai.

xủng dáo súng ống.

xúng lỏng. ~ *pê:* lỏng vọt.
* *Cáy tò ~ đá tò toổng căn:*
gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

xúng xảo chen lấn. ~ *khẩu búng lai căn pây:* chen lấn vào chỗ đông người.

xuộc₁ 1. cái giỏ, duộc. ~ *dào pùn:* cái giỏ duộc chần bánh phở. 2. cái lỏng.

xuộc₂ môi muc. *Slam ~ nằm bằm:* ba môi nước mắm.

xuộc₃ đùa, vờn. *Đêch tò ~:* trẻ đùa nhau. *Mèo ~ nu:* mèo vờn chuột.

xuộc xang nô đùa, nghịch ngợm.

xuồn 1. lảo đảo. *Ham nắc phải ~:* khiêng nặng đi lảo đảo. 2. chạy. ~ *xa da duộc:* chạy tìm thuốc thang. 3. vội. ~ *pây háng:* vội đi chợ.

xuồn muộc 1. loạng choạng. *Phải ~:* đi loạng choạng. 2.

giúi giúi. *Lộ ~:* ngã giúi giúi.

xuồn xỏa 1. chân đâm đá chân chiêu, loạng choạng. *Lẩu mẩu lai phải ~:* quá say rượu nên đi chân đâm đá chân chiêu. 2. vội vã. ~ *roàng tùm:* vội vã đứng bật dậy.

xuồn xõe lảo đảo, loạng choạng.

xuông trùng, gặp. *Hết ~ căn:* làm trùng nhau.

xup₁ 1. tụt, thụt. ~ *loổng:* tụt xuống lỗ giát sàn nhà. ~ *nà pùng:* thụt xuống ruộng lầy. 2. lỏng, xỏ. ~ *kha khẩu hài:* xỏ chân vào giày.

xup₂ ngửi. ~ *bjooc hom:* ngửi hoa thơm. *Ma ~ rời quang:* chó ngửi thấy hơi nai.

xut₁ 1. quả đấm rồn. 2. dúi. ~ *tầm pac:* dúi quả đấm rồn đến tận miệng.

xut₂ trệch, trượt. *Bắn ~ ooc nọc pây:* bắn trệch ra ngoài. *Pày tẩu pây tố ~ mí dầy slác mòn:* lần nào đi cũng trượt chả được gì.

xut hoi _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

xut hoi x. xut₁.

xut xoat 1. nhờ nhàng, không đạt, không kết quả. ~ *mí chạp*: nhờ nhàng không gặp. *Pây ~ dai*: đi không có kết quả. 2. trượt, trệch.

xuyen xà ngang.

xuyến lẳng vẳng, lững thững. ~ *ngử ngã chang tàng*: đi lững thững giữa đường.

xuc x. xit₁.

xung xung, khai, tự báo. *Xằng xam lẻ ~ dá*: chưa hỏi đã xưng rồi. ~ *ten ~ pi*: tự báo tên tuổi.

xúng hoắc. *Mên ~*: thói hoắc.

xúng xúng hoăng hoắc. *Mên*

~: thói hoăng hoắc.

xường thường thường, luôn luôn. ~ *kin nọi pên nấy*: thường thường ăn ít như vậy.

xường xỉ x. xường.

xường tranh, thi nhau. ~ *căn phuối*: thi nhau nói. ~ *căn tằng mừ*: thi nhau giơ tay.

xướng 1. ca hát. *Pây chỏm ~*: đi xem ca hát. * *Mèo ooc tu nu hêt ~* (mèo ra cửa chuột ca hát): chó vắng nhà gà bối bếp. 2. tuồng chèo (cũ).

xut xéng quan tâm. ~ *thâng pỉ noọng*: quan tâm đến anh em. ~ *thâng việc chung*: quan tâm đến việc chung.

NHÀ XUẤT BẢN TỬ ĐIỂN BÁCH KHOA

Địa chỉ: 109 Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: Phát hành 04.8439034; Biên tập 04.7341742, 04.8438953

Fax: 04. 8.438951 - Email: nxbtudienbk@netnam

TỬ ĐIỂN
TÀY-NÙNG – VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. TRỊNH TẤT ĐẠT

Biên tập:

NGUYỄN THU HÀ

Kỹ thuật vi tính:

MAI HƯƠNG

Bìa:

MINH TRANG

Sửa bản in:

NGUYỄN THU HÀ

In 500 cuốn, khổ 14,5x20,5cm, tại Nhà in Hà Nội - Công ty Sách Hà Nội. 67 Phố Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội. Giấy xác nhận đăng ký KHXB số: 383/XB-QLXB ngày 13/3/2006. Số in: 540. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2006.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ

TỪ ĐIỂN
TÀY-NÙNG – VIỆT

SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG

Từ điển Tày- Nùng- Việt



9930001014007

S-VH

100.000 VNĐ

100